

Lama Anagarika Govinda

Der Weg der weißen Wolken

Erlebnisse eines buddhistischen
Pilgers in Tibet

O. W. Barth



Con Đường Mây Trắng

Anagarita Govinda

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

LỜI NGƯỜI DỊCH

Trong thế kỷ XX, phương Tây có hai người tìm hiểu đất nước Tây Tạng rất sâu sắc, đó là bà Alexandra David Néel và ông Anagarika Govinda. Cả hai vị này đã từng sống nhiều năm tại Tây Tạng, từng tu tập thiền định và đi khắp nơi trong xứ sở huyền bí này hơn bất cứ người nước ngoài nào khác. Có thể nói họ hiểu Tây Tạng với bất tất cả những khía cạnh tâm linh, tâm lý, địa lý nhiều hơn cả phần đông người Tây Tạng.

Hai vị này đều đã qua đời nhưng họ đã để lại cho thế giới vô số sách vở về kinh nghiệm suy niệm của họ tại Tây Tạng ngày nay vẫn còn được đánh giá cao nhất và hậu thế có lẽ cũng sẽ khó có ai vượt qua được tầm nhìn và kinh nghiệm nội tâm của họ. Điều này thật ra không phải đáng ngạc nhiên, nếu ta biết rằng hai vị này không phải là khách hành hương bình thường, mà họ đã thực sự độc cư tu tập trên các vùng núi non hẻo lánh của Himalaya. Vì lẽ đó mà những gì họ viết ra không phải chỉ là những nhận xét bằng con mắt thường tình của một lữ khách, mà là những khám phá và sáng tạo tâm linh ở xứ sở gió tuyết này.

Trong khoảng hơn mười cuốn sách của họ thì cuốn *Der weg der weissen wolken* (Con đường mây trắng) của Govinda là nổi tiếng hơn cả. Nó là cuốn sách được nhắc nhở, được tham cứu, được tìm đọc nhiều nhất khi nói về Tây Tạng dưới ngòi bút của một người phương Tây.

Govinda người Bolivia gốc Đức, nhưng sách ông viết thường bằng Anh ngữ. Đặc biệt cuốn sách này được ông viết thành hai bản Anh ngữ và Đức ngữ. Bản Đức ngữ là bản cuối cùng, được sửa chữa và vì thế qui mô, đầy đủ và chính xác hơn bản Anh ngữ. Ai đã từng đọc Govinda đều biết văn của ông hùng biện súc tích, nhiều hình ảnh, nhiều tầng lớp và vì thế người dịch thường gặp nhiều khó khăn để hiểu hết ý ông.

Là một người phương Tây với tính sắc sảo của óc lý luận phân tích sẵn có, pha lẫn sự huyền bí của một quá trình chứng thực tâm linh bằng trực giác, Govinda là một con người kỳ lạ và điều đó phản ánh rõ nét trong cuốn sách này. Vì những lẽ đó, đọc cuốn sách này, phần nào ta cảm nhận được sự tổng hợp giữa hai cực lý luận và trực giác trong tâm thức con người phương Đông.

Mặc dù người dịch đã cố gắng hết sức trong khả năng của mình, nhưng chắc chắn bản dịch này không thể tránh khỏi thiếu sót. Người dịch mong nhận được sự góp ý chỉ dẫn của tất cả mọi người đọc để bản dịch được hoàn chỉnh hơn.

Nguyễn Tường Bách

Tác giả Lama Anagarika Govinda



Lama Anagarika Govinda là tu sĩ Phật giáo, học giả, giáo sư Phật học, và họa sĩ người Đức. Thế danh của ông là Ernst Hoffman. Ông sinh năm 1898 ở Waldheim (Đức) và mất 1985 ở California (Mỹ). Ông tu theo đạo Phật lúc 18 tuổi. Năm 30 tuổi ông sang Tích Lan và Miến Điện học đạo rồi sau đó thực hành Mật giáo Tây tạng. Ông sống ở Darjeeling, dưới chân dãy núi Hy Mã Lạp Sơn trong nhiều năm, dạy ở Đại học Patna và Shantiniketan, vùng Tây Bengal, Ấn Độ (Đại học do văn hào Ấn Độ Rabindranath Tagore thành lập), dạy Phật học tại nhiều đại học ở châu Âu, Á, Phi, và Mỹ, và thành lập đạo tràng Arya Maitreya Mandala tại Ấn Độ, Đức và Mỹ. Ông sang Mỹ hành đạo từ năm 1967. Ông được xem như một trong những người có công lớn đưa Phật giáo vào phương Tây và là nhịp cầu hiện đại nối liền văn hóa Đông Tây.

Ông để lại nhiều tác phẩm Phật học có giá trị và được dịch ra nhiều thứ tiếng. Tác phẩm chính của ông là **Nền tảng Mật giáo Tây Tạng** (Foundations of Tibetan Mysticism, NXB Samuel Weiser, Mỹ, 1969), **Thái độ tâm lý trong triết học Phật giáo nguyên thủy** (The Psychological Attitude of Early Buddhist Philosophy, NXB Rider, Anh, 1969), **Con đường mây trắng** (The Way of the White Clouds, NXB Shambala, Mỹ, 1988, được Tiến sĩ Nguyễn Tường Bách dịch từ tiếng Đức sang tiếng Việt, NXB Trẻ, TP Hồ Chí Minh, 1999), **Cấu trúc nội tại của Kinh Dịch** (The Inner Structure of The I Ching, NXB Weatherhill, Mỹ, 1981), **Biểu tượng tâm lý và vũ trụ của các bảo tháp Phật giáo** (Psycho-cosmic Symbolism of the Buddhist Stupa, NXB Dharma, Mỹ, 1976), **Thiền định sáng tạo và tâm thức đa diện** (Creative Meditation and Multi-Dimensional Consciousness, NXB Quest, Mỹ, 1979), **Suy tưởng Phật giáo** (Buddhist Reflections, NXB Samuel Weiser, Mỹ, 1991), **Đạo Phật đi vào cuộc sống phương Tây** (Living Buddhism for the West, NXB Shambala, Mỹ, 1990).

PHẦN THỨ NHẤT

NHỮNG LINH ẢNH

LINH ẢNH TẠI ĐỀN TSAPARANG

Mặc chiếc áo hữu hiện,
Chân Như bị hạn chế.
Lấy dạng hình thi ca,
Vận động nhẹ như bông.
(Rabindranath Tagore)

Đó là một đêm đầy dông bão trên cổ điện hoang tàn tại Tsaparang, ngày xưa là thủ phủ của một vương quốc hùng hậu của miền tây Tây Tạng. Mây kéo nhau qua dày đặc trên bầu trời, làm vàng trắng tròn khi chiếu rọi khi biến mất, để cho ánh trăng, như phát ra từ một chiếc đèn ma quái, nhảy múa trên một sân khấu khổng lồ, diễn lại lịch sử của một bi kịch bất tử. Tôi nói “bất tử” vì đó là bi kịch miên viễn của sự hoại diệt, của sự phục hưng trong trò chơi kỳ diệu của sức mạnh và thiện mỹ, của vẻ rực rỡ thể gian và của thành tựu tâm linh.

Sức mạnh đã suy tàn nhưng vẻ đẹp vẫn còn vương trên cung điện hoang phế, còn nằm yên trong những tác phẩm nghệ thuật, chúng đã được tạo thành bằng sự kiên trì và nhẫn nhục, trong bóng tối của một thời thịnh trị. Cái rực rỡ và hùng mạnh đã trở thành cát bụi, cái thần của văn hóa và niềm xác tín tôn giáo đã rút lui trong sự độc cư xa lánh cuộc đời, chúng còn hiện diện trong ngôn ngữ từ hay tác phẩm của thánh nhân, thi sĩ hay đạo sư và qua đó mà khẳng định lại lời của Lão Tử, rằng cái mềm yếu mới sống còn, cái cứng mạnh chỉ thuộc về cõi chết.

Số phận của Tsaparang đã an bài. Công trình của con người và tạo tác của thiên nhiên hầu như không còn phân biệt được nữa. Cổ điện đã biến thành cát đá và cát đá vươn lên như cung điện uy nghi. Toàn bộ ngọn núi hùng vĩ hiện ra như một tảng đá cẩm thạch vĩ đại, trong đó khắc họa một thành quách hoang đường: với lâu đài và cung điện, với tháp với vách, cao như muốn đụng đến mây, dựng đứng trên vách đá thẳng cheo leo, như một tổ ong với hàng trăm hàng ngàn ngăn hộc.

Ánh trăng mờ tỏ chiếu rọi làm cảnh vật hầu như vô thực và thêm đáng sợ, trong đó mọi sự đột nhiên biến mất, nhanh như chúng đã xuất hiện.

Ngôi đền màu đỏ thờ Phật Thích-Ca Mâu-Ni chìm trong bóng tối tĩnh lặng. Chỉ riêng khuôn mặt bức tượng vàng to lớn Thích-Ca Mâu-Ni hầu như tỏa ra một thứ ánh sáng êm dịu, ánh sáng này được tiếp nhận và phản chiếu bởi tượng của các vị Thiền Phật ở bên cạnh tả hữu của Ngài.

Bỗng nhiên tường vách của ngôi đền bắt đầu rung động và tiếng ầm ầm đáng sợ của đá đổ vang lên. Hộp gỗ đựng đèn thờ Phật Thích-Ca bỗng vỡ tung và khuôn mặt tượng Phật rực sáng ánh trăng, cả ngôi đền được chiếu sáng rực.

Cả không gian bỗng đầy tiếng than thở, hầu như cả ngôi đền rên rỉ dưới sức nặng của bao thế kỷ.

Một kẽ nứt to lớn hiện ra trên bức tượng bên cạnh bức họa nữ thần sắc trắng Tara và gần đó một cánh hoa nằm cạnh tòa sen của thần.

Thần thức sống trong cánh hoa hoảng sợ nhảy ra khỏi trú xứ của mình, hai tay chấp lại hướng về thần Tara:

“Hỡi thần, kẻ cứu độ mọi loài sinh linh, hãy cứu chúng con và ngôi đền thiêng liêng này, đừng để bị hoại diệt!”

Với cặp mắt từ bi, Tara nhìn chỗ phát tiếng nói và hỏi: “Người là ai, thần thức nhỏ bé kia?”
“Con là thần thức của cái đẹp, trú trong cánh hoa bên cạnh Ngài”.

Tara nở một nụ cười đẹp như người mẹ và chỉ vào một góc khác của ngôi đền: “Trong các lời giáo hóa quý báu hiện được cất chứa trong các bộ kinh có một kinh mang tên Bát-Nhã Ba-la-mật. Trong đó có lời dạy sau đây của Đức Thế Tôn.

Cần phải quán như sau:

*như đám mây trôi nổi,
như sao sớm bầu trời,
như ánh lửa vô thường,
như sóng nước suy tàn,
như bóng ma, ảo ảnh,
như giấc mộng chóng tan”.*

Thần thức cánh hoa nước mắt đầy tràn: “Ôi, những lời này chân thực biết bao, hết sức chân thực, hết sức thiện mỹ! Và nơi đâu có vẻ đẹp, dù cho chỉ một lần để ánh mắt ngời sáng, là ở đó có một dây đàn bất tử đã rung lên trong ta. Vâng, chúng ta đều ở trong cơn đại mộng, và ta hy vọng cuối cùng sẽ thức tỉnh, như Như Lai, Đức Thế Tôn, vì lòng từ bi đã xuất hiện trong “dạng mộng” của Ngài để đưa chúng ta đến giác ngộ”.

Khi nói như thế, thần thức của cái đẹp nghiêng mình hướng về Thích-Ca Mâu-Ni, mà tượng Ngài cũng như tất cả mọi hình tượng khác của ngôi đền, trong phút giây kỳ diệu này đã trở thành sống động.

“Không phải vì con thôi”, thần thức nói tiếp, “mà con xin Ngài cứu độ. Con biết tất cả mọi sắc thể đáng sống nơi đây sẽ hoại diệt - cũng như những lời dạy của Đức Như Lai chứa trong các kinh bản bảm bụi đã nói. Điều con mong cầu là: đừng để cho các kinh điển đó mất đi trước khi chúng ta truyền được thông điệp vĩ đại đã ghi trong đó.

Con lạy Ngài, hỡi mẹ của tất cả sinh linh, của tất cả các vị Phật, hãy có lòng từ bi với tất cả mọi người chỉ vướng ít bụi trong mắt, những người có thể thấy và hiểu được, chỉ cần chúng ta ở lâu thêm một chút trong dạng đại mộng của mình, để cho thông điệp của chúng ta đến được với họ, hay trao được cho những người có thể phổ biến thêm ra, vì ích lợi của mọi loài hữu tình.

Đạo sư của chúng ta là Thích-Ca Mâu-Ni ngày xưa cũng được các thiên nhân khẩn cầu, khoan hãy nhập Đại Niết bàn khi Ngài đạt giác ngộ vô thượng. Hãy cho con được cầu khẩn Ngài với lý do như thế, xin được quy y với Ngài và với vô số dạng hình của Ngài”.

Thần thức lại cúi mình, hai tay chắp trước trán, trước hình tượng uy nghi sáng rực của Phật Thích-Ca Mâu-Ni và tất cả chư Phật và Bồ-tát tề tựu xung quanh.

Thần Tara nhắc tay bắt ấn cứu độ và khuôn mặt sáng rực của Thích-Ca Mâu-Ni mỉm cười đồng ý. “Thần thức của cái đẹp đã nói lên sự thực, tâm của thần thức đầy lòng thành khẩn. Vì làm sao khác được? Không phải cái đẹp là kẻ chuyên chở và phụng sự cho Chân như sao? Cái đẹp là nơi thể hiện của sự hòa điệu mọi dạng hình, dù đó là sắc thấy được hay âm nghe được, dù đó là vật chất hay phi vật chất. Dù mọi dạng hình là vô thường nhưng sự hòa điệu, điều mà các dạng đó trình bày và thể hiện, thuộc về vương quốc bất tử của tâm, thuộc về quy luật sâu kín nhất của Chân như mà ta gọi là Pháp.

Nếu ta không diễn đạt Pháp vĩnh cửu đó bằng sự hòa điệu hoàn hảo trong ngôn từ và tư tưởng, thì ta cũng đã không thông qua thần thức của vẻ đẹp mà kêu gọi loài người, giáo pháp của ta đã không rung động tim óc họ, giáo pháp đó đã không sống nổi một thế hệ.

Ngôi đền này sẽ sụp đổ cũng như các kinh sách nằm trong các góc nọ sẽ tàn tạ, đó là những kinh sách mà các đệ tử của ta đã chép lại, với sự nghiêm túc và nhiệt thành vô lượng. Nhưng những người khác cũng đã chép lại, từng chữ một, cho nên dù các văn bản này có thể bị hủy hoại, giáo pháp vẫn tiếp tục được truyền bá. Cũng như thế, mong sao các công trình khác của nghệ sĩ hay thánh nhân, các vị đã làm nên ngôi đền thiêng liêng này, sẽ được bảo toàn cho

những thể hệ sau.

Hỡi thần thức cái đẹp, mong ước của người sẽ được toại nguyện. Dạng hình của người cũng như tất cả các dạng hình sống trong đền này sẽ không bị hủy hoại, bao lâu thông điệp cả các người chưa đến với thế gian, thì bấy lâu mục đích thánh thiện của các người chưa được toàn vẹn”.

LINH ẢNH CỦA ĐẠO SƯ

*Trên hàng ngàn ngọn núi,
Nơi đỉnh cao cô quạnh,
Một mái lều xa vắng,
Nửa lều, chỗ sư ở,
Nửa kia dành cho mây.
Nửa đêm đông bão tới,
Thổi đám mây đi xa.
Có bao giờ mây hỏi,
Mình ở lâu nơi nào?!*
Ryowan

Lạt ma Ngawang Kalsang sống độc cư mười hai năm trong hang động cheo leo, tu tập thiền định. không ai biết ông là ai, không ai nghe nói gì về ông. Ông là một trong hàng ngàn tu sĩ vô danh đã được tu học tại một trong những tu viện lớn nhất (Garden) gần Lhasa. Mặc dù đạt được học vị Gésché (tiến sĩ khoa học nhân văn) nhưng ông nhận thức rằng, muốn thực hiện những gì đã học, mình cần phải sống trong sự cô tịch và độc cư trong thiên nhiên - xa rời mọi tiếng ồn ào của chợ búa cũng như đời sống thường nhật của một tu sĩ trong các tu viện lớn hay trong không khí trí thức của các đại học tôn giáo.

Thế gian đã quên ông cũng như ông đã quên thế gian - không phải ông thờ ơ với thế gian mà ngược lại, ông đã không còn thấy giữa mình và thế giới có cái gì khác biệt. Điều mà ông thức sự quên không phải là thế gian mà là chính bản thân mình - vì “thế giới” chỉ có thật trong quan hệ với cái “tôi”.

Dã thú hay đến hang động thăm ông và trở thành bạn với ông. Tâm ông rộng mở với tất cả mọi sinh vật, với mọi loài biết đau xót trong sự thông hiểu sâu xa. Vì lý do đó mà ông không hề cảm thấy bị quên lãng trong cuộc sống độc cư và hưởng sự an lạc trong niềm vui tự tại, sự an lạc xuất phát từ tri kiến cao quý do thiền định mang lại.

Ngày nọ có một người chặn cừu, khi đi tìm thảo nguyên mới cho đàn cừu của mình, đã lạc trên núi cao, nghe tiếng chuông *damaru* đánh nhịp nhàng, đó là tiếng chuông mà các vị lạt ma và du sĩ khổ hạnh thường đánh lên trong lúc tụng niệm, lẫn với tiếng khánh bạc. Lúc đầu ông tưởng mình nghe lầm vì ông cho rằng không người nào có thể sống trong cảnh cô quạnh thế này được. Đến khi nghe rõ tiếng chuông, ông bắt đầu thấy sợ; vì nếu chuông không phải do người đánh lên thì chắc hẳn do một sức mạnh huyền bí.

Bị cuốn hút giữa sợ hãi và tò mò, cuối cùng ông đi theo tiếng chuông, như có một lực nam châm nào không thể cưỡng lại kéo mình đi và không bao lâu sau ông thấy hình dáng của một vị độc cư ngồi thiền định sâu lắng trước hang động. Thân người đó gầy nhưng không khô héo, khuôn mặt hầu như chứa đầy sự bình an tươi sáng, sáng rực một thứ lửa của sự toàn tâm nội tại. Người chặn cừu liền hết sợ hãi và sau khi vị độc cư chấm dứt thiền quán, ông đến gần, đầy lòng kính trọng và xin ban phước.

Khi vị độc cư rờ tay trên đầu thì ông thấy thân mình dường như có một luồng khí lực chạy qua và một niềm an lạc không thể tả được đến nỗi ông quên hết những gì mình muốn hỏi và

vội vã chạy về bình nguyên để loan truyền cho mọi người biết sự khám phá quý báu của mình.

Lúc đầu mọi người không ai tin chuyện này, nhưng khi ông đưa họ lên động của vị độc cư thì tất cả đều ngạc nhiên tốt độ. Làm sao con người có thể sống trong cảnh hoang dã này được? Ông lấy thực phẩm ở đâu, không ai biết đến ông? Làm sao ông qua nổi giá lạnh của mùa đông, khi núi rừng đầy ngập băng tuyết, dù cho có chút chất đốt ít ỏi như rễ cây cũng không đủ, chứ đừng nói đến có thức ăn hay không. Điều chắc chắn là chỉ một tu sĩ khổ hạnh với năng lực siêu nhân mới có thể sống trong môi trường này được.

Mọi người quì xuống chân ông và khi ông ban phước, họ thấy mình như được chuyển hóa - như thấy chính bản thân mình là bình chứa cho một niềm an lạc siêu thế và một hạnh phúc chưa từng có. Ông đã cho họ nếm vị của cái mà mỗi người đều có thể đạt đến, khi mà ta ý thức được năng lực tiềm tàng trong ánh sáng, như năng lực của hạt giống nằm sâu trong tự thân. Với phước lành, vị lạt ma độc cư chia sẻ cho mọi người sự chứng thực của chính mình, để khuyến khích họ đồng hành với mình.

Tin tức về vị độc cư kỳ diệu đó loan truyền dưới lưng như một mối lửa. Thế nhưng chỉ thanh niên khỏe mạnh mới dám xông pha leo lên hang động xa xôi đó; còn những người khác vì già yếu không thể đi được, nhưng cũng cần đến khai thị tâm linh, họ cầu khẩn xin vị độc cư hãy xuống bình nguyên để ban phước cho những ai cần đến.

Dưới bình nguyên chỉ có một ngôi đền nhỏ, xơ xác với vài tu sĩ, có tên là “Đền sò trắng” (Dungkar Gompa). Nó nằm trên một đỉnh đồi đá, giữa một vùng bình nguyên màu mỡ lúa mì (vì thế có tên là Tomo, có nghĩa là “đồng lúa mì”). Ngôi đền này bây giờ được trao cho vị lạt ma độc cư, vị này từ nay mang tên là Tomo Géshé Rimposché, có nghĩa là “Bảo ngọc của tri kiến tại đồng lúa mì”.

Không bao lâu sau nhiều tu sĩ và cư sĩ xa gần đều kéo đến Dungkar, để học hỏi dưới chân Tomo Géshé và chỉ sau một thời gian ngắn thì đền Sò trắng trở thành một nơi tu học tâm linh và là trung tâm tôn giáo quan trọng, với đền đài xinh đẹp và phòng ốc rộng rãi. Trong phòng lớn của chính điện Tomo Géshé cho dựng một bức tượng vàng Di Lặc rất lớn, vị Phật tương lai, vị Từ thị, là biểu tượng của tâm linh tương lai và của sự tái sinh chính pháp bất diệt, chính pháp đó thể hiện trong mọi kẻ giác ngộ và phải được tìm thấy lại trong trái tim của mỗi con người.

Tuy thế Tomo Géshé chưa hài lòng với thành quả của mình tại Dungkar. Ông cho dựng tượng Di Lặc ở nhiều nơi khác, để nhắc nhở người theo Phật rằng không nên yên nghỉ trong sự huy hoàng của quá khứ mà còn phải chủ động tham gia xây dựng tương lai, trong tinh thần đạt tới sự thành tựu cuối cùng mà ai cũng có, là chuẩn bị cho sự xuất hiện của vị Phật sắp đến.

Thế nhưng một biến cố xảy ra, nó cũng bất ngờ và kỳ lạ như việc khám phá và trở lại thế gian của vị lạt ma độc cư, biến cố này đã gián đoạn công trình đang được thực hiện của ông. Nguyên do của biến cố này là một lời tiên tri cao cấp tại Lhasa, đòi Tomo Géshé phải đi hành hương tại Tschorten Nyima, một nơi chốn trở nên thiêng liêng nhờ *Liên Hoa Sinh*. Liên Hoa Sinh là người đầu tiên đem đạo Phật đến Tây Tạng, cho đạo Phật một nền tảng vững chắc hằng cách thiết lập tu viện đầu tiên (Samyé) và đưa kinh sách Phật giáo vào ngôn từ Tây Tạng. Công trình này được tiếp tục bởi nhà phiên dịch Rintschen Sangpo, vị này sẽ được nhắc đến về sau.

Những điều này đặc biệt quan trọng đối với chúng ta vì chúng nêu rõ rằng, một trong những biến cố quan trọng trong đời của Tomo Géshé là liên hệ với thời kỳ thành lập của Phật giáo Tây Tạng, và tại miền tây Tây Tạng, nhất là tại Tsaparang, nó đóng một vai trò quan trọng

* *

*

Tschorten Nyima nằm ở một trong những vùng cao nhất của cao nguyên Tây Tạng, gần biên giới Bắc Sikkim, trên một vùng cao nguyên khoáng dãng, uốn lượn nhẹ nhàng, tiếp cận với phía Nam của những đỉnh tuyết Hymalaya, những đỉnh này hầu như xuyên thủng bầu trời xanh đậm tiêu biểu ở đây. Đây là nơi mà Trời và Đất gặp nhau trong một mức độ vĩ đại và đáng kính sợ như nhau: nơi mà cảnh vật của Đất có cái vô tận và nhịp điệu của đại dương và Trời có chiều sâu của không gian. Đó là nơi mà con người thấy mình gần hơn với các thiên thể, nơi mà mặt

trời mặt trăng là láng giềng và ngàn sao là bạn.

Và cũng nơi đây đã xảy ra điều đó, cá vị Phật và Bồ-tát quả nhiên đã gây cảm hứng cho cá nghệ nhân Tsaparang, để dưới tay họ xuất hiện những dạng hình thấy được, báo thân các vị đó đã xuất hiện ra trước mắt của Tomo Géshé. Trong màu xanh đậm của bầu trời, các vị đã xuất hiện ở dạng như kết nên bằng ánh sáng, rực rỡ trong mọi sắc của cầu vồng, di chuyển chậm chậm trong bầu trời, từ chân trời phía đông qua phía tây.

Sự xuất hiện này lúc đầu chỉ thấy được với Tomo Géshé. Nhưng, như một nghệ sĩ lớn biết làm cho người khác thấy được linh ảnh của mình bằng cách vẽ lại những hình ảnh xuất hiện trong nội tâm trên giấy mực, thì cũng thế mà vị đạo sư nhờ sự sáng tạo của tâm mình mà làm cho linh ảnh này trở nên thấy được với mọi người hiện diện. Không phải tất cả ai cũng cảm nhận linh ảnh được như nhau trong các chi tiết, vì mức độ cảm thọ mỗi người một khác.

Đối với ai không chứng được điều này - thậm chí cả với người đã tự mình chứng thực - thật không thể mô tả vẻ đẹp của linh ảnh này bằng lời hay nói lên được ấn tượng sâu sắc còn lại trong tâm người thấy.

Trong kinh *Lăng Nghiêm* có đoạn mô tả một biến cố tương tự, nơi đây được ghi lại để độc giả có thể hình dung về những gì mà Tomo Géshé và các người đi cùng đã thấy.

“Phật Thích-Ca Mâu-Ni ngự giữa chư Phật và Bồ-tát của mười phương thế giới và chiếu tỏa hào quang siêu thế của Ngài trên toàn thể chư vị. Từ tứ chí cũng như báo thân Ngài toát ra ánh sáng màu nhiệm, đọng lại trên đỉnh đầu của chư vị Phật và Bồ-tát.

Và cũng thế, hào quang phát ra từ tứ chí và báo thân của chư Phật và Bồ-tát của mười phương thế giới đọng lại trên đỉnh đầu của Phật Thích-Ca Mâu-Ni, cũng như trên đỉnh đầu của mọi vị Phật, Bồ-tát và thánh nhân khác đang hiện diện.

Đồng thời sóng nước của muôn vàn nguồn suối vang lên bài ca chính pháp và vô số những ánh hào quang siêu thế đó diệt nên một tấm lưới ngọc, trùm khắp thế gian.

Con mắt trần thế chưa ai được nhìn thấy một cảnh quan tuyệt diệu như thế, cảnh quan giữ mọi người hiện diện trong sự im lặng kính sợ. Và trước khi mọi người hiểu ngộ điều gì đang xảy ra thì họ đã được đưa vào trạng thái an lạc của đại định. Một cảm giác hỉ lạc của sự giải thoát và an bình thấm nhuần tất cả mọi người như một cơn mưa hoa ngũ sắc, hầu như chúng phản ánh sắc màu óng ánh của không gian rộng mở trong thân mình.

Tất cả các dạng hình khác biệt của núi sông, của hoa của đá, cẻ vụn sự tan chảy hòa chung làm một và biến mất, để chỉ còn một sự chứng thực cái nhất thể uyên nguyên; nó không phải là sự cứng nhắc đơn điệu mà chứa đầy sự rung động của sức sống và ánh sáng, đầy tiết diệu hoàn hảo, đầy âm thanh của thành hoại, chứa dựng lẫn nhau, dung thông cho nhau và cuối cùng tan hòa trong thể tịch tịnh vĩ đại”.

Dòng tâm thức an tịnh,

tràn ngập niềm an lạc.

Rỗng rang và trong suốt,

xuyên suốt cả không gian.

Đợt sóng vòng tròn nọ,

không còn nhấp nhô nữa.

Như tiết diệu cuối cùng,

buổi hòa âm thiên nhạc.

Âm thanh đã ngưng bật,

tĩnh lặng thành âm nhạc.

Ánh sáng chiếu rực rỡ,

bóng tối đã biến mất

[Những biến cố này tuy hiếm có nhưng không phải duy nhất và có lẽ tuân theo một qui luật](#)

nhị tại nào đó, dường như chứa đựng yếu tố giống nhau. Thế nhưng linh ảnh tại Tschorten Nyima là một trường hợp lạ lùng trong lịch sử các biến cố tâm lý, trong đó linh ảnh này không phải chỉ là một sự chứng thực chủ quan của một cá nhân - và vì thế không kiểm chứng được - mà được một số lớn nhân chứng xác nhận và ghi vào sách vở

Điều này đã xảy ra sau khi những người hành hương Tschorten Nying về lại, trong đó mỗi người kể lại những gì mình nghe thấy, theo mô tả của nhân chứng và được sự chấp nhận của vị đạo sư (sau khi học trò yêu cầu đã đồng ý) thì những cảnh tượng này đã được một nghệ nhân có tài tại Tschorten Nyima vẽ lại trong một bức họa lớn tại tu viện ở Dungkar.

Một trong những nhân chứng của biến cố đáng ghi nhớ này là vị sư trưởng cuối cùng của Dungkar Gompa, ông là người lãnh đạo tu viện này cho tới khi Tomo Géshé Rimpotsché tái sinh. Không những cho chụp hình bức họa quý báu này, ông giải thích mọi chi tiết của bức tranh, cũng như kể lại mọi biến cố trong lần đi hành hương đó. Ông mô tả mình đã tận mắt thấy như thế nào cũng như kể những điều mà ông không đủ sức thấy được, chỉ nghe người khác kể lại. Ông nhắc lại sự thực hiếm có là một linh ảnh mà thấy được nhiều giờ để cho ai đã thấy đều ghi nhớ sâu xa được, và để cho mọi người trao đổi và chỉ dẫn cho nhau.

Tôi xin nhắc thêm là người Tây Tạng không xem linh ảnh là sự bày tỏ thiêng liêng của thực tại cuối cùng mà biết đến tính tương đối và nguồn gốc tâm lý của những linh ảnh đó. Trong *Đại Thừa Khởi tín luận*, ta thấy: “Khi người học đạo thấy linh ảnh của thiên thần, Bồ-tát và Như Lai, xung quanh là ánh sáng rực rỡ thì họ nên nghĩ rằng, đó cũng là do tâm tạo và không có thực tính”.

Nhưng bao lâu nó còn là sự thực tương đối do tâm tạo tác thì bấy lâu sự sáng tạo đó là “thực”, tức là có một năng lực thực. Chúng sinh thành và hoại diệt như mỗi một tác phẩm nghệ thuật, chúng được sinh ra từ chứng thực cao nhất của tâm và dù chúng không có thực tính, không chứa thực tại tự thân thì chúng vẫn chứa những biểu tượng, mà dạng của những biểu tượng đó cứ luôn trở lại để chỉ đường, để nhắc nhở ta đến cái thành tựu cao tột, đến sự giác ngộ.

Vì thế trong các kinh sách (nhất là kinh sách Mật tông Tantra) luôn luôn ta được nhắc nhở phải tránh hai cực đoan, một bên cho linh ảnh của những tầng lớp ý thức cao là thực tại cuối cùng - nếu bị như thế ta sẽ vướng nơi chúng và kẹt giữa đường, - còn bên kia phủ nhận mọi tính cách có thực của chúng, cho chúng chỉ hoàn toàn do tâm tạo. Nếu thế chúng ta sẽ nhận thức sai về vai trò quyết định của tâm thức cũng như khả năng tiềm tàng cả nó và đánh mất một phương tiện quý báu của sự tiến bộ.

Tomo Géshé rất ý thức về hai cực đoan này của tư tưởng con người cho nên khi học trò xin vẽ lại những linh ảnh tại Tschorten Nyima để truyền lại cho đời sau thì ông đồng ý nhưng không quên nhắc đến sai lầm khả dĩ là, tưởng một dạng xuất hiện nào đó là thực thể cuối cùng. Những linh ảnh này đã có ảnh hưởng lớn lao đến Tomo Géshé và học trò của ông. Những linh ảnh đó cho ông một thẩm quyền mà tại Tây Tạng, các vị tái sinh (Tulku) mới có, đó là những vị chứa tâm Bồ-tát, có thể nguyện kiên định là lấy hiện thân làm sinh vật, các vị đó có quyền năng chủ động tái sinh trong tương lai, có đầy đủ điều kiện cần thiết, để mang lại lợi ích cho con người.

Kết quả trực tiếp của linh ảnh tại Tschorten Nyima là Tomo Géshé cảm thấy mình không chỉ có trách nhiệm với dân tộc và đất nước mình trong việc trao truyền pháp giác ngộ, mà cả thế giới bên ngoài, không phân biệt chủng tộc, giai cấp hay tôn giáo. Vì thế mà ông bỏ bình nguyên yên tĩnh của mình để đi đến các nước quanh vùng Himalaya. Và bất cứ nơi đâu đặt chân đến, ông gieo trồng niềm tin và hy vọng trong lòng mọi người. Ông cứu giúp kẻ bệnh tật chỉ bằng cách rờ đến họ và bằng sức mạnh tâm ý mình, ông giảng đạo pháp thiêng liêng, làm cho họ “vui thích lúc đầu, vui thích lúc giữa, vui thích lúc cuối”; ông khai thị cho những ai sẵn sàng đón nhận sự thực của Pháp và có khi phải bỏ lại đồ đệ của mình để lên đường mang chính pháp đi truyền bá cũng như đã vì thế mà ông đã bỏ thung lũng hiền hòa của mình ra đi.

Để hiểu ý nghĩa của đời sống chúng ta, để nhận rõ những mối dây và hình ảnh kỳ lạ đan chằng chịt trong số phận của mình (theo quan điểm Phật giáo, đó là kết quả của Nghiệp, tất cả tạo tác của ta trong quá khứ), thỉnh thoảng ta phải nhìn lui để thấy những mối dây của mạng lưới này, cái mà ta gọi là cuộc đời, xuất phát từ đâu, chạy như thế nào. Một cái nhìn, vài tiếng nói vô bổ, vài tiết điệu rời rạc vang lên trong một đêm hè yên lặng; một cuốn sách tình cờ đến tay ta, một bài thơ, một mùi hương gợi nhớ - tất cả những ấn tượng dường như tình cờ đó có thể sinh ra năng lực làm thay đổi và quyết định cả cuộc đời tương lai của ta hay là chìa khóa mở ra cho thấy những bí ẩn sâu xa nằm trong quá khứ.

Khi viết những dòng này, xung quanh tôi là mùi hương dầu của loại nhang Tây Tạng và gợi cho tôi nhớ lại nơi chốn mà lần đầu tôi ngủ đến nó. Tôi thấy mình ngồi trong điện của một tu viện Tây Tạng, được chiếu sáng bằng đèn dầu, xung quanh mình là một loạt những hình tượng lạ lùng, một số thì hiền hòa an lạc, số khác thì dữ tợn phẫn nộ và số khác nữa thì xem ra kỳ dị và bí ẩn. Như xuất phát từ cõi không gian nào đầy bóng tối, các hình tượng đó chiếm đầy nội thất của ngôi đền. Nhìn tổng thể, hầu như các tượng đó có một sự sinh động, một sự hòa điệu giữa màu sắc và tiết điệu, chúng phản ánh cái đa diện phong phú của một nhất thể bao trùm.

Tôi đã vào trú ẩn tại tu viện này trong một ngày đông bão dữ dội, nó cắt đứt tất cả mối liên lạc với bên ngoài và chôn vùi cảnh vật mùa hè dưới băng tuyết. Sự bất ngờ và năng lực của trận bão đầy tuyết và mưa đá thật lạ lùng, đến nỗi cả người già cả ở vùng này cũng chưa hề thấy lần nào tương tự trong đời mình và đối với tôi là kể vừa đến từ Sri-Lanka, mang y vàng của một tu sĩ Thượng tọa bộ, choàng chiếc khăn nhẹ, chân mang dép mỏng, thì tất cả hiện ra có vẻ ma quái hay một cơn mơ kỳ dị.

Còn tu viện - nằm trên cao dãy Darjeeling, xung quanh là thung lũng - trên chỏm núi chơ vơ, như một trái bóng để các đám mây đang gầm thét xô đẩy, chúng xuất phát từ chiều sâu nào mà mang theo hàng ngàn tia chớp và sau đó là một loạt mây từ những đỉnh cao băng tuyết Himalaya đổ xuống, sự hỗn độn đến như thế là cùng. Tiếng sấm động vang lên không ngừng, tiếng đổ như trống dội của mìa đá trên nóc điện và tiếng gầm rú của đông bão tộn lẫn nhau như bản hòa tấu của địa ngục.

* *
*

Vì sẽ nhiều ngày nên tôi không rời tu viện được, vị sư trưởng vui vẻ mời tôi ở cùng phòng với ông. Ông mang cho tôi chăn ấm và cố hết sức để tôi được thoải mái. Căn phòng nhỏ vì thế mà quá nóng và đầy khói nhang cũng như mùi củi khô mà thỉnh thoảng vị sư trưởng ném vào lò sưởi lúc tụng niệm làm tôi hầu như ngạt thở và không ngủ được. May thay ngày hôm sau, ông cho tôi về ở góc của tu viện lớn này, mà nơi đó có thể băng qua sân tu viện, nó cách ly ngôi đền và tòa nhà chính của điện.

Tại sao tôi lại rời bỏ cuộc sống yên lành tại Sri-Lanka, một thiên đường ấm áp để đi vào một vùng ma quái đầy đông bão của Himalaya và không khí kỳ lạ của một tu viện Tây Tạng? Chưa bao giờ Tây Tạng đóng vai trò gì trong kế hoạch của tôi và có sức thu hút tôi. Đối với tôi, Sri-Lanka đã thỏa mãn tất cả sự mơ ước và vì tôi đã nghĩ rằng mình sẽ sống tại đó đến cuối đời nên đã xây dựng ngay giữa đảo một cái cốc - nằm giữa đường từ Kandy và Nuwara Eliya - trong một vùng sơn cước yên lành với mùa xuân trường cửu, không bị ánh nắng mùa hè và sức lạnh mùa đông xâm phạm, cây cối đậm chồi nở lộc quanh năm. Thế nhưng một ngày nọ tôi nhận được thư mời tham dự một hội nghị quốc tế về Phật giáo tại Darjeeling với tính cách là đại biểu của Sri-Lanka và làm chủ tọa điều khiển tiểu ban kinh sách của hội nghị. Mới đầu chần chừ, cuối cùng tôi nhận lời tham gia. Tôi được động viên bởi ý nghĩ, đây chính là dịp để trình bày giáo pháp thuần túy của Phật đã được Sri-Lanka gìn giữ, tại một nơi mà ngôn từ của Phật đã bị một hệ thống thờ quỷ thần và niềm tin sai lạc bóp méo.

Và bây giờ tôi ở đây, trong xứ sở kỳ dị của Lạt ma giáo, không nói được thứ tiếng của họ, không có chút hiểu biết nào về ý nghĩa của vô số hình ảnh và biểu tượng, chúng nằm đầy trên các bích họa cũng như tượng hình quanh tôi. Chỉ các tượng Phật và Bồ-tát là tôi quen. Nhưng khi ngày đó đến, ngày mà bầu trời xanh lại và người ta có thể liên lạc với bên ngoài, và không có

gì ngăn cản tôi rời Darjeeling trở về với Sri-Lanka thoải mái thì tôi không còn muốn đi nữa. Hầu như có ,một sức mạnh không cản nổi giữ tôi lại và càng ở lâu trong thế giới huyền hoặc này mà tôi đã chứng kiến hàng loạt những chuyện kỳ lạ, tôi càng cảm giác mình đang được vén màn cho thấy một dạng thực tại mới mẻ và mình đứng bên bờ một cuộc sống mới.

Lần này là lần đầu trong đời tôi hiểu được thế nào là sự liên hệ phi ngôn ngữ với con người và sự vật, sự liên hệ này lúc đầu sở dĩ có chỉ vì tôi không nói được tiếng nói địa phương, thế nhưng nó lại sinh ra một khả năng nhận cảm sâu xa và một chứng thực trực tiếp, mà thường những chứng nghiệm đó bị dập tắt ngay vì nói năng diễn đạt quá nhiều mà phần lớn con người đã quen.

Chỉ tại phương Đông, người ta mới biết một dạng trao đổi trong sự lặng yên giữa người với người, nó được gọi là *darshan*. Darshan có nguyên nghĩa là “quán sát”, vừa mang nghĩa vật lý tâm linh (thế giới quan). Theo nghĩa vật lý thì đó là sự tham dự im lặng vào một con người, chỉ việc nhìn và ý thức về một người, không thấy cần phải chuyển trò gì vì câu chuyện sẽ chỉ làm mất tính cách trực tiếp của ấn tượng đầu tiên hay mất mối liên hệ nội tại giữa hai bên hay của sự tham gia trực giác. Thế nên các vị đạo sư tôn giáo (hay các vị khác tuy không thuyết giảng nhưng làm gương cho người khác) hay sử dụng darshan đối với học trò tâm đạo. Nơi đây cần nhắc lại một thí dụ xứng đáng là bậc thánh nhân Ramana Maharschi tại Nam Ấn Độ, là người mà hàng ngàn kẻ tầm đạo từ mọi phần đất Ấn Độ và thế giới tìm gặp, chỉ xin được ngồi im lặng bên cạnh ông; vì chỉ riêng sự hiện diện của một thánh là đã mang phước và thành quả sâu xa hơn hẳn một cuộc thảo luận trí thức hay một buổi thuyết giảng nhiều lời. Nhiều người đã đến tìm ông, mang theo nhiều câu hỏi, cuối cùng nhận ra rằng với sự có mặt của ông thì vấn đề đã tiêu tan, hay ông đã trả lời trước khi họ đặt câu hỏi. Nhưng đó là chuyện xa, bản thân tôi cũng đã có dịp thực chứng điều tương tự.

* *

*

Như đã nói, tôi ở trong một góc của đền. Đền này gồm một chính điện hình vuông, ngự trị bởi một bức tượng Di Lặc vĩ đại. Đầu của bức tượng được ánh sáng từ một cửa sổ đối diện chiếu vào; nếu không, nó sẽ mất hút trong bóng tối của đoạn mái cao của chính điện. Cửa sổ này nằm giữa đoạn mái thấp của phần trước và đoạn giữa của đền, trên đoạn này là một mái nhà thứ ba, che chính điện hình vuông có cột. Trên đoạn hình vuông này là tầng một thờ mười phương chư Phật. Tầng nằm trên bốn cột cao, sơn son, mang nhiều hình chạm trổ. Buổi tối khuôn mặt vàng của Di Lặc phản chiếu ánh sáng mờ nhạt của ngọn đèn vĩnh cửu, ngọn đèn nằm giữa chính điện trước bàn thờ đá, trên đó là các phẩm vật cúng dường như chén nước, đèn dầu, bánh cúng hình nón (torma), nhang cắm trong những chén cơm.

Hai bên phải trái của bàn thờ đá này là các chỗ ngồi thấp, nệm cứng và các bàn nhỏ để trà (tschotse). Chỗ ngồi cho tu sĩ tụng niệm này mà trong các dịp lễ lớn phải thêm vài hàng, nằm từ cổng vào cho đến vách sau của điện. Tượng Di Lặc chiếm trung tâm của tấm vách đó, hai bên là các tượng nhỏ của các vị Phật và Bồ-tát khác, kể cả tượng của Đại lai lạt ma thứ 13 và người sáng lập ngôi đền. Phần còn lại của vách sau và một phần quan trọng của hai vách hai bên gồm toàn hàng trăm bộ kinh sách thiêng liêng (Kandschur và Tanschur), chúng nằm trong các học nhỏ. Sách Tây Tạng gồm những tờ gấp hẹp bề ngang, làm bằng tay, để rời, in theo kiểu nằm ngang hoặc viết tay, chúng thường được để giữa hai miếng gỗ trang trí đẹp, cuốn trong vải đỏ hay vàng và bề ngang tờ giấy có một miếng vải ghi số hay dấu cuốn sách. Miếng vải này được gọi là “đầu” cuốn sách nằm lòi ra khỏi học, cho thấy một sự trang trí hài hòa của một cấu trúc bằng gỗ to rộng, sơn son, có khắc họa, có khi dát vàng.

Vách tường nếu không bị tượng hay sách vở che mất thì thường mang đầy bức họa, diễn tả sinh vật sống ở những dạng khác nhau: con người và phi nhân, thánh thần và ma quỷ, những dạng hình hiền hòa và phần nộ, từ bi và dữ tợn. Loài phi nhân nhiều tay ôm nhau trong sự giao phối tình dục, xung quanh là khói và lửa - và ngay bên cạnh đó là thánh thần ngồi yên trên tòa

sen, hào quang chiếu sáng, dưới chân là đồ đệ phủ phục. Rồi các nàng tiên nữ với sắc đẹp dịu hiền và thiên nhân trong điệu múa xuất thần, trang sức với sọ người và chuỗi hạt đầy những đầu lâu, song song là tu sĩ khổ hạnh thiền định trong hang động hay dưới gốc cây và các nhà thông thái thuyết giảng cho học trò. Giữa những cảnh đó là đồi xanh và thác nước, phía sau là núi tuyết và mây bay, phía trên là không gian đầy sắc xanh thắm với thiên thể và những biểu hiện bí ẩn. Thấp nhất là nguồn suối của biển sinh tử với ngọc ngà châu báu, cùng thần rắn giữ cửa cũng như sinh linh dưới đáy biển

Toàn bộ vũ trụ hầu như tập hợp lại trong đền này và những bức vách mở ra một chiều sâu chưa hề biết. Giữa hàng ngàn hình dạng của vũ trụ đầy những đời sống và vô số mức độ ý thức khác nhau, tôi sống trong một trạng thái của sự kỳ diệu; tiếp nhận muôn hình vạn trạng của cảm thọ, nhưng không hề tìm cách giải thích hay lý luận về chúng, cũng không “nắm bắt” chúng theo cách tư duy. Tôi chấp nhận nó cũng như người ta đứng trước cảnh vật một vùng đất lạ, nơi ta đến lần đầu, thấu nhận nó và tâm thức của mình.

Nếu lúc đó có người giảng cho tôi nghe về những chi tiết của cảnh vật thì có lẽ sự chú ý của tôi sẽ bị hướng về hình tượng và lịch sử; và cách tiếp nhận lý luận đó đã làm tôi đánh mất tính trực tiếp của những cảm thọ ban đầu về sự hồn nhiên của phản ứng nội tâm của tôi khi gặp thế giới mới. Nơi đây không phải tôi gặp trí tưởng tượng của chỉ một con người đơn lẻ, mà linh ảnh của vô số thể hệ những con người thiền định, linh ảnh của họ xuất phát từ chứng thực nội tâm, trên một thực tại tâm linh, mà ở thực tại đó, lý luận tư duy của tôi không vươn tới, không thể đánh giá hết.

Và dần dần thực tại đó chiếm hẳn tôi. Thực tại đó xuyên suốt qua hình dung và thang giá trị của tôi về thế giới vật chất, tra vấn, tạo nên một sự chuyển hóa về thái độ và ý thức của tôi. Tôi nhận ra rằng, các thực tại tôn giáo và đời sống tâm linh là một bước đi vượt ra ngoài biên giới của ý thức bình thường, chứ không phải chỉ là sự thay đổi ý kiến hay quan niệm, không phải chỉ là thêm thuyết phục bằng những luận cứ tri thức hay lý luận tổng hợp; những điều vừa kể này không bao giờ mang ta ra khỏi vòng vây của khái niệm đã biết, mà với những khái niệm đó, ta xây dựng nên “thực tại vật chất” và “lý luận phải trái” của con người. Thế giới của những điều “hiển nhiên” đó từ xưa đến nay là chướng ngại lớn nhất ngăn cản cái nhìn sáng tạo và sự tìm kiếm những tầng mức khác của ý thức hay những chiều sâu khác của thực tại. Đời sống tâm linh dựa trên khả năng cảm thọ và chứng thực nội tại. Đời sống tâm linh dựa trên khả năng cảm thọ và chứng thực nội tại, nó không cần đến tư duy, vì tư duy là lý luận chỉ là một tiến trình tâm linh của tiêu hóa và hấp thụ, chúng đi sau khả năng nói trên chứ không đi trước.

KATSCHELA, NGƯỜI BẠN VONG NIÊN VÀ NGƯỜI HƯỚNG ĐẠO

*Biết nhiều không phải hay,
cái Biết che cái Thấy.
Chân nhân nghe tiếng gọi,
và biết tin lời Người.*

Thỉnh thoảng nửa đêm tôi tỉnh dậy và nhìn nét mặt từ bi của khuôn mặt Di Lặc chấp chờn trong những dạng hình khác đầy bóng tối, chúng bao phủ hết ngôi đền trong ánh sáng mờ ảo của ngọn đèn vĩnh cửu. Và trong khuôn mặt bằng vàng, sáng một cách dịu dàng thì cặp mắt to xanh đậm của Ngài hầu như đầy sự sống và tôi cảm thấy cái nhìn của cặp mắt đọng lại trên tôi, vô cùng êm ái.

Cũng có lúc nửa đêm tôi tỉnh dậy và nghe tiếng nuốt nước miếng kỳ lạ cùng với nhịp thở nặng nề. Vì đêm rất lạnh và vùi mình trong chăn nên một lúc sau tôi mới quyết định dậy nổi và nhìn xung quanh xem có gì. Tôi tò mò vì thực tế là ban đêm đèn khóa cửa và nghĩ chỉ có mình tôi trong đền, ngoài tôi ra không có một sinh vật nào khác.

Tôi đứng dậy dụi mắt và thấy bóng một ông già cử động chậm chạp trước bàn thờ. Ông chấp hai tay lại trên đầu, quì xuống và nằm dài trên mặt đất, tay duỗi về phía trước. Sau đó ông lại đứng lên và lặp lại hành động cúi lạy này, lần nữa rồi lần nữa, cho đến khi thở hổn hển vì mệt.

Sau khi cúi lạy vô số lần trước tượng Di Lặc, ông đi dọc theo vách tường ngôi đền, nghiêng đầu trước mọi bức tượng và kính trọng dùng trán sờ đến các hàng dưới cùng xếp kinh sách vào chân Di Lặc. Ông đi vòng theo chiều từ trái qua phải (tức là chiều mặt trời quay) theo cách cổ Phật giáo; và khi qua vách tường bên phải, đến góc của tôi thì tôi nhận ra ông là vị tu sĩ già khả kính, ở trong một phòng nhờ bên cạnh cửa vào đền.

Tôi nhận ra ông với cái lưng hơi còng và nhờ bộ râu mà người Tây Tạng ít có. Ông là tu sĩ già nhất trong viện, quê ở Schigatse, nơi sống của lat ma Taschi (tức là Ban thiền lat ma), là người mà hồi còn trẻ ông đã phụng sự rất thân cận. Bây giờ ông còn được một món tiền hưu ít ỏi mà về sau tôi biết rằng ông dùng phần lớn để sửa chữa hay trang hoàng cho ngôi đền, trong lúc bản thân ông thì sống trước cổng như kẻ nghèo và ít ai để ý nhất và không sở hữu cái gì ngoài miếng thảm để ngồi và quần áo ông mặc. Ông còng lưng không phải vì tuổi tác mà vì năm này qua năm khác ngồi thiền định trên tấm thảm. Đời của ông quả thật là một cuộc đời cống hiến cho tôn giáo.

Thế nhưng điều này không ngăn cản Katschenla thỉnh thoảng chơi với trẻ con, chúng hay tụ tập trong sân tu viện, có khi vào hẳn trong đền để chọc ghẹo ông. Ông vui đùa với chúng và giả vờ đuổi chúng ra khỏi đền bằng cách rượt bắt chúng giữa những hàng ghế. Thế nhưng cặp mắtg của ông ánh lên vui tươi nên thái độ đe dọa của ông mất hết hiệu lực và cả đứa con nít nhỏ nhất, nghịch ngợm kéo áo ông cũng gặp người lại mà cười khi ông tìm cách chụp chúng.

Dù tuổi đã cao nhưng không khi nào Katschenla ngồi yên - khi thì ông dùng hai miếng vải chùi lui chùi tới cho nền bóng lên, khi thì chùi hàng trăm cây đèn dầu và chén đựng nước hay các bình khác trên bàn thờ rồi sắp xếp lại ngay ngắn, khi thì đọc kinh sách hay tụng niệm cầu an lạc cho mọi người hay cử hành lễ lạc để cầu an cầu phước - luôn luôn ông sống phụng sự cho đền hay tu tập tâm linh.

Trong nhiều dịp đặc biệt ông nắn nhiều hình tượng bằng đất sét rất đẹp, diễn tả các vị Phật, Bồ-tát hay hộ pháp được nhiều người tôn thờ. Được xem ông làm thật thích, từ lúc trộn, bóp đất sét, ép trong khuôn rỗng bằng kim loại rồi sửa chữa các chi tiết, phơi khô và nung ở nhiệt độ đều trong một cái lò than nhỏ và sau đó là vẽ màu hay dát vàng, mỗi một khâu công việc đều có *chân ngôn* và cầu nguyện kèm theo, cầu phước của chư vị đã giác ngộ cũng như tất cả năng lực trong vũ trụ, năng lực đó hiện diện trong đất và khí, trong lửa và nước, trong tất cả mọi yếu tố làm nên đời sống chúng ta và sự thành tựu tác phẩm.

Cho nên cả công việc thủ công cũng là một nghi lễ với ý nghĩa sâu xa và là một hành động hiến mình và thiền định. Ông làm những vật thể vật chất trở thành nơi chuyên chở những năng lực, mà tác động của chúng đã đóng vai trò quan trọng lúc hình thành những vật thể đó. Đối với người Tây Tạng thì thế giới không tách làm hai thành vật chất và tinh thần mà vật chất chỉ là tâm thức đã trở thành thấy được sờ được, tức là năng lực của vũ trụ đã mang dạng hình và nhận cảm quan trong tâm thức con người. Cũng như tâm đã kết tinh thành ngôn từ, như tư tưởng đã biến thành câu chữ, thì sự chứng thực đã kết tinh thành hình tượng thờ cúng, dù nó là tượng hay hình tô màu, không màu; và cả hai, ngôn từ hay hình tượng trở thành biểu tượng tích cực và vật chuyên chở các năng lực siêu nhiên cho những ai sẵn sàng mở lòng vì những năng lực đó. Mỗi một hành động sáng tạo đều kết thành một thực tại tâm linh. Vì thế mà hành động sáng tạo một tác phẩm tôn giáo quan trọng hơn sản phẩm của nó. Hành động đó cho tác phẩm của mình một sức mạnh và ý nghĩa huyền bí, chúng tiếp tục tác động. Đó là ý nghĩa sâu kín của "Vạn Phật Điện", thường có trong các ngôi đền tại Tây Tạng và Viễn Đông. Cũng một lời cầu nguyện hoặc chân ngôn được nhắc hoài không ngưng vì hành động của tâm thức tụng niệm quan trọng hơn việc hiểu ý nghĩa hay nội dung của chúng, nên trình bày ngàn lần một tượng Phật duy nhất không phải chỉ nói lên tính vũ trụ của Phật quả, thời nào hay ở đâu cũng hiện hiện được, mà diễn tả hành động sáng tạo ngàn lần.

Tôi không thể nói hết những điều mà Katschenla đã dạy tôi một cách giản đơn và kiên nhẫn. Lòng phụng sự quên mình, sự sẵn sàng giúp đỡ và nhất là sự cố gắng thành tâm nhằm đưa tôi vào thế giới tâm linh của ông đã chuẩn bị nội tâm cho cuộc gặp gỡ với vị đạo sư của tôi. Thực tế là, ông chính là một phần sinh động của vị đạo sư, vị luôn luôn hiện diện trong tâm ông, không bao giờ lìa xa, chbo nên khi nói đến lòng biết ơn và kính trọng của tôi đối với đạo

sư thì cũng đồng thời nói đến ông.

Ông lo lắng cho tôi được thoải mái như cho chính con ruột ông. Ông dạy cho tôi những từ Tây Tạng đầu tiên bằng cách chỉ những vật thể khác nhau và nói tên của chúng. Mỗi buổi sáng ông mang nước nóng cho tôi - một sự xa xỉ mà ông cũng như các tu sĩ khác không dám có - và ân cần ngồi xuống bên tôi, ông nói: “tschu tsawo” (nước nóng). Ông chia cho tôi loại trà bơ mà ông ưa thích, được giữ ấm suốt ngày bằng cách để trên lò than sau chỗ ngồi. Ngay từ đầu, tôi thích uống loại trà kỳ lạ này, trộn lẫn loại trà tàu, thêm chút bơ, muối và soda - mà phần lớn người không phải Tây Tạng thấy khó uống - có lẽ là nhờ tình cảm lớn lao của Katschenla, vì không bao giờ tôi nghĩ có thể từ chối một món quà ân cần như vậy. Về sau tôi mới biết mình quen được với trà này là rất quan trọng, vì đó là một thức uống không gì thay thế được và rất bổ dưỡng trong những chuyến du hành trên cao nguyên Tây Tạng lạnh giá.

Trước khi thưởng thức chén trà buổi sáng, Katschenla thường lấy một nhúm hạt giống màu đen, để trong lòng bàn tay ra dạng một con bò cạp, vừa đọc chú trừ tà vừa ném vào lửa. Khi khác ông cầm nhang hoa lên trước cửa sổ, vẽ những ấn quyết kỳ lạ, xem là phẩm vật tượng trưng dâng lên cho các bậc giác ngộ, miệng tụng kinh tán thán. Điều này diễn ra với những cử động mềm mại, đầy ấn tượng làm tôi hầu như thấy những phẩm vật đó hiện ra trước mắt, rõ như lòng thành khẩn trong sự dâng cúng. Thế nhưng, những cử động này không hề có tính chất biểu diễn mà chúng hiện ra như một cách diễn tả của một coin người nội tại, như sự nhịp nhàng của hơi thở, như nhịp đập của các bậc giác ngộ, trước mặt vô số quỷ thần, cũng nhẹ nhàng tự nhiên như giữa người và thú, bằng cách ông tỏ lòng kính trọng và ân cần với mỗi đối tượng.

Buổi tối thường Katschenla tay mang đèn dầu đến với góc đèn yên lặng của tôi, ngồi trước mặt và ra hiệu cho tôi lấy giấy bút. Với lòng kiên nhẫn vô bờ, ông nhắc đi nhắc lại cho tôi nghe kinh cầu nguyện, kinh tán thán, bắt tôi lặp lại cho đến lúc tôi phát âm và nhấn chỗ thật đúng. Ông không quan tâm khi mới đầu tôi không hiểu chữ gì, thế nhưng nhờ ông chỉ, tôi thấy hình tượng các vị Phật và Bồ-tát cũng như các vị hộ pháp quan trọng liên hệ với các lời cầu nguyện và hô triệu thể nào mà tôi được hướng dẫn thực sự, hiểu mối liên hệ của ngôn từ và hình ảnh nhất định.

Đối với ông thì những gì ông chỉ cho tôi có giá trị tốt cùng, không cần biết tôi có hiểu hay không. Và tôi cũng phải nói thật là mình cũng cảm nhận sự đoán chắc chắc đó và lòng vui sướng, vì tôi tin rằng một món quà được trao trong tình thương và sự chân thành như thế, tự nó đã có giá trị rồi. Tôi cảm nhận có cái gì từ nơi cụ già tốt bụng này chảy tràn trong tôi, cho tôi ỉu ỉu một cảm giác an lạc mà không thể giải thích được. Đây là lần đầu tôi chứng được sức mạnh của thần chú - phải bỏ mọi khái niệm lý luận mới hiểu được - trong đó âm thanh của tâm thức nằm ẩn trong tim đã được chuyển hóa và được nghe thấy. Và vì đó là “âm thanh của tim” chứ không phải của đầu óc nên tai không nghe thấy và óc không nắm được.

Chỉ về sau tôi mới hiểu được nội dung và ý nghĩa của những lời cầu nguyện này; nhưng sự hiểu biết này không làm quên những thành quả đầu tiên, vì sau này tôi đã biết, quan trọng hơn xa sự hiểu biết là trạng thái lúc trao truyền những ngôn từ đó, là lòng thanh tịnh và sự thành tâm của người trao truyền.

TU HỌC VÀ CÁC NGHI LỄ

Dưới sự dẫn dắt tốt bụng của Katschenla tôi sớm ý thức nhiều điều nhỏ bé mà ngày trước tôi không mấy quan tâm hay cho chúng có ý nghĩa gì, những điều rất hữu ích để nâng tâm thức lên một mức độ cao hơn, nhờ đưa những hành động và thái độ thường nhật nhất vào trong sự tu học và thiền định.

Tôi học cách cầm một cuốn kinh, kính trọng đưa lên trán trước khi mở bọc lấy ra - cần nhớ rằng trong đó là ngôn từ của các bậc giác ngộ - làm sao cho các tờ kinh không bị lộn xộn và mỗi một âm phải được xem là một chủ nên một tờ kinh hư hỏng, không đọc được hay vô ích cũng không được vứt bừa bãi để cho người hay thú có thể đạp lên. Vì lý do này mà phía ngoài đèn

thường có một bệ thờ để cất chứa những tờ kinh hư hỏng hay dư thừa và các đồ vật cúng dường hết dùng tới.

Tôi học cách đi đứng trong tu viện, trước hết là hướng đi, đó là hướng của thiên thể quay xung quanh mặt trời - điều đó có nghĩa luôn luôn ta phải thấy đức Phật hiện diện, Ngài là mặt trời tâm linh và kẻ giác ngộ của nhân loại, được cung kính bằng cách đi vòng quanh theo chiều kim đồng hồ.

Ngay cả khi qua sân trước đền để đến tòa nhà chính nằm bên trái, tôi cũng phải đi toàn vòng bên mặt của đền. Như thế tôi đi qua một dọc những bánh xe đồng, trên đó có khắc sáu âm thần chú OM MANI PADME HUM và bên trong chứa những cuộn làm bằng giấy Tây Tạng rất bền, trên đó câu thần chú này được chép hàng trăm ngàn lần.

Cũng như đã nhắc khi nói về các hình tượng đất sét thì sự hình thành các cuộn giấy này là một nghi lễ thiêng liêng, trong đó năng lực tâm linh được tập hợp và vận động, chúng sẽ mang lại lợi ích cho những ai có tâm sẵn sàng đón lấy. Khi đi ngang, chỉ cần dừng nhẹ thì bánh xe đã quay, tôi nhắc lại trong tâm câu thần chú mà Katschenla đã chỉ; vì không có người Tây Tạng nào thực sự quan tâm đến tôn giáo của mình và có chút hiểu biết sâu sắc lại có thể ngây thơ tin rằng một hành động hoàn toàn cơ giới có thể mang lại lợi ích tâm linh cho họ hay cho ai khác, hay nghĩ rằng quay bánh xe một cái là hàng ngàn lời cầu nguyện lên tới trời xanh.

Người Tây Tạng không có ý muốn “đánh lừa thần thánh” bằng cách cầu nguyện để kéo các Ngài về phía mình; cũng như họ không muốn trốn tránh khổ nhọc hay trách nhiệm về việc làm của mình.

Khi một nông dân Tây Tạng đem bánh xe cầu nguyện (mani-tschor-khor) đến một suối nước hay kinh lạch tưới tiêu cho ruộng đồng mình, là muốn ban phép cho nước và cho những ai ăn thực phẩm của mình làm ra. Thế nhưng, thêm một điều là âm thanh tiếng chuông khi quay bánh xe đó sinh ra, sẽ đánh thức thần chú đầy phước hạnh nằm sẵn trong tâm người.

Nguồn gốc của mani-tschor-khor là gì? “Quay bánh xe pháp” (chuyển pháp luân) là một ẩn dụ mà bất cứ Phật tử nào cũng biết và có nghĩa là “đưa vào vận hành các sức mạnh của qui luật vũ trụ và đạo lý”. Khi đưa tschor-khor vào vận hành, anh ta lập lại hành động tâm linh của Phật cách đây 2500 năm, đã “quay bánh xe Pháp”. Hành động này do một vị giác ngộ làm chưa đủ - mỗi ai muốn giác ngộ cũng phải tự mình làm một cách sáng tạo và thực hiện trong thâm tâm mình.

Ta có thể hiểu ý nghĩa sâu xa và sự song hành trong vũ trụ của biểu hiện này khi nhớ rằng toàn bộ vũ trụ được xây dựng trên vận động quay: các vì sao và hành tinh quay quanh trục của chính mình, các thiên thể quay xung quanh mặt trời hay các điện tử quay quanh hạt nhân nguyên tử. Nếu một đy-na-mô quay quanh mà phát ra điện lực và khi sự quay của tâm con người quanh một đối tượng ý thức hay một vấn đề sinh ra một tình trạng chú tâm, tình trạng đó có thể phát minh những điên đảo lộn thế giới hay dẫn đến một mức độ ý thức cao hơn, thâm chí đến sự giác ngộ hoàn toàn thì có gì đáng ngạc nhiên khi người Tây Tạng tin rằng các năng lực cao đẹp được tập trung lên trong lúc hình thành một mani-tschor-khor sẽ bám giữ trong thể vật chất của vật đó, theo một cách nào đó, được động viên và trao truyền lại cho ai quay nó?

Tất cả những ý nghĩ đó tràn ngập tâm tôi khi hàng ngày tôi đi vòng quanh đền và tu viện. Mặc dù tu viện cách nhà dân vùng Ghoom không hơn một dặm, nhưng ở đây dường như thuộc về một thế giới khác. Giữa làng và tu viện là một ngọn đồi dốc có nhiều cột cúng dường sơn trắng và một vườn cây với nhiều phướn trắng bao quanh. Một cột phướn mang cờ trắng cao khoảng tám mét, mang trên đỉnh biểu hiện của mặt trời, mặt trăng, lửa, có khi là hình kiếm trí tuệ hay chĩa ba. Những lá cờ trắng mang chú nguyện hay dấu hiệu phúc lạc dài khoảng ba phần tư mét, nằm suốt dọc cột cờ, chỉ trừ một mét rưỡi cuối cột là không. Mỗi một lá cờ này do một cá nhân cúng dường hay một gia đình qui y với tu viện. Cờ biểu hiện ân phước cũng như nhắc nhở chính pháp cho người từ xa đến tu viện hay những người sống quanh đó.

Trong mùa mưa thì đỉnh núi cao khoảng hai ngàn năm trăm mét, mà trên đó tu viện này được xây dựng, hầu như suốt ngày bị một đám mây khổng lồ bao phủ, nên buổi trưa mà vẫn

phải thấp đèn trong điện, bên ngoài thì sương mù che kín. Toàn bộ khu vực dường như trôi bồng bềnh trong mây, bị gió thổi qua vô số lá cờ trắng xung quanh điện và quanh các tháp trên núi. Thế nhưng toàn thể không gian và ngay cả các vật thể chìm đắm trong sương mù không hề tạo ra cảm giác tuyệt vọng mà chỉ tăng thêm phần bí ẩn của khu vực và cho một cảm giác an tâm, vững tin và yên lành, một tâm thức an lạc, sống xa rời tất cả cái hối hả tất bật của thế nhân.

Khi đi vòng quanh ngọn núi kỳ diệu đầy mây mù này, tôi thường thấy dường như các tòa nhà vừa mới hiện thân trước mắt và chúng không có thực tính như tư tưởng luôn đổi thay của tôi; còn bản thân tôi thì hình như vô hình với người khác, như một thần thức đã thoát khỏi thân. Xung quanh tôi hình như có một cõi sống siêu nhiên và khung cảnh tĩnh lặng chỉ làm tăng lên những tiếng động kỳ lạ, nó vang trong không khí, khi lên khi xuống. Chưa bao giờ tôi nghe tiếng động này: nó sinh ra từ những ngọn phước dài và mỏng rung trong chiều gió thổi lên liên tục từ bình nguyên Ấn Độ. (Đó chính là luồng khí ấm và ấm dâng lên, gặp luồng gió lạnh từ Himalaya mà sinh ra mây mù liên miên trên đỉnh núi này). Trộn lẫn với tiếng động kỳ lạ này là tiếng chuông bạc của mani-khor-lo nằm trong một tòa nhà nhỏ bên cạnh ngôi đền chính, do một ông già mù quay, ông vừa quay vừa lầm bầm đọc thần chú.

Cao hơn một chút có một cái đền nhỏ, cứ theo giờ nhất định trong ngày, nó lại phát ra một thứ tiếng rất trầm ngâm của lễ nghi tụng niệm. Bị tiết điệu lôi kéo mà thỉnh htoảng có nghe tiếng kim loại chạm nhau, tôi leo lên đến đền và nghe tiếng tụng của một tu sĩ, rõ là ông đang tụng niệm hàng ngày. Sau đó vì sợ phiền tôi vội rút lui. Mấy ngày sau tôi mới có dịp xin ông được thăm nơi chốn thiêng liêng này, nơi này khác với ngôi đền chính là mọi người không được bước vào.

Tôi thấy ngay lý do. Ngôi đền nhỏ này chứa đầy các vị thần dữ tợn, hiện thân của năng lượng hoại diệt và thay đổi, các vị này hiện ra đáng sợ cho những ai bám víu vào vật thể thế gian và danh sắc của chúng, còn đối với ai đã hiểu tự tính của sự vật thì đó là năng lượng của giải thoát khỏi ngục tù, đại diện cho sự chiến thắng của tự thân - đó là sự chuyển hóa thoát khỏi cái vô minh tối tăm và vòng vây của cái Ngã. Các vị đó là hiện thân của tri kiến cao tốt, nó như một tia chớp hủy diệt tất cả những gì đã ngăn cản ta chứng nghiệm một thực tại vượt trên tư duy khái niệm, như đã xảy ra một kẻ tầm đạo ở Sais, người vì tò mò đã lột khăn che mặt của một pho tượng Isis: “Sự phần nội sâu xa đã chôn vùi y dưới hố sâu”.

Đây là lý do tại sao nhiều pho tượng của các vị thần phần nộ (một dạng của thực tại) trong các đền riêng biệt lại che mặt và chỉ những kẻ đã quán đỉnh rồi mới được vào; vì chỉ với họ thì lực lượng này hay dạng này của thực tại cũng chính là biểu hiện của giác ngộ như những hiện thân từ bi khác của Phật và Bồ-tát - trong tự tính sâu xa nhất - thì hai dạng này quả là một. Quy luật của vũ trụ (Pháp) thì hiền hòa và hỗ trợ cho những ai chấp nhận nó, nhưng lại dữ tợn cho những ai đi ngược lại và phủ nhận nó. Sức mạnh của ánh sáng hay của giải thoát, sức mạnh đưa ta đến giác ngộ, hiện ra với kẻ chống lại ánh sáng và thực tại trong dạng đáng sợ: và vì thế mà những dạng này được gọi là “hộ pháp” và được người đã quán đỉnh, người đã hiểu ý nghĩa ẩn mật của chúng, gọi là “thần bảo hộ” (yidam).

Thêm một điều bí ẩn nữa cho tôi phải tìm hiểu. Đó là một tòa nhà có dạng như một ngôi đền, lớn hơn ngôi đền của các thần bảo hộ nhưng lại nhỏ hơn mọi căn nhà khác của tu viện. Nó có hình vuông, mái sơn vàng con lên theo kiểu Trung Hoa và có một mái hiên đóng kín, cột che kín, thành ra không thể nhìn vào được. Cửa vào duy nhất là cửa sau nhưng luôn luôn khóa chặt.

Điều làm tôi tò mò và thấy kỳ diệu là căn nhà này lại thông với ngôi đền chính nằm thấp hơn bằng một tràng hoa của những hạt giống gần như trong suốt, trắng bạc của một giống cây mà tôi không biết đến. Khi hỏi Katschenla, ông trả lời tôi bằng một giọng đầy kính sợ và bí ẩn rằng nơi đó có vị “Đại Lạt ma”, người đó là một vị Phật rồi, đang thiền định. Ông nói giọng thì thào ra chiều như đang ở gần vị “Đại Lạt ma” đó và mặc dầu không hỏi được vị đó là ai và tất cả mọi chuyện thế nào nhưng tôi bắt đầu suy nghĩ: phải chăng không khí đầy năng lượng này của tu viện và sự chuyển hóa tâm thức trong tôi mà tôi đã thấy, phải chăng những điều đó có mối liên hệ gì với sự hiện diện của vị Lạt ma này? Sự thực là Katschenla - mà lòng tốt và sự thành thật của ông đã gây ấn tượng sâu sắc nơi tôi, - đã nói về vị này một cách kính cẩn, làm tôi ao ước trở

thành đệ tử của vị đó. Khi nói ovúi Katschenla điều đó, ông đồng ý ngay và hứa sẽ báo cho sư trưởng điều này để sư trưởng tùy cơ mà báo lại cho vị lạt ma.

VỊ ĐẠO SƯ XUẤT HIỆN

Một hai tuần trôi qua. Tôi không rõ vị sư trưởng có báo gì cho vị lạt ma không. Thế nhưng ngày nọ - khi thiền định trở về từ một hang động phía bên kia đỉnh núi, dưới Tschorten - thì tại chỗ của tôi trong đền có một quả xoài thuộc giống ngon và quý, giống này chỉ mọc ở bình nguyên Ấn Độ và mùa này bắt đầu chín. Tôi không tin mắt mình khi nhìn thứ trái cây sang trọng này và càng không thể hiểu làm sao nó đã đến được đây. Katschenla đến thăm tôi, mặt hớn hở, chỉ tay hướng nhà thiền định nọ và nói đó là tặng vật của vị Đại lạt ma. Chưa bao giờ trong đời tôi nhận được quà tặng quý báu như thế, vì nó báo cho tôi rằng mong ước của tôi được chấp nhận và tôi trở thành học trò (Tschela) do vị đạo sư tâm linh vĩ đại này đích thân dẫn dắt.

Katschenla chung vui toàn vẹn với tôi và tôi quyết chí đợi vị đạo sư, dù kéo dài bao lâu cũng mặc, cho đến khi ông chấm dứt thiền định mà tôi nghe nói có thể kéo dài hàng tuần, hàng tháng. Nhưng tôi tin tưởng đáng công đợi, dù cho đời suốt đời để tìm ra được vị thầy đích thực, tức là người không phải chỉ truyền cho ta tri kiến suy luận mà là người thầy, dựa trên chính sự chứng thực của mình mà đánh thức được sức mạnh tâm linh của trò và dẫn trò đến sự viên mãn. Từ “Guru” thường được thầy dịch là “thầy”, nhưng trong thực tế không có từ nào tương đương trong các ngôn ngữ châu Âu; vì “Guru” cao hơn hẳn “thầy” trong nghĩa rộng của từ này. Một vị thầy cho kiến thức, còn một Guru cho hẳn con người mình. Giáo pháp sâu nhất của một Guru không phải là chữ nghĩa của ông mà là điều không nói ra được, vì ông vượt lên phạm vi của ngôn ngữ. Vị *Đạo Sư* là niềm cảm hứng, nói theo nghĩa đen, có nghĩa ông là con người đã cho ta tâm thức sinh động của bản thân mình.

Tương tự như thế thì từ “Tschela” có nghĩa là cao hơn “trò” trong nghĩa thông thường, tức là người chỉ học một khóa học. Đó là người đệ tử, nó có một mối liên hệ tâm linh sâu kín với đạo sư của mình - một mối liên hệ được thiết lập bằng lễ điểm đạo, trong đó một sự trao truyền sức mạnh tâm linh sẽ diễn ra. Sự trao truyền đó hiện thân bằng một câu thần chú và người đệ tử bất cứ lúc nào cũng được gọi đến, nhờ thế mà họ giữ được một mối liên hệ thường xuyên với đạo sư của mình.

Sức mạnh tâm linh nói ở đây không phải là lực lượng vượt trên ý thức của trò mà là khả năng của đạo sư cho phép trò chia sẻ chứng thực của mình, sự chứng thực chỉ có trong một tình trạng ý thức và chứng ngộ cao hơn thông thường. Nhờ thế mà trò được trải qua hoặc có được một tri kiến chớp nhoáng về tự tính của mục đích muốn tới, để cho trò không chỉ hướng đến một ý niệm mơ hồ mà một thực tại đã thấy và đã chứng thực. Một khả năng như thế chỉ đạt được sau một đời chuyên tâm thiền định và cứ sau mỗi thời kỳ hoàn toàn độc cư và đại định thì khả năng đó lại tăng trưởng lên, như nước dồn lại trong hồ sẽ tích thêm năng lượng.

Điều này rất rõ đối với tôi trong ngày mà vị Đại lạt ma - hồi đó tên của ông chưa mang ý nghĩa gì với tôi, nhưng ông không ai khác hơn là Tomo Gésché Rimpotsché - lần đầu rời ngôi đền sau nhiều tuần thiền định. Từ sáng sớm tôi đã thấy hoạt động bất thường của tu viện, hầu như số người tăng gấp đôi gấp ba. Thật là bí ẩn khi nhiều tu sĩ từ đâu lại nhưng xem ra họ thuộc về tu viện mà không sống trong các bức tường tại đây. Ngay cả những người tôi biết trước nhưng hôm nay xem ra thay đổi, không phải chỉ vì họ mặc áo quần đẹp nhất, mà vì họ hết sức sạch sẽ, tắm rửa nghiêm túc.

Mọi người ngồi kín các hàng ghế dài trong đền, dù đã mang thêm ghế vào. Các nồi nấu trà và xúp sồi sùng sục trong bếp bên cạnh đền, chuẩn bị được đưa vào trong lúc nghỉ. Chính điện được chiếu sáng bằng hàng ngàn ngọn đèn dầu và từng bó nhang cháy bốc lên từng đám mây thơm lừng và cho một đám khí xanh trên đầu các bức tượng.

Thình lình có âm thanh tù và trầm như tiếng sấm xen lẫn với tiếng xập xỏa và tiếng trống chậm rãi. Hai cánh cửa đền mở rộng và Tomo Gésché Rimpotsché bước vào, hai bên là hai lạt

ma áo quần trang nghiêm, đầu đội mũ cao. Thân choàng một khăn lụa vàng (áo choàng truyền thống của tu sĩ Phật giáo), người ta trải dưới chân ông một tấm nệm cầu nguyện. Ông chấp hai tay cao hân trên đầu để cúi chào các bậc giác ngộ, quì xuống nệm, trán chạm đất. Ông lặp lại nghi lễ này ba lần trong lúc toàn bộ các tu sĩ tụng niệm. Tiếng tụng niệm ngân nga trầm lắng tạo nên âm thanh đều đặn lẫn trong những tiếng xập xỏa thúc giục và xuyên khắp qua hai cửa vang vọng từ bên ngoài vào.

Sau khi vị đạo sư tế lễ xong, người ta đội cho ông một cái mũ vàng, đầu nhọn, tượng trưng cho đạo vị cao thấp. Rồi ông đi giữa những hàng ghế vào ngồi lên tòa, cao hơn một chút so với vị sư trưởng, người đại diện cho ông khi ông vắng mặt. Khi ông đi giữa điện, một sự yên lặng sâu xa ngự trị trong tất cả mọi người. Tất cả ngồi bất động và hầu như bị tê dại bởi sự có mặt huyền bí của một con người, người đã truyền cho cả ngôi đền một sức mạnh tập trung của tâm thức thanh tịnh sau nhiều tuần nhập định. Tôi bắt đầu hiểu ngộ điều Katschenla nói, rằng vị Đại lạt ma là một với các vị giác ngộ, chư Phật.

Khi vị đạo sư ngồi trên tòa thì vị sư trưởng bắt đầu tụng niệm với một giọng rất trầm, trầm đến nỗi ta phải hỏi đây là tiếng từ lồng ngực con người hay từ tầng s863;u của trái đất. Sau đó là tiếng tụng của tu sĩ và các tiểu tăng; tiếng cao của người trẻ, tiếng thấp của người già và tiếng rất trầm xuyên suốt của vị sư trưởng làm thành một tiết điệu hoàn hảo. Sau đó âm thanh tụng niệm ngày càng cao, điểm thêm tiếng trống, cao dần rồi ngưng bật để chỉ còn nghe thấy tiếng của sư trưởng. Sau đó toàn bộ tu sĩ lại tụng niệm, âm thanh đạt tới một đỉnh cao khác, lẫn với tiếng kim khí lao xao và tiếng trống trầm ầm, lại dứt hẳn để chỉ nghe tiếng của sư trưởng. Tiết điệu thay đổi lên xuống này, khi thì im lặng sâu lắng, khi thì dồn dập cao tột, trong đó cái im lặng mở đường cho cái dồn dập, cái vô thanh là tổng số mọi âm thanh, làm cho người có mặt liên tục bị một áp lực sống động, ở trong một trạng thái của tâm linh và xả bỏ. Thế nên sau đó bài giảng và phép lành của Tomo Gésché Rimpotsché hầu như gặp một vùng đất tốt.

NHẠC LỄ TÂY TẠNG

Loại nhạc lễ sâu lắng, đầy tác dụng tâm linh của Tây Tạng, là âm thanh nền của các buổi giảng đạo, không được xây dựng nên bởi tiết tấu mà chủ yếu là nhịp điệu và tác dụng của các chủng âm - tôi dám nói là của các *chủng âm nguyên thủy* mà mỗi âm đó được một nhạc cụ chuyên biệt trình bày. Các nhạc cụ đó không hề bắt chước các biến hiện của giọng hát hay xúc cảm của con người mà đại diện cho cách diễn tả trọn vẹn của những hiện tượng cơ bản của tự nhiên, trong đó thì giọng người chỉ là một trong nhiều loại dao động, các dao động đó làm nên những bản hào ca tạo thành âm điệu của vũ trụ.

Bản hòa ca này không tuân thủ qui luật của phép hòa ca theo nhạc lý phương Tây, thế nhưng nó mang lại một hiệu ứng tổng thể, hiệu ứng này không phải không có nhịp điệu, vì cái tất cả thực ra cũng có phép tắc nhất định và cho thấy một sự song song giữa các yếu tố âm thanh ở các mức độ khác nhau.

Mặc dù bị âm nhạc tác động sâu sắc, nhưng tôi không đủ trình độ để có một phân tích chuyên môn hay một mô tả khách quan về kỹ thuật cả âm nhạc Tây Tạng. Thế nên tôi chỉ có thể nói về quan sát và phản ứng cảm tính của mình bằng những câu đơn giản. Điều đáng nói là tính cách sơ lược của các tường trình ngăn ngại về nhạc Tây Tạng mà tôi đọc thấy trong các sách chỉ dẫn du lịch làm tôi tin rằng, hoặc là ngôn ngữ âm nhạc phương Tây không phù hợp để diễn tả tính cách độc đáo của nhạc Tây Tạng, hoặc là những người muốn trình bày nó không đủ sức nắm lấy cái thần của nó.

Muốn làm được điều này, người ta phải quen với thực tế tôn giáo và tự nhiên tại nơi mà nền âm nhạc này lớn lên. Người ta phải sống lâu tại đây, phải tham dự vào cuộc sống tinh thần và cảm xúc, mà âm nhạc là cách diễn tả trực tiếp.

Phật giáo Tây Tạng xem con người không phải là một thể sống riêng lẻ, mà nằm trong mối liên hệ với cái nền vũ trụ. Thế nên, âm nhạc tế lễ của Tây Tạng không nói đến những cảm xúc nhất thời của một cá thể mà thể tính vô thủy vô chung, miên viễn của đời sống vũ trụ, trong đó

cái vui buồn riêng tư của ta không đóng vai trò gì. Với thể tính đó, ta gặp lại suối nguồn của thực tại trong tự tính sâu kín nhất của ta. Đây không phải chỉ là cái cốt yếu của thiền định Phật giáo mà cũng là của âm nhạc tế lễ Tây Tạng, nó xây dựng trên sự rung động sâu xa nhất mà một nhạc cụ hay giọng người đủ sức diễn tả: những âm thanh hầu như tiếng sấm động - chúng âm thiêng liêng của tự nhiên, mà sự dao động của nó đại diện cho nguồn sống của hết thảy mọi vật trong vũ trụ. Chúng tạo ra cái nền móng mà trên đó âm thanh cao hơn hay những tiếng đập của nhạc cụ bằng gỗ mới trỗi dậy, như dạng hình của loài hữu tình xuất hiện từ các năng lực cơ bản của tự nhiên - người ta ý thức những năng lực đó không nơi đâu mạnh bằng các dãy núi hùng vĩ và các cao nguyên ngút ngàn và cô tịch ở Tây Tạng.

Như giọng trầm của người chỉ huy đã cho đoàn nhạc công nền móng và mở đầu bài giảng, rồi cuối mỗi đoạn lại trở về với giọng trầm; thì tương tự thế, chiếc kèn tù-và bằng đồng dài bốn mét là gốc gác, là điểm xuất phát của dàn giao hưởng. Loại kèn luôn luôn được thổi từng cặp, để cho chiếc này vừa dứt thì chiếc kia thổi lên. Và như thế mà ta luôn luôn có một tiếng kèn liên tục, có lên có xuống, trong sức mạnh và chiều sâu của nó nghe như một đại dương của âm thanh tràn trong không gian. Và trên mặt đại dương đó mà chủng âm của nó là OM, gốc của mọi âm thiêng liêng, thì gió đã tạo ra đời sống cá thể bằng cách làm thành vô số những sóng lớn sóng nhỏ, như những âm thanh của nhạc cụ gỗ, chúng sinh động và đầy tiết điệu.

Giọng trầm mà vị sư trưởng bắt đầu và làm nền cho buổi lễ không gì khác hơn chính là sự nhắc lại của chủng âm thần chú này, vì buổi giảng đạo chủ yếu (dù không phải mọi lúc) có tính cách chú nguyện, nhất là trong phần đầu và phần cuối của mỗi đoạn. Tất cả những câu chú nguyện quan trọng của phần tụng niệm được sự tham gia của chuông và trống nhỏ.

Ngược với tiếng kèn không nhiều thì ít có tính tĩnh tại thì tiếng đập và tiếng xập xỏa đại diện cho yếu tố động của dàn nhạc. Tiết điệu dĩ nhiên phải thay đổi theo từng đoạn tụng niệm, nhưng - đây là điều quan trọng về tính chất âm nhạc và cảm xúc, vì là một cảm giác của sự giải thoát sinh ra từ áp lực lúc đầu còn chậm về sau nhanh dần - đến đoạn cuối cùng của buổi lễ thì tiết điệu nhạc nhanh dần - đến đoạn cuối của buổi lễ thì tiết điệu nhạc nhanh dần lên, đến lúc nó trở vào đoạn chung cuộc. Nơi đó thì tiếng xập xỏa magn lại một âm thanh kim loại, quay cuồng, thẳng lợi, vươn cao hơn tất cả tiếng đập chạy ầm ầm phía dưới và chấm dứt bằng một tiếng xập xỏa vang dội. Sau đó lại bắt đầu một chu trình mới, chậm rãi của một đoạn tế lễ khác.

Khi tiếng kèn hay giọng trầm của con người bắt chước chủng âm vũ trụ, trong đó ta chứng cái vô cùng của không gian thì tiếng trống đại biểu cho tính hữu hạn của cuộc sống và vận động, chúng tuân thủ nguyên lý cao nhất của mọi sinh cơ, tuân thủ chu trình nội tại của chúng, đó là chu trình sáng tạo và phân hủy, phân tích và tổng hợp, hóa hiện và thu hồi, sinh thành và hoại diệt; chúng đạt đỉnh cao trong hữu hiện và giải thoát.

Nếu tiết điệu trong lễ nhạc Tây Tạng đóng vai trò quan trọng của âm hưởng vô thường trong đời sống cá thể thì nhịp điệu của âm nhạc lại nói lên cơ cấu và ý nghĩa đích thực của nó. Với tiếng trống hay tiếng đập, người Tây Tạng (hẳn là cả người phương Đông nói chung) nói lên cảm xúc hoàn toàn khác với ở phương Tây, là nơi không thấy đó là một nhạc cụ cơ bản hay độc lập. Trong thời đầu của văn hóa Ấn Độ, ý nghĩa của tiếng trống có thể được thấy qua một ẩn dụ quan trọng của Phật, trong đó Ngài so sánh qui luật trường cửu của vũ trụ như nhịp điệu của tiếng trống, đó là lời đầu tiên sau khi giác ngộ, Ngài nói về “tiếng trống bất tử” (amata dundubhin) vang lên cho toàn thể giới.

Chính vì không theo dõi được hết tất cả chi tiết của buổi tế lễ dưới sự hướng dẫn của Tomo Géshé Rimpotsché, nên sáng hôm đó tôi tập trung nghe tiếng ca nhạc và lưu ý tác động của buổi lễ đó làm tôi có khả năng cảm thụ lớn nhất. Trong những tuần trước dù đã tham gia nhiều buổi lễ nhưng chưa bao giờ tôi được sống trong một tình trạng hoàn hảo và hòa điệu như thế. Tất cả những người tham dự ngày hôm đó hầu như tràn đầy sự hiện diện của một tâm thức cao hơn - như tôi cảm nhận, là thống nhất trong ý thức bao trùm tất cả của một vị đạo sư, để cho tất cả hành động của họ đều hòa hợp với nhau, tụng kinh hay niệm chú, hầu như tất cả đã tan chảy, hòa chung vào một thân duy nhất.

Tôi vui mừng biết bao khi được gặp hiện thân của ý niệm xa vời đó thật sự ở ngay trước mắt mình: một con người, mà bất cứ những ai được tiếp xúc đều được học hỏi, chỉ sự hiện diện của ông đã gây ấn tượng và đúng như kinh sách thường nói, hãy chứng thực ngay tại đây và bây giờ như trong những ngày Phật còn tại thế.

Số phận đã dành cho tôi một cơ hội lớn lao được gặp một người như thế, được tiếp xúc sống động với cái tâm thức đã tạo nên tâm chư Phật và các vị thánh nhân trong quá khứ cũng như sẽ tạo nên tâm các vị khác trong tương lai.

Tôi được gặp vị đạo sư sớm hơn mình chờ đợi. Lần gặp đó diễn ra trong một phòng thờ nhỏ tại lầu trên của Labrang (tòa nhà chính của tu viện), nơi ở của vị đạo sư mỗi khi ông lưu lại Yi-Gah Tschor-Ling; và những lúc ông vắng mặt, nơi đó vẫn được xem là chốn thiêng liêng không ai được ngồi, dù chỉ rất ngắn và lúc ông vắng mặt thì được thay đổi bởi bộ áo lễ dựng đứng, biểu hiện sự hiện diện tâm linh của ông. Vì nơi đây là chỗ ông hằng ngày quán tưởng và trải qua vô số giờ thiền định. Ngay ban đêm ông cũng ngồi thiền định trong thế liên hoa. Chỗ ngồi này không cho phép ông nằm hay duỗi chân. Đó là một khung hình vuông, trong đó có nhiều gối cứng. Phía dưới chỗ ngồi có đường viền che ba phía, phía thứ tư là lưng dựa có trang trí bằng bánh xe chính pháp và các biểu tượng khác. Phía trên chỗ ngồi là hình bầu trời với bảy màu, tượng trưng cho hào quang của Phật.

Toàn bộ gian phòng này toát ra không khí của an bình và vẻ đẹp, là hơi thở của một nhân cách, của sự hòa hợp không những về mặt thiện mỹ mà sự bày tỏ tự nhiên của một cuộc sống hoàn toàn hướng về tâm linh. Ngoài ra các bức tranh tôn giáo đẹp chi li kỹ lưỡng, lòng trong khuôn đem từ Trung Quốc qua, hòa hợp với màu sắc thanh nhã của loại thảm Tây tạng bọc các ghế ngồi xung quanh bàn nhỏ uống trà. Phía kia của gian phòng là các bức tượng thếp vàng với trình độ thủ công xuất sắc để trong các lồng kính, xung quanh khắc họa hình rồng và các hình nổi khác. Phần dưới của bệ thờ gồm có nhiều cửa, nhô ra một chút để có thể đặt trên đó chén đựng nước và đèn dầu, tất cả đều bằng bạc. Trong phòng không có một vật gì mà không mang biểu tượng hay chức năng của một đời sống tâm linh và cũng không có gì gọi là của riêng của bậc đạo sư. Sau khi ông đã rời bỏ thân người lần này, theo chỉ thị của ông, người ta cho tôi đặc quyền vô song là được ở trong phòng này – và tôi thấy lại tất cả những gì như hồi ông còn hiện diện. Ngay cả một tách trà bằng ngọc để trên một đĩa bạc mà mỗi ngày người ta còn rót trà nóng cũng như các pháp khí khác như kim cương sử, chuông, bình bát và các thứ khác cũng còn nằm tại chỗ cũ, trước chỗ ngồi của ông.

Nhưng tất cả chi tiết này đều hòa nhập trong một ấn tượng chung của an bình và hòa hợp của ngày đầu tiên đó. Tôi cúi mình trước đạo sư và ông đặt hai tay trên đầu tôi: hai bàn tay mà chỉ cần đặt nhẹ lên đầu là đã có một luồng điện của sự an lạc chạy khắp người và phủ khắp tôi, để tất cả những gì tôi định nói hay hỏi ông bỗng biến mất khỏi tâm mình như sương mù dưới ánh mặt trời. Chỉ riêng sự có mặt của con người này đã đủ để phá tan mọi sự thể, biến nó thành không – như bóng đêm gặp ánh sáng.

Khi ông ngồi trước mắt tôi, dưới hình vẽ bầu trời, trong bộ áo đơn giản đỏ sậm của một tu sĩ Tây Tạng, thật khó đoán tuổi ông, dù lúc đó chắc ông không dưới tuổi 65. Tóc cạo ngắn của ông vẫn còn đen và thân ông khỏe mạnh, thẳng người. Khuôn mặt ông cho thấy một tính cách mạnh mẽ, nhưng cái nhìn thân thiện và khóe miệng hướng lên hầu như sắp mỉm cười làm tôi thấy tin tưởng.

Điều đáng lạ lùng là không ai chụp hình được Tomo Géché Rimpotsché, mặc dù trong thời gian ông đi hành hương tại các thánh địa Ấn Độ, nhiều người đã lén chụp hình vì biết ông không đồng ý. Kết quả luôn luôn như nhau: hoặc là người ta thấy phim không ảnh hay hình mờ hắc đi, hay là có điều gì xảy ra. Dù nguyên nhân thế nào thì khuôn mặt của vị đạo sư không thể ghi lại trên phim. Ông từ chối mọi sự thần thánh hóa và không muốn con người mình là đối tượng của một sự tôn thờ.

Trong ngày nhận tôi làm đệ tử, ông nói: “Nếu con muốn ta là thầy thì hãy đừng nhìn vào cá nhân ta, vì mỗi một cá nhân đều có hạn cuộc và bao lâu ta còn quan sát thấy sự thiếu trọn vẹn ở một người khác, thì bấy lâu ta còn tự đánh mất khả năng học hỏi từ người đó. Hãy nhớ rằng,

mỗi loài đều mang trong mình tia sáng của Phật quả, thế nhưng khi ta chú ý đến sai trái của người khác thì ta tự đánh mất ánh sáng toát ra từ người đó, thông qua người đó mà đến với ta, dù cường độ của nó có khác nhau giữa người này người kia.

Hiển nhiên khi tìm một vị đạo sư ta phải tìm người đáng tin cậy; nhưng khi đã tìm ra người đó, ta phải xem tất cả những gì mà thầy dạy cho ta đều là ơn phước của Phật cả. Ta không xem lời nói của thầy từ thầy mà ra, mà là tiếng của Phật, đáng được tôn quý. Khi con cúi đầu trước thầy, không phải con tôn thờ xác thân có hạn mà thờ Phật, tôn quý vị đạo sư vĩnh cửu, người đã truyền chánh pháp thông qua ngôn từ của một người thầy mang nhân tạng, đó là một đơn vị sinh động trong một chuỗi những vị nhập dòng, người truyền pháp từ thầy qua trò, từ thuở của Thích-Ca Mâu-Ni cho đến ngày hôm nay. Những người truyền giáo pháp chính là bình chứa và nếu họ thông hiểu và tự chứng thực thì họ chính là hiện thân của pháp.

Cái làm nên vị đạo sư không phải là trình độ tâm linh, chẳng phải thân thể, chẳng phải ngôn từ mà chính là thực tại, cái tuệ giác, thứ ánh sáng nằm trong người đó. Người đó càng chứa nhiều thứ đó, khi thứ đó càng sinh động, thì hình dạng lẫn hành động người đó càng phù hợp với nó, người học trò càng dễ nhận ra vị Phật trong thầy mình. Vì thế mà học trò hết sức cẩn trọng trong việc lựa đạo sư cho mình; cũng như thế, mà thầy lựa trò cho mình.

Thế nhưng ta không bao giờ quên rằng, trong mỗi con người có một tâm bồ đề luôn luôn hiện diện (vì thế mà tôi hay gọi “tia chớp” của tâm giác ngộ thay vì gọi tư tưởng giác ngộ, tia chớp đó sinh ra khi tiềm năng này trở thành ý thức) và chỉ sự mù quáng của chính ta ngăn trở mình nhận ra nó. Ta càng bất toàn thì càng có khuynh hướng thấy sai trái nơi người khác, trong lúc những người đã đạt tri kiến sâu xa thì lại thông qua những sai trái đó mà thấy tự tính của mọi loài khác. Thế nên những người vĩ đại nhất cũng là người thấy cái linh thể nơi người khác, là người luôn luôn tôn kính cả những người tầm thường nhất.

Bao lâu ta coi khinh mọi người, xem người là thấp kém, bấy lâu ta không có tiến bộ. Vì thế khi ta hiểu rằng, mình sống đúng trong thế giới xứng đáng cho mình, ta sẽ cảm nhận sai trái của mọi người là của chính mình – dù nó có xuất hiện không trực tiếp từ nơi ta mà ra. Đó chính là nghiệp của mình phải sống trong thế giới bất toàn này, nó cho cùng thì thế giới này là do ta tự tạo. Chỉ có thái độ đó mới giúp ta vượt được khó khăn của mình, vì nó thay sự phủ định vô bổ bằng một năng lực tích cực để tới sự hoàn thiện, nó không những làm cho ta xứng đáng với một thế giới tốt đẹp hơn, mà còn đưa ta trở thành người tạo tác cho sự sáng tạo đó”.

Sau đó vị đạo sư tiếp tục giải thích các điều kiện tâm linh tiên quyết và các phép thiền định để tạo nên được thái độ tích cực và sáng tạo đó. Lòng từ bi thương người – không phải chỉ biết đau khổ theo người mà cũng biết vui sướng cùng người – đối với tất cả loài hữu tình, theo ông là sự chuẩn bị đầu tiên cho phép thiền định vì nó sẽ loại bỏ những giới hạn thuộc về cảm tính và tư duy do ta tự tạo. Muốn được thái độ này ta phải biết xem mọi loài là mẹ đẻ hay con ruột của chính mình – trong vũ trụ này không có sinh vật nào mà không từng là bà con ruột thịt với ta trong vô lượng kiếp. Để biết quý từng khoảnh khắc của đời sống, ta cần luôn tâm niệm rằng, mỗi một chớp mắt có thể là giây phút cuối của đời mình, không để gì có lại. Ngoài ra ông chỉ thêm rằng, những gì ta biết về thiền định qua sách vở không hề so sánh được với sự chứng thực trực tiếp và với tác dụng tâm linh của đạo sư, miễn là ta biết thành tâm rộng mở tấm lòng với ông.

Vì thế mà trong *Bồ Đề hành kinh* [có đoạn: “Khi tư tưởng giác ngộ đã bắt rễ thì kẻ khổ đau bị trói buộc trong tù ngục của đời sống trở thành con đẻ của sự giác ngộ, được trời và người tôn kính. Khi tư tưởng này đã chiếm thân bất tịnh của người đó thì nó sẽ biến thân đó thành viên ngọc cao quý của một vị Phật. Vì thế hãy tới với thứ nước cam lồ đó, nó có thể chuyển hóa tuyệt diệu và mang tên là tâm bồ đề”.](#)

ĐIỂM ĐẠO

Thật may mắn cho tôi không những được chuẩn bị bởi sự dạy dỗ kiên trì của Katschenla mà còn được một người bạn là một vị lạt ma Mông Cổ biết Anh ngữ, đã giúp tôi học hỏi kinh sách

Tây Tạng, bù lại tôi chỉ cho ông tiếng Pali và thêm Anh văn. Ông đã học tập hai mươi năm trong một tu viện đại học gần Lhasa, đạt được học vị Géché và về sau cùng làm việc với nhà Đông phương học Stael-Holstein tại Bắc Kinh. Tên ông là Tubden Scherab, nhưng thường ông được gọi là “Géchéla”.

Nhờ ông làm thông dịch mà tôi không gặp khó khăn gì để hiểu giáo pháp của đạo sư và trao đổi riêng với ông, mặc dù – tôi sớm biết – vì đạo sư không cần đến thông dịch viên vì ông đọc tư tưởng của tôi như đọc một cuốn sách đang mở. Vì biết tôi đã dành phần lớn thời gian trưởng thành của mình để nghiên cứu Phật giáo, ông không phí giờ mà giảng cho tôi những giáo lý tổng quát nữa mà đến ngay với đề tài của phép tu thiền định, điều đối với ông hệ trọng hơn mọi ý kiến thức lý thuyết. Đối với tôi, điều này từ xưa đến nay chính là khía cạnh chủ yếu của đạo Phật cũng như đời sống tôn giáo.

Tới nay thì tôi dựa vào trực giác của riêng mình và các khai thị trong hệ Pali về việc hành trì thiền định, nhất là kinh *Tứ Niệm Xứ* (thời đó được phổ biến không phải theo phương pháp mới mà theo cách đơn điệu của trường phái Mynamar). Vì thế mà tôi hết sức quan tâm được đưa vào các phương pháp truyền thống, từng bước đi sâu vào sự chứng thực thiền định.

Trong ngày mà Tomo Géché Rimpotsché chính thức nhận tôi làm đệ tử và quán đỉnh cho tôi bằng một buổi lễ điểm đạo, trong đó tôi nhận được thần chú đầu tiên của mình, thì một điều quan trọng trở nên rõ ràng, điều mà tôi chưa có trong cuộc đời tôn giáo của mình. Đó là một biến cố tâm linh, nó không cần bất cứ triết lý hay lý luận phải trái gì vì nó không hề dựa trên sự hiểu biết lý thuyết mà là những sự thực xảy ra và sự chứng nghiệm trực tiếp và nhờ đó mà tôi chắc rằng, mục đích mình theo đuổi không phải là một ý niệm trừu tượng do đầu óc hư cấu ra, mà là tình trạng ý thức có thể đạt tới thực, một thực tại có thể nắm bắt.

Thế nhưng biến cố đã cho thấy thực tại có thể nắm bắt này lại quá tinh tế, vượt qua mọi so sánh, nên sự mô tả quá trình điểm đạo và những biến cố trong đó sẽ hết sức thiếu sót như ta tìm cách mô tả cảm thụ âm nhạc bằng ngôn từ. Đúng là sự mô tả chi tiết kỹ thuật và những cái gọi là “khách quan” sẽ hủy hoại cái chủ yếu, tính chất xúc cảm và nội dung đích thực của sự cảm thụ, vì sự “cảm xúc” trong nghĩa đích thực chính là cái làm tâm ta lay động, đào sâu, đánh thức nó, đưa lên một đời sống cao hơn, tới một khả năng nhận biết rộng hơn. Biểu hiện cao nhất của điều này là sự giác ngộ, sự chứng thực tự tính ánh sáng của ta, đồng thời đưa tới sự vận động tự tại, vô ngại, thanh tịnh nhưng lại bất động của tâm là vô minh – dù chúng ta do loại tư tưởng khái niệm, tham muốn hay bám giữ tạo ra. Sự bất động lại không đồng nghĩa với cái dừng chết, không có nghĩa kèm lại tư tưởng mà là dòng tâm thức không bị cản trở bởi những khái niệm tự tạo và ước muốn ích kỷ hay dòng chảy tự nhiên của nó bị chia cắt ra từng phần với hy vọng phân tích tìm hiểu nó. Điều này không có nghĩa là ta phải từ bỏ mọi tư duy khái niệm – đó là điều bất khả – mà dừng lạc lối trong đó để trở thành nô lệ của nó.

Cũng như từng âm thanh của một tiết điệu tự nó không mang ý nghĩa gì, nó chỉ có nghĩa trong mối liên hệ với những âm trước nó và sau nó – chúng là thời khắc của một sự vận động đầy ý nghĩa sinh động, không bị ngăn chặn, những âm thanh đó cũng như bản thân tiết điệu không bị phá hủy; cũng tương tự như thế mà ta không thể tách những khái niệm hay biến cố đơn lẻ ra khỏi khung cảnh hay dòng chảy của tư tưởng hay cảm xúc được biến cố của lễ điểm đạo, tìm cách hiểu nó bằng khái niệm và suy luận thì ta chỉ có những phần tử chết trong tay chứ không phải “sợi dây tâm thức”, cái làm cho chúng có sức sống. “Sợi dây tâm thức” này được người Tây Tạng gọi là *dam-ts’hiq*. Đó là mối liên hệ nội tại giữa thầy với trò (cũng như mối liên hệ giữa những cái thiêng liêng và con người – dù nó xuất hiện dưới bất kỳ dạng nào), biểu thị sự vận động nội tại và chứng thực mà trên đó mối liên hệ được xây dựng.

Quá trình của lễ điểm đạo không chứa đựng điều gì bí ẩn, nhưng nó không thể trao truyền vì mỗi người phải tự nếm trải. Khi cố trình bày những điều vượt quá ngôn từ, ta chỉ kéo những điều thiêng liêng hạ xuống mức tầm thường, đánh mất cái “sợi dây” đó và không lợi gì cho ai. Với lời nói, ta chỉ hủy phá cái nhiệm mầu, cái thanh tịnh và sự hỗn nhiên của tâm tư nội tại mình cũng như làm mất lòng kính sợ vốn là chìa khóa cổng đền cho sự mở hiện. Như bí ẩn của tình yêu chỉ có thể nảy nở khi vắng bóng đám đông cũng như những kẻ yêu nhau không ai thảo luận tình yêu với người ngoài cuộc; thì cũng như thế, sự kỳ diệu của chuyển hóa nội tâm chỉ

xảy ra khi những nắn g lực bí ẩn của nó nằm ngoài mắt nhìn tầm thường và phiếm luận vô bổ của thiên hạ.

Điều có thể trao truyền được chỉ là kinh nghiệm thuộc về lĩnh vực của ý thức thông thường; và ngoài ra là kết quả và kết luận của những kinh nghiệm đó hay là những giáo pháp tập hợp những chứng thực qua nhiều thế hệ hay qua các vị thầy. Trong một tác phẩm trước đây tôi đã cố gắng nói đến điều này và trong tập sách này tôi cũng sẽ nói đến về những ấn tượng cũng như những gì trải qua về các con người tạo ảnh hưởng quyết định lên đời sống tâm linh của mình.

Trong những con người đó thì Tomo Géché Rimpotsché là vĩ đại nhất. Mỗi dây liên hệ sinh ra trong lễ điểm đạo lần đầu và cũng là lần quan trọng nhất đối với tôi chính là nguồn suối của năng lực và sự cảm hứng. Vị đạo sư này đã giúp tôi bằng sự hiện diện của ông, ngay cả sau khi ông mất; hồi đó tôi không biết rõ sự giúp đỡ này cũng như không biết rằng ông là một trong những vị đạo sư Tây Tạng vĩ đại và được trọng vọng nhất và đối với hàng triệu người, tên ông đồng nghĩa với sự thực chứng cao nhất của Phật đạo.

Trong chừng mức nhất định thì cái không biết này lại thuận lợi cho tôi vì nó cho phép tôi, thông qua kinh nghiệm củachính mình mà quan sát tính cách phi thường của vị đạo sư một cách tự nhiên và không bị ý kiến của người khác chi phối; và tự mình biết rằng ông có thần thông như các vị thánh nhân trong quá khứ thường có.

Lần nọ, hoàn toàn tình cờ tôi cùng với người bạn Mông Cổ ở bên ông và đang nói chuyện về một số khía cạnh của thiền định. những câu hỏi của chúng tôi xoay quanh về các vấn đề nảy sinh trong các phép tu hằng ngày. Trong câu chuyện, vì người bạn tôi nói về các vấn đề riêng tư và vì không tham gia câu chuyện, tôi nghĩ ngợi về các điều khác. Lúc đó trong tâm nổi lên sự tiếc nuối là ngày ra đi của vị đạo sư không còn xa nữa, ông phải trở về tu viện chính, bên kia biên giới Tây Tạng và có thể nhiều năm sẽ trôi qua trước khi tôi có dịp ngồi lại dưới chân ông. Như theo một sức mạnh vô hình, tâm tôi nói thầm: “Hãy cho con một dấu hiệu rõ rệt của sợi dây nối con với thầy, cho con cái gì vượt lên mọi lời, nhắc nhở con nhớ đến mục đích cao cả và đức hạnh của thầy: dù đó là một tượng Phật nhỏ được thầy ban phước hay bất cứ cái gì...”. Chưa nói thầm hết ý thì vị đạo sư đã bất ngờ cắt câu chuyện, quay về phía tôi nói: “Trước khi chia tay, ta sẽ cho con một tượng Phật nhỏ làm kỷ niệm”.

Tôi choáng người, không đủ sức nói lời cảm ơn – phần vì vui mừng, phần vì xấu hổ mình đã ngắt câu chuyện của vị đạo sư chỉ vì ý nghĩ khẩn cầu và hầu như có tính chất thử thách. Nếu biết ông có thể nghe tư tưởng của tôi như lời nói bình thường, tôi đã không bao giờ dám ngắt câu chuyện của thầy, không hề muốn dùng ý nói chuyện với ông.

Ngay cả lúc đang bận chuyện khác, ông vẫn phản ứng về tư tưởng của tôi, điều đó làm tôi nghĩ rằng không những ông học được ý tưởng người khác mà có cái khả năng mà kinh sách Phật giáo gọi là “thiên nhĩ”, tức là nghe tất cả những tư tưởng của người khác hướng về mình. Và ngoài ra, tôi nói thầm những lời đó không bằng tiếng Tây Tạng, tôi nghĩ bằng ngôn ngữ của tôi, thế nên không phải ngôn ngữ mà ý nghĩa của ngôn ngữ, đó là điều mà vị đạo sư nghe thấy.

Trong ngày chia tay, dĩ nhiên là tôi rất hồi hộp. Từ lần đó đến nay, nhiều tuần đã trôi qua mà đạo sư không nhắc nhở gì lại điều mình hứa và tất nhiên tôi không dám hỏi gì về điều đó và tin rằng ông cũng nhớ đến như mình. Có thể ông thử lòng kiên nhẫn và tin tưởng của mình chăng. Điều này làm tôi càng nín lặng.

Nhưng khi vị đạo sư bị vô số người cần đến trong những ngày cuối cùng của ông tại Yi-Gah-Tscho-Ling, những kẻ đi từ xa đến xin gặp để được ban phước thì tôi không bỏ được lo ngại liệu lời xin của mình đã bị quên lãng đi không, có gì làm trở ngại không.

Vì thế mà tôi ngạc nhiên và vui sướng xiết bao khi phút chia tay ông trao cho tôi – trước khi tôi kịp nói điều gì – một tượng Phật Thích-Ca Mâu-Ni nhỏ nam vàng, trang trí đẹp, làm bằng đất và cho tôi hay rằng, ông đã giữ nó trong tay lúc thiền định hàng ngày.

Tới bây giờ tôi mới ý thức được sự cao quý của tặng vật đó và lý do tại sao bây giờ tôi mới biết; và khi nhận nó trong tay, tôi phải dằn lòng lắm mới giữ được nước mắt. Không nói gì được tôi nghiêng mình lặng thinh, tôi thấy tay ông nằm yên trong tay tôi, năng lực của ông tràn

khắp người tôi và cho tôi lòng tin chắc chắn không bao giờ xa ông, dù hàng ngàn dặm cách ly.

Kể từ ngày đó, tượng Phật trở thành bạn đồng hành thường xuyên của tôi, nó theo tôi suốt vô số lần trèo đèo tuyết phủ trên Himalaya và vùng nội địa Tây Tạng; nó cùng đi với tôi trên những cao nguyên cô độc vùng Tschang Thang và những bình nguyên màu mỡ ở miền nam và trung Tây Tạng. Nó đã cứu tôi trong những năm sau (1948) ra khỏi tình huống khó khăn tại miền tây Tây Tạng, triện son của nó là bằng chứng tôi là học trò của Tomo Géché Rimpotsché chứ không phải là điệp viên nước ngoài. Và trong dịp khác, nó làm dịu các người Momade vũ trang dữ tợn, họ bao vây khách lữ hành chúng tôi và chỉ chịu tha cho khi thấy phước lành của đạo sư, sau đó lại quay lui cho thêm sữa và bơ với yêu cầu hãy ban phước cho vợ con và đàn thú của họ.

Còn một điều nữa làm bức tượng nhỏ này thêm quý báu, đó là nó không phải do ai khác làm ra mà là từ bàn tay của Katschenla, người hết lòng phụng sự vị đạo sư và là người nối kết tôi với ông.

Trong những năm trước ngày vị đạo sư trở lại Yi-Gah-Tscho-Ling thì Katschenla không phải chỉ là người bạn mà còn là người đồng môn với tôi và cứ mỗi khi tôi trở về Yi-Gah-Tscho-Ling để trú ngụ tại tu viện hay gần nơi đó – tôi lại được ông tiếp đón và lo lắng như một người cha.

Điều này lại càng đặc biệt hơn khi vài năm sau, một vị tăng trẻ khác được giao nhiệm vụ giữ đền chính, còn Katschenla lo cho phòng riêng của vị đạo sư và mỗi ngày cúng tế trong bàn thờ tại đó, còn tôi, như đạo sư muốn, được ở trong phòng riêng thiêng liêng của ông, thì lại được Katschenla tốt bụng chăm sóc, lại càng cho thêm cảm giác là đạo sư vẫn còn ở đây, như trong ngày đầu gặp gỡ.

TRÊN ĐƯỜNG MÂY TRẮNG

*“Từ đỉnh tuyết phía đông,
mây trắng vọt lên trời.
Như đám mây đỉnh núi,
hình như đạo sư vươn dậy,
từ trái tim sâu xa.
Quán tưởng lòng từ bi,
sinh niềm tin sâu lắng”*

Trước khi định hẳn tại Ghoom (nơi tôi sống trong những năm sau trong một vườn tre gần tu viện) thì mong ước được theo đạo sư mình đến những nơi phủ đầy tuyết trắng trong vùng cấm địa đằng sau chân trời nọ quá to lớn, nên tôi lên đường, theo đường của thương nhân mà đi, tìm đến quê hương của ông.

Mặc dù cũng khá gần cuối năm và biết mình không đi được xa trong mùa này (đó là thu 1932) vì người ta chỉ cho một thời gian lưu trú có hạn; và vì vậy không thể trở lui kịp qua những ngọn đèo trong mùa đông, tôi cũng không từ chối dịp lên đường. Mặc dù ngắn ngày, nhưng ấn tượng của tôi về Tây Tạng trong chuyến du hành thật có ý nghĩa lớn lao: nó như “một tiến sét ái tình”. Từ phút đó trở đi, Tây Tạng là một vùng đất của sự ngưỡng mộ và dù tôi trở lại nơi đây lần lần nhưng ấn tượng của lần đầu không bao giờ quên, là kỷ niệm đẹp nhất đời tôi.

Chuyến đi thật có nhiều điều kỳ lạ như trong mộng. Mưa, sương và mây đã biến rừng sâu, ghềnh núi, vực thẳm, núi đá thành một thế giới đầy những dạng hình hư ảo, kỳ bí. Những ngọn thác đổ nước từ những đỉnh cao vô hình xuống vực sâu không dò tới đáy. Mây phủ trên cao lẫn dưới chân những đường mòn ngoằn ngoèo, từ đáy sâu tăm tối vọt lên cao rồi lại chìm sâu, nơi này nơi kia hiện lên những cảnh tượng kỳ vĩ đến choáng ngợp rồi lại biến mất ngay như không hề có thực.

Các cây cổ thụ với kích thước vĩ đại hiện ra như những người khổng lồ nhiều tay, râu dài xanh mượt, với cây đại mộc đầy xung quanh, với những tràng hoa xanh nhạt đu đưa giữa những cành cây. Trong những vùng thấp, có nhiều loại lan muôn sắc nở hoa từ thân cành, dưới chân là một vùng cỏ hoa che kín. Mây, đá, cây và thác nước tạo nên một vùng đất hoang đường, nó như được vẽ từ ngọn bút thủy mặc của một họa sĩ Trung Hoa, trong đó đoàn người và ngựa đi động như hình nhân tí hon của một bức tranh cuộn tròn dài vô tận.

Rừng sâu rậm rạp, ẩm ướt, nóng hầm hập, đầy vắt và muỗi, trong đó cây đại mộc thành cổ thụ và rừng tre như nổ thành đám pháo hoa xanh mượt, lại rừng đổ dần dần nhường chỗ cho miền rừng ôn đới dễ thương, trong đó các loại cây như lấy lại tính cách riêng biệt của mình và hoa tranh nhau với những chùm cây đại trong rừng thưa, để cuối cùng hoa trắng thối, sáng lên một tấm thảm màu xanh vàng, cam hay tím dưới chân các loại thông giỏi chịu mưa gió.

Không bao lâu sau thì cảnh vật này cũng ở lại đằng sau, chúng tôi đi vào một vùng chỉ còn các loại cây thông thấp bé, bên cạnh cỏ dại và rêu, đầy những núi đá khổng lồ, đỉnh phủ tuyết và những hồ xanh ngắt một màu, nằm giữa những đám mây thấp, thỉnh thoảng ánh sáng mặt trời lọt qua cho thấy một cảnh tượng đối thay giữa ánh sáng và bóng tối. Cảnh vật tưởng chừng trong một trạng thái đối thay liên tục, hầu như cứ mỗi giây phút nó được tạo thành cảnh mới. Có những cái mà phút trước còn đó, phút sau biến mất và được cái khác thay chỗ.

Và rồi điều kỳ diệu xảy ra, điều này chiếm lấy tôi mỗi khi tôi qua biên giới Tây Tạng: trên đỉnh cao nhất của đèo, nơi mà mây đen cứ tụ hội thì bầu trời lại mở ra như một cảnh ảo thuật, mây tan đi và thế giới hiện ra dưới một bầu trời xanh thẳm trước ánh mắt sững sốt, trong lúc đó thì mặt trời rực rỡ chiếu sáng sườn núi đầy tuyết làm mắt ta phải hoa lên.

Sau một quang cảnh đầy sương mù và mây đen của vùng Sikkim thì hầu như sức người không đủ thu nhận quá nhiều màu sắc và ánh sáng như thế. Ngay cả bóng mát đậm nhất cũng có một cường độ màu sắc và vافي đám mây trắng rải rác trên bầu trời xanh ngắt đang trôi về phía các đỉnh xa chỉ tăng cường thêm cảm giác vô tận và sâu xa của không gian và sức sáng của màu sắc.

Chính trong phút này – đó là lần đầu thấy trọn vùng đất thiêng liêng Tây Tạng – tôi mới rõ kể từ đây mình sẽ đi trên con đường mây trắng này của miền đất kỳ diệu của đạo sư mình, để học thêm sự minh triết của thầy, tìm cảm khái trong sự an bình và vẻ đẹp của vùng này. Tôi biết, kể từ đây mình sẽ luôn luôn được miền đất này của ánh sáng và màu sắc lôi cuốn và sẽ cống hiến đời mình để tìm hiểu tài sản tâm linh của nó.

Như các vị hành hương tiền bối, tôi đi vòng quanh các tháp đá thờ phượng, được trang trí bằng cờ cầu nguyện, được dựng lên tại điểm cao nhất của đèo và cũng là biên giới Tây Tạng, vừa đi vừa thầm đọc các câu thần chú của thầy trao cho, cho thêm một viên đá và đụn đá để tỏ lòng biết ơn số phận đã đưa mình đến đây, để hứa rằng sẽ tiếp tục đi trên con đường đã chọn, và cũng để chúc lành cho những ai sau mình sẽ đến nơi đây. Sau đó tôi bỗng nhớ những dòng chữ khắc họa Trung Hoa, được xem là của vị Phật tương lai Di Lặc, người đã từng là du sĩ đi khắp bốn phương trời: “Ngàn dặm ta đi khắp, Tìm ra đường mây trắng”.

Trên đường xuống lại bình nguyên Tschumbi, lòng tôi đầy niềm an lạc không tả xiết. Chẳng bao lâu thì tuyết trên đèo đã nhường chỗ cho thảm hoa đầy màu và rừng thông vươn lên, trong đó bướm rừng dập dờn trên cánh hoa và chim reo hót tung bùng. Trong không khí rực sáng của núi rừng, tôi thấy mình nhẹ như chim và không sao kiềm hãm niềm vui mặc dù tôi biết mình sắp qua lại phía bên kia của đèo, sắp xuống đến rừng rậm hùng hực thở khói. Thế nhưng tôi chắc rằng, không sớm thì muộn mình sẽ theo con đường của mây trắng vượt qua mọi chân trời, qua đỉnh nhọn thiêng liêng của ngọn Tschomolhari, trú xứ của nữ thần Dorje Phagmo hầu như đang réo gọi.

Và thật thế, vượt qua bao nhiêu khó khăn không thể tin được – mà khi nhìn lại tôi không thể tin gì khác hơn là tác động của một năng lực đo số mệnh an bài, đối đời cho tôi, nó đã bày tỏ trong tôi cũng như trong những người khác giúp tôi giải trừ mọi trở ngại – tôi lại lên đường theo đoàn người ngựa để đến những vùng chưa hề biết bên kia dãy Himalaya.

Lần này thì tôi nhắm hướng tây bắc Tây Tạng và đầu năm 1933, trong đoạn đầu của chuyến

đi, tôi gia nhập đoàn người, đi từ Yarkand Sarai tại Sriunagar, thủ đô Kashmir để đi Kargil tại Baltistan. Nhà thông thái Ấn Độ Rahula Sankriyayana và nhà người chuyên nghiên cứu Tây Tạng cùng đi với tôi đến Leh, thủ đô của Tiểu Tây Tạng, nơi xưa gọi là Ladakh, thuộc tiểu quốc Guge của tây bắc Tây Tạng. Tại Leh, chúng tôi chia tay; tôi tiếp tục đi với sự hỗ trợ của hai người Tây Tạng khác mà ngựa của họ mang giúp tôi các hành lý nhỏ nhoi cũng như lương thực cho chuyến đi dài ngày.

Chuyến đi Leh kéo dài cả một tháng trời. Nó tạo cơ hội cho tôi làm quen với khí hậu và tập luyện thân thể bằng cách bắt chước Rahula, tôi ngủ đêm dưới bầu trời không cần che lều. Vật che mưa tuyết của tôi chỉ vỏn vẹn một cái mền da, tương đối ít thấm nước mà tôi chỉ cần trải trên loại giường xếp là xong. Rahula (hồi ấy còn là tu sĩ Phật giáo và còn chiến đấu giữ lại một các vô vọng các điều luật không quan trọng lắm của giáo hội Sri-Lanka, cho đến một ngày ông thấy các trách nhiệm khác quan trọng hơn trong đời mình) lúc đó còn xem cái giường xếp này là ít nhiều xa xỉ, cho đến khi chúng tôi phải vượt qua ngọn đèo đầu tiên của dãy Himalaya và rơi đúng vào một cơn bão, lúc đầu chỉ là mưa tuyết và tiếp theo là tuyết đổ mạnh. Sáng hôm sau, khi tôi chui ra khỏi tấm da, nó đã nặng hẳn lên vì một lớp tuyết dày, thì không thấy bóng dáng người bạn đồng hành đâu cả; cho tới khi ông co ro, rằng đánh lập cập, từ một đồng tuyết bò ra. Đã thế, còn thêm từ trưa qua đến bây giờ theo qui định của giáo hội, ông không ăn uống gì cả, mặc dù tôi đã nhắc ông coi chừng rằng hôm nay sợ không có dịp ăn được gì, dù một miếng nhỏ. Đúng, điều đó đã xảy ra vì suốt hai ngày chúng tôi phải lội đường ngập tuyết. Kể từ đó, ông thừa nhận rằng những qui định này dành cho khí hậu ấm áp không thể giữ mãi trong vùng lạnh lẽo hay trong những điều kiện sống khác, và ta, đúng theo tinh thần Phật giáo, không nên chấp vào qui luật và lễ nghi. Chẳng phải chính Phật cũng đã giải phóng đệ tử mình ra khỏi mọi gò bó của qui luật thứ yếu trước khi Người nhập diệt vì để cho đệ tử mình tự giữ lương tâm và tri kiến đó ư?

May thay thời tiết tại Himalaya phần lớn kho ráo và nhiều nắng; phải nói là mặt trời nơi đó còn gắt hơn cả mặt trời ở Ấn Độ, và vì gió lạnh nên người ta ít thấy nóng, cho dù có kem chống nắng, da vẫn bị lột, môi vẫn sưng và ăn không được, lúc ấy ta mới nhận ra.

Thế nhưng những khó khăn của tuần đầu tiên rồi cũng qua đi. Tôi đã quen với khí hậu và mang một lớp da mới, nâu đen, chịu mưa nắng khi tới Tschang-thang, đất của những hồ màu xanh, của núi màu đồng, của bình nguyên màu lục, của những nương rẫy trải dài mà người Nomade miền bắc sống với đàn trâu, đàn cừu trong những túp lều đen làm bằng lông trâu. Sau khi nghỉ ngơi trong tu viện tại Ladakh tôi ham đi tìm hiểu những vùng nằm bên kia dãy núi tuyết, hồi đó chưa mấy ai khám phá, vùng nằm giữa núi Idus và Karakorum.

Một ngọn đèo cao trên 6000 mét nằm trước mặt chúng tôi. Chúng tôi men theo một thung lũng rộng, đi lên cao dần. Mặt trời từ những tuần này đốt cháy không thương tiếc cả một vùng nương rẫy, mà từ sáng nay nó đã núp sau những đám mây đen nặng nề và những giọt mưa nhẹ va lạnh quất vào mặt. Bỗng nhiên tất cả đều mang một bộ mặt bí ẩn tối tăm và thung lũng dẫn vào bóng tối của các đám mây mà hai bên là đá núi nhe răng, hiện ra với tôi như cổ họng của một con quái vật. Đàn ngựa gõ vó đều đều như chấp nhận số phận, không ai nói một tiếng nào và tôi lo ngại cho đêm sắp tới, liệu sáng hôm sau có qua khỏi ngọn đèo đáng sợ này chăng. Trên cao thế này thì một trận bão tuyết sẽ chấm dứt chuyến du hành.

TU VIỆN ĐÁ

Chiều tối, chúng tôi đến đầu một hẻm núi, nơi đây chính là chỗ phải bắt đầu leo lên đèo. Tại chân một nhóm đồi đá dựng đứng, đá xếp ngổn ngang, có một số lều nghèo nàn mà dạng vuông vuông của chúng không khác bao nhiêu so với những tảng đá đổ. Ngược lại với cảnh đó là vô số những tháp sơn trắng, có gốc là những Tumhti hay Stupa Ấn Độ (đó là nơi giữ xá lợi của Phật hay các đệ tử của Ngài). Phần dưới của tháp hình khối vuông, giữa là hình vòm tròn hay có dạng bình hoa và bên trên là đỉnh nhọn hình nón, gồm mười ba đĩa tròn chồng lên nhau làm bằng đất đỏ, chúng được che bằng dạng chiếc dù, mang biểu tượng mặt trời, mặt trăng và lửa.

Hàng triệu tháp như thế nằm rải khắp Tây Tạng. Nơi đâu có người ở hay đã từng ở là có nó và cũng ở những ngọn đèo hẻo lánh hoặc đường dẫn đến cầu treo (thường nguy hiểm) hoặc

nơi có những tảng đá hình thù kỳ dị trên đường khách lữ hành qua lại. Số lớn những tháp hiện ra đối với chúng tôi nơi đây như có phép thần cắt ra từ đá, một phần xem như phổ xá điều tàn của những người tí hon, chúng làm ta đoán gần đây hẳn phải có tu viện hay thánh địa gì đó. Vì đã từng nghe nói về một tu viện đá rất cổ nằm trong hẻm núi này, được xây từ thời Liên Hoa Sinh (thế kỷ thứ 8 sau Công nguyên), nên tôi cứ theo tháp dẫn đường, qua ngõ ngách của những tảng đá to như những căn nhà hoặc giữa những vách tường dựng đứng mà đi.

Đường đi bắt đầu lên dốc nên chúng tôi đành bỏ ngựa lại. Nhưng kể từ đây đã thấy có vách cổ và từ những vách đá mọc ra những nhóm nhà hình khối có ban công gỗ. Hầu như không phân biệt được đâu là thú, đâu là người xây, vì chúng thông với nhau, tựa do thiên nhiên làm ra.

Với hy vọng tìm chỗ ngủ đêm nay, tôi leo suốt ngõ ngách vách đá nhưng càng đi, hy vọng của tôi càng giảm. Không nơi nào có dấu vết sinh vật. Cả loài chó giữ nhà Tây Tạng đáng sợ cũng không, nó luôn luôn sủa người lạ từ xa đến làng, dù nhà, tu viện hay lều người Nomade, ở đâu cũng thấy chúng. Tuy vậy vẫn không nên vào trong các tòa nhà xem ra đã hoang vắng này.

Cứ mỗi bên cạnh cổng vào tôi thấy một tháp đá, trên đỉnh có một đĩa đá phẳng, trong đó có một viên đá tròn. Tôi vừa định hỏi người đi theo tôi (người kia ở lại phía dưới với ngựa) ý nghĩa của những tháp đá này thì người đó đã cầm viên đá tròn lên và thả xuống đĩa. Một âm thanh cao như thủy tinh vỡ vang lên. Thì ra đó là chuông gõ cửa! Một sáng tạo thiên tài! Lại một lần nữa tôi phải khâm phục tài năng tuyệt diệu của người Tây Tạng, họ đã làm được những dụng cụ từ những vật liệu đơn giản nhất.

Chúng tôi cho vang lên nhiều tiếng đá nữa nhưng vô ích! Thế nên chúng tôi leo lên tiếp lên cao và vào đến một cái sân nhỏ nằm bên cạnh một đường đi bằng gỗ có mái che, phía trước với mặt tiền của một đền thờ xây trên đá, còn phía kia là một tòa nhà hai tầng với bao lơn mở, trên đó là hình thù kỳ dị của chóp đá, còn phía kia là một tòa nhà hai tầng với bao lơn mở, trên đó là hình thù kỳ dị của chóp đá chìa lên trời. Giữa sân có một cột cờ cao, sơn trắng. Thì ra chúng tôi đang ở giữa sân một tu viện. Thế nhưng lại không có một bóng người.

Dù thế, tôi có cảm giác chắc chắn mình đang ở đúng chỗ và ngồi xuống đường gỗ, để bình tâm xem mọi sự xảy ra thế nào và nếu cần sẽ ngủ đêm tại đây. Trần phía trên đầu tôi hơi hư hỏng, nhưng sàn tương đối khô và mưa sắp dứt.

Thình lình có tiếng chó sủa từ phía chúng tôi đã vào. Bản năng làm tôi đưa mắt tìm kiếm một ngõ ra khác nhưng không có. Như thế là chúng tôi nằm trong rọ rồi! nhưng chúng tôi lại gặp may. Con chó không phải loại nguy hiểm như tôi hay sợ (ai đã từng đi Tây Tạng đều biết rõ loại chó Mastif nguy hiểm hơn chó sói nhiều) và sau chân nó là một vị lạt ma già, ông kính cẩn chào tôi. Tôi nói với ông mình là kẻ hành hương từ phương xa, đi thăm các thánh địa Tây Tạng. Nhìn quần áo, ông biết tôi thuộc về một dòng tu Tây Tạng, vì vậy mà không chút chần chừ, ông mở cánh cửa nặng nề của đền và ra hiệu cho tôi đi theo.

Ông dẫn tôi qua những bậc cầu thang tối và dốc, lên một hang rộng và các vách tường phẳng hình như mang đầy những bức họa rất cổ. Trong ánh sáng lơ mơ của một ngọn đèn thờ hiện ra bàn thờ cao với đĩa cúng và bình nước, trên đó có tượng Liên Hoa Sinh, người tiên phong Phật giáo và nhà sáng lập dòng tu cổ nhất Tây Tạng (Nyingmapa) mà tu viện này thuộc về đó. Tả hữu hai bên là tượng hai vị Bồ-tát và dưới chân là các tượng nhỏ của các đại đệ tử của Liên Hoa Sinh, như công chúa Ấn Độ Mandarava và vị nữ thánh Tây Tạng Yéché Tshogyal (là người mà các tác giả phương Tây hay lầm gọi là vợ của Liên Hoa Sinh mặc dù trong tiểu sử của Ngài đã ghi rất rõ).

Sau khi chấm dứt nghi lễ chào hỏi, tôi được đưa lên một phòng nằm cao hơn trong đền. Theo các tranh bích họa thì đền này mới được sửa sang lại gần đây. phòng này dùng để thờ Thích-Ca Mâu-Ni, vị Phật lịch sử. Tượng của Ngài có hai vị đại đệ tử Xá-lợi-phất và Mục-liên-liên theo hầu, bên cạnh đó là tượng của vị Phật của thời kiếp trước – Nhiên Đăng – và của vị lai – Di Lặc Phật.

Khi ra lại sân thì đã có nhiều vị lạt ma tại đó và sau khi trả lời câu hỏi từ đâu đến, đi về đâu thì người ta đưa tôi vào một phòng lớn, hoàn toàn trống và cho hay chưa có ai từng ở trong

này cả. Phòng này nối với sân bằng một cầu thang dốc và có một cửa sổ nhìn xuống bình nguyên. Vách tường đối diện với cửa sổ bị một mòm đá lớn xuyên thủng, nó nhắc tôi nhớ đến tính chất lạ lùng nơi đây, nơi sinh ra từ sự giao hòa giữa con người và thiên nhiên.

Trong lúc tôi nói chuyện với các vị lạt ma thì người đồng hành theo tôi đã mang hành lý vào và khi bắt đầu mở cái giường xếp cũng như gắn bộ đồ bếp lại với nhau, các lạt ma ngồi một vòng bán nguyệt quanh tôi nhìn trò chơi hiểm có này. Và cửa phòng bây giờ cũng đã đầy người, có lẽ họ chạy từ dưới làng lên tu tiên xem một vị lạt ma lạ mặt, người bắt ngờ đến tìm nơi hẻo lánh của họ. Vì phòng bây giờ đã hết chỗ, họ đành đứng bên ngoài xem bên trong có gì.

Chiếc giường xếp được dựng lên với sự tích thú theo dõi đến sừng sờ của họ. Thế nhưng khi bình nấu bếp được gắn lại và lửa sẽ cháy lên với một thứ nước kỳ lạ thì sự căng thẳng của đám đông lên tới cao độ, họ nhìn từng cử động của tôi. Sự im lặng kính cẩn bao trùm tôi và tôi ý thức cái giây phút đầy hồi hộp này khi quẹt cây diêm châm vào chất lỏng để bùng lên một ngọn lửa trong xanh.

Một tiếng “ồ” của sự ngạc nhiên vang lên từ những người xem, họ lắc đầu ngạc nhiên, nửa tin nửa ngờ cái hiện tượng mà đời họ chưa bao giờ thấy. Hình như họ cho rằng ngọn lửa xanh cháy với rượu còn chỉ là ảo giác không có thật; vì làm sao lửa có thể sinh ra từ “nước” được. Vị lạt ma lạ mặt này hẳn là một nhà ảo thuật. Để họ tin đây là lửa thật, tôi nói họ cứ giơ tay lên lửa xem sao; và chỉ khi họ vội rút tay về phía trước tiếng cười ầm và nghe kể lại lửa nóng thế nào thì mọi người mới chịu tin.

Thế nhưng trò ảo diệu này vẫn chưa hết, vì khi cháy hết cồn rồi đột nhiên ngọn lửa tắt ngúm, thay vào đó là những đóm lửa li ti xanh lục kêu xèo xèo; sự ngạc nhiên của khán giả vẫn không dứt.

Nếu bây giờ mà tôi ngồi khoanh chân bay lên trời được thì chấm dứt như thế mới xứng đáng và có lẽ lúc đó khán giả cũng không còn kinh ngạc gì lắm. Thế nhưng ở đây tôi bình thản lấy một cái nồi tầm thường để trên cái lò kỳ diệu này, mọi người thấy vậy mỉm cười bớt căng thẳng và xem ra hiểu chuyện.

Trong lúc tôi nấu nướng thì mọi thức ăn gia vị đều được xem xét kỹ lưỡng và cả khi tôi ăn, mọi cặp mắt đều nhìn tôi. Theo lệ thường, tôi ăn cơm bằng đũa nên họ nghĩ rồi hẳn là người Trung Quốc và tôi biết rằng đối với họ thế giới ngoài châu Á không còn gì khác. Sau bữa ăn, xem ra vẫn không ai muốn đi, nên tôi leo lên giường xếp, quay mặt vào vách, giả ngủ.

Vài phút sau, mở mắt ra, chỉ còn mình tôi.

Mặt trời chưa lặn, đi ngủ thì quá sớm, mà tôi lại không chút buồn ngủ. Vì thế, thật dễ chịu sau một ngày dài được nằm duỗi chân nghỉ ngơi. Tôi nằm yên và nhìn kỹ vách tường đối diện mới đắp, mà bề mặt chỗ cao chỗ thấp của nó lại cho tôi một ấn tượng sinh động đặc biệt.

Tôi nhận ra rằng căn phòng này tự nó có một cái gì dễ mến mặc dù tôi không coi rõ được là cái gì. Thật ra thì thời tiết ẩm đậm trong những ngày sau này khó có thể làm tôi vui vẻ lên. Thế nhưng kể từ khi bước vào phòng này, tôi cảm nhận một sự an lạc và sáng sủa nội tâm.

Phải đây là không khí chung thoải mái của tu viện cổ kính này, được lớn lên từ hang động của một vị độc cư thánh thiện, đã chứng kiến nhiều đời tu sĩ chuyên phụng sự và quán tưởng? Hay đây chỉ là không khí đặc biệt của phòng này mà dưới ảnh hưởng của nó, nội tâm tôi đang thay đổi? Tôi không biết và không giải thích được.

Tôi chỉ cảm thấy rằng có cái gì trên vách tường thu hút sự chú ý của mình, lôi mình theo như bị một phong cảnh kỳ lạ cuốn hút. Điều lạ là nó lại không gọi gì đến cảnh vật. Những hình dạng như tình cờ được nối kết với nhau một cách bí ẩn và càng chú ý đến chúng, chúng càng rõ nét và càng liên hệ lẫn nhau. Chúng kết với nhau thành dạng hình rõ rệt và hiện rõ lên trên mặt vách. Nó giống như sự kết tinh hay sự lớn dậy của một thể sống; và biến hình của bức vách đối với tôi tự nhiên và có thật hầu như đang xem một nhà điêu khắc vô hình đang tạo tác một bức tranh nổi sống động. Điều khác biệt duy nhất là người nghệ sĩ không phải làm việc từ bên ngoài mà xuất phát từ bên trong bức họa và càng lúc trong mọi chỗ của nó.

Cảnh vật chìm đắm trong ánh sáng mờ nhạt cuối ngày. Trên thảm cỏ xanh dưới bình

nguyên, vươn lên những đỉnh núi đá màu đỏ hay màu đồng thau sáng loáng, đằng sau lấp lánh màu tuyết trắng, sáng rực lên nền tím đen của những khối mây, thỉnh thoảng còn vài tia chớp. Có tiếng sấm động xa xa cho thấy bên kia của núi Vajrapani hẳn còn vùng kim cương chử, chiến đấu chống lực lượng của sự đen tối.

Dưới xa thung lũng, tôi thấy ngựa của mình đang gặm cỏ, trông nhỏ như món đồ chơi, gần đó có khói xanh bốc lên, hẳn người quen của tôi đang nấu cơm chiều. Từ ngòi đèn trên cao này cứ cách nhịp lại vang lên một thứ tiếng rung rất trầm của tiếng đập, nghe như tiếng của tự lòng đất, tiếng gọi của chiều sâu vươn đến ánh sáng – thứ ánh sáng đã xóa tan tất cả sợ hãi và đen tối của vực thẳm.

TỈNH GIẤC NHÌN TƯƠNG LAI

Sáng hôm sau tôi dậy trong ánh mặt trời rực rỡ. Tối hôm trước tôi đã thu xếp hành lý để có thể lên đường ngay. Trong ánh dương hôm nay hầu như mọi sự đã biến đổi. Tôi định gặp và cảm ơn vị Lạt ma già đã cho tôi lưu trú và xin chào ông, nhưng xung quanh không có một bóng người. Tôi định đợi một lúc và dùng thì giờ để vẽ một bức tranh của sân và các tòa nhà trong tu viện. Thế nhưng vẽ xong rồi vẫn chưa thấy ai. Hầu như tu viện nằm trong ảo thuật là không hề thay đổi gì qua ngàn năm, mọi cái sống đều ngưng bật, còn thiên nhiên xung quanh lại theo con đường đi của mình, nó để cho đá mọc ra những hình thù kỳ dị, xuyên thủng qua những gì con người đã gây dựng.

Phải chăng tôi đang ở một nơi kỳ bí, nơi mà quá khứ đã chìm sâu thỉnh thoảng lại vươn lên, nơi mà kẻ du hành cô đơn nghe thấy những điều, mà điều đó lại biến mất như một ảo giác? “Dù sao?, tôi nghĩ, “tu viện” vẫn còn đó và nếu nó đột nhiên biến mất, ta vẫn còn bản vẽ đây”.

Chầm chậm đi xuống theo lối hẹp giữa đá và vách, tôi ngẫm lại những gì mình đã nghe thấy nơi đây. Người nài ngựa đã tới để đỡ hành lý, nhìn khuôn mặt suy tư của tôi và nói: “Vị Kuscho Rimtposché không vui lòng với chỗ ngủ à?”

“Có chứ” tôi nói, “không có chỗ nào hơn chỗ này”.

“Đâu có gì lạ”, anh nói, “nếu được ở trong phòng đã được ban phép”.

“Anh nói gì thế?” tôi hỏi và nghĩ mình nghe sai”.

“Ông không nhớ sao, Kuscho, vị Lạt ma dẫn ông vào phòng đã nói phòng này chưa có ai ở?”.

“Nhớ chứ, tất nhiên rồi”.

“Xin nói ông biết. Lúc ông ở trong đền thì các vị Lạt ma bàn với nhau có nên để ông ở trong đó không, trong phòng đã được cúng hiến cho Tschamba, cho Phật Di Lặc”.

Đột nhiên tôi có ý nghĩ kỳ lạ.

“Sao họ lại có ý nghĩ vị Phật Di Lặc mà phải xây cả một căn phòng riêng”, tôi hỏi.

“Ông không biết là cả Tây Tạng, nhiều bảo tháp được xây dựng để thờ vị Phật tương lai nhờ uy lực của một vị đại uy lực của một vị đại Lạt ma miền nam sao?”

“Anh biết tên vị Lạt ma đó không?” tôi hỏi, cố giấu sự hồi hộp.

“Tôi không biết tên Ngài nhưng mọi người gọi là Tomo Géché”.

“Đó là thầy tôi mà”, tôi kêu lên “Tôi chưa nói với anh về Ngài hay sao?” – Và tôi chợt nhớ anh có lần đã hỏi ai là “Tsawai-Lama” của mình, tôi trả lời mà không coi trọng lắm câu hỏi quá thường này tại Tây Tạng, “thầy tôi sống cách đây ngàn dặm, chắc anh không biết tên Ngài đâu”.

Thế nhưng bây giờ thì cảnh tượng đêm hôm qua đã có một ý nghĩa mới – và đột nhiên vấn đề rõ ra với tôi: đó chính là lần quán đỉnh thứ hai của mình.

Liệu đó là ảnh hưởng trực tiếp của thầy tôi (như trường hợp tại Tschorten Nyima hay các lần tương tự mà về sau tôi mới biết) hay là kết quả của chủng tử được thầy gieo đã chín trong tôi, tôi không chắc nhưng điều chắc chắn là những gì tôi trông thấy không phải là sự ngẫu nhiên.

Hơn bao giờ hết, tôi thấy mình gần đạo sư và tự thấy nội tâm mình được nâng lên, đến nỗi nhờ sự cố gắng leo lên đỉnh đèo nọ lần nổi lo sợ ngày hôm qua mà bây giờ nó trở thành chuyện tầm thường. Tâm tư tôi trôi chảy triền miên và hầu như có một lời nội tâm ngỏ với tôi, dần dần hé cho thấy những giải pháp của nhiều vấn đề đã từng làm tôi phân vân.

Giờ tôi đã hiểu điều mà tôi chỉ thấy mờ mờ trong thời gian tại Yigah Tscholing là những hình tượng xung quanh tôi hồi đó không phải chỉ là những tác phẩm trang trí nghệ thuật. Đó là sự trình bày của một thực tại cao hơn, sinh ra từ sự quán sát nội tâm. Ngôn ngữ của những hình ảnh này chính xác như một tấm bản đồ hay một công thức khoa học, đồng thời tác động của nó lại tự nhiên và trực tiếp như vẻ đẹp của một cánh hoa hay cảnh mặt trời lặn.

Phải chăng ngôn ngữ của hình ảnh này, chính nó mở cánh cửa vào chốn ẩn mật của tâm thức và những năng lực tiềm ẩn của con người, là thứ ngôn ngữ mà ai cũng hiểu được, cho tất cả những ai thành tâm gõ lên cánh cửa sâu kín nhất, miễn là họ được chút hướng dẫn?

Phải chăng vì vị chân sư đã mở mắt cho tôi thấy sự huyền bí này mà tôi không nên cho người khác hay biết những gì mình đã cảm nhận?

Thật thế, bây giờ tôi thấy rõ thông điệp mà qua những linh ảnh đạo sư nhắn nhủ mình. Và cũng từ mong ước được trao truyền những gì mình đã chứng nghiệm cho người khác, một ý niệm chín dần trong tôi, theo gương vị Lạt Ma nọ trong quá khứ, để lại cho đời một cách trưng thực bằng màu sắc và khôn tượng, bằng chữ nghĩa và hình vẽ, như chúng đã được giữ lại trong tu viện và nguyện đường của Tây Tạng.

Cũng từ chuyến đi này mà tôi đem về được những nét vẽ đơn giản khắc họa trên đá của *Tám mươi bốn vị Tát địa* (15) của thời Trung cổ Phật giáo. Những bức tranh này về sau được giữ ở bảo tàng viện của Allahabad trong một gian phòng đặc biệt.

Và như được một bàn tay vô hình hướng dẫn để đạt thành tựu ước mong đó, trong chuyến du hành, tôi gặp được một ngôi đền do vị Rintschen-Sangpo ngày xưa gây dựng nên; trong đó lần đầu tiên, tôi được thấy những bức bích họa vô song của thế kỷ thứ mười một.

Tôi xúc động được một bàn tay vô hình hướng dẫn để đạt thành tựu ước mong đó, trong chuyến du hành, tôi được gặp được một ngôi đền do vị Rintschen-Sangpo là một trong những nhà tiên phong lớn nhất của Phật giáo Tây Tạng: vừa là nhà học giả lớn, vừa là người sáng lập nhiều tu viện đền đài, vừa là nghệ nhân và thánh nhân. Một phần đáng kể của kinh sách Tây Tạng là do ông cùng với các học giả Ấn Độ dịch từ văn hệ Sanskrit ra, một công trình đã tôn ông lên hàng Lotsasa (nhà dịch thuật). Song song với việc truyền bá Pháp Phật bằng kinh sách, ông cho xây dựng đền đài, tu viện bảo tháp và trang hoàng bằng những tác phẩm chọn lọc nhất về hình tượng và khắc họa mà về sau không có thời kỳ nào vượt ngang được. Vùng hoạt động chủ yếu của ông là ở Tholing và Tsaparang. Thonling là tu viện quan trọng nhất và là trung tâm của đời sống tâm linh ở tây Tây Tạng. Ngược lại Tsaparang thì đã hoang tàn cả vài trăm năm trước đây.

Những điều này kích thích sự quan tâm của tôi vì với một thời tiết như ở Tây Tạng, tôi nghĩ có thể tìm lại được một phần quan trọng của nghệ thuật cổ xưa bị chôn vùi, và chính sự hẻo lánh và cô độc của vùng này làm tôi tin có thể nghiên cứu và hơn thế nữa. Có khả năng giữ lại cho hậu thế vài nét hoẵng kim của quá khứ. Thế nên trong tôi nảy sinh ý định đi Tsaparang, mặc dù phải nhiều năm sau tôi mới thực hiện được ước mơ này.

PHẦN THỨ HAI

CUỘC ĐỜI HÀNH HƯƠNG

TRÊN CAO NGUYÊN

Chúng tôi đã vượt qua ngọn đèo đáng sợ cao sáu ngàn mét dưới một bầu trời không mây một cách dễ dàng. Lúc leo lên vách phía nam của đèo, mặt trời nóng tới mức mà tôi phải cởi hết áo quần ấm, cất vào hành lý. Thế nhưng vừa qua vách bắc của đèo, nằm trong bóng râm thì trời bỗng lạnh như băng làm tôi phải tiếc vì đã không cầm sẵn áo ấm trong tay. Trời lạnh tới mức mà ai cũng phải vận động liên tục để giữ hơi ấm. Vì vậy mà tôi không dám bảo đoàn người dừng lại để mở hành lý lấy áo ấm ra.

Tây Tạng là xứ sở mà người ta phải luôn tính đến chuyện gặp những cảnh bất ngờ. Ngay cả quy luật tự nhiên tưởng như quen thuộc cũng hầu như mất giá trị. Nhiệt độ sôi của nước thấp

đến nổi nếu vô ý nhúng tay vào nước sôi, người ta cũng hầu như không hay và không bị thương tích gì. Vì thế mà trên độ cao này không thể nấu cơm được vì thời gian nấu chín quá lâu đến nỗi cơm biến thành nước cháo hay hạt còn cứng bên trong. Thế nhưng cái khác biệt giữa bên mặt trời chiếu và bên bóng râm thì to lớn tới mức mà nếu ta đứng giữa hai bên, thì thân bên ánh sáng sẽ bị phỏng vì nắng và bên kia phải phỏng lên vì khí lạnh như băng. Không khí quá loãng không hấp thụ nhiệt độ được để truyền nhiệt cho phía bóng râm cũng như không thể che chở cái nóng và các tia cực tím của mặt trời. Sự chênh lệch nhiệt độ giữa ánh nắng và bóng râm, như nhiều quan sát viên ghi nhận, có thể lên tới 100 độ Fahrenheit (38 độ C). Tôi không hề nghi ngờ điều đó vì khi cỡi ngựa thì chân tôi tuy mang ủng long nhưng giá lạnh tới mức không còn cảm giác, còn tay cầm cương ngựa thì bị phỏng lên vì nóng. Tưởng như bị phỏng nước sôi. Tệ hại nhất là da mặt của tôi bóc ra từng mảng trước khi quen được với khí hậu này. Mặc dù có bôi kem nhưng môi tôi sưng phồng lên, ăn uống rất khó chịu. May thay chỉ sau khoảng ba bốn tuần thì da tôi đã quen chịu đựng và sau đó trong chuyến hành trình không còn gặp trở ngại gì nữa.

Ngay cả người Tây Tạng, trừ những người liên tục sống ngoài trời như người chăn thú, nông dân hay thương nhân, cũng luôn luôn che mặt khi đi xa để tránh nắng mặt trời và gió lạnh thường thổi trên cao nguyên trong các mùa nhất định. Loại gió này mang theo cát, châm chích và chui lọt vào cả áo dày. Rồi khi gặp một đoàn người bịt mặt và vũ trang trong cảnh hoang vu không ai ở lại là một nỗi lo sợ không biết sau mặt nạ che đó là người dân bình thường hay kẻ cướp. Kẻ cướp cũng nhiều, nhất là trong thời kỳ bất ổn chính trị hay chiến tranh, khiến những vùng mà thương nhân hay qua lại thêm nguy hiểm.

Nhưng tôi cũng không quá sợ (mặc dù hồi đó đã biết vùng Turkentan đã có dân nổi loạn), vì sau khi rời biên giới Ladakh, tôi bỏ tuyến thương nhân đến "chỗ không người", nằm giữa vùng đại hời Panggong và Yak-Tso đến cao nguyên Aksai-Tschin. Biên giới giữa Ladakh và miền Tây Tạng do Lhasa cai quản hồi đó chưa rõ ràng, vì không ai quan tâm đến chỗ không người này. Trên thế giới, nó thuộc về những nơi ít ỏi mà con người và thiên nhiên cứ bị để mặc, không bộ máy hành chính nào ngó ngàng tới. Vì thế lòng tôi đầy một niềm sung sướng kỳ lạ và sự tôn quý, cảm thấy mình hoàn toàn thuộc về mình, đứng một mình giữa thiên nhiên vô tận, giữa trời đất bao la, như ngày mà con người chưa được dựng.

Hai người Ladakh trung thành và người ngựa là những sinh vật duy nhất còn liên hệ với tôi; và trong cảnh bao la của thiên nhiên này, tôi thấy họ gần gũi và thân thuộc với mình xiết bao. Không nhiều thì ít, chính những con ngựa quyết định chúng tôi phải dừng chân chỗ nào vì chỉ nghỉ ngơi nơi nào có cỏ và nước cho chúng.

Dù cảm giác nhỏ nhoi trước cảnh hùng vĩ của vùng núi non, dù biết cái giới hạn và sự phụ thuộc của con người trước nắng mưa, với nước cỏ, với thức ăn, chất đốt và các điều kiện vật chất khác, thế nhưng tôi chưa từng có một cảm giác về tự do và độc lập lớn hơn thế này. Chưa bao giờ tôi rõ cái mà ta gọi là đời sống văn minh lại chật hẹp và hạn chế như thế và để có một đời sống an toàn, ta phải trả một giá cao thế nào về tự do và độc lập thật sự trong tư tưởng và hành động.

Một khi mỗi chi tiết đời sống đã được tính toán và qui định, mỗi khoảnh thời gian ngắn nhất đã được định trước phải làm gì, thì những dấu vết cuối cùng của tự tính vốn phi thời gian và vô tận của ta cũng biến mất; mà từ tự tính đó tự do được sinh ra. Tự do không phải là muốn làm gì thì làm, nó không phải là tự tùy tiện, bỏ mặc, chẳng phải là sự phiêu lưu, mà tự do là khả năng có thể chấp nhận được cái bất ngờ, thu liễm và chuyển hóa nó; tức là nói tâm mở rộng đối diện với mọi tình huống bất ngờ của đời sống - tốt cũng như xấu. Đó là khả năng có thể phù hợp được với muôn hình vạn trạng của điều kiện sống mà không đánh mất niềm tin nơi các mối liên hệ sâu xa giữa thế giới bên trong và bên ngoài. Đó là niềm xác tín, không bị thời gian lẫn không gian hạn chế, khả năng chứng thực cả hai mà không chấp trước vào một khía cạnh nào, không tìm cách chiếm đoạt chúng bằng cách chia chẻ chúng ra từng mảnh.

Thời gian bị chia chẻ một cách cơ giúi và giả tạo của con người hiện đại đã không làm con người thành chủ của nó mà ngược lại là nô lệ; càng muốn tranh thủ thời gian, ta lại càng mất nó. Điều đó giống như ta bắt dòng sông ép vào trong một cái chậu mà quên rằng chính sự trôi

chảy, chính sự tương tục của vận động mới làm ra dòng sông. Điều này cũng đúng cho thời gian: chỉ ai chấp nhận nó trong toàn bộ kích thước, trong nhịp điệu vô tận và sáng tạo đời sống, cái làm nên tính tương tục của nó, thì kẻ đó mới làm chủ được nó, biến nó thành của mình được. Khi ta chấp nhận thời gian như thế, sẵn sàng thu liễm vào trong ta mà không ngăn chặn dòng chảy của nó thì nó sẽ mất uy lực đối với ta. Chúng ta sẽ như được nó chuyên chở trên đỉnh cao, không bị nuốt trọn, không bị kéo xuống vực và nhờ thế mà không mất tầm nhìn về những cái phi thời gian.

Không nơi nào mà tôi cảm nhận được điều này sâu xa hơn bằng giữa bầu trời Tây Tạng, trong sự trầm lắng sâu thẳm, sự trong suốt của bầu không khí, cái rực rỡ của màu sắc và cái thanh tịnh hầu như trù tượng của dáng núi. Cuộc sống hữu cơ đã thu lại thật nhỏ nơi đây, không có vai trò gì trong cảnh quan chung, bản thân cảnh quan lại là biểu trưng của sự sống, của những sức mạnh uyên nguyên từ trời đất. Núi đá vắng cây cho thấy một cách trọn vẹn qui luật của trọng trường - có đôi chút thay đổi thì cũng chỉ vì tác động của mưa gió - và của cấu trúc địa chất và tính cách của đất đá, biểu hiện bằng màu sắc và hình dáng.

Trời và đất đã đổi vai cho nhau. Nếu bầu trời thường sáng hơn cảnh vật dưới chân mình thì ở đây bầu trời thường tối và sâu; trong lúc đó, cảnh vật nổi bật trên bầu trời bằng sắc màu rực rỡ, hầu như chúng là nguồn sáng. Sắc đỏ và vàng bập bùng như lửa cháy trước bức màn xanh đen của trời.

Thế nhưng khi chiều buông thì màn đêm ập đến, cho một cái nhìn vào chiều sâu của vũ trụ. Ngàn sao sáng rực và gần gũi hầu như chúng là một phần của cảnh vật. Ta thấy chúng như từ trên cao sa xuống chân trời lóe lên một cái rồi biến mất, như một người cầm đèn biến mất sau cánh cửa. Vũ trụ không còn chỉ là một cái gì trù tượng mơ hồ mà một thực tại có thể thấy rõ và vì thế ở đây không ai nghĩ về "thời gian" mà không nhớ đến mặt trời, mặt trăng và những vì sao, các thiên thể chế ngự nhịp điệu của đời sống; nhờ thế mà thời gian mất khía cạnh tiêu cực của nó, nó trở thành một kinh nghiệm cụ thể của một sự vận hành miên viễn, qui hoàn sáng tạo, là tự tính của muôn vật. Vì bầu trời hầu như không bao giờ bị mây che phủ hoàn toàn, con người luôn luôn thấy được tiếp xúc với các thiên thể và chiều sâu xa của không gian. Cả ban đêm cũng không bao giờ tối hoàn toàn. Một thứ ánh sáng lơ mơ kỳ lạ chiếu cảnh vật trong những đêm không trăng, một thứ ánh sáng tỏa ra từ các vì sao. Trong thứ ánh sáng đó mọi vật và cảnh quan hiện ra tương đối rõ nét không màu không bóng.

Mực nước trong sông suối cũng dâng hạ với nhịp vận hành của thiên thể, vì trong mười hai giờ của ngày hè thì tuyết trên núi bắt đầu tan khi mặt trời rơi, tối đến thì đông cứng lại. Thế rồi nước lại cần khoảng mười hai giờ để chảy từ núi xuống suối, nên khoảng chiều tối nước suối dâng cao và sáng hôm sau lại hạ xuống. Các dòng suối nhỏ thường khô kiệt trong các giờ ban ngày, ban đêm lại trở thành dòng thác chảy xiết. Vì thế nếu ai cắm lều bên cạnh một dòng suối tưởng khô ráo có thể ban đêm bị nước cuốn (điều này đã xảy ra cho tôi nhưng rất may giờ cuối đã cứu được cả người lẫn hành lý).

Nhịp điệu lớn lao của thiên nhiên xuyên suốt mọi thứ và con người đan kết với nó về vật chất lẫn tinh thần. Ngay cả trí tưởng tượng hay sự cảm xúc cũng ít tùy thuộc vào lĩnh vực của cá thể mà nó tùy thuộc vào cảnh vật. Trong đó nhịp điệu của vũ trụ tinh động thành một tiết điệu với sức thu hút không cưỡng lại được. Nơi đây trí tưởng tượng chính là biểu hiện của thực tại trên bình diện ý thức con người và ý thức này dường như nối mọi cá thể với nhau và cho cả vùng một không khí tâm linh.

Dưới ảnh hưởng của miền đất lạ lùng này, trong đó lũng còn cao hơn những đỉnh núi tại châu Âu, và núi non vươn đến những không gian siêu nhân thế; nơi đây đã xảy ra một sự du hành tâm linh kỳ lạ. Điều này dường như một tảng đá nặng đã được xuất hiện tự nhiên và nhẹ nhàng, nhưng không mất đi mối liên hệ và phương hướng của chúng. Một sự chú tâm và sáng sủa cao độ được đạt đến, không chút cố gắng và một niềm vui cao cả giữ tâm trong trạng thái sẵn sàng sáng tạo. Tâm thức như được nâng lên bậc cao hơn, nơi đó các chương ngại quấy nhiễu của đời sống bình thường không còn hiện diện hay chỉ hiện ra như những ký ức lơ mơ, không còn quan trọng hay thu hút gì nữa. Đồng thời người ta ý thức về những dạng mới của thực tại, thấy nhạy cảm, mở rộng hơn với nó. Khả năng trực giác được đánh thức và kích thích:

nói ngắn gọn, đã hình thành tất cả các điều kiện để chúng được đại định (dhyana) cũng như các dạng thiền quán cao hơn.

NGÔN NGỮ SỐNG ĐỘNG CỦA MÀU SẮC

Sự chuyển hóa ý thức mà tôi thấy ở đây (cũng như những lần trở lại Tây Tạng) có một sự tương tự nhất định với sự chuyển hóa mà tôi đã có ở Yi-Gah Tscholing khi đến đó lần đầu; mặc dù lần này có qui mô lớn hơn vì nơi đây tất cả mối liên hệ với thế giới quen thuộc đã bị cắt đứt và ảnh hưởng của các hang động, của không khí loãng, của thời tiết và của điều kiện sống đều tham gia vào sự biến đổi tâm lý đó. Mặt khác, sự chuyển hóa tâm linh không vì những yếu tố vật lý đó mà giảm ý nghĩa. Cả những phép tu du già cũng là một sự phối hợp các yếu tố vật lý, tâm thức và tinh thần, thí dụ tác động của phép làm chủ hơi thở (pranayama) và thái độ của thân cùng với sự tỉnh giác, quán chiếu của tâm, hòa trong sự an tĩnh của cảm xúc nội tại.

Không khí cực loãng có một tác dụng như một số phép luyện hơi thở vì nó buộc ta phải điều chỉnh hơi thở một cách nhất định, nhất là khi phải leo cao hay đi đường xa. Vì thiếu dưỡng khí, nên ta phải hít một khối lượng không khí gấp hai ba lần so với độ cao mặt biển và trái tim cũng phải làm việc nhiều hơn hẳn. Mặt khác, trọng lượng của thân thể giảm đi nên cơ bắp hầu như có thể nhấc bổng nó và khi leo cao ta có cảm giác như chắp cánh. Thế nhưng đây chính là chỗ nguy hiểm vì ta không trực tiếp thấy được tim và phổi đang chịu thiệt. Chỉ khi thấy mình hụt hơi và tim đập loạn xạ, ta mới sức nhớ tự nhủ phải kiểm soát từng cử động của mình. người Tây Tạng thường đi những bước dài chậm rãi và lồng hơi thở của mình trong bước đi. Thế nên việc đi bộ cũng trở thành phép kiểm soát hơi thở, tương tự như phép tu Hatha-Yoga của Ấn Độ, và điều này càng rõ hơn khi mỗi bước đi lồng hơi thở còn kèm theo việc đọc thần chú một cách nhịp nhàng, như người Tây Tạng thường làm. Xuất phát từ kinh nghiệm chính mình, tôi có thể khẳng định rằng điều này mang lại an bình và có tác dụng tăng năng lực rất nhiều.

Kể từ đó, điều làm tôi rõ hơn hẳn là ảnh hưởng to lớn của màu sắc lên tâm thức con người. Không kể sự thưởng ngoạn nghệ thuật về cái đẹp mà màu sắc tạo nên cho ta - điều làm tôi thích họa là để cố giữ lại cái đẹp cũng như trao truyền cho người khác - tôi còn nhận ra một cái gì sâu xa và tinh tế do màu sắc tạo nên, có lẽ nhiều hơn bất cứ yếu tố nào khác trong các chứng thực thiền quán Tây Tạng.

Màu sắc là ngôn ngữ sống động của ánh sáng, của sự bày tỏ một thực tại có ý thức. Ý nghĩa tâm linh của màu sắc xem như biểu tượng và thuộc tính của thực tại cao cấp được nhận biết bằng cách chứng những màu sắc với mức độ khác nhau. Chúng hiện ra thành những màu rực rỡ, thuần khiết và có điều thú vị là một nhà tư tưởng hiện đại và nghiêm túc như Aldous Huxley đã kết luận là màu sắc là “bằng cố của thực tại”.

Theo tôi thì những sự trừu tượng hóa đầy đư khái niệm, những biểu hiện và hình dung do suy luận mà thành, tất cả những cái đó đều vô sắc, trong lúc thực tại, dù nó thuộc dạng ấn tượng cảm quan của thế giới ngoại cảnh hay thuộc biểu tượng uyên nguyên của nội tâm trực tiếp thì nó cũng đầy màu sắc. Hơn thế nữa, cái thứ hai (ấn tượng nội tâm) nói như Huxley, “có màu sắc đậm đà hơn hẳn hình ảnh ngoại giới. Thế nhưng ta cứ tìm cách trừu tượng hóa sự vật theo cách dễ hiểu cho ta. Làm như thế, ta chỉ đánh mất tự tính của sự vật. Với kia của tâm thì ít nhiều ta không còn cần đến ngôn ngữ và nó nằm ngoài hệ thống của suy luận khái niệm. Thế thì những cảm thọ hình ảnh của ta mang đầy sự tươi trẻ và cái sung sức trần trụi của ấn tượng, chúng không cần diễn đạt bằng ngôn từ, không cần sự trừu tượng khô cứng. Màu sắc của chúng (đặc trưng của sự vật) tỏa rực bằng một thứ ánh sáng, đối với ta là siêu nhiên, nhưng kỳ thực là hoàn toàn tự nhiên trong nghĩa chúng không bị tri thức hóa qua ngôn ngữ hay qua những hình dung khoa học, triết lý hay thực dụng; mà vì những hình dung đó mà ta cho chúng xuất hiện lại trong thế giới này bằng những hình ảnh mù mờ của nhân thể chúng ta”(16)

Cảnh vật Tây Tạng có rất nhiều cái “sung sức trần trụi” này của hình dạng và màu sắc, nối liền ta với một linh ảnh siêu nhiên hay một giấc mơ tiên tri, giấc mơ này thường ở chỗ sự sáng láng và sinh động của màu sắc. Trong một giấc mơ loại đó, lần đầu tiên tôi thấy màu sắc rực rỡ và thuần tịnh như thế, trong dạng một đỉnh núi trời lên từ dưới biển xanh ngắt. Lòng tôi tràn ngập niềm vui sướng và tự nghĩ: đây phải chăng là quần đảo thiên đường Nam Hải, nơi tôi đã

nghe nhiều. Thế nhưng về sau khi đến những đảo phủ đầy dừa của miền biển nhiệt đới, tôi không còn thấy những màu sắc đã làm mình vui thích đó nữa.

Thế mà tôi lại thấy những màu sắc này tại Tây Tạng và niềm vui sướng khi nhìn thấy màu sắc trở lại với tôi như trong giấc mơ đó. Nhưng tại sao tôi lại thấy đỉnh núi nọ trồi lên từ nước biển xanh ngắt? Câu hỏi này nằm hoài trong trí tôi đến một ngày nọ chúng tôi đến một hẻm núi hẹp và nóng, xung quanh là đá màu vàng vấy đầy, qua đó không những ánh sáng còn thêm chói chang mà hơi nóng cũng tăng lên tới mức người ta trong mình ở vùng Sahara chứ không phải ở độ cao 4500m của miền Trung Á. Nóng tới mức mà khi nghỉ trưa tại một con suối nhỏ, tôi đã không cưỡng lại được, cởi hết áo quần xuống tắm và bơi một đoạn trước sự ngạc nhiên của các người Ladakh. Tôi thấy mình hết sức sảng khoái, nhưng không tắm được lâu vì hẻm núi càng lúc càng nóng. Và con suối cũng cạn dần do nó đổ vào một cái hồ cạn màu vàng; nó tỏa ra một màu xanh cực mạnh như được chiếu từ bên trong. Thật là một cảnh quan bất ngờ, trực tiếp, khác từ bên trong. Thật là một cảnh quan bất ngờ, trực tiếp, khác hẳn với những gì đã xảy ra từ trước đến giờ. Tôi kinh ngạc không biết giải thích ra sao. Sợ rằng mình có ảo giác, tôi gọi các người cùng đi: “Xem kìa, cái gì thế?”.

Tso! Tso! Panggong Tso” họ đồng thanh gọi và ném mũ lên trời vui mừng, hầu như vừa qua được một đỉnh đèo. Thật ra chúng tôi mới tới một Lhasa-tse (tháp đá), đỉnh đèo nào cũng có - nhưng đây là chốn quý báu, nơi mà đại hồ Panggong có thể thấy được đầu tiên. Và chúng tôi cũng lấy đá ném vào chỗ đó, lòng thầm biết ơn có ai đã giúp mình thoát được hẻm núi. Thế nhưng tôi vẫn không tin nơi mắt mình. Không thể được! Nó như một loại nước nào tự sáng, không có trên trần gian.

Không bao lâu sau chúng tôi thoát khỏi hẻm núi đầy sức nóng và trước mắt chúng tôi, hồ trải dài như mặt của loại đá quý Lapislazuli sắc xanh đã tan chảy; nhìn xa xa thấy như màu xanh đậm nước biển và gần bờ có màu cobalt xanh sáng. Tại các bờ cát trắng sáng, nước lấp lánh màu lục. Những ngọn núi nằm sau làm nền cho cảnh tượng màu sắc khó tin này là một bản hòa ca của những màu vàng óng, đất cháy và đỏ tươi với bóng ngả sắc tím. Đúng đây là cảnh vật sáng rực của giấc mơ xưa, cảnh vật vươn từ một dòng nước xanh đầy ánh nắng lên bầu trời sâu thẳm không gợn mây.

Núi bên trái có hình dạng sắc sảo, phía đối diện lại thoải thoải một dãy, quanh năm tuyết phủ. Chúng chạy song song với các hồ Panggong-Tso và Nyak-Tso, hay hồ này tạo nên một vùng nước gần như liên tục dài hơn 160 km. Ngày xưa hai hồ là một thung lũng dài ngập nước. Về sau vì núi lở, chúng bị chia đôi ra làm hai hồ riêng biệt.

Khi đến trạm dừng dưới chân dãy núi tuyết, cao hơn bờ hồ đôi chút, tôi đã bị mê hoặc bởi màu sắc của hồ và núi và của một nhịp điệu kinh khủng đang lan tỏa nơi đây; đến nỗi quên cả đói và mệt, tôi trở lại ngay chỗ cũ, nơi mà lần đầu tôi chiêm ngưỡng hồ và núi tuyết. Thế nên tôi lại đi với giá vẽ, giấy, màu và vài miếng Kulchas(17) đỡ lòng, qua vài cây số để trở lại chỗ tôi đã lưu ý nhưng không dám ngừng lâu vì lúc đó không biết bao lâu mới đến chỗ nghỉ. Tôi làm việc với lòng hứng thú, nên chỉ sau thời gian ngắn mà vẽ được hai ba tấm hình. Mặt khác tôi vẫn nhớ là trễ lắm lúc mặt trời lặn mình phải có mặt tại trại.

Dù thế, chuyến đi ngắn của tôi suýt bị nguy; vì bận về thỉnh linh tôi gặp một dòng nước chảy xiết mà bận đi không có. Khi đi, vì nóng ruột muốn đến, tôi quên không để ý đến nhiều dòng suối cạn nước. Nước tan trên núi đã chảy xuống muốn cắt đường đi của tôi. Vì biết không còn nhiều thời giờ, tôi đành phải lội nước lạnh ngắt và sau khi lội qua hai ba dòng suối mới về tới nơi, gần lá người. Dù bao mệt nhọc, ngày hôm đó tôi rất vui sướng đã tận hưởng được vẻ đẹp và sự trực nhận không thể nào quên về cái hồ này.

NHỮNG GIẤC MƠ VÀ KÝ ỨC BÊN HỒ XANH

Trong những ngày sau chúng tôi đi theo bờ hồ dưới chân núi tuyết, mà triền núi chạy thoải thoải ra xa biến thành đất bằng, thành một vùng đất cao nằm trên hồ, thỉnh thoảng lồm xuống từng dòng. Thế nhưng những dòng này ít khi có nước nên đồng cỏ cũng hiếm. Thành thử tuy

gần hồ nhưng ban ngày hầu như người ta thiếu nước. Thứ nhất, là bờ hồ rất khó xuống vì cao nguyên nằm cạnh hồ gần như có vách dựng đứng, chỉ trừ những nơi bị trũng mới có nước chảy xuống. Dọc theo các dòng này là đến những đoạn có cát sỏi. Thứ hai, vùng này thiếu nước uống vì một lý do bất ngờ: nếu có tới bờ hồ thì nước cũng chẳng uống được vì trong nước chứa quá nhiều chất magnesium.

Đó là lý do sinh ra độ trong và màu sắc nhưng nó làm cho nước không thể chứa sinh vật, dù thực vật hay động vật rất nhỏ cũng không. Thế nên nước trong vắt, trong những ngày lặng gió không sóng, đứng sát bờ, ta không phân biệt được đâu là nước đâu là bờ. Tôi vẫn nhớ rõ cái hoảng sợ trong ngày mình đến gần bờ và chân đạp vào nước lạnh ngắt lúc nào không hay. Những viên sỏi nọ với màu sắc đáng yêu, không khác gì những viên nằm trên bờ, vậy mà chúng lại nằm trong nước. Nước trong không màu hết như không khí. Chỉ nơi nào khá sâu thì nó mới mang một màu xanh lục, sâu hơn thì chỉ còn một màu xanh ngắt, chính màu xanh biển hồ thành một sự kỳ diệu.

Màu của hồ và vùng xung quanh nó không ngưng cuốn hút tôi. Buổi tối, khi nước do tuyết tan chảy vào hồ, chúng làm thành một dải sáng bạc trên màu xanh đậm của hồ; trong lúc xung quanh các đỉnh núi rực màu cam, đỏ và tím, và bầu trời chuyển dần với sắc màu của một cầu vồng.

Thời tiết bỗng nhiên trở nên dễ chịu, như Địa Trung Hải gặp gió ấm và ngày nọ chúng tôi đi qua một vùng cát trắng thỉnh thoảng xen lẫn vài đám sỏi, nóng bỏng, trải dài cả cây số giữa các triền núi tuyết và hồ. Mặc dù ngay giữa tháng bảy tôi cũng không ngờ trên cao nguyên Tây Tạng lạnh gió mà có cái nóng thế này. Nhưng như đã nói, Tây Tạng là một vùng đất của bất ngờ và đối nghịch: trong một ngày người ta có thể chết rét và qua ngày hôm sau bị phơi nắng hay phải đương đầu với bão cát.

Không bao lâu sau khi vượt qua sa mạc cháy bỏng, chúng tôi đến một vùng dễ chịu với nhiều bụi hoa và đồng cỏ, được một dòng sông con tưới nước. Đây là một vùng bằng phẳng nằm giữa hồ và núi đã rút lui. Những cánh hoa ở đây khá giống với loài hoa đồng nội về màu sắc và hình dáng, nhưng thân của chúng lại khỏe nên giúp chúng tôi không có gỗ, thay vào đó là phân trâu mà chúng tôi nhặt nhạnh mỗi ngày, cũng có khi là rễ cây hay bụi gai tìm thấy bên cạnh bờ suối hay lòng sông đã cạn. Kể từ ngày rời lối mòn của lữ hành thì phân trâu cũng hiếm. Ngay trên đường đi của họ thì phân trâu hay phân ngựa cũng đáng quý, không ai đi ngang mà không nhặt lên cho vào túi trước bụng để dành khi đêm đến đốt lửa. Trong không khí cực khô của vùng này thì phân trâu ngựa nơi đây đều cứng như gỗ và cũng không có mùi hôi.

Ai chưa ở Tây Tạng hay những vùng không có gỗ ở Trung Á thì khó có thể hình dung về giá trị của phân trâu. Nó là chất đốt quan trọng nhất của cả nước, nó cháy với một ngọn lửa hầu như không khói, nóng và đều. Vì chỉ có dầu trong trường hợp thật cần thiết, như trong đền đá lần đó tại Tschang-La. Kể từ ngày đó, chúng tôi không bao giờ ở trong nhà, ngay cả những lúc có nhiều người tại Tankse, chúng tôi thích cắm lều ngoài trời hơn. Sau Tankse thì với vài ngoại lệ xuất hiện vài túp lều ở chân dãy Panggong gần nơi có canh tác lúa mì, chúng tôi không còn thấy làng mạc nào nữa.

Vì thế, chất đốt và vấn đề chính và quan trọng như nước cho người hay cỏ cho ngựa. Cũng thế, thật đáng vui khi chỗ không người ở này lại có tất cả những gì cần cho sự sống còn. Chúng tôi hạ lều thoải mái nơi kín gió cạnh bờ suối. Thật là một chỗ nên thơ, một phía thì được ngắm nhìn núi tuyết, phía bên kia là hồ.

Tôi cảm thấy sung sướng và vô tư tới mức quyết định cắm trại ở lại đây vài ba ngày để tìm hiểu các nơi xung quanh, dùng thời giờ để vẽ và thiền định. Trong sự thanh tịnh của thiên nhiên hoang sơ, xa lánh mọi mưu toan thế gian, dưới bầu trời cao rộng, bao bọc bởi một phong cảnh chỉ có trong mơ mà màu sắc như núi bằng đá quý của một thiên đường huyền hoặc, tôi thấy mình thật an tịnh với chính mình và thế giới.

Điều lạ là tôi không có cảm giác “cô đơn” trong sự yên tĩnh vĩ đại của thiên nhiên và cũng không thấy có nhu cầu phải trao đổi với ai. Hầu như ý thức của tôi đã rộng mở để bao gồm luôn thế giới ngoại cảnh - phong cảnh, bầu trời và con người - những cái liên hệ với tôi, hiện tại cũng như quá khứ. Hơn thế nữa, quá khứ hầu như choàng lên hiện tại xuyên qua hiện tại. Tôi đã

thấy hiện tượng này rồi trong những dịp khác, đặc biệt ở những nơi có độ ẩm cao, hay lúc mây kéo đầy bầu trời hoặc lúc không khí hầm hập nặng nề.

Ngay cả trước đây tôi đã thấy lúc nào có dấu hiệu thay đổi thời tiết thì giấc mơ của tôi cũng bị ảnh hưởng theo; cho nên hồi đó tôi đã có thể tiên đoán lúc nào thời tiết sẽ thay đổi bất ngờ. Tôi nhớ người ta nói lúc nào mơ thấy người chết là trời sắp mưa. Vì không thấy mối liên hệ giữa việc mơ thấy người chết và mưa nên tôi cho đó là nhầm nhứ. Nhưng gần đây tôi thấy, bất cứ lúc nào nằm mơ thấy người thân lúc mình còn nhỏ và chết đã lâu rồi thì trong vòng vài ngày sẽ có mưa to, có khi đông hay bão tuyết. Thường thì những cơn mơ đó xảy ra khi không có một đám mây nào trong bầu trời, chẳng có dấu hiệu nhỏ nào trời sắp chuyển như nóng bức hay độ ẩm cao. Vì cao nguyên Tây Tạng ít mưa nên tôi dễ nhận ra hiện tượng này và từ đó xem nó như kinh nghiệm. Trong những chuyến du hành sau đi Tây Tạng tôi đều lưu ý giấc mơ của mình và dựa trên đó mà vạch kế hoạch.

Cách giải thích của tôi về hiện tượng đó là, ý thức của ta phản ứng lại với sự thay đổi khí tượng, và với áp suất lớn thì tiềm thức - nơi lưu giữ kỷ niệm của thời quá khứ lan động đến ý thức. Áp suất càng lớn thì ta càng dễ nhớ về quá khứ và điều này biểu hiện qua giấc mơ, trong đó những người liên hệ gần gũi với ta thời xa xưa hiện về, những người đó phần lớn đã không còn nữa. Trong những vùng cao của Tây Tạng thì ta không những nhạy cảm thêm với điều đó mà còn nhớ rõ hơn các giấc mơ đã bị chúng gây ấn tượng. Bản thân người Tây Tạng càng tin vào ý thức trong các giấc mộng và ít khi sai lầm khi suy đoán ý nghĩa của chúng.

Ngoài việc suy đoán giấc mộng, họ còn nhiều cách để tiếp xúc với vô thức: Thiền định, xuất thần, đồng cốt và những dấu hiệu tự nhiên lẫn siêu nhiên. Tất cả những điều này khắp nơi trên thế giới đều có, cả trong các nền văn hóa khác nhau; và kết quả của chúng dường như đủ để làm con người tin theo. Người Tây Tạng sẽ ngạc nhiên nếu ta nghi ngờ những điều này, đối với họ tất cả đều là kinh nghiệm cụ thể, không liên quan gì đến lòng tin hay lý thuyết. Đối với họ thì những thí nghiệm của nền tâm lý hiện đại, dùng khoa học để “chứng minh” các hiện tượng thuộc tâm như thần giao cách cảm, chúng thật là ngớ ngẩn buồn cười, như ta “chứng minh” các hiện tượng thuộc tâm như thần giao cách cảm, chúng thật là ngớ ngẩn và buồn cười, như ta chứng minh sự hiện diện của ánh sáng vốn ai cũng thấy chỉ trừ người khiếm thị. Chính những cách làm phiền toái của các thí nghiệm đó mới là trở ngại lớn nhất cho thành công của chúng. Khi đi tìm cái “khách quan”, họ đã loại bỏ sức mạnh then chốt của sự cảm xúc và tính tâm linh của con người, không có chúng thì không có cách nào đi sâu hay tập trung được. Thái độ nghi ngờ, cách làm cơ giới và phương pháp thống kê (chỉ tìm số lượng và bỏ qua chất lượng) và khung cảnh sơ sài của các thí nghiệm, tất cả những cái đó đã đóng lại cánh cửa của “cảm thọ tâm lý”.

Tại Tây Tạng, khả năng tập trung và tư quán sát, nhất là sự nhạy cảm tâm linh được nhân lên hàng trăm lần nhờ cái to rộng, sự an tĩnh và đơn độc của thiên nhiên, nó có tác dụng như một tấm gương lõm, không những chỉ phóng lớn những cảm xúc rung động riêng tư nhất của ta lên mà còn tụ hội chúng trong một tiêu điểm: tại ý thức của chính chúng ta. Nơi đây không còn gì làm tâm ta tán loạn, cả cái vĩ đại của thiên nhiên cũng không; vì thiên nhiên không bao giờ gây phiền nhiễu mà ngược lại, nó kích thích ta tăng cường hoạt động tâm linh. Tâm thức và thiên nhiên là hai yếu tố đồng minh không phải đối thủ. Tính vĩ đại và cao rộng của thiên nhiên và tiết điệu phi thời gian của nó phản ánh đúng ánh sáng đúng tính chất của các tầng tâm thức sâu kín của ta.

Nhìn chung thì hoạt động tâm linh của những người khác có tác động gây nhiễu ý thức và cắt đứt hay làm lạc dòng chảy yên lành của nội tâm, tư tưởng và cảm xúc, sự chú tâm tự do mở rộng, không bị ngăn ngại. Sự nhạy cảm của nó không còn bị tâm thức lạ liên tục tác động nữa hoặc để cho phiếm luận vô bổ và tiếng ồn vô nghĩa của đời sống văn minh làm cùn nhụt; và nhờ thế nó có thể tiếp cận với vô thức của chính mình và với tất cả những người có cùng mức độ, họ được kết nối với nhau bằng tình cảm hay bằng chứng nghiệm giống nhau.

Điều này giải thích các hiện tượng thần giao cách cảm thường thấy tại dân Tây Tạng – và không chỉ ở những người có trình độ tâm linh cao mà cả với người dân dã, người chăn thú hay nhà nông, thương nhân hay thợ thuyền, người Nomade hay lữ khách, những người phải đi

trong vùng hẻo lánh từ năm này qua năm khác. Sven Hedin kể lại trong ký sự của mình một trường hợp điển hình: Trên đường đi nội Tây Tạng, ông đồng hành với một đoàn vào một nơi hẻo lánh, hoàn toàn không có một người ở. Khi ông dự định đi sâu tìm hiểu vùng này thì gặp một đoàn người Nomade, họ đưa một đàn thú từ vùng đó lại mà không biết rất rõ nơi đó. Cố gắng lắm, ông mới thuyết phục được một người trong đó làm hướng đạo cho đoàn. Đó là một người còn trẻ, rất nhút nhát, anh thú thật là không quen sống ở chỗ đông người và chỉ chấp nhận hướng đạo cho đoàn nếu để anh ta đi trước một mình, nếu không, anh không thể nhận biết dấu hiệu và phương hướng đường đi. Sven Hedin chấp nhận yêu cầu đó và đoàn cứ đi theo sau anh một quãng xa, cho tới một ngày nọ anh bị bệnh và chết. Sven Hedin không còn cách nào khác hơn là cùng với đoàn đi lui lại, cứ theo đường cũ mà đi. Nhưng khi đoàn còn cách chỗ đến vài ngày đường thì người em của anh đó đang đi ngược chiều và trong đoàn chưa ai kịp giải thích về chuyện đã qua thì người em ngay lập tức khóc lóc than vãn về cái chết của anh mình. Trước câu hỏi ngạc nhiên của nhiều người, người em kể ra nơi chốn và nguyên do cái chết của anh mình một cách chính xác. Anh ta đã nhìn thấy bằng con mắt tâm linh!

* *

*

Sự đơn độc xem ra có một tác dụng tương tự như vài phép thiền quán hay phép tu du già. Nó tự động loại bỏ sự lung lạc do các yếu tố bên ngoài và nhờ đó mà tạo ra một trạng thái an tĩnh nội tâm, một trạng thái chú tâm tự nhiên. Đối tượng nào của tư tưởng xuất hiện trong tâm cũng có một mức độ thực tại lớn hơn, rõ nét hơn và nhờ đó mà giữ được lâu hơn. Được quán sát chăm chú hơn. Cái đã qua đọng lại thành cái hiện tại và cái hiện tại hiện ra không còn là đường cách ly giữa cái đã qua với tương lai, mà là một khía cạnh nhất thể của thân thể đang tồn tại song song và liên tục trong một sự chứng nghiệm bốn chiều.

Nhờ hạnh xả bỏ xảy ra trong sự đơn độc mà tôi thấy rõ rằng, đời sống chúng ta phụ thuộc rất ít vào những quyết định do đầu óc đạo diễn và lại dựa rất nhiều trên những biến cố, ấn tượng tưởng chừng như không quan trọng; chúng đột nhiên hé mở cho thấy phương hướng chủ yếu của tự tính đích thực của chúng ta. Chúng ta cho những biến cố hay ấn tượng này là tình cờ vì dường như chúng xảy ra mà không có nguyên nhân gì nơi ta, nhưng ta quên rằng sở dĩ có ý nghĩa vì chúng ta cho phép những năng lực được bộc phát, thứ năng lực vốn nằm sẵn trong ta nhưng ta không biết đến chúng, chỉ vì những kế hoạch do đầu óc ta nghĩ ra đã che lấp dòng chảy liên tục của đời sống nội tâm và sức mạnh tâm linh của mình.

Những giấc mơ thời thơ ấu của tôi đan quện với những đỉnh núi tuyết Andes và sự cô đơn độc kiêu kỳ của vùng cao nguyên Bolivia, nơi sinh của mẹ tôi và cũng là nơi diễn ra nhiều chuyến đi phiêu lưu làm bà tôi rất vui lòng, chúng cũng đưa tôi vào một thế giới hoang dã xa lạ, trong đó những đoàn lừa ngựa kéo nhau đi trong núi rừng hoang vắng. Đồng thời các câu chuyện những người trong nhà vây bọc lấy tôi, họ nói về các mỏ bismut(18) trong núi Quechila, những chuyện thời xưa của ông tôi tại Cochabamba hay những chiến tích của ông cố tôi mà ngày xưa đã từng là một tướng lãnh trong cuộc chiến tranh giải phóng và là đồng chí của Bolivar, ông đã mang lại một chiến thắng quyết định và nhận được vinh dự của quân hàm cao nhất của tổng tư lệnh tại Montenegro.

Điều gây ấn tượng cho tôi hơn cả là cái vĩ đại của những ngọn núi trọc, rõ nét của cao nguyên Bolivia và những bí ẩn nằm sâu trong đó; một thế giới toàn vàng bạc được chôn giấu, Bismut và các thứ kim loại khác. Tôi đã từng thấy những kim loại quý này và bị vẻ đẹp của nó thu hút hơn trị giá, hồi đó tôi cũng chẳng biết gì về trị giá của nó. Nhất là loại bismut, đó là một dạng kết tinh nhìn như những lâu đài bằng vàng, gây nơi tôi một sự mê hoặc khó tả. Để tìm hiểu thế giới bí ẩn này trong lòng đất và để được sống vĩnh viễn trong ánh sáng mặt trời và được nhìn hoài chân trời của miền cao nguyên hùng vĩ này, tôi quyết sẽ đi theo nghề làm mỏ núi, tiếp tục truyền thống của gia đình.

Thế nhưng khi lớn lên, nhận ra mình không ham thích chiều sâu của trái đất bằng chiều sâu của tâm thức và vì thế tôi bỏ khoa học tự nhiên để đến với nghiên cứu triết học. Và vì triết học đối với tôi là việc đi tìm sự thực nên tôi không mấy ham các hệ thống triết học, đó là những định nghĩa có tính hàn lâm các tư tưởng triết học, mà hướng về những dạng phát biểu có tính

tôn giáo của thực tại và cách thực chứng được nó. Tôi bị gây ấn tượng sâu xa bởi các bài đối thoại của Plato(19), chúng hấp dẫn tôi nhờ vẻ đẹp văn chương và tính tôn giáo. Trong các triết gia cận đại thì Schopenhauer(20) gây ảnh hưởng mạnh lên tôi, và sự nghiên cứu tác phẩm của ông dẫn tôi đến các nhà thần học Thiên Chúa giáo cũng như đến *Áo Nghĩa thư*(21) và Phật giáo.

Khoảng năm mười tám tuổi thì tôi bắt đầu viết một công trình so sánh ba tôn giáo lớn của thế giới là Thiên Chúa giáo, Hồi giáo và Phật giáo để bản thân tôi được rõ và để quyết định luôn tôn giáo mà mình theo là tôn giáo nào; vì tôi thấy vô nghĩa nếu chỉ chấp nhận một tôn giáo nào chỉ vì cha mẹ mình theo nó, nếu chỉ vì xã hội mình đang sống chấp nhận nó. Đối với tôi, tôn giáo là một chuyện có tính chất thuyết phục, dứt khoát chứ không phải chỉ là sự tin trong đơn thuần hay qui ước chung chung; và muốn được thuyết phục, tôi phải biết rõ.

Để tìm sự thực nơi ba tôn giáo này, tôn giáo nào thuyết phục mình nhất, tôi bắt đầu đi sâu học hỏi. Chẳng bao lâu sau tôi thấy Hồi giáo không chứa đựng ý niệm nào mới so với truyền thống chung của Do Thái giáo và Thiên Chúa giáo nên nó sớm bị loại, chỉ còn Thiên Chúa giáo và Phật giáo. Lúc đầu học hỏi, tôi thấy Thiên Chúa giáo ít nhiều thuyết phục tôi hơn (dù nhà thờ không làm tôi tin tưởng). Thế nhưng càng đi sâu, tôi càng thấy mình có nhiều tương đồng với Phật giáo - và cuối cùng tôi rõ, Phật giáo là tôn giáo duy nhất thuyết phục tôi trọn vẹn. Thế nên cuốn sách chỉ dành cho giáo lý Đức Phật và bản thân tôi là người đầu tiên được chính cuốn này đưa về với Phật giáo. Mặc dù các chương sách này còn non nớt nhưng nó cũng được phổ biến tại Đức, tại Nhật mà về sau khi đến Sri-Lanka, tôi khám phá ra nó, tám năm sau khi nó ra đời.

Điều làm tôi đi Sri-Lanka là nghĩ rằng mình tìm nơi đó truyền thống thuần túy nhất của Phật giáo và nhất là cơ hội để chứng nghiệm thiền định và tiếp tục học ngôn ngữ mà tôi đã học tại Capri (22) và đại học Napoli. Đại học này có một bộ kinh viết bằng văn hệ Pali do vua Chulalongkorn của Thái Lan tặng.

Về điểm này thì ở Sri-Lanka thật nhiều thành quả và dưới sự hướng dẫn của Nyanatiloka Mahathera, nhà sáng lập và viện trưởng của tu viện trên đảo Pogasduwa, một trong những nhà thông thái Pali bấy giờ, tôi có nhiều cơ hội học tập và thu thập kinh nghiệm, trong đời sống tu sĩ cũng như trong giáo lý của Thượng tọa bộ của Nam tông Phật giáo. Lòng thân ái của dân tộc Sri-Lanka cũng như tính kỷ luật và trình độ giáo lý của các sư đã gây ấn tượng mạnh mẽ lên tôi. Nhưng tôi thấy thiếu cái gì nơi đây - điều gì thì về sau tôi mới khám phá ra, lúc ngụ lại tại Yi-Gah-Tscho-Ling-Gah Tscholing, nơi đã đột nhiên mở ra chân trời mới của chứng nghiệm tôn giáo và khi vị đạo sư xuất hiện trong đời tôi.

Bây giờ tôi mới thấy cuộc đời quanh co và những gốc rễ sâu kín của mình. Tôi nghiệm ra rằng, chuyển hành hương về chốn bất định lại chính là chuyển trở về nơi tôi đã mộng thấy - và các giấc mơ lại chứa nhiều thực tại hơn các kế hoạch của đầu óc, miễn là những giấc mơ đó phản ánh niềm tha thiết sâu xa nhất của tâm hồn chứ không phải là những ước muốn, tham vọng nông cạn nằm sau những tính toán thiệt hơn. Thật đúng thay những lời của Santayana(23)

*Minh triết đâu phải là,
chỉ biết khôn ngoan thôi,
nhắm mắt không chịu thấy,
ảnh trong tâm xuất hiện.
Minh triết đích thực là,
biết tin nghe trái tim.*

Nơi đây bây giờ, tôi ngồi trong vùng đất của “hồ xanh núi đỏ” dưới những bụi cây nở hoa của một ốc đảo xa cách thế gian, cùng với hai người đàn ông lạ hoắc, ngoài tôi ra thì họ là con người duy nhất trong cái vô tận của vùng đất không người ở này, bên cạnh đồng lửa, trong lúc ngựa gặm cỏ và tiếng chuông quen thuộc của chúng vang lên trong đêm.

Khi trăng lên, tôi rời đồng lửa, rút về giữa hai bụi cây, đủ xa để bớt tiếng động và sự chú ý. Tôi để bàn thờ nhỏ với tượng Phật của Tomo Géché - mà tôi luôn luôn mang theo - lên một chỗ

hơi cao và ngồi chìm sâu trong cuộc trao đổi với thầy mình. Nếu trong những ngày qua tư tưởng của tôi luôn chìm trong quá khứ thì bây giờ nó hướng hoàn toàn vào con đường nội tâm đang nằm trước mặt tôi, mà chính Tomo Géché, người đã chỉ cho tôi con đường đó. Tôi không rõ mình đã ở bao lâu trong trạng thái hạnh phúc của quán tưởng và đối thoại không lời đó. Bỗng nhiên mây kéo trên dãy tuyết và tôi quay về lửa trại. Ngày hôm sau, một đám mưa nhẹ rơi trên đầu chúng tôi. Bầu trời đã gửi cho chúng tôi phước lành.

SƯỜN NÚI TRƠN VÀ BÍ MẬT CỦA NHỮNG CHIẾC MÓNG NGỰA

Sau một ngày nghỉ thỏa thích bên lửa trại, nhờ lửa mà dù trời mưa chúng tôi vẫn khô ráo và ấm áp, mặt trời hiện lớn ra gần như gấp đôi nên tôi quyết định hôm nay sẽ đi về phía đông của hồ, càng xa càng tốt. Sau một ngày vắng bóng, hôm nay mặt trời nóng rực và bầu trời không mây mang màu sắc xanh như chưa hề có - một ngày tuyệt diệu để vẽ.

Chỉ mặc áo nhẹ và không mang gì hơn ngoài bộ đồ vẽ, tôi lên đường. Tôi cố ăn sáng đầy đủ để khỏi cần mang theo lương thực và vì đôi ủng Tây Tạng đã rách và đang được bạn đồng hành vá nên tôi chỉ mang xăng-đan, chẳng có vớ. Thật là một cảm giác tuyệt vời được thơ thối đi trong cảnh đẹp và đầy nắng và khí trời dịu mát, trong vùng hoàn toàn không có người ở, với những màu sắc tường như không hề có trên trái đất này đang trải rộng trước mắt; đối với người họa sĩ thật là một ngày hội! Sự kỳ diệu của cái hồ vẫn thối miên tôi như ngày đầu - màu xanh đậm rực rỡ mà nhìn mấy tôi cũng không biết chán - vì thế tôi càng muốn đi dọc theo bờ hồ để có cái nhìn toàn thể lên hồ và thấy được các ngọn núi tuyết phía nam mà những ngày qua chúng tôi đã đi dọc theo chân của nó. Khi đến đầu một ngọn đồi nhô ra phía hồ thì tôi gặp một đàn Kyang - một loại ngựa hoang, chúng rất sợ người, không sao tới gần được - chúng chạy chung một đàn nai. Đây là lần đầu tiên tôi được thấy chúng. Chúng hơi giống ngựa vằn ở độ lớn và hình dáng, nhưng khác màu. Đầu của chúng to hơn đầu ngựa thường, lông màu nâu sáng như hươu nai nhưng bụng trắng. Chúng là con đẻ của môi trường hoang dã, nếu bị giam hãm chúng sẽ không chịu ăn uống và sẽ chết vì không chịu nổi tù đày. Vì lý do này mà không ai tìm cách bắt hay thuần hóa chúng, cũng không ai săn bắn ăn thịt vì giết hại thú vật là đi ngược lại chủ trương của đạo Phật.

Tại Tây Tạng, săn bắn không phải là môn thể thao mà là một tội ác và ngay cả khi cần giết thú vật để ăn thịt vì thiếu thức ăn trong mùa đông thì người nuôi thú cũng cầu xin thú vật tha thứ cho mình và cầu cho chúng được tái sinh trong hoàn cảnh hạnh phúc hơn. Việc giết hại những sinh vật vô nghĩa nhất cũng được xem là xấu và nên tránh, dù điều kiện sống khó khăn tại Tây Tạng, nơi mà trái cây rau quả hầu như không có, nó chỉ sống được trong những vùng thấp có tưới tiêu, vì thế mà Tsampa (bột lúa mì rang) thành thực phẩm chính. Đánh cá và bẫy chim càng bị lên án hơn vì phải cần giết hại nhiều sinh linh loại này mới đủ cho một bữa ăn. Vì thế cho nên chim thả và các loài vật khác rất dạn dĩ với người. Tôi nhớ tới một con thỏ nằm yên trong hang cho tới khi tôi rờ tới. Chim vào lều tôi rất thường và loại chột đồng thường chỉ từ hang ra để tò mò xem chúng tôi làm gì trong lãnh địa của chúng.

Còn loại ngựa hoang thì luôn luôn giữ khoảng cách xa với loài người, không phải chỉ vì chúng nhát mà có lẽ chỉ riêng việc thấy người cười người đã làm chúng sợ. Vì thế tôi khá bất ngờ khi được thấy chúng và núp sau một tảng đá, quan sát một lúc rồi mới lên đường. Trong đồng cỏ quanh hồ Manasarovar và vùng thảo nguyên Tschang-Thang, ta có thể gặp từng đàn hàng trăm con. Thật thú vị khi nhìn thấy chúng phi trên những cánh đồng uốn lượn của vùng cao nguyên này.

Sau khi đi vòng qua ngọn đồi, tôi xuống đến một vùng đất bằng phẳng, vùng này được phủ bởi một lớp magnesium kết tinh trắng xóa, dưới đó là đầm lầy. Vùng đất này làm tôi nhớ đến những hồ muối nguy hiểm của sa mạc Sahara, trên đó ta có thể đi lại, rồi khi gần đến mặt nước thì bỗng nhiên mặt hồ muối bỗng nứt ra và nuốt trọn con người, đây là chỗ đã làm nhiều người mất mạng. Vì thế tôi né bằng cách đi vòng quanh đầm và leo qua vài ngọn đồi nhỏ để đến bờ hồ. Bờ dựng đứng từ hồ lên và tận trên cao mới có một bờ đá hẹp, rồi trên bờ đá này là núi đá dựng. Các tảng đá xếp sát với nhau tới mức không thể đi vòng, phải nhảy từ tầng này qua tầng khác, nếu không sẽ bị kẹp ở giữa. Nhưng tôi còn khỏe, còn ham thích, nên không bao lâu sau tôi

đã đi được xa và càng tới gần, cảnh quan càng tuyệt diệu.

Cuối cùng thì đá tảng cũng hết, nhường chỗ cho một dốc khoảng 45 độ, nằm sát với vách dựng đứng. Hy vọng sẽ vượt qua được đoạn khó nhất, tôi xuống dốc - nhưng chỉ vừa đặt chân xuống thì cả con dốc đã chuyển động và kéo tôi xuống bờ. Thì ra cát sỏi trộn rời rạc với nhau, một khi có ai đứng tới là nó tràn xuống vực. Tôi không còn thời gian để suy nghĩ. Nếu rơi vào nước lạnh giá hẳn tôi sẽ chết cứng trước khi bơi được vào bờ, đó là chưa kể bờ là vách đá làm sao be, cm vào được. Tôi không có cách nào khác hơn là cứ nhảy chồm về phía trước để tránh khỏi cát sỏi bắt đầu lăn. Như một con quỷ rừng theo sát chân tôi. Khối cát lăn ào xuống vực. Tôi nhảy chéo, hơi hướng lên cao và cuối cùng giữ được độ cao, tới được chỗ đất cứng.

Bây giờ dưới chân là đá tảng đủ thứ hình thù, nó là cái thay đổi đáng mừng cho tôi. Nơi đây tôi có thể đi lại không nguy hiểm, không tất bật và với tâm trạng an toàn, tôi ngồi nghỉ chốc lát. Ngồi trên một tảng đá, khi nhìn quanh, tôi khám phá ra một điều kỳ lạ: xung quanh là vô số móng ngựa, nằm giữa những tảng đá hay lẫn với sỏi cát, trong số đó không có một móng nào nằm ngược. Nhìn chúng, ta tưởng như một đàn ngựa bị gió thổi lên trời và để lại những móng. Nhưng làm sao lại như thế được? Hay một cơn tuyết lở đã sinh ra? Nhưng không, nơi đây chẳng phải là sườn núi tuyết, chẳng có dốc núi nào đủ dựng để tuyết có thể lở - vì vùng này là vùng tuyết của Tây Tạng (cũng như ít mưa trong trong các mùa khác). Dù cho một cơn bão tuyết khủng khiếp có thể giết chết một đàn ngựa và thổi dạt xác chúng đi thì ít nhất cũng còn thấy xương của chúng trong nước hồ trong, mà ở xa vẫn còn thấy những hạt sỏi dưới đáy. Thế nhưng không hề thấy một miếng xương nào, trong nước cũng như giữa các tảng đá. Dù cho chó sói hay chim ưng ăn xác thì chắc chắn cũng còn dấu vết để lại, ít nhất sọ hay răng ngựa cũng phải còn. Và tại sao mà mọi móng ngựa lại đứng ngay và bị gãy ngay đứt xương - dường như đàn ngựa sợ hãi điều gì đứng sừng lại và chết? Sức mạnh đáng sợ nào đã có thể tiêu diệt đàn ngựa nhanh chân một cách bí ẩn như thế?

Dù nguyên nhân gì chẳng nữa thì tôi cũng không còn thời gian mà suy nghĩ về nó. Tôi đi tìm một chỗ thích hợp, từ đó có thể ngắm nhìn hồ với dãy núi tuyết đằng sau. Với mục đích này tôi đi tiếp, gặp một vịnh nhỏ dễ thương gần như hình tròn, xung quanh là cát trắng tinh mà nước nơi đó mang một màu xanh lục rục rờ. Đối diện với vịnh này là một mỏm đá nhô ra mặt hồ, đó phải là chỗ tôi cần để ngắm cảnh. Nhưng như nhiều lần tại Tây Tạng, tôi lại nhầm sai khoảng cách, vì không khí quá trong và màu sắc quá sáng, cho nên mặc dù đi nhanh trên bờ cát, tôi vẫn phải mất nhiều thời giờ mới đến được bờ bên kia. Lúc tôi còn mê vẽ thì những bóng mây đen đã kéo lên tr#790n đỉnh núi tuyết phía nam. Nhưng vì ham công việc quá nên tôi chẳng để ý gì cả, chỉ biết đây là cơ hội quý giá cho sáng tác.

Tới lúc bức tranh vẽ xong thì mặt trời bị mây đen che kín và cảnh vật ngày càng tối không phải chỉ vì bị mây che mà vì mặt trời cũng sắp lặn. Tôi vội lên đường đi về; nhưng khi tới bờ bên kia thì trời kịp tối và các tia chớp làm sáng bầu trời, sấm rền ngay trên đầu tôi. Không khí bỗng lạnh như băng.

Tôi bỗng nhớ đá núi chập chùng và đàn ngựa chết một cách bí hiểm gần đó và biết mình đang lâm nguy. Chắc chúng đang phi thì bị đá đổ ngăn chặn lại, hay dẫm đến gần đường về và bị chết cứng. Hay nơi đây có những mối hiểm nguy, chúng đáng sợ hơn cái lạnh và bão táp mà tôi không biết. Bộ xương và sọ ngựa đều biến mất không thể giải thích được bằng sự hiện diện của thú dữ, vì ngay cả chó sói cũng không nuốt hết mọi thứ - chúng cũng không cần vì đây là thịt của một đàn ngựa.

Vùng đất khó đi này cũng đã cho tôi thấy, trước khi núi đổ thì đây cũng không thể là đường đi của khách lữ hành. Ngoài ra có rất nhiều những móng ngựa nhỏ, điều đó cho thấy không thể là do đoàn lữ hành nào vì không ai mang theo ngựa con nhiều như thế cả. tôi không sao giải thích được và bây giờ cũng không còn thời giờ để nghĩ tới. Mỗi phút giây đều quý báu! Tôi phải vượt qua triền núi trơn trước khi trời tối hẳn.

May thay các đám mây đen bỗng tan đi, đột ngột như lúc chúng kéo đến. Bầu trời vẫn còn mây nhưng không mưa và thậm chí mây mỏng loãng dần đi. Với chút ánh sáng cuối cùng trong ngày, tôi nhớ lại chỗ bị ngã và mặc dù không còn thấy rõ bao nhiêu, gắng hết sức, tôi qua được sườn núi đá lở. Thở hổn hển, tôi đến được bờ bên kia, ngồi xuống nghỉ lấy sức; thế nhưng hình

ánh chó sói và các mối hiểm nguy khác không cho tôi yên, mà mỗi nguy nguy gục và chết cồng là đáng sợ nhất. Khi hơi lạnh đã thấm vào cơ thể thì khó mà lấy lại hơi ấm, nhất là tôi không có khăn choàng lẫn áo ấm và chỉ nhờ vận động mà giữ được hơi nóng. Thế nên tôi lại đứng dậy, biết mạng sống của mình đang bị đe dọa.

Từ sáng đến giờ tôi không ăn, không có giọt nước nào từ lúc rời trại và bây giờ thì cái đói khát đang bắt đầu lên tiếng, nhất là khát. Số phận mĩa mai thay, dưới chân tôi là nước trong vạt từ dăm này qua dăm kia mà tôi không có giọt nước ng h&o cho đỡ khát. Tôi nghĩ hay mình tạm trú chân trong một hang động trên đường về, nhưng lại sợ chó sói rình rập đầu đó, và vì không có diêm hay bật lửa mang theo nên tôi bỏ ngay ý định. Nhưng cái thèm nhất vẫn là được ngồi xuống nghỉ ngơi. Tôi biết mình đã ngồi thì sẽ không đứng dậy nổi, vì thế tôi quyết định đi tiếp cho tới lúc nào quì thì thôi.

Bây giờ thì trời đã tối hẳn, không còn phân biệt được đâu là những tảng đá lót đường. Nhưng tôi ngạc nhiên thấy mình vững bước nhảy từ tảng này qua tảng đá kia, không huy chân hay mất thăng bằng lần nào cả mặc dù chỉ mang đôi dép (có vòng da cột nơi ngón cái). Đột nhiên tôi biết mình đang mang theo một năng lực kỳ lạ, có một ý thức không do mắt hay não mình chỉ huy, mà do một “thức” mà tôi chưa biết tới. Tay chân tôi cử động như trong tình trạng xuất thần, hầu như chúng liên hệ với một cái biết nằm trong tôi., nhưng độc lập với tôi. Tôi quan sát mọi sự này tựa hồ trong mộng. Thân mình thấy như xa xa, không thuộc hẳn về mình, tách rời với đầu óc mình. Tôi có cảm giác mình như một mũi tên chạy theo một đường bay đã có. Đồng thời tôi tin rằng mình không được phép ngăn bắt cái năng lực đã chiếm lấy mình.

Về sau tôi mới biết điều gì đã xảy ra. Trong điều kiện lúc đó và bên cạnh một mối nguy hiểm, tôi đã rơi vào tình trạng của một Lung-Gompa, người chạy xuất thần, mà không hề biết, là kẻ chỉ biết chạy tới đích và bỏ qua mọi chướng ngại một cách vô thức, chân như không chạm đất, đối với một người đứng ngoài thì thấy như bay trong không, lơ lửng sát mặt đất.

Nếu chỉ nhảy sai hay trượt chân khỏi đá là đủ gãy chân, nhưng tôi không trượt lần nào. Tôi đi vững chắc như người mộng du nhưng lại không hề ngủ. Tôi không biết mình đã chạy bao nhiêu dặm trong vùng đất sát hồ khó đi này; chỉ biết cuối cùng mình đã tới đỉnh của ngọn đồi thấp và trước mắt vùng đầm lầy với chất magnesiim. Căn cứ duy nhất cả tôi là một vì sao nằm về hướng núi tuyết, giúp tôi nhắm hướng. Tôi không dám tách lạc hướng và vì còn ở trong trạng thái xuất thần nên tôi đi luôn trên đầm trắng bạc, nhưng lại không hề bị lún lần nào.

Nhưng trại ở đây? Chắc không còn xa và cách hai dặm phải thấy được trại rồi. Tôi lên một ngọn đồi có cây và nhìn quanh nhưng khắp nơi khi chng có chỗ nào có ánh lửa. Chắc hẳn họ không bao giờ rời trại, để tôi chết trong hoang vu, không thực phẩm, không áo ấm, dù không có ai xét xử họ - còn tôi thì chỉ rời trại có một ngày mà chưa về. Tôi xấu hổ vì đã có ý nghĩ này, nhưng trong tình trạng gần như kiệt sức, tôi không sao chế ngự nổi sợ. Có lẽ tôi lầm hướng rồi chẳng và tốt nhất là tiếp tục đi, cho đến bờ sông rồi đi ngược dòng thì phải tới trại.

May thay được đi thật ra đúng hướng và khi tôi bắt đầu bỏ hy vọng tìm lại trại thì đột nhiên thấy ánh lửa trong một khoảng đất thấp. Tôi cố gọi nhưng cổ đã khô, không ai nghe thấy tiếng của tôi ở khoảng cách này. Nhưng lòng tin đủ mạnh cho tôi thêm sức, rồi vài phút sau tôi đã đến trại và quỳ xuống bên đồng lửa; trong lúc bạn đồng hành vui mừng thấy tôi không hề hấn gì, họ cho tôi ăn uống. Tôi thấy mình như kẻ lạc loài trở về chưa bao giờ mà lửa trại và vòng tay con người lại mang đến niềm vui lớn như buổi tối khó quên đó.

Tới hôm nay tôi vẫn chưa giải thích được sự bí ẩn của những chiếc móng ngựa, mặc dù đã thảo luận với nhiều người với hy vọng có câu trả lời thích đáng. Nhưng những điều khác liên quan trực tiếp đến tôi trong ngày hôm đó thì đã được lý giải đầy đủ về tình trạng xuất thần mà tôi đã nhập vào, khi biết thêm về hiện tượng tâm lý của lugn-gom. Trong một cuốn sách của Alexadra David-Neel(24), lần đầu tôi đọc, có mô tả chuyện này và nhiều năm sau tôi được thấy tận mắt trong tu viện nổi tiếng Nyang-to Kyi-phug, ở một lưng của sông Nyang-Tschu, không xa Schigatse, một trong những trung tâm giáo huấn du già nổi tiếng, vào năm 1947, lúc cùng đi với Li Gotami.

PHI HÀNH XUẤT THẦN VA PHÉP LUNG-GOM

Ghi chép của chứng nhân đầu tiên về phép phi hành xuất thần mà phương Tây được biết, cũng là mô tả ấn tượng nhất, là bà Alexandra David-Neel trong tác phẩm nổi tiếng *Mistiques et magiciens du Tibet (Đạo học và các nhà huyền thuật Tây Tạng)*. Một ngày nọ, lúc du hành trên cao nguyên Tây Tạng, bà thấy từ xa xa một bóng đen chuyển động làm bà chú ý. Vùng bà đi bấy giờ là một vùng hoàn toàn không người ở, suốt hai tuần bà không gặp người nào. Qua ống nhòm bà thấy đó là một người, “đi một cách kỳ lạ và với một tốc độ phi thường”. Khi người đó tới gần, bà thấy “rõ ràng khuôn mặt hoàn toàn an tĩnh, xa vắng và hai mắt mở to, hình như một cái gì xa xôi, vô hình, ở trên cao. Người đó gần như có cái đàn hồi của một trái banh cao su và cứ mỗi lần đụng đất lại dội lên. Những bước của người đó có cái đều đặn của một quả lắc”.

Vài năm sau biến cố xảy ra đã mô tả trong chương trước, khi đọc những dòng này tôi liền nhớ lại chuyện bên bờ hồ Panggong. Sự mô tả này đúng hoàn toàn với kinh nghiệm của tôi. Những người tập phép lung-gom thường được khuyên là không những chỉ nên tập trung tâm thức mình về một linh ảnh, mà ban đêm còn nên hướng mắt nhìn một vì sao nhất định, vì thế có lúc sinh ra một tác dụng như bị thôi miên. Về khía cạnh này, tôi cũng làm đúng như vậy mà không biết và đã tới với một tình trạng như không còn trọng lực và đôi chân dường như có một ý thức hay bản năng riêng; chúng tự tránh mọi chướng ngại, tự tìm chỗ dựa cho mình mà trong đêm tối với tốc độ đó chỉ có nhà tiên tri mới thấy được được.

Bà Alexandra David-Neel cho rằng phải có một sự gây mê nào đó mới làm người ta khỏi đau khi đụng phải đá hay chướng ngại vật. Tôi thấy điều này không phải, vì nếu thế thì người phi thân này phải bị sưng chân hay bị thương tích, điều này bản thân tôi không bị. Tôi cũng thấy không đúng khi cho rằng việc tránh chướng ngại vật là nhờ phần còn lại của thức thông thường. Ngược lại, chính nhờ thức thông thường không can thiệp mà kẻ mộng du không bị hề hấn gì mà lại có sự an toàn nhờ bản năng. Đối với kẻ mộng du thì không có gì đáng sợ hơn nếu thức thông thường đột nhiên thức dậy. Đó là lý do mà người đi xuất thần phải tránh nói năng hay nhìn ngó vì chỉ một chút phân tâm là đủ để cắt đứt trạng thái xuất thần thậm chí mất hẳn.

Ý nghĩa sâu xa của lung-gom là, vật chất có thể bị tinh thần chế ngự. Điều này được chỉ rõ trong các phép tập luyện phần lớn có tính chất tâm linh. Các phép tu tập đó thường được thực hành hết sức cẩn mật và nhằm tập trung lên một số năng lực cơ bản nhất định cũng như các biểu tượng thiêng liêng của chúng, song song với trì niệm mật chú, nhờ đó mà các trung khu tâm lực (cakra) của thân thể được đánh thức và vận hành, biến thành sức mạnh siêu nhiên.

Cũng như trong phép tum-mo phép sinh nội hỏa, hành giả tập trung lên yếu tố lửa qua một trung khu nhất định, đồng thời ý thức mọi hiện tượng và bản chất liên hệ với lửa; hành giả lung-gom phải ý thức mọi hiện tượng, khía cạnh và chức năng của năng lực gió, hương tâm về đó.

Gom vừa có nghĩa thiền định, tập trung, quán tưởng tất cả năng lực tâm thức lên một đối tượng nhất định, đồng thời nó còn mang ý nghĩa dần dần từ bỏ sự phân biệt chủ thể - khách thể, đến mức chủ và khách thể trở thành đồng nhất với nhau.

Lung là yếu tố “gió”, nó ám chỉ sức sống tinh tế và năng lực tâm lý. Cũng như từ Hy Lạp *pneuma* vừa là không khí vừa là tinh thần, thì về mặt thể chất *lung* là khí, đó là mặt vật chất của nguyên lý sống của chúng ta, thí dụ bộ phận hô hấp và khả năng di động và mặt kia là những luồng năng lực tâm lý mà qua đó những trạng thái ý thức được sinh ra hay biến mất.

Với *gom* thì từ *lung* chỉ có nghĩa prana (khí) trong du già Ấn Độ, nó liên hệ với các phép tu nhằm điều khiển khí lực của thân người thông qua năng lực tinh tế của tâm thức. Nói cách khác: Lung-Gompa không phải là người có khả năng bay trong không (do có nhiều người hiểu sai từ *lung*) mà là người biết cách chế ngự khí lực của mình bằng phép du già pranayanma. Phép này bắt đầu bằng cách kiểm soát hơi thở và dùng nó làm khởi điểm của một sự chứng thực tâm linh, nó chuyển biến toàn bộ cơ chế tâm vật lý và toàn bộ tính cách của con người hành giả. Năng lực và sức mạnh nằm sẵn trong mỗi con người sẽ được tập hợp, tăng cường và đưa vào đúng hướng.

Vì thế mà *lung-gom* có thể được định nghĩa chính xác là “tập trung lên nguyên lý động”. Nó chứa tính cách động của cơ chế vật lý và tất cả hoạt động của thân, nhưng không gói gọn trong nghĩa nội tại mà là tác động hỗ tương của nhiều tiến trình và nhất là phụ thuộc vào những sức mạnh nguyên nguyên và tính chất bao trùm của tâm thức. Thế nên nó có thể có ảnh hưởng trực tiếp lên các bộ phận của thân và chức năng để tạo thành một sự hòa nhịp tâm vật lý: một sự song hành giữa tư tưởng và cử động, một sự hòa nhịp mà tất cả năng lực của hành giả tham gia vào.

Khi ta đến điểm đó rồi, khi mà một lực hay một dạng vật chất có thể chuyển hóa qua một dạng khác thì có nhiều điều tưởng chừng như siêu nhiên có thể thực hiện được, ví dụ dùng ý chí mà vận động khối lượng (một sự kỳ diệu mà thật ra chúng ta thường làm trong phạm vi nhỏ mà không hề hay biết) hay sự chuyển hóa vật chất thành năng lượng, làm giảm thiểu sức nặng hầu như loại bỏ được cả lực trọng lượng.

Trong các kinh sách cổ của phép thiền định đạo Phật thì việc đạt các thần thông được xem là sản phẩm phụ, chúng gây nên hiểm nguy chứ không ích lợi gì trong sự giác ngộ. Việc biểu diễn thần thông là đáng chê trách từ thời xa xưa. Thế nhưng trong một số trường hợp, vì những điều kiện đặc biệt của Tây Tạng, cần thiết phải sử dụng thần thông này, nhất là khi phải vượt qua những chướng ngại tự nhiên, nếu chúng có lợi cho việc chứng thực tâm linh và phục vụ con người.

Thế nên tum-mo là phương tiện tiến bộ tâm linh và là cách chống lại cái lạnh của mùa đông Tây Tạng mà các tu sĩ du già phải chịu trong hang đá hay khi nhập thất, thất này nằm cao trong dãy núi, vì các vị đó không mấy người kiếm được củi lửa. Thế nhưng cần tránh cách suy nghĩ ngây thơ là tum-mo có mục đích sinh nhiệt; mà đó là chính là phép tu hòa nhập tâm linh, dẫn đến giác ngộ và chứng thực.

Tương tự, *lung-gom* chỉ là một trong nhiều cách đưa đến giải thoát, trong nhiều trường hợp nó giúp hành giả di chuyển với tốc độ cao mà trong một xứ với phương tiện đi lại và truyền thông sơ khai, đó là điều quan trọng. Cũng có thể ồc nhiều người mới đầu chỉ có tham vọng muốn có năng lực siêu nhiên đặc biệt. Thế nhưng sự khổ công để đạt được điều đó lại cũng rất lớn, nên những kẻ dám tu tập phép đó cũng chính là những người có tính cách mạnh mẽ và phẩm chất tinh thần cao. Và những ai chịu khó tuân thủ các phép tu tập này một cách nghiêm túc thì đó lại là người sớm bỏ cái tự hào hay tham vọng ban đầu, vì toàn bộ phép tu là một sự tự chiến thắng không hề làm tăng trưởng cái ngã, nguồn gốc của sự tự phụ.

Điều này được minh họa bằng nhiều truyện nhân gian, như truyện *Tám mươi bốn vị Thánh tựu giả* (Siddhas), sống trong khoảng thế kỷ thứ 7 đến 10 của kỷ nguyên chúng ta. Nhiều người trong số đó bắt đầu với mục đích đạt những thần thông siêu nhiên vì lợi ích của riêng mình. Trong lúc họ hướng tới mục đích đó và nhất là sau khi đã đạt được thì họ lại đánh mất mọi quan tâm về thế gian, vì trong quá trình tu tập họ đã vượt lên cái tự ngã, nguyên nhân của mục đích vị kỷ ban đầu.

Ta có thể kể thí dụ của vị Khadgapa. Ban đầu ông ta là một tên cướp, ông gặp một vị du già sư và hỏi làm thế nào để trở thành nhà vô địch. Vị du già sư đáp: “Có một bảo tháp không xa thành Benares. Hãy đến đó và đi vòng quanh thánh thất ba tuần, nơi đó có một tượng Quán Thế Âm, vừa đi vừa niệm chú và thiền định theo phép ta dạy người. Nếu người thành khẩn và liên tục tập trung, không để tâm tán loạn thì cuối tuần thứ ba sẽ có một con rắn độc sắc đen từ tháp bò ra. Người phải chụp đầu rắn ngay, nếu không nó sẽ cắn người. Nếu người thực hành đúng phép thiền định thì con rắn không làm gì được người và sẽ đạt được sức mạnh của nhà vô địch”.

Tên cướp cảm ơn vị du già sư và làm theo lời dạy. Ông hết lòng hết dạ làm điều căn dặn và khi con rắn bò ra khỏi tháp, ông chụp nó ngay và nhìn lại thì chính là lưỡi kiếm tuệ giác vô địch.

Ông không cần dùng đến năng lực siêu nhiên này nữa vì ông đã trở thành một thánh. Từ ngày đó ông được gọi là Thành tựu giả Khadgapa, “bậc thánh với lưỡi kiếm”.

Tất cả những gì mà tôi nghe thấy ở trung tâm tu phép Lung-gom tại Nyang-to Kyi-phug (hang động phước lại tại Nyang) xác định lòng tin của tôi là, mục đích của lung-gom, như phép thần túc thông hay bay bổng lên không, vượt xa tham vọng đạt thần thông, và trung tâm này không phải là nơi tụ họp của những kẻ tham vọng hay ích kỷ, vì cái đầu tiên đòi hỏi một người học phép lung-gom là hoàn toàn ẩn danh.

Khi nhập thất thì người đó đã chết đối với thế gian: không ai được biết tên tuổi, quyền thuộc hay quê hương người đó. Người đó đã bỏ luôn cái quá khứ của mình và sau nhiều năm khi ra khỏi động thì không còn gì của ngày xưa tồn tại với mình nữa, không ai biết người đó là ai. Đó là một người như mới sinh ra kẻ không những quá khứ đã chết, mà là người đã chủ động đi qua cánh cửa của thần chết và tái sinh lại, sống cuộc đời xả bỏ mọi tham chấp riêng tư. Con người mới đó sẵn lòng vì lợi ích của sự giác ngộ của mọi người mà còn giúp họ thoát vòng vô minh.

Điều này còn được lòng tin của quần chúng xác nhận rằng gốc của lung-gom là mong ước của một vị thánh nhân, muốn vượt lên cái chết bằng cách từ bỏ chính tự ngã mình. Vị này là nhà sử học danh tiếng Buston, sinh năm 1289 gần Schigaste và là tu viện trưởng của Schalu. Nơi đó là trung tâm khổ luyện phép lung-gom. Cách đó không xa có một nhà đại huyền thuật tên Yung-ton Dorje Pal, trong một buổi lễ đặc biệt đã khẩn cầu thần chết, đừng bắt ai phải chết trong một thời gian mười hai năm. Thần chết đồng ý nhưng với điều kiện là phải có ai hy sinh thân mình để đổi mạng (ý này dễ chấp nhận vì một cái chết để cúng dường có giá trị bằng hàng ngàn mạng người chết vì phải chết). Trong buổi lễ đó không ai dám chịu cả chỉ trừ Buston. Cũng vì thế mà nhà huyền thuật phải thừa nhận vị thánh nhân này là người duy nhất có thể cử hành buổi lễ, nên thay vì nhận sự hy sinh của Buston, ông trao cho Buston các đệ tử trách nhiệm cử mười hai năm cử hành buổi lễ một lần.

Trong buổi lễ vì phải mời các vị phẫn nộ thần của các chính điện tại trung tâm Tây Tạng và chỉ có sứ giả không biết sợ và có tài đi nhanh đến các thánh thất đó trong vòng hai mươi bốn tiếng mới thực hiện được sứ mạng, nên người ta thiết lập trung tâm đào tạo Lung-Gom tại Samding và Nyang-to Kyi-phug, từ đó mà các sứ giả được gửi đi, cứ mười hai năm thay đổi lẫn nhau.

Câu chuyện này tôi được nghe tại Kyi-phug cũng được Alexandra David-Neel kể lại trong cuốn sách của bà. Tôi không có dịp thăm Samding nhưng cách đây vài năm tôi đọc một bài của Sven Hedin, trong đó ông nói về một cái hang “nằm cao hơn Linga và Pesu”, trong hang đó có một vị lạt ma nhập thất bít kín cửa. Ông thăm chỗ này vào một ngày mùa đông. Hang động này nằm dưới chân một vách đá cao, mang tên Samde-phug. Hang động có cửa sổ, cửa lớn; nhưng có một nguồn suối phun nước từ trong ra, dưới vách tường bít kín cửa ra vào.

“Khi vị lạt ma Rimpotsché bí ẩn này đến liga cách đây ba năm, ông nguyện với các sư trong viện sẽ sống vĩnh viễn trong bóng tối. Qua nghiên cứu kinh sách, người ta xác định ngày tốt sẽ bít cửa. Đến ngày đó thì tất cả các sư tề tựu đông đủ để tiễn ông vào mồ. Cầm lạng và chày rỗng như trong một đám tang, các sư từ bình nguyên tụ về cao nguyên, đi từng bước, gần như muốn kéo dài phút giây cuối cùng để cho vị này còn được thấy mặt trời, ánh sáng và màu sắc. Ông biết rằng mình sẽ rời thế gian này vĩnh viễn, không bao giờ được thấy các ngọn núi đứng cạnh mồ mình. Ông biết mình sẽ chết trong hang, không còn ai nhớ tới.

Sau khi hang được bít kín, ánh sáng sẽ tắt mãi mãi với ông. Ông sẽ cô đơn, không bao giờ nghe được tiếng người, chỉ còn vang vọng giọng nói của chính mình. khi ông cầu nguyện không còn ai nghe thấy ông, khi ông gọi không còn ai thưa đáp. Đối với bạn đồng môn đã chôn sống ông thì ông đã chết. Họ im lặng xuống tu viện và làm công việc hàng ngày của mình. Mỗi đây duy nhất giữa họ và người trong động chỉ là trách nhiệm mỗi ngày phải mang cơm nước cho ông. Một chén nhỏ gồm có tsampa, trà và bơ được chuồn vào khi nhỏ dưới vách, nhưng khe này nhỏ tới mức mà tiếng động, ánh sáng khó vào được với ông. Cách duy nhất để biết ông còn sống hay không là xem ông có ăn uống không. Khi thức ăn suốt sáu ngày liền không được đựng đến thì người ta phá cửa. Nhiều nhà sư kể lại đã có nhiều trường hợp xảy ra: “Cách đây ba năm có vị lạt ma chết sau khi ở trong thất mười hai năm, trước đây mười lăm năm có vị chết, vị này vào thất lúc hai mươi tuổi và sống trong bóng tối bốn mươi năm”.

Sven Hedin cố tưởng tượng những năm tháng vô tận mà kẻ nhập thất phải chịu đựng trong bóng tối: "Người đó không thể đếm ngày nhưng cứ tới mùa hè thì biết một năm đã trôi qua. Về sau chắc người đó không còn nhớ mình đã ở bao nhiêu năm. Cái duy nhất mà người đó đếm được là những hạt của tràng hạt và các lời cầu nguyện... Cuối cùng, sau những năm dài đẳng đẳng có ai gõ cửa hang, người đó duỗi tay để đón bạn. Đó là cái chết đã đến ngưỡng cửa. Người tu hành đui mù này suốt chục năm chìm trong bóng tối, đột nhiên thấy ánh sáng rực rỡ... Người đó đã thoát khỏi cảnh luân hồi và đi vào ánh sáng của ân phúc vĩnh viễn".

Câu chuyện xúc động này theo đuổi bên tôi mãi, làm tôi thán phục liệu có ai và làm sao được, suốt một đời sống trong bóng tối, không có khí trời trong lành, thiếu vận động mà chịu nổi - đó là chưa nói tới sự cùn lệt tâm trí bắt buộc không có khi không tiếp xúc với người. Có thể tin được chăng, khi loại bỏ ánh sáng mặt trời người ta tìm được ánh sáng tự thân hay thậm chí sự giác ngộ? Không phải chính Đức Phật cũng lên án cách tu hành khổ hạnh ép xác cũng như sự hưởng thụ dục lạc thế gian?

Sự tự hủy diệt tâm lý không bao giờ được đạo Phật xem là phương tiện thay đức hạnh. Và người Tây Tạng, dù họ tin nơi sức mạnh siêu nhiên và năng lực chuyển hóa, nhưng từ xưa đến nay trong cuộc sống thường ngày cũng như trong phương pháp tu hành, luôn luôn là người có đầu óc tỉnh táo. Tính chất của họ là thực tiễn và quan niệm tôn giáo của họ không hề hắc ám hay tách rời cuộc sống.

Điều này thì khi đến tại Nyang-to Kyi-phug, tôi hoàn toàn rõ, dù nơi đây có lý luật cao độ và tu hành nghiêm túc, tất cả những gì hiện diện nơi đó đều ngược lại với ý niệm cho rằng lung-gom phải tu trong bóng tối (điều mà bà David-Neel hình như cũng tin) và trong điều kiện thiếu vệ sinh không xứng hợp với con người. Ngược lại! Tôi vui mừng thấy các thất thiền định nằm trên dốc núi cao hơn các tu viện hay đền đài, được chăm sóc kỹ lưỡng, chúng được xây dựng hết sức thích hợp để bảo toàn cho sức khỏe vật lý cũng như tâm lý của hành giả, tạo cho họ một sự an tĩnh tuyệt đối, không bị quấy rầy. Nơi đây đúng là "tinh thần minh mẫn trong thân trắng kiền".

Mỗi một thất đều xây sao cho không khí, nước và mặt trời đều vào được và người ở trong đó phải được vận động. Dù cách ly với thế giới bên ngoài, hành giả vẫn liên hệ được với không gian rộng lớn và có thể theo dõi vận động của trời mây và thiên thể cũng như quang cảnh của bốn mùa. Thất không phải là nơi hành xác hay chịu tội mà là chốn của an vui và đi sâu vào quán tưởng. Hoàn toàn không phải là một nấm mồ, thất đưa con người đến tâm an lạc, cũng như gọi tên của Kyi-phug (hang động an lạc). Ấn tượng chung đó làm tôi cũng ước muốn một ngày kia sẽ thiền định và quán tưởng không bị quấy rầy trong một cái thất như thế, trong một thời gian dài.

Kẻ nhập thất có thể mang theo sách vở, hình tượng, tranh thanka, tùy theo phép tu của họ, cũng như vật dụng để cử hành nghi lễ hàng ngày như kim cang chử, chuông, đèn, bình đựng, kể cả tschoktse - một loại bàn thấp để bày biện các thứ. Từ những điều đó ta biết rõ, thời giờ của hành giả được chia rất cẩn thận, gồm học hỏi kinh sách, lễ nghi cầu nguyện và thiền định, chỉ bị gián đoạn bởi sự tập luyện thân thể và các công việc cần thiết như nấu nướng, giữ gìn thân thể và áo quần sạch sẽ, lau chùi các vật dụng tế tự. Với trình độ ngày càng cao thì những hành động đó cũng trở thành các bước thiền quán, rồi cuối cùng toàn bộ cuộc sống của hành giả chỉ là hoạt động đơn thuần của thiền định.

Các thất này thường có một bếp nhỏ với vài cái nồi chảo để nấu trà bơ, đó là phần không thể thiếu được trong thực phẩm Tây Tạng (vì hầu như không thể nuốt tsampa khô rốc xuống họng được) và các món đơn giản khác. Các cư sĩ đến thăm tu viện thường chỉ cúng dường các thứ chưa nấu và một ít thực phẩm khác, chuỗi dưới khe bên cạnh cửa đã niêm phong. Bên cạnh bếp thường có một khoảng nhỏ, dưới đó là một con lạch tách từ một dòng suối chảy qua, dùng cho mọi nhu cầu quan trọng, kể cả vệ sinh cá nhân.

Chỗ thiền định thật sự thì rộng và thoáng - nhờ một khoảng trần trống hình vuông nên thành một cái sân nhỏ, xung quanh có mái. Mái che xung quanh một bên rộng, ba bên kia hẹp. Dưới mái rộng là chỗ ở chính của hành giả. Nơi đó gồm có một cái bệ hơi cao bằng đá và đất, dùng làm chỗ ngồi và nằm, trải trên đó là một tấm chiếu mỏng. Đối diện với chỗ ngồi là bàn

thờ với tranh tượng, đèn, chén nước và các vật dụng khác. Vách tường đối diện, dưới mái che hẹp là nơi dùng để chứa chất đốt, vật dụng quan trọng trong thời tiết lạnh lẽo của Tây Tạng mà trà nóng hầu như là phương tiện duy nhất để giữ ấm. Tại Tây Tạng chất đốt quá quý, không ai dùng để sưởi phòng, mà trong trường hợp này lại càng không thể, vì trần mở phía trên.

Chất đốt sử dụng trong các thất không phải là phân trâu thông thường vì trong đó hay có sâu bọ - vì thế không phù hợp cho kẻ tu hành có lòng từ bi thương mọi chúng sinh - mà thường là tro trấu hay một loại thảo có hình nấm, có xơ gỗ, giống như một loại rêu cứng mọc trên các triền núi. Người ta cho rằng trong chất đốt này không có loại động vật nào cả.

Từ sân nhỏ có thang lên mái xung quanh và mỗi ngày hành giả có thể lên đó mà không ai thấy; nhờ có vách tường cao che kín có thể lên đó mà không ai thấy; nhờ có vách tường cao che kín nên có thể thiền hành mà không bị quấy rầy. Nhờ thế, hành giả có thể đi cả dặm mỗi ngày tùy thích mà không phải rời thất.

Cách đi này được gọi là “kinh hành” của thời Phật giáo nguyên thủy, ngày nay còn được thực hành trong các nước theo Thượng tọa bộ. Khi đi kinh hành các vị sư nhằm đọc kinh sách. Còn các hành giả lung-gom thì đi trên mái nhằm giữ sức khỏe thân thể, vì đối với người nhập thất suốt cả tháng cả năm thì đó là cách duy nhất được vận động trong khí trời và ánh sáng.

TU LUYỆN THÂN THỂ

Có những phép tu luyện lung-gom, chủ yếu là nhảy từ thế ngồi hai chân tréo, nhưng không dùng tay. Trước khi nhảy, hành giả lung-gompa hít không khí đầy ngực. Cứ áp dụng phương pháp này hàng ngày thì hành giả nhảy được ngày càng cao và thân thể ngày càng nhẹ dần. Quan trọng nhất là hít thở thật sâu, phối hợp với kỷ luật thuộc thân. Tôi chưa tập phép này bao giờ và cũng không nhớ có ai nhắc đến nó tại Nyang-to Kyi-phug hay không. Thế nhưng theo bà Alexandra David-Neel thì phép này được xem là một cách thử nghiệm cho lung-gom.

“Người ta đào một cái hố, chiều sâu khoảng bằng chiều cao của thí sinh. Trên hố có một cái vòm với chiều cao cũng khoảng như thế. Trên đỉnh vòm có một cái lỗ. Như thế khoảng cách giữa đáy hố và đỉnh vòm khoảng chừng gấp đôi chiều cao cơ thể của thí sinh. Thí sinh phải ngồi xếp bàn tròn, nhảy dựng lên và lọt qua lỗ trên đỉnh vòm. Tôi được nghe người Khampa kể trong xứ họ phải đạt được như thế, nhưng chưa bao giờ thấy tận mắt (26).

Như đã nói, tôi không nghe tại Nyang-to Kyi-phug xác nhận điều này, lạ một điều là có sự trùng hợp với mô tả của John Blofeld về nhà huyền thuật Meng Goong tại làng Miao ở bắc Thái Lan. Nhà huyền thuật này ngồi trước bàn thờ tổ tiên “... trên cái ghế cao khoảng một mét, tay đập trống và giọng của ông khỏe mạnh nhưng đáng sợ, nghe không phải tiếng người, vang lên trong buổi lễ. Thỉnh thoảng xảy ra những điều phi thường, có thực và khiếp đảm. Với một tiếng rống ghê gớm ông bắn mình lên cao một mét hay mét rưỡi và rơi thịch xuống băng ghế làm nó rung rinh muốn gãy. Vận động này của một người, hai chân vẫn khoanh tròn không hề duỗi ra, đối với tôi đáng sợ đến mức toát mồ hôi lạnh(27).

Sự mô tả của một tác giả tiếng tăm và đáng tin cậy chứng minh hai điều: thứ nhất, phép tu của người Tây Tạng không phải là hoang tưởng nhưng nhiều độc giả có thể nghĩ; thứ hai, không phải chỉ có sức mạnh cơ bắp trong chuyện này. Nơi đây người Tây Tạng thấy có sự hiện diện của phép bay bổng(28), dù ngắn ngủi nhưng được sinh ra bởi cái nhẹ nhàng phi thường và sức mạnh tâm linh của một nhà Lung-gompa.

Dù gì đi nữa, những thuật tương tự như thế được thực hành ở đông Tây Tạng và bắc Thái Lan đã xác nhận cảm giác đầu tiên của tôi là tại Tây Tạng, phép nhảy đó không phải của riêng mà cũng chẳng là điều chủ yếu, nó được một truyền thống khác bổ túc vào. Gốc gác đích thực là phép Long-gum, như đã nói, là phép niệm hơi thở pranayana của Ấn Độ cổ(cũng là phần chủ yếu của phép tu du già của Ấn Độ giáo và Phật giáo), trong đó phép luyện thân thể không hề có vai trò gì. thế nên ta cũng không thể nói kẻ luyện lung-gom là những người chịu “chôn sống” hay nguyện “vĩnh viễn sống trong bóng tối”. Trong thế gian không có gì mà không chịu sự biến đổi hay chuyển hóa; ý muốn và ước vọng, tư tưởng và cảm xúc con người lại càng không. ngay cả thế nguyện sống đời tu sĩ cũng không hề “vĩnh viễn” hay không được xét lại. Những ai tự

thấy đời tu sĩ không hợp với mình hay không mang lại tiến bộ tâm linh đều có quyền quay trở lại cuộc sống bình thường. Đời sống trong tu viện, trong cảnh độc cư hay nhập thất cách ly hoàn toàn chỉ là phương tiện đưa đến mục đích, tự nó không phải là cứu cánh.

* *
*

Thời gian mà một người nhập thất phải sống cách ly tùy thuộc phép tu(29) và trình độ tu luyện. Người đó không bao giờ bị ép phải tiếp tục tu luyện nếu sức khỏe hay năng lực giảm sút. Tại Nyang-to Kyiu-phug thì các thời kỳ nhập thất được tính toán kỹ lưỡng và hiển nhiên là không ai tu tập mà không được thầy của mình chuẩn bị chu đáo. Thời gian ngắn nhất kéo dài khoảng một tới ba tháng, thời gian trung bình từ một tới ba năm và thời gian dài nhất là chín năm. Thời gian dài nhất đó xem như để hoàn tất phép lung-gom, hành giả có thể tăng lên mười hai năm như truyền thống để lại. Để tránh chuyện khai dối thời gian tu luyện (thường thì uy tín của hành giả lung-gom dựa trên thời gian đó), cửa vào thất được niêm phong bởi các cơ quan tôn giáo hay thế tục, thí dụ của tu viện trưởng hay chức sắc Nhà nước (vì Tây Tạng là một xứ sở của tầng lớp, các công việc thế tục và tinh thần không tách rời hẳn). Bảng niêm phong nếu không được phép của các vị chức sắc thì không được mở ra. Vì chỉ có sức mạnh ý chí và lòng thiết tha cao độ mới chịu nổi sự cách ly tuyệt đối trong một thời gian dài mà không bị nguy hại, nên thời gian đó được coi trọng. Nó được xem là thử nghiệm của sự kiên trì và tính chất mạnh mẽ của hành giả.

Trong thời gian tôi nghiên cứu tại đó thì có sáu người nhập thất ở Nyang-to Kyi-phug. Một trong số đó đã ba năm tịnh khẩu và thiền định, và người ta đoán là ông sẽ không ra khỏi thất trước sáu năm tới đây.

Không ai được phép nói chuyện với một hành giả Lung-gom, cũng như không được nhìn thấy thân thể, dù chỉ chút ít. Quy luật đó là để bảo vệ tính chất vô ngã ẩn danh. Vì lý do mà tay của hành giả được vải che kín khi ông thò ra lấy thức ăn nơi khe cửa, không cho thấy hình dạng đặc biệt của tay mình, như có vết sẹo hay xăm tay, cho nên không ai biết được người đó là ai. Khe hở đó, tôi đo là 22,5x25cm, cũng chính là nơi mà hành giả lung-gom chui qua sau chín năm tu luyện.

Người ta nói rằng, sau thời gian đó thì thân hành giả nhẹ và mềm dẻo tới mức có thể chui lọt lỗ đó, lỗ không to hơn bao nhiêu một bàn tay của một người bình thường và hành giả có thể chạy nhanh như ngựa phi nước đại, chân hầu như không đụng đất. Nhờ khả năng đó mà hành giả có thể đến các thánh thất tại trung Tây Tạng (U-Tsang) trong một thời gian không thể tin được.

Và người Tây Tạng cũng tin rằng sau khi thực hiện xong sứ mạng trên thì hành giả lung-gom tìm một chỗ độc cư theo ý thích, trong một hang động hay một thất tự mình xây hay tìn đồ xây tặng; trong đó ông ta sẽ thiền định và giáo hóa chúng sinh cho đến cuối đời bằng cách thực hành những trách nhiệm tinh thần, phù hợp với phép tu của mình, tùy theo yêu cầu của tha nhân và đệ tử.

Đối với những ai tìm tới mình, ông sẽ chia sẻ ân phước, cứu chữa kẻ ốm đau, giúp người hoạn nạn. Thời gian tu luyện đã cho ông những sức mạnh tâm linh để chữa bệnh, có khi chỉ cần sờ tay đến hay qua những nghi lễ đặc biệt như sử dụng dược thảo hoặc thuốc men đã được ban phép, các thứ này đóng một vai trò quan trọng trong Phật giáo Tây Tạng. Các năng lực thiêng liêng này đều nhờ những hoạt động tâm linh mà có. Người Tây Tạng tin rằng ai càng đi xa trên con đường đạo thì càng có nhiều năng lực cứu giúp cho kẻ khác, càng có thể ẩn chứng vật thể bằng năng lực mang lại phước lành của mình.

KHẢ NĂNG CHỮA BỆNH

Lòng tin nơi khả năng chữa bệnh của những người đã thành thánh nhân nhờ suốt đời đã

theo hạnh xả bỏ và tu luyện tinh thần, lòng tin đó không phải chỉ ở Tây Tạng mới có, mà nó là một kinh nghiệm chung.

Mối liên hệ giữa niềm tin và sức chữa bệnh có tác dụng qua lại. Niềm tin là khả năng tự mở lòng mình, khả năng tiếp nhận; còn sức mạnh tâm linh, thể hiện trong sức chữa lành bệnh, là khả năng đối thoại, tỏa sáng, sự tuôn trào cái giàu có nội tại của mình cho bên ngoài và là sự đơm hoa kết trái của một tâm hồn già dặn trong an tĩnh muốn được chia sẻ với người khác. Khả năng chữa bệnh và lòng tin vì thế mà như hai cực âm dương của một sức mạnh duy nhất, và ở đây có cái trước thì ở đó có cái sau. Thế nhưng, cũng có chiều ngược lại: Lòng tin cũng có thể thành sức mạnh, trong đó lòng tin như một thứ chân không hút hết các lực nằm xung quanh và chiếu lại như vật thể hay con người nó hướng tới.

Các vị lãnh đạo tôn giáo thường tùy thuộc nơi lòng tin của đệ tử, cũng như đệ tử lại cần niềm xác tín toát ra từ vị thầy. Một khi quá trình này bắt đầu rồi thì nó mau chóng lớn mạnh. Lòng tin khi đã tập trung lên một vị lãnh đạo tinh thần hay một đạo sư (vị trí này thường được quyết định bởi phẩm hạnh cá nhân của người đó), nó sẽ biến người này thành một trung tâm gồm những năng lực, chúng vượt xa hơn hẳn bản thân người đó, và làm người đó có những năng lực phi thường. Thế nhưng khi những người đó bị mất đi môi trường tự nhiên của mình cũng như hậu thuẫn tinh thần và truyền thống - như trường hợp các vị Lạt Ma Tây Tạng sống trong một thế giới hoàn toàn xa lạ, trong một tình trạng hư vô về tinh thần - thì người ta không thể chờ đợi các vị đó có những năng lực siêu nhân nữa.

Khi chưa hiểu mối liên hệ hỗ tương giữa lòng tin và sức mạnh tinh thần, thì khả năng chữa bệnh của một thánh nhân hay một con người đã tu tập, người đã tìm ra một cái trung tâm nội tại của mình, sẽ bị xem như một pháp thuật hoặc một sự nhảm nhí. Điều mà đối với ta, phép thuật chẳng qua chỉ là sự thu ngắn của nhiều năng lực tự nhiên, tức là sự tác động trực tiếp của tâm lên tâm, không thông qua giác quan hoặc các bộ phận cơ thể vật lý. Lòng tin sinh ra một cái như chất xúc tác hay cây thang nối tâm với nhau. Cũng như điện luôn luôn có đó nhưng phải cần dây dẫn điện mới tác động được, thì năng lực tinh thần phải cần lòng tin và sự tham gia tự nguyện mới phát huy được.

Thế nhưng khi ta tin rằng, tâm thức không phải chỉ là sản phẩm của các chức năng vật lý hay phản ứng hoá học, mà là yếu tố cơ bản xây dựng nên đời sống, là người sáng tạo và trình bày ra cơ thể, chứ không phải kể nô lệ cho nó - thì chúng ta không thể có kết luận nào khác hơn rằng, có sức khoẻ là nhờ có một tâm thức thăng bằng, hòa hợp; và bệnh tật hẳn phải đi từ một tâm thức rối loạn, mất cân đối. Ngay các kinh sách nguyên thủy của Phật giáo đã xem thức là yếu tố đi trước mọi thứ và là điều kiện tiên quyết của mọi tồn tại.

Người Tây Tạng, thay vì chống lại các hiện tượng thể chất, họ tìm cách giải quyết tận gốc rễ bằng cách chữa cho tâm thức. Điều này có thể xảy ra bằng ảnh hưởng trực tiếp của một vị thánh nhân hay nhờ niềm tin tưởng tha thiết không qua vật dụng cúng dường, biểu tượng, lễ nghi... chúng có thể uốn nắn lại tâm.

Dù ta có tin hay không nơi khả năng tâm lý của vật chất, tức là khả năng tác động của nó về mặt tâm lý khi chủ động tập trung lên nó, thì sự thật là luôn luôn có một mối hỗ tương giữa tâm và vật, thậm chí giữa các dạng vật chất với nhau; vì cuối cùng chúng cũng chỉ là tác trạng thái năng lượng đã ổn định, đã tụ hội. Vì thế ý niệm chuyển hoá chất liệu không phải chỉ Nhà thờ Cơ Đốc giáo mới có, mà của tất cả mọi nghi lễ đều có, trong đó một số chất liệu chịu sự điều động của năng lực do sự tập trung sinh ra, khi thì do những hành động huyền bí, khi thì nhờ thiền định tịnh khẩu của nhiều năm mà người Tây Tạng theo phép tu lung-gom thực hành.

Tất cả những điều này trở nên dễ hiểu khi Tomo Gésché Rimpotsché, sau mười hai năm dài thiền định, tịnh khẩu, ông đã trở lại với thế gian. Ông có một sức chữa bệnh tới mức mà các hạt tể do ông bào chế qua lễ nghi và phát rộng cho mọi người đến xin phước lành nơi ông, chúng được quý trọng khắp mọi nơi tại Tây Tạng, quý hơn cả những hạt trai quý nhất. Khi tôi nhận được ba hạt này sau lễ điểm đạo thì bạn Géché Tubden Scherab, người có mặt trong buổi lễ, xin tôi hãy chia sẻ cho ông. Ông kể tôi nghe chúng cứu ông như thế nào trong những lúc đau nặng hết thuốc chữa, chúng có một sức chữa lành ngay tức khắc. Vì hồi đó chưa hiểu hết ý nghĩa sâu xa quà tặng của vị đạo sư và xem đó chỉ là thuốc men thông thường mà mình không

mấy khi dùng - đó là không kể tôi tin thuốc tây hơn - tôi tặng hai viên cho người bạn đó. Tiếc thay về sau tôi cũng không nhớ để xin thầy cho thêm, cho nên ngày hôm nay tôi chỉ còn một viên duy nhất. Chỉ nhiều năm sau tôi mới biết giá trị của nó. Câu chuyện sau đây có thể làm sáng tỏ ý nghĩa của viên thuốc. Vào năm 1949, lúc tôi cùng Li Gotami trên đường về từ tây Tây Tạng, chúng tôi thấy tại Rampur - thủ phủ của bang Baschar do một vương tước theo Ấn Độ giáo trị vì -, một đền thờ Tây Tạng với đầy đủ các thứ, gồm tam tạng kinh điển, các thứ pháp khí và một bánh xe cầu nguyện khổng lồ, vì dân chúng Rampur hoàn toàn theo Ấn Độ giáo, chúng tôi lấy làm lạ tự hỏi ai đã xây thánh thất này, vai giữ gìn quét tước và sau đó khám phá ra đó là nhờ vị tiểu vương tại Rampur, vị này chính là người cho xây và coi sóc ngôi đền này.

Nguyên vị tiểu vương suốt bao năm không có con và vì vậy không có ai nối ngôi. Mặc dù vị này đã nhờ các vị Bà-la-môn cố vấn và tổ chức nhiều giới đàn cầu tự, nhưng mong ước của ông không thành. Ngày nọ có một vị lạt ma tôn quý cùng đoàn tùy tùng đi ngang qua Rampur, trên đường đi thăm thánh địa *Ngân Sơn*(30); và vì tên tuổi của ông quá lớn nên hàng ngàn người, nhất là những người thuộc vùng phía bắc, tìm đến lễ bái và xin ông ban phước. Vị tiểu vương không bỏ lỡ cơ hội, mời lạt ma vào cung điện và than thở số phận của mình. Vị tiểu vương hứa với lạt ma sẽ cho xây một đền thờ Phật giáo với đầy đủ kinh điển, nếu lạt ma ban phước cho ông sinh được người kế vị.

Vị lạt ma hứa giúp nhưng đòi nhà vua phải cho ông một chỗ không ai quấy rầy để thiền quán và để thực hành nghi lễ, nơi ông sẽ bào chế thuốc cho vua và hoàng hậu uống. Vị tiểu vương liền cho xây một toà nhà đặc biệt ngay trên nền cung điện và cấm không cho ai lại gần có thể làm phiền lạt ma.

Thế nhưng có một tội tở của nhà vua không kiếm được sự tò mò, lợi dụng đêm tối lên vào toà nhà xem vị lạt ma làm gì. Chắc hẳn anh ta đã nghe về bí mật của các viên thuốc và tìm biết cách bào chế, vì nghe đâu cần nhiều chất liệu khó kiếm, người thường không thể có được. Khi anh ta nhìn được vào bên trong thì thấy vị lạt ma, xung quanh là một số nhân trang kỳ dị, thiên nhân có, ma quỷ có, anh sợ quá ngất xỉu. Ngày hôm sau người ta thấy anh nằm trước bậc cầu thang vào nhà. Khi tỉnh dậy anh ta nói như người bị lên cơn sáng về những gì mình đã thấy một cách đầy sợ hãi. Vài giờ sau anh ta chết. Sau câu chuyện này không ai dám lại vãng đến đó nữa, còn vị lạt ma thì chìm sâu trong thiền định. Người ta chỉ nghe tiếng chuông trống, lẫn với tiếng tụng niệm rừ rừ của vị lạt ma.

Tới ngày đã định, vị lạt ma rời nhà, ban phước cho vị tiểu vương và hoàng hậu và chỉ đưa cho họ các viên thuốc và chưa đầy một năm sau thì một hoàng nam ra chào đời. Để cảm tạ vị lạt ma này, nhà vua giữ lời nguyện và cho xây đền. Ông gửi một phái đoàn đến Tây Tạng để in lại kinh sách được cất giữ tại Narthang và thỉnh các pháp khí cần thiết cho một ngôi đền. Sau khi chiêm bái đền xong, chúng tôi đến cung điện để xin xem toà nhà mà vị lạt ma đã ở. Trong dịp này chúng tôi hỏi người giữ nhà tên của vị lạt ma. Câu trả lời là: "Tomo Géché Rimpotsche".

Khắp nơi trên đường từ Tây Tạng đi Rampur chúng tôi đều nghe những câu chuyện kỳ diệu về chuyến hành hương của Tomo Géché Rimpotsché, đó là một biến cố đã cho hàng ngàn người niềm tin và hy vọng mới mẻ. Bất cứ chỗ nào dừng lại, ông đều giảng pháp Phật, chữa bệnh cho kẻ ốm đau, nâng đỡ người hoạn nạn đã tìm đến với ông. Tại làng Poo, biên giới Tây Tạng, người ta khiêng một bé gái gần chết lại cho ông. Bé đã ốm từ lâu và tình trạng vô vọng đến nỗi thân nhân ngại đem lại cho ông vì sợ đi giữa đường cô bé sẽ chết. Thế nhưng người trong làng tin vào sức mạnh kỳ diệu của Tomo Géché Rimpotsché, nên họ thuyết phục cha mẹ bé hãy liều đi. Khi bé đến nơi ở của vị lạt ma, hầu như cả làng đều có mặt.

Trước sự chứng kiến của đám đông. Tomo Géché ra lệnh cho cố bé hãy vờ người đứng dậy. Mọi người kinh ngạc thấy bé mở mắt ra đứng dậy, và sau khi nhận phước lành của lạt ma, bé đi ra khỏi nhà, như chưa hề bao giờ đau ốm. Lúc chúng tôi đến Poo thì cô bé này còn sống và nhiều người chứng kiến bảo đảm đây là sự thực. Chúng tôi không có lý do gì nghi ngờ điều này - cho dù Tomo Géché không phải là thầy của chúng tôi cũng thế, vì hầu như không có nơi nào ông đi qua mà mọi người không nhắc ông bởi cặp mắt ngời sáng và lòng tôn kính sâu xa, dù nhiều năm đã trôi qua và bậc đạo sư đã rũ bỏ tất thân mình rồi.

Mặc dù sức tưởng tượng của nhân gian đã khoắc một tấm màn huyền thoại lên những

chuyện thực nhưng vẫn rõ ra một điều là Tomo Géché Rimpotsché phải có năng lực chữa bệnh phi thường và nhân cách của ông đã để lại nơi người gặp một ấn tượng không thể xoá mờ. Điều này qua nhiều câu chuyện đã chứng thực. Sinh tiền, cuộc đời của ông đã là một huyền thoại. Tất cả những ai biết đến ông đều rõ là huyền thoại bao quanh một thánh nhân thường chữa được nhiều sự thực, chứ không như đầu óc hay nghi ngờ của trí thức phán đoán và ngay trong thời đại khô cằn này của chúng ta vẫn có thánh nhân xuất hiện trên trái đất - như trong những ngày của Phật Thích-Ca hay Chúa Jesus, của Mohammed hay vị thánh Franz von Assisi.

Hình ảnh của Tomo Géché Rimpotsché cho thấy một cách thuyết phục, là ngay những kẻ đã tu phép du già nghiêm khắc và sống nhiều năm trong tình trạng hoàn toàn độc cư, vẫn không mất mối liên hệ nội tại với người đời, mà càng sẵn sàng phụng sự cao độ cho xã hội loài người. Trong đời sống tâm linh của người Tây Tạng, Lạt ma đóng một vai trò lớn hơn, có ảnh hưởng sâu sắc hơn trong dân chúng so với các nhà thông thái chỉ biết lo dạy học hay nghiên cứu kinh điển.

Chức năng của một vị thầy tâm linh, tức là một đạo sư, theo quan điểm Tây Tạng không nhằm việc đưa ra một đạo lý gì đặc biệt hay giảng giải những nguyên lý cơ bản của đạo Phật truyền thống, mà là một sự bày tỏ họ đã chứng thực được mục đích cao nhất và con đường họ đi là thể thực hành được. Ngay một hành giả giữ tịnh khẩu, như một ngọn đèn, cũng có thể phát ra được những tia sáng tri kiến soi màn vô minh và ảo giác. Chỉ cần sự có mặt của họ, chỉ cần họ hiện hữu trong ánh sáng của giác ngộ là đủ để cho người lạc lối trong bóng tối lấy lại được niềm tin và tinh tấn.

Đối với người bình thường thì tù biệt giam là hình phạt nặng nhất. Một tâm thức chưa tập luyện sẽ tan vỡ dưới sức ép của sự cách ly mọi tiếp xúc của con người. Những ai đã qua khỏi thử thách đó mà không thiệt hại gì, chứng tỏ rằng họ có một tiềm năng phi thường. Thế nhưng năng lực đó không phải là vấn đề của sức mạnh thể chất hay tâm lý, mà là tính tự tại và tri túc của tâm, nó đòi hỏi một nội tâm giàu có, một tư duy độc lập và kỷ luật ý chí, mà những thứ đó chỉ đạt được thông qua một phép tu học lâu dài và chu đáo.

Thế nên người Tây Tạng có lý khi họ kính trọng và tin tưởng ở đạo sư, người có sức mạnh đạo đức và tâm linh đã đạt được trong sự cô độc thiền định và tu tập, hơn xa những kẻ nói năng lưu loát, có đầu óc khôn khéo. Chỉ những ai đã đến với báu vật của thế giới nội tại, kẻ đó mới bỏ được của cải thế giới bên ngoài. Muốn làm được như thế, họ phải có chìa khoá mở được kho tàng bên trong. Chìa khoá không khác gì hơn là các phép tu (nghi quỹ) mà hành giả phải tu học dưới sự hướng dẫn của một vị thầy.

Thông qua thần chú của thầy cho mà hành giả liên hệ được với thầy và các bạn đồng môn tâm linh đi trước mình. Nhờ vào nghi quỹ mà hành giả liên hệ được với thế giới nội tại. Và dần dần, thế giới này sẽ phát huy và sẽ trở nên thực tại ngày càng lớn, cho đến lúc nó phủ kín hành giả như một man-đa-la thánh thiện mà tại trung tâm của nó, hành giả cảm nhận một niềm an lạc, vượt xa mọi vui thú thế gian mà họ đã bỏ lại bên ngoài cái thất của mình.

Hành giả sẽ không còn chút thời gian nhàn rỗi. Ngày tháng của họ sẽ tràn ngập việc làm - họ sẽ không thụ động ngồi chờ cái chết hay bất cứ linh ảnh gì, mà dùng sự sáng tạo để xây dựng nên một thế giới mới, thâm nhập vào nó, làm nó vững chắc, đó là thế giới dựng nên từ những yếu tố cơ sở luôn luôn hiện hữu của một thực tại sâu xa và bao trùm. Trong quá trình sáng tạo này, hành giả tự giải thoát ra khỏi những dấu vết cuối cùng của sự tham chấp hay vướng mắc nơi bất cứ sắc thể gì, vì bây giờ toàn bộ dàn nhạc của sự sáng tạo đã thuộc về người đó. Và như một nhạc trưởng⁽³¹⁾ lớn không bao giờ vướng mắc nơi nhịp sáng tạo của chính mình - vì bây giờ họ đã là chủ và bất cứ lúc nào cũng dùng ý chí cho chúng sống lại cả - họ tự thấy mình tự tại và làm chủ tất cả mọi sắc thể, và đồng thời thấy mình là trung tâm thâm lặng của vũ trụ.

VỊ ẨM TU TẠI LATSCHEN

Từ những điều đã thấy, tôi nghĩ rằng suối nguồn của mọi cảm hứng không phải là những tu viện to lớn, khối tăng lữ đồ sộ hay đại học tôn giáo (như Sera, Drepung và Ganden, các cơ sở tri

thức lớn nhất của Tây Tạng) mà những cuộc sống độc cư thầm lặng, trong khe thác hay rẻo sau vào các dãy núi đầy uy lực hay trong thung lũng xa vắng, hoặc đỉnh cao không mấy người lui tới như đỉnh chim ưng trên mỏm đá, hay trên các cao nguyên vắng người bên cạnh bờ hồ yên tĩnh, xa hẳn đường đi các đoàn lữ hành, xa chợ búa đầy tiếng ồn ào mua bán.

Từ những chốn độc cư và những nhóm nhỏ người tập hợp chung quanh một vị đạo sư để tu tập thiền quán mà sinh ra những thánh nhân và những nhà minh triết Tây Tạng, trong các vị đó người ta tìm thấy niềm cảm hứng và những nơi chốn thầm lặng này chính là nơi mà ai muốn tìm sự minh triết và giải thoát cần luôn luôn quay lại. Vì lý do này mà các đại tu viện cũng có một số những thất thiền định, cũng như nhiều chỗ độc cư nằm cao hơn hẳn, trong những dãy núi gần đó.

Người độc cư vĩ đại nhất Tây Tạng là một nhà thơ, thánh nhân và du già sư Milarepa (1052-1135 sau Công Nguyên), người sống gần hết đời mình trong hang động và trong các dãy núi không leo tới được. Theo gương ông, đệ tử của phái kargyutpa đến ngày hôm nay vẫn coi trọng việc tịnh khẩu và thiền quán hơn kiến thức sách vở và các cuộc thảo luận hàn lâm. Đời của ông phải là mẫu mực về ảnh hưởng của một con người lên thế gian, dù người đó có sống cách ly bao nhiêu. Đóng góp của ông cho nền văn hóa và đời sống tâm linh Tây Tạng mang tính cách trực tiếp và độc đáo, thật là vô song trong cái đẹp nên thơ và lòng thiết tha quên mình.

Một thí dụ đáng chú ý của một tu sĩ trong thế kỷ này của chúng ta là sư trưởng tại Latschen, người ẩn tu tại Latschen và thất độc cư của ông nằm tại biên giới của bắc Sikkim và Tây Tạng. Hầu tước Roinldshay (về sau là Marquis of Zetland) ngày trước là thống đốc Bengal, viết những dòng sau đây về ông: “Suốt hai mươi sáu năm, thói quen của ông là thỉnh thoảng rút lui khỏi thế gian, để sống một cuộc sống thiền định thầm lặng trong một hang đá hẻo lánh - nằm trên một núi đá cao khó tới, trên những dãy núi như phi thực, cao hơn hẳn trên đường mòn đi Thangu. Một trong những thời gian rút lui đó kéo dài đến năm năm, lúc này ông không gặp một bóng người nào và giữ cho thân tâm tồn tại bằng thực phẩm tối thiểu”.

Hầu tước Ronaldshay viết những dòng này cách đây ba mươi năm trong tác phẩm *Lands of the Thunderbolt* (Xứ sở của sấm sét), trong đó ông kể lại những câu chuyện với các tu sĩ mà ông có cảm giác rằng các vị này đã thực chứng tình trạng giải thoát. Ông nói thêm: “Điều chắc chắn là lý do làm các vị đó xa lánh người đời và bất cần thế xác yếu đuối để sống hàng năm trong sự cô quạnh hoàn toàn, lý do đó phải mạnh mẽ phi thường. Hiển nhiên là một cuộc sống như thế đáng được khâm phục và tôn trọng”.

Ta có thể tự hỏi, liệu một sự nỗ lực và thành quả như thế phải chăng có ích cho thế gian hơn, nếu người độc cư đó trở về với xã hội để mang lại lợi ích cho con người bằng sự minh triết đạt được. Điều này cũng phù hợp với cách làm của các vị chuyển pháp khác. Thế nhưng vị sư trưởng ẩn cư chọn một con đường khác.

Một ngày nọ có một phụ nữ châu Âu tìm đến động của ông và xin làm học trò. Vị tu sĩ chỉ vào một cái động, không xa động của mình bao nhiêu và trả lời: “Nếu bà chịu ở trong đó ba năm, không đòi về”. Người phụ nữ chấp nhận điều kiện và ở lại ba năm thực, bà kiên trì sự cách ly hoàn toàn và cái lạnh của ba mùa thu đông Himalaya với nhiệt độ bắc cực.

Người phụ nữ đó, về sau trở thành đệ tử của vị tu sĩ, không ai khác hơn là nhà nghiên cứu nổi tiếng người Pháp và nhà Đông phương học Alexandra David-Neel, mà sách của bà được sự quan tâm lạ thường của người đọc nên được dịch ra tất cả các thứ tiếng. Kiến thức sâu xa toát ra từ những sách do đã cho phương Tây lần đầu tiên có một cái nhìn khách quan về các phép tu tâm linh lâu nay mà người ta chưa biết tới và trạng thái tâm thức của các bậc thầy thiền định Tây Tạng cũng như học trò của họ. Kiến thức đó chính là kết quả của ba năm học tập và thiền định dưới sự hướng dẫn của tu sĩ vĩ đại tại Latschen, người không hề rời thất của mình giữa đỉnh núi tuyết Himalaya mà tìm được một cách chắc chắn phương tiện thích hợp nhằm để lại cho thế giới gia sản tâm linh của mình.

Với từ “gia sản”, tôi không nói về sự nhả gỏi có tính chất riêng tư hay việc truyền bá một giáo pháp, mà là thông điệp để mở rra cho thế giới thấy kho tàng cất giấu nền văn hóa tâm linh của Tây Tạng và kinh nghiệm tôn giáo của mình. Nếu trong những điều đạt được của những năm cô quạnh đó được bà kể lại với những lời nhiều ý nghĩa: “Tâm thức và cảm quan tinh tế

vượt hẳn qua một cuộc sống chỉ chuyên quán tưởng, gồm quán sát và phản ánh liên tục. Nếu không trở thành một bậc thánh thị thì ít nhất người ta cũng biết rằng bấy lâu nay mình là kẻ mù”.

Đó là đích thực là hạt nhân của vấn đề: vị tu sĩ chuyên quán tưởng không hề nhắm mắt và quay lưng với thế gian mà mở mắt ra và trở nên tỉnh giãNc cao độ; thay vì làm cùn lụt giác quan thì nơi họ phát sinh ra một khả năng cảm nhận cao hơn và tri kiến sâu hơn về tự tính đích thực của thế giới và chính mình. Và điều này cho họ thấy, cũng điên rồ như nhau, những ai muốn bỏ trốn thế giới hay chạy theo nó: cả hai thái cực này đều có chung một gốc rễ, đó là ảo giác cho rằng thế giới là một cái gì tách hẳn khỏi chúng ta. Đây là ảo một giáo lý mà tu sĩ Tây Tạng thường dạy học trò, một giáo lý đặt nền tảng trên triết lý đạo Phật về tính Không, đó là cái Không bao trùm mọi vật, kể cả tư tưởng.

Đó là giáo lý mà vị ẩn cư chỉ cho tôi thấy một cách đầy ấn tượng khi tôi viếng ông trong thất trên vùng Thangu, trên một độ cao khoảng 4000 mét. Vị tiểu vương Sikkim mà tôi là khách của ông năm 1937, khi nghe tôi sẽ viếng, người tu sĩ ở Thangu đã sẵn lòng cho tôi người và ngựa, lương thực cũng như giấy phép trên đường đi, tôi muốn ở đâu thì ở, trong nhà khách hay tu viện. Từ lâu tôi đã có ý muốn thăm vị tu sĩ này và vì ông đã trên bảy mươi, đây hẳn là dịp duy nhất và cuối cùng để được gặp tận mặt người này, người đã có một ảnh hưởng sâu xa lên đời sống tâm linh trong xứ sở của ông. Vì thế tôi vui lòng làm một chuyến du hành hai tuần trên lưng ngựa qua những ngọn núi cao nhất thế giới (Sikkim có nhiều núi cao hơn 7000 mét, nhiều hơn bất cứ nước nào khác có cùng diện tích), thậm chí chấp nhận cả khả năng thoát thất của ông đóng cửa không tiếp khách khi phải thiền đình dài ngày cũng chẳng làm tôi ngại. Một điều đáng lạ khác là mà tôi phải chịu là mùa đông sắp tới và quả nhiên hầu như chúng tôi phải kẹt trong tuyết, đúng vào ngày của chặng đường cuối chuyến đi thì tuyết đã đóng đầy đường. Người ta đã khuyên chúng tôi hãy đợi người đưa trâu đến dọn tuyết, chứ ngựa không đi qua nổi. Thế nhưng tôi không đợi được nữa vì nghĩ bây giờ mà không xong thì sẽ không bao giờ - và ai dám nói là ngày hôm sau tuyết không đổ dày hơn? Vì thế mà tôi không để ai ngăn và cuối cùng mặc dù gặp trở ngại, tôi vẫn tới được Thangu.

Tôi tìm được một nhà nghỉ lạnh ngắt, nằm chơ vơ trên vùng cao nguyên. Thất của vị tu sĩ nằm cao hơn trên triền núi sau nhà nghỉ. Vì quá lạnh và đã trễ để làm được cái gì, tôi đi ngủ sớm, hy vọng hôm sau thăm được vị ẩn cư.

Trước khi đi vào giấc ngủ, một chuyện lạ xảy ra cho tôi: Tôi có cảm giác có ai đó nắm giữ ý thức của mình và không những chỉ ý thức mà cả thân thể lẫn ý định. tôi không điều khiển được tư tưởng của mình nữa, hầu như ai nghĩ ngợi giùm tôi, như có ai quyết định thay tôi, nên dần dần tôi như mất cái riêng tư của chính mình, khuất phục trước một uy lực khác lạ. Năng lực này, như chút ý thức cuối cùng của tôi mách bảo, không ai khác hơn là vị tu sĩ, người đang hướng sự chú ý về tôi - có lẽ hoàn toàn không cố ý - và chiếm lấy thân tôi, nhờ sự tập trung cao độ của ông cũng như sự tự nguyện của tôi trong tình trạng nửa ngủ nửa thức. Tôi cảm nhận sự hiện diện này của vị tu sĩ không có gì là thù nghịch hay là ác ý - mà ngược lại nó cho tôi một cảm giác yên lòng và kỳ diệu để mình cứ giữ yên trong sự thu hút của năng lực càng lúc càng mạnh này.

Tôi thấy mình như một mảnh tinh cầu bị hút vào trong quỹ đạo của một thiên thể - cho tới lúc tôi phải buông, phải “rơi”, để chịu sự tan vỡ hoàn toàn. Đột nhiên tôi đâm ra sợ hãi không sao nói được, mình sẽ đánh mất tự tính của mình thôi, mình sẽ bị tổng cổ ra khỏi thân thể và rơi vào một cõi hư vô không tên tuổi, không có đường trở lui.

Với sức mạnh cuối cùng và sự liều lĩnh trong tuyệt vọng, tôi nhảy bật ra khỏi giường, tìm cách chống lại thế lực này, nó xem ra cũng tìm cách giữ tôi lại. Tôi thắp một ngọn nến, lấy giá vẽ và một miếng than (những thứ tôi luôn luôn mang theo). Nhằm chắc chắn mình còn là mình, tôi hối hả tự vẽ chân dung mình, nhờ vào miếng gương cạo râu. Cùng với công việc đó thì uy lực nọ cũng rời bỏ tôi và khi bức ảnh xong thì tôi lấy lại được sự kiểm soát chính mình.

Sau khi ăn sáng, tôi leo lên thất và được vị ẩn tu chào đón rất thân thiện. Sau khi nói vài lời xã giao và uống trà nóng, trà mà vị ẩn tu rót từ cái bình rất cũ, - để trên một lò đất có than hồng - vào chén gỗ của tôi (ở Tây Tạng người ta luôn luôn mang theo chén gỗ này), tôi bày tỏ lòng

mến mộ của mình đối với các tác phẩm của bà David-Neel và lòng khâm phục làm sao bà có thể chịu nổi đời sống độc cư qua nhiều năm như thế. Toát ra một niềm vui khi nghe nhắc đến tên bà, ông lôi ra từ trong một thùng để bên cạnh ghế một mẫu báo cũ với ảnh của bà Alexandra David-Neel. Trong lúc đó tôi nhìn hình đó thì ông nhắc lại thời gian bà học đạo với ông và khen sự kiên trì và cá tính mạnh mẽ của bà.

Ông hỏi thầy tôi là ai và sau khi biết là Tomo Géché Rimpotsché (lúc đó đã mất) thì ông lấy từ tay tôi tượng Phật được thầy cho và từ đó luôn mang theo mình, để lên đỉnh đầu một cách kính trọng. “Ngài là một vị đại lạt ma” ông vừa nói vừa nhìn tượng, “một vị lạt ma vĩ đại”.

Khi nghe tôi kể thời gian tu học tại Sri-Lanka, ông cười và chỉ cái bím tóc của mình và hỏi Phật tử ở đó nghĩ gì khi biết đến ông, kẻ không bao giờ cạo đầu và lại là người có vợ con. Vợ ông đã chết từ nhiều năm trước. Tôi nói, đồng tình với nụ cười của ông, “Bản thân Phật cũng có vợ có con trong đời này - Nhưng phần lớn người đời lại phụ thuộc nơi bề ngoài. Họ không biết rằng không phải chiếc áo hay đầu không tóc làm nên vị thánh nhân, mà là sự chiến thắng những ham muốn và ưa thích vị kỷ”.

“Và tri kiến là cái sinh ra từ sự chứng thực của thực tại cao nhất trong thiền quán”, nhà ẩn tu nói thêm. “Đạo lý và thiện mỹ đơn thuần mà không có trí huệ cũng vô ích, như sự hiểu biết mà vắng mặt lòng tốt”.

Điều này dẫn dắt chúng tôi qua đề tài thiền quán và cá phương pháp khác nhau cũng như kinh nghiệm về nó; và tôi kể lại chuyện đêm qua. Thế nhưng vì hồ thẹn không dám thú nhận đã sợ hãi như thế nào khi đứng trước cái Không vô đáy, tôi để dịp này đi qua và thay vào đó xin nhà ẩn tu hãy viết vài chữ trong cuốn sổ thiền định của tôi để kỷ niệm lần gặp gỡ và động viên cho những lần thiền định về sau.

Lúc đầu ông ta chần chừ và nói tuổi già sợ tay không viết không còn trơn tru được nữa, thế nhưng bỗng nhiên ông cầm bút tre chấm vào muội đèn và viết một trang vào cuốn sổ tay của tôi bằng chữ Tây Tạng.

“Đây”, ông nói, “đây là đề tài thiền quán cho anh: Mười tám dạng của tính Không!”

Thì ra ông đã biết điều gì xảy ra cho tôi tối hôm qua và tôi đã tìm cách giấu giếm. Tôi xúc động tốt độ. Khi chia tay và khi hai tay của vị ẩn tu để trên đầu ban phước lành, tôi biết mình đã gặp ông không phải bằng da bằng thịt mà trong tâm thức - một cách đã cho thấy uy lực của sự tập trung và lòng nhân hậu của ông.

Tôi không bao giờ gặp ông nữa - vì sau đó không lâu ông theo chân thầy tôi. Thế nhưng cứ mỗi lần thấy bức hình tự họa khó quên trong đêm nọ, tôi biết, bức hình không những chỉ diễn tả chính mình mà cả vị ẩn tu vĩ đại đó - mặc dù nó chứa đựng nét mặt của tôi, nhưng tôi đã nhìn mình bằng cặp mắt của một người đã thực chứng tính Không to lớn.

Nhờ thế mà chuyến đi không phải vô bổ và tôi trở về với đầy sự biết ơn trong tim - biết ơn vị ẩn tu cũng như vị tiểu vương đã giúp tôi thực hiện được chuyến du hành, qua đó mà ông cũng có dịp bày tỏ lòng hâm mộ và kính trọng đối với vị tu sĩ. Tôi sẽ không bao giờ quên cái an tịnh của không khí ẩn cư giữa dãy núi tuyết cũng như lời giáo hóa của ông cho tôi; đó là chúng ta sẽ không thể đối diện với cái Không to lớn một khi ta chưa đủ sức mạnh và kích thước để làm đầy nó với chính tự tính của mình. Vì tính Không phải là sự phủ nhận về cá thể hạn chế chúng ta, mà là cái bao trùm toàn thể, không thể dùng giác quan để nắm bắt, nó như bà mẹ vô tận của không gian, người sinh ra mọi sắc hình, nuôi dưỡng và bao bọc lại trong mình, trong đó ánh sáng vĩnh viễn tuần trào không bao giờ tắt.

SỰ GIẢI CỨU HUYỀN DIỆU

Trước khi trở về Gangtok, tôi đến thăm lại đền của vị tiểu vương ở Podang. Vị sư trưởng, người có một khuôn mặt đặc biệt đẹp và trí tuệ, nhắc đến tên bà Alexandra David-Neel lúc bà mới đến đây. Tôi ở ngay trong phòng ngày xưa bà đã ở, trong đó thì thầm một giọng nói đáng sợ của chàng tiểu vương trẻ tuổi (tiền bối của vị tiểu vương ngày nay Taschi Namgial mà tôi là

khách) cảnh cáo sự chết sắp tới và sự thất bại của công cuộc cải cách tôn giáo của mình. Như những chàng thanh niên với đầu óc Âu tây, chàng tiểu vương nọ thấy mình phải giải thoát nước mình ra khỏi cái nhà mà chàng cho là lòng tin nhầm nhứ: chàng không biết rằng làm như thế chỉ mang lại sự sụp đổ mọi giá trị truyền thống.

Thế nhưng chúng ta vẫn còn sinh động, mặc dù có thể bị chôn vùi dưới cở đại của sự hiểu lầm nhân gian và lễ nghi (điều quá tự nhiên trong một đất nước chỉ toàn bộ lạc hoang sơ), điều đó hiện rõ với tôi khi tiếp xúc với nhà trí thức Bermiak Rimpotsché, anh của vị thư ký riêng cho nhà vua. Kasi Bermiak. Vị Rimpotsché, cũng như người em (bạn của tôi nhiều năm) cho thấy rõ ràng, nếu một sự cải cách tôn giáo trong nước này có cần thiết chẳng nữa thì nó chỉ có thể sinh ra từ sự đánh giá lại những giá trị văn hóa truyền thống mà trên đó nền Phật giáo Tây Tạng được xây đắp, chứ không bao giờ có sự du nhập các cách tư duy xa lạ, dù cho cách tư duy có gần gũi với các nguồn gốc lịch sử của Phật giáo. Những bằng cứ lịch sử hay lý luận không bao giờ đóng vai trò quyết định trong đời sống tôn giáo, vì đời sống này chỉ tùy thuộc sự chứng thực và hình dung sáng tạo của tín đồ, chứ không tùy thuộc gì vào các “sự thực” trừu tượng và kết luận logic. Hình ảnh của Đức Phật xuất hiện trong tâm của nhà thơ và tín đồ, thậm chí hình vẽ của Ngài trong tranh tượng được hàng bao thế hệ nghệ nhân tạo nên từ thiên quán sâu xa, có ảnh hưởng lớn hơn hẳn trong sự phát triển, so với mọi lý thuyết triết học, chúng chỉ cố trình bày kinh nghiệm trong ngôn ngữ của lý luận và trong dạng của qui luật và hệ thống. Những trình bày đó hiển nhiên không phải là giá trị; ngược lại chúng cũng là sự cần thiết của tâm, chức năng của chúng ta để tiếp thu và xếp đặt những gì đã chứng nghiệm.

* *

*

Trên đường Podang, chuyến đi của tôi suýt bị hiểm nguy. Khi leo ngược lên tu viện, xuyên qua rừng già, tôi phải xuống ngựa, đó là một con bạch mã không chút bọt màu mà giữ ngựa cho hay nó chính là con ngựa của vị tiểu vương. Tôi cho con bạch mã đi sau tôi, cùng với con ngựa kia của người giúp việc (người này vừa lo nấu ăn vừa làm đủ các chuyện khác), anh cũng nghe lời mà đi bộ. Đường bị hẹp và dọc theo các hố sâu và khe núi. Bởi thế tôi nhắc anh nài ngựa rằng phải nối đuôi nhau mà đi, đừng đi song song, vì ngựa có thói hích lẫn nhau khi đường chật hẹp. Tất cả đều tốt được một đoạn, tôi tha hồ ngắm cảnh rừng núi hoang vu toàn đá và rừng già. Thế nhưng khi đường queo lên một dốc đá ngược và tôi vừa định nhắc nhở thì đã thấy hai con ngựa đi song song; và tôi chưa kịp mở miệng thì con bạch mã đã trượt chân rơi xuống hố sâu.

Tôi lặng người vì sợ và tiếng kêu của anh nài ngựa xác nhận nỗi lo của tôi: con ngựa đã bị rơi mất rồi. Tôi chạy lui chỗ ngựa rơi và lạnh người khi nghĩ đến thân thể tan tành nếu rơi xuống đáy vực. Vị tiểu vương sẽ nói gì đây và số phận của người nài ngựa sẽ thế nào mà vì sự sơ sẩy của anh để cho chuyện này xảy ra? Vừa khóc vừa kêu, anh ta đã bò một đoạn xuống vực, còn tôi vội bò theo. Cuối cùng thì chúng tôi thấy thân con ngựa trắng dính trên một bụi tre trên đáy hố. Thân con ngựa không nhúc nhích. Nó còn có biết gì chẳng, một chút động đậy đã xô nó xuống vực hay nó đã chết, chân cẳng gãy rời? Chúng tôi như bị hành hạ bởi nỗi lo cho đến lúc bò gần đến bụi tre và vui mừng khôn xiết khi thấy con ngựa vẫn sống, không hề hấn gì. Chúng tôi thấy có một phép lạ đã xảy ra - nhưng cũng thêm phép lạ khác là chúng tôi đã đưa nó ra khỏi tình trạng nguy hiểm này, mà chỉ với một động tác sai là đủ để nó rơi vào cõi chết. Trong lúc đó bản thân chúng tôi như không có một chỗ đứng chắc chắn dưới chân. Con ngựa dường như có giác quan thứ sáu và làm theo việc cứu giúp của chúng tôi, nó như hiểu tư tưởng và ý định của người, thậm chí làm trước. Cuối cùng khi đứng được bốn vó, nó leo lên dốc một cách khéo léo, tới được đường đi. Lòng thầm cảm ơn sức mạnh nào đã giúp thoát nạn, chúng tôi lên đường đi tiếp Podang. Khi các tu sĩ tại đó nghe quá điều đã xảy ra, họ thán phục những hộ sĩ vô hình đã giúp chúng tôi thoát hiểm.

Trong lần trở lại Gangtok, tôi có dịp nghiên cứu các chi tiết quý giá của nghệ thuật và pháp khí Tây Tạng trong ngôi đền xinh đẹp gần điện của vị tiểu vương cũng như in lại một số kinh sách viết tay và ấn bản gỗ của đền Entsche Gompa để dùng về sau. Các vị tu sĩ của cả hai ngôi đền đều rất thân thiện và sẵn lòng giúp đỡ, nhất là không phải chỉ vì nhờ vị tiểu vương gởi gắm

mà chủ yếu nhờ Kasi, một người Sikkim rất đáng quý mà đền Entsche Gompa thuộc về gia sản của gia đình ông.

Năm 1932 khi đến Gantok lần đầu để đi Tây Tạng, tôi là khách của nhà Entsche Kasi. Ông cũng như phu nhân tiếp tôi rất thân tình, xem như người trong nhà. Trong dịp này tôi mới được biết là Lạt ma Yongden cũng từng ở trong nhà này lúc còn thiếu niên, xin giúp việc để kiếm tiền ăn học, vì ông xuất thân từ gia đình nghèo khó. Hai ông bà Entsche Kasi hết sức ngạc nhiên nghe tôi kể Yongden về sau trở thành Lạt ma, đi truyền giảng đạo pháp và tiếng tăm của ông khi viết sách cùng với Alexandra David-Neel. Ngay tại nhà này, họ đã làm quen với ông từ nhỏ và nhận làm con nuôi. Quyết định đó đã mang lại kết quả lớn lao, nó đã thay đổi hẳn cuộc đời Yongden cũng như của hai ông bà và đã giúp cho hàng triệu độc giả trên thế giới biết thêm về Tây Tạng. Sau đó những biến cố chứng minh thêm, ngôi nhà của Entsche Kasi là nơi xảy ra nhiều điều trọng đại.

PHẦN THỨ BA

TỬ VONG VÀ TÁI SINH

ĐẠO SƯ TỪ TRẦN

Sau khi từ Gantok về, tôi rút lui sống trong phòng riêng của Tomo Géché tại Ya-Gah Tscho-Ling một thời gian. Thời gian như ngưng lại trong căn phòng nhỏ này. Kể từ ngày tôi được gặp vị thầy đến bây giờ, không có gì thay đổi. Chỗ ngồi của ông, trên đó chiếc áo choàng dài được xếp cẩn thận, nhìn như ông vừa mới bước chân đi và trên bàn nhỏ trước chỗ ngồi là một bình trà bằng ngọc xanh nhạt được để trên một đĩa bạc và bên cạnh là các pháp khí quen thuộc như kim cương chữ, chuông và bình bát. Chiếc đèn dầu bạc nằm trước bàn thờ có khắc hoa văn với tượng vàng Dolma cháy với một ngọn lửa đều đặn mà Katschenla, dù tuổi đã cao, vẫn chăm chút lo lắng với sự tươi vui không thay đổi.

Đối với ông thì bậc đạo sư luôn luôn hiện diện và mỗi ngày ông sửa chỗ ngồi, phủ bụi chiếc áo choàng tế lễ và xếp lại đúng chỗ, rót trà trước khi uống chén trà của mình, lau chùi và châm thêm cho chén nước, bình dầu, thắp nhang, tụng niệm kinh tán thán và qui y rồi ngồi thiền định yên lặng trước bàn thờ với tranh tượng khác nhau. Ông làm như thế đúng theo trách nhiệm của một đời sống tôn giáo và của một đệ tử hết lòng vì thầy. Được phụng sự thầy, đối với ông là dạng cao nhất của “phụng sự thượng đế”, vì điều này đồng nghĩa với phụng sự Phật.

Không một hạt bụi nào bám trên bàn thờ đã được trang trí khắc họa và dát vàng. Sàn nhà bóng như một tấm gương và các bức họa thanka cũng như khung tranh quý giá không hề mất một chút màu. Các tấm thảm dệt bằng tay trên kệ hoặc treo tường, chiếc khăn nâu đậm căng dưới trần phòng và bức tranh lụa vẽ bầu trời trên chỗ ngồi của bậc đạo sư và bàn thờ chính cho một cảm giác tôi đang ở trong lều của một bậc trưởng lão người Nomade hay chúa tể xa xưa ở vùng Trung Á chứ không phải trong thế giới và thời đại ngày nay. Căn phòng này mang hơi thở truyền thống của hàng ngàn năm, tăng cường thêm bằng nhân cách của một người với sự hiện diện sinh động của người đó.

Tôi có một cảm giác tương tự như lúc gặp ông lần cuối tại Sarnath(32), khi vườn xoài của trú xứ thiêng liêng này biến thành khu vực cấm lều của người Tây Tạng và vô số đèn dầu sáng trong đêm dưới các tàng cây để cúng dường Tomo Géché Rimpotsché và đoàn đệ tử. Ông ở trong một căn lều lớn ở giữa vườn xoài, dưới ánh sáng mờ nhạt của đèn dầu và lửa trại mà đám khói như tấm màn mỏng lơ lửng giữa cây cối và lều, lúc đó thì khu vườn đối với tôi đã trở thành một ốc đảo nằm xa giữa lòng châu Á, trong đó đoàn người ngựa hành hương sau một chuyến du hành hành nhọc nhằn có được chỗ nghỉ ngơi. Thực tế thì đó là một chặng cuối của chuyến du hành đời giác ngộ của vị đạo sư - sự từ giã những thánh địa đánh dấu chuyến du hành trên trái đất này của Đức Phật. Đó là chuyến hành hương cuối cùng của Tomo Géché Rimpotsché đi Ấn Độ trong mùa đông 1935-1936 với nhiều học trò theo. Khắp nơi, ông được đón tiếp nồng hậu, mặc dù ông xa lánh mọi sự tôn sùng cá nhân và các buổi tổ chức công cộng.

Trên đường ông về tại Yi-Gah-Tscho-Ling và Tây Tạng, qua Calcutta, báo chí tại đó đưa tin:

“Một vị lạt ma nổi tiếng, được xem như đứng hàng thứ tư sau Đại lai lạt ma, hiện đang ở Calcutta. Vị Géché Rimpotsché cao quý hiện trên đường về Tây Tạng, sau khi đã chấm dứt chuyến hành hương đến các thánh địa Phật giáo tại Bắc Ấn. Người ta cho rằng Ngài có nhiều thần thông. Phần lớn thời gian của Ngài dành để học tập kinh điển, giáo hóa học trò và thiền định. Ngài tránh đám đông, không bao giờ ra khỏi phòng và không bao giờ ngủ. Ngài được một đoàn gồm bốn mươi vị lạt ma hộ tống. Các vị đó thăm Sarnath, Gaya và Rajgir. Tại Sarnath các vị sống trong lều”.

Thông tin cho rằng Tomo Géché không bao giờ ngủ dựa trên thực tế là ông - như đã nói - không bao giờ nằm ngủ, mà luôn giữ thế ngồi thiền định suốt đêm, thế nên dù có ngủ ông cũng không mất sự điều khiển thân mình. Vì vậy ngay cả giấc ngủ, theo phép tu thiền định cao nhất, cũng chỉ là sự tiếp tục của một điệu pháp, nhưng ở trong một bình diện ý thức khác. Hiển nhiên là không ai nghi ngờ Tomo Géché có trình độ tâm thức vượt hẳn so với người thường không tu tập, nhưng chắc ông sẽ không nhận từ “thần thông” và nhất là chống lại cách phổ biến như thế trong quần chúng. Khi giới ký giả vì tò mò đã tìm cách hỏi ông về các năng lực siêu nhiên và các lễ nghi huyền bí của Phật giáo Tây Tạng, ông chấm dứt câu chuyện và nói thêm những điều đó không có lợi ích gì cho việc hiểu giáo lý căn bản của Đức Phật.

Thế nên giới ký giả đành ghi chép những chuyện xảy ra bên lề của chuyến hành hương. Họ biết thêm rằng Sardar Bahadur Ladenla là trưởng đoàn. Ông là người phục vụ cho Đại lai lạt ma thứ 13 với nhiều cương vị khác nhau và được Ngài trao tặng hàm của một tướng lãnh. Họ còn viết thêm là Tomo Géché và Ladenla đã nạm vàng cho bức tượng Phật ở Sarnath và vị tiểu vương xứ Bhutan đã gửi theo tặng một tấm vải bạc cho bức tượng.

Tôi tìm thấy các mẫu báo này trong nhật ký và bá tước Veltheim-Ostrau, người được diện kiến Tomo Géché Rimpotsché tại Calcutta ngày 2.2.1936. Vì quá nhiều người đến viếng, ông không nói chuyện được với vị lạt ma. “Giữa đám đông người đến rồi đi, lạt ma như cái trục của sự tĩnh lặng. Ông ngồi trên một tấm thảm, mỉm cười yên lặng. Vị này gây nên một ấn tượng vô cùng cao quý, già dặn tri thức, như người đã đạt đến tình trạng giải thoát”.

Và thực là như vậy; vì đây là giai đoạn cuối cùng của đời Tomo Géché và nhất là sự chủ động bước qua một cuộc sống mới đã xảy ra trong năm sau, điều đó nói lên ý nghĩa chữ “giải thoát” ở trên, đó là sự chiến thắng thần chết.

Katschenla kể cho tôi nghe điều gì đã xảy ra trong những ngày cuối đời của vị đạo sư; và về sau trong một chuyến thăm tại Dungkar, tu viện của Tomo Géché tại thung lũng Tomo miền Nam Tây Tạng, tôi nghe thêm chi tiết về cái chết của ông từ chính các tu sĩ có mặt lúc đó. Vị thầy biết đến lúc đã phải rời bỏ tấm thân này đã trở thành gánh nặng. “Nhưng”, ông nói, “không có lý do để buồn phiền. Ta không rời các con, chẳng bỏ làm chuyện đạo pháp. Nhưng thay vì kéo lê tấm thân già này, ta sẽ trở về thân mới. Ta hứa với các con sẽ trở lại. khoảng ba bốn năm nữa các con có thể tìm thấy ta”.

Không bao lâu sau khi nói những lời này ông rút vào phòng thiền quán và không cho ai được quấy rầy, mặc dù vẫn ở trong phòng thường ngày của mình. Ông đi vào tình trạng nhập định sâu xa liên tục mấy ngày liền. Sau mười ngày trôi qua và thấy ông vẫn bất động trên bồ đoàn, các tu sĩ chuyên lo lắng cho ông bắt đầu thấy äy náy. Một vị cầm một tấm gương đưa trước mặt ông. Khi thấy gương không bị mờ, người ta biết hơi thở ông đã dứt. Vị đạo sư đã từ bỏ thân mình ra đi trong lúc thiền định và chủ động bước qua ngưỡng cửa sinh tử - hay đúng hơn: ngưỡng cửa của đời này và đời sau.

HÓA THÂN(33)

Sự tạo dựng một hình ảnh sáng tạo, chứa mầm mống của ý niệm cao đẹp nhất, đó là ý nghĩa đích thực của từ “Magie”, đó chính là lực tạo tác, nó có thể sinh thành hay chuyển hóa sắc thể. Vì thế một ý niệm chỉ có tác dụng khi nó phải được xuất hiện bằng một biểu tượng, biểu tượng đó không chỉ là một dấu hiệu thông thường ẩn dụ văn thơ, mà là một biểu tượng có giá trị nhất định, sinh động, cơ bản, đủ khả năng gây cảm thọ trực kiến nội tâm và chứng nghiệm. Đó là lý

do tại sao Phật giáo Tây Tạng lại quan tâm nhiều đến linh ảnh và trực kiến về các biểu tượng của Phật quả - các biểu tượng đó cũng nhiều như các tính chất của một vị giác ngộ - và sự quán chiếu các hình tượng thờ cúng, man-da-la (linh phù), thần chú và các thứ tương tự. Tất cả những thứ này không phải là ngoại vật để họ tôn thờ mà chủ yếu là phương tiện để quán chiếu, qua đó mà hành giả trở thành đồng nhất với ý niệm của mình, bằng cách tự chuyển hóa mình trở thành chính niệm, biến mình thành hiện thân của ý niệm.

Tại Tây Tạng, người ta biết đến một phép tu dành cho những người biết giáo lý Bardo Thodol (nói về thân trung ấm, tức là dạng ý thức giữa sống và chết hay giữa chết và sự tái sinh). Mục đích của phép này là đi thẳng vào trung tâm của tự tính chúng ta, đó là chỗ mà ý thức rút về khi cái chết của thân thể trờ tới, nơi ý thức chúng nghiệm sự chuyển đổi từ đời nay qua đời sau. Nơi đây không phải chỗ để soi xét lại quá khứ hay nhìn trước tương lai mà là nhận thức và tri kiến trọn vẹn những mầm mống đang hiện tiền của các khả năng sắp xảy ra. Ai nhận thức được tự tính đích thực của chúng, người đó sẽ làm chủ những năng lượng tàng ẩn trong chúng và trong phút giây của sự chết có thể lèo lái chúng, để khi chúng được giải thoát ra khỏi sự ràng buộc của thân cũ, chủ động tiếp nối sức mạnh của chúng để đưa vào một thân mới.

Quá trình này được Tây Tạng gọi là “chuyển thức” (hphoba). Đó là một hành động di chuyển ý thức, nó có thể xảy ra giữa hai cá nhân đã phát triển toàn vẹn hay sự chiếu rọi ý thức của một người lên một mầm sống vừa tượng hình trong lòng mẹ. Một sự tác động trực tiếp của ý thức lên ý thức hay sự tập hợp tinh lực tâm linh dồn lên một sinh cơ nhạy cảm, sẵn sàng cảm nhận mà bản thân nó chưa biết hoạt động chỉ thụ động nằm chờ; ngày nay dựa trên kiến thức của kỹ thuật radio, mối liên hệ giữa máy phát và máy nhận ta có thể hiểu được.

Nếu người bình thường hay chịu cái chết bất chợt và bị nó áp đảo thì những kẻ đã kiểm soát được thân tâm đủ khả năng tự rút ra khỏi thân thể mình, không phải chịu cái đau đớn vật vã chống lại cái chết và ngay lúc đó cũng vẫn không mất sự làm chủ về thân mình.

Điều này được chứng tỏ trong cái chết của Tomo Géché với bằng cứ là thân ông vẫn bất động trong thế ngồi thiền định sau khi chết lâu cũng thế. Không ai biết rõ cái chết đến từ lúc nào. Có thể nhiều ngày đã trôi qua khi người ta đưa tấm gương trước mặt ông. Cả tuần sau thân ông vẫn yên thế, như H.E. Richardson, vị đặc mệnh người Anh tại Tây Tạng đã xác nhận. Vài tuần sau khi nghe Tomo Géché chết, ông đi qua lưng, nơi có tu viện Dungkar Gompa. Và vì đã quen vị Rimpotsché lúc còn sống, ông dừng chân, đi ngựa lên tu viện nằm trên một đỉnh đá cheo leo giữa thung lũng phì nhiêu. Vị sư trưởng chào ông trân trọng và Richardson chưa kịp nói lời chia buồn thì vị vầy nói Rimpotsché vui mừng được tiếp ông. Hoàn toàn ngạc nhiên và nghĩ mình nghe tin sai, khách liền theo chủ vào phòng Rimpotsché. Ông ngạc nhiên xiết bao khi vào phòng thấy Tomo Géché ngồi yên trên chỗ thường lệ. Nhưng ông biết ngay đây chỉ là cái xác ngồi trước mặt mình. vị sư trưởng thì hầu như nghĩ khác, vì ông hành động y như vị Rimpotsché còn hiện tiền. Ông giới thiệu khách vào và mời ngồi. Rồi ông nói - hầu như như lặp lại tiếng nói của Rimpotsché - “Vị Ripotsché chào mừng ông và hỏi ông đi đường ra sao, có khỏe mạnh không?” - Với cách này mà câu chuyện diễn ra thực sự giữa Rimpotsché và Richardson, trong lúc đó thì trà vẫn được dâng lên và tất cả mọi sự đều bình thường, đến nỗi người khách không tin vào giác quan của mình nữa. Thật là một chuyện kỳ lạ và nếu Li Gotami và tôi nghe chính Richardson nói, mà sau đó vài năm chúng tôi gặp lại ông tại Gyantse thì chúng tôi ắt hẳn phải nghi ngờ.

Dĩ nhiên không phải vị sư trưởng cố ý đóng kịch làm trung gian để tiếp xúc với thần thức Tomo Géché, ông làm trong niềm tin tưởng rằng vị đạo sư đang hiện tiền. Bao lâu mà tấm thân thiêng liêng đã từng chứa thần thức của ông duy trì - thì bấy lâu vị sư trưởng còn đối xử một cách đầy kính trọng như thời vị đạo sư còn sống.

Đối với người phương Tây, thật khó mà hiểu tâm tư của một người Tây Tạng ngoan đạo và lại càng khó hiểu thái độ của những kẻ mà cái sống và chết không phải là hai thái cực mà chỉ là hai mặt của một thực tại độc nhất. Từ thế đứng này, ta có thể hiểu được người Tây Tạng ít sợ chết hơn phần lớn người khác. Khía cạnh cúng tế thần chết của tôn giáo thời tiền sử cũng như di hường của nó trong truyền thống và lễ nghi của Phật giáo Tây Tạng - trong đó biểu tượng của cái chết như sọ người, bộ xương, thầy ma và mọi dạng của nát rữa, sự hoại diệt... được ý

thức - không phải phương tiện để xa lánh và quay lưng với cuộc sống mà là cách để chế ngự các thế lực đen tối chúng diễn tả mặt trái của đời sống.

Thân của lát ma nổi tiếng (như Đại lai lát ma và Ban thiền lát ma) không được thiêu đốt hay hủy diệt mà được thờ như xá lợi, trong các đàn thờ dát vàng bạc mà ta gọi là Tschorten, được giữ lại cho hậu thế. Một đàn thờ như thế được dành cho Tomo Géché và sự trang hoàng tuyệt đẹp của đàn không phải chỉ là biểu tượng của sự chứng thực cao tột của ông mà còn nói lên tình yêu thương và sự tôn quý của người Tây Tạng dành cho ông. Khi nghe ông mất, hàng ngàn người xa gần đều đến Dungkar Gompa để tỏ lòng tôn kính lần cuối và mang theo phẩm vật như vàng bạc và đá quý để xây đàn. Ngay cả những người nghèo khổ cũng nhất định góp phần mình vào đó: nhiều người dâng tặng bông tai có gắn đá xanh, nhẫn hay vòng đeo tay, kẻ khác dâng vật trang sức bằng san hô hay vật dụng bằng bạc. Họ không tiếc gì công của để xây dựng một cái đàn xứng đáng, để đời sau còn nhắc nhở đến vị đạo sư vĩ đại, để con cháu được hưởng sự hiện diện tâm linh của ông. Lòng thiết tha và dâng cúng của tín đồ thật không sao kể xiết. Vì tặng phẩm quá nhiều, ở dạng bảo vật, tiền bạc và đồ trang hoàng nên người ta phải làm một cái đàn bằng bạc cao hai tầng, khắc họa mọi hình tượng, dát vàng bạc, và đầy những thứ đá quý, san hô. Các thợ bạc khéo nhất được triệu đến để hoàn thành một công trình mỹ thuật và hoàn hảo.

Phần dưới của đàn đủ lớn để tạo ra một không gian, nơi đó đặt xác ướp của Géché cùng với mọi pháp khí để trên bàn thờ trước thân ông, như lúc còn sống. Còn đàn thì được để trong một tòa nhà lớn xây lên chỉ dành cho ông mà các vách tường xung quanh đều được tô vẽ bằng hình tượng Phật, Bồ-tát và các vị hộ pháp đầy uy lực cũng như một số thánh nhân khác, trong số đó có hình tượng của tám mươi bốn vị thành tựu giả (Siddha)

Trước khi thân ông được chính thức đưa vào an nghỉ trong đàn(34) thì một bức tượng gần bằng người thật với thân người và nét mặt giống ông được hoàn thành bởi các nghệ nhân truyền thống. Trong mỗi đền do Tomo Géché dựng lên và cai quản đều nhận được một bức tượng đúc lại từ đó và thờ bên cạnh tượng Di Lặc. Tượng Tomo Géché được trình bày với ấn giáo hóa, tay mặt đưa lên cao bàn tay ngửa ra ngoài, như ấn vô úy của Phật Bất Không Thành Tựu, nhưng khác ở chỗ là ngón tay cái và tay trái chạm nhau làm thành vòng tròn, ám chỉ sự giáo hóa của pháp phi thời gian, từ đó mà sinh ra tri kiến vô úy.

SỰ TÁI SINH

Tomo Géché Rimpotsché hứa sẽ trở lại với tu viện và học trò, trong vòng thời gian đã định, và ông giữ lời hứa.

Thế nhưng không bao giờ tôi ngờ sự tái sinh của ông rơi vào đúng ngôi nhà mà tôi là khách khi lần đầu đến Tây Tạng, đúng ngôi nhà mà tôi lại đến khi đi thăm vị ẩn tu ở Latschen: nhà của Entsche Kasi. Từ chính miệng của Entsche Kasi tôi được nghe chi tiết về sự tái sinh của Tomo Géché Rimpotsché cũng như sự tìm kiếm và thừa nhận, với sự hỗ trợ qua cuộc đại vấn linh tại Netschung gần Lhasa.

Đối với tôi, Entsche Kasi là một người thành thật và sùng đạo sâu sắc, nên tôi có thể bảo đảm cho những gì ông kể lại, với sự có mặt của Li Gotami. Mặc dù rất hãnh diện là cha của một vị tái sinh, nhưng những gì ông kể đầy sự đau buồn vì sau khi sinh không bao lâu thì vợ ông mất; và vài năm sau, sau khi rõ rằng đứa bé này không ai khác hơn là Tomo Géché thì ông phải đưa đứa con trai độc nhất này cho người khác. Chỉ vì bằng có lớn lao của việc này và cũng vì không muốn ngăn trở tương lai của đứa bé, chỉ muốn “trở lại tu viện”, ông đành phải nhượng bộ và cho phép trẻ về tại Dungkar cùng đi với các tu sĩ từ đó gửi đến.

Vị tiểu vương Sikkim cũng khuyên ông không nên can thiệp vào tương lai cậu bé mà đã được cuộc đại vấn linh tại Netschung thừa nhận và được chính những gì cậu nói cũng như toàn bộ hành động đã cho thấy. Chính cậu nói mình không phải là người Sakkim mà là người Tây Tạng và khi cha cậu gọi tên là “pu-tschung” (bé con) thì cậu phản đối nói tên mình là jigme (vô

ủy). Đây đúng thật là tên mà cuộc vấn linh đã nhắc đến. Tomo Géché sẽ tái sinh.

Việc một cuộc đại vấn linh chính thức được triệu tập chứng tỏ tầm quan trọng phải tìm ra hóa thân của Tomo Géché. Xem ra một cuộc vấn linh nhỏ tại Dungkar không đủ sức cho câu trả lời; vì thế nên tăng lữ tại Lhasa thấy khởi hởi thêm tại Netschung. Cuộc vấn linh tại đây không những chỉ cho thấy phương hướng phải tìm trẻ nơi đâu mà còn mô tả khá rõ trẻ sinh ở thành phố nào và cảnh vật gần đó ra sao. Nhờ những chi tiết đó mà không có nơi nào khác ngoài Gangtok là đúng. Các thông tin khác cho biết thêm đứa trẻ sinh năm nào, tuổi tác của cha mẹ; thậm chí mô tả ngôi nhà họ sống cũng như cây cối mọc trong vườn. Hai cây ăn trái mọc trước nhà được nhắc tới như một dấu hiệu đặc biệt.

Một phái đoàn gồm các tu sĩ già dặn đáng tin cậy được cử đến Gangtok và nhờ những thông tin đó mà họ tìm ra đứa trẻ lúc đó đã lên bốn. Khi các tu sĩ vừa bước vào vườn, tới gần nhà thì cậu bé đã gọi lớn "Ba ơi, người của con đã tới tìm con rồi, để đưa về tu viện". Và cậu chạy lại đoàn người, nhảy nhót vui mừng - mà người cha thì đau khổ không muốn mất con. Thế nhưng cậu bé van nài cha xin đi và khi các tu sĩ đưa ra các pháp khí khác nhau như hạt, kim cương chữ, tách trà, bình bát gỗ để ăn uống, trống nhỏ và các vật dụng khác nhau của tu sĩ thì cậu không chút chần chừ lựa ra những thứ của cậu trong đời trước, cũng như cương quyết từ chối các vật khác không phải của mình mà người ta cố ý trộn lại với nhau để kiểm chứng cậu. Mặc dù nhiều thứ "giả" đẹp hơn nhiều nhưng cậu không để nhầm lẫn.

Người cha đã thấy tất cả mọi minh chứng này và nhớ lại nhiều dấu hiệu của sự thông minh khác thường cũng như những điều khó hiểu của con mình, cuối cùng đã chấp thuận, mặc dù đau xót, cho cậu trở về tu viện Tây Tạng, cùng với đoàn tu sĩ.

Trên đường về Dungkar Gompa, đoàn gặp Amtschi, người thầy thuốc Tây Tạng đã chăm sóc Tomo Géché trong những năm cuối cùng của ông. Cậu bé nhận ra ông và gọi: Ô, Amtschi, ông không nhận ra tôi sao? Ông không nhớ đã săn sóc tôi khi tôi bị bệnh trong thân trước sao?".

Tại Dungkar, cậu cũng nhận ra vài vị sư già và - điều rất đặc biệt - con chó nhỏ ngày trước cứ theo chân ông trong những năm cuối đã nhận ra cậu ngay và hết sức vui mừng được gặp chủ.

Như vậy là Tomo Géché đã giữ lời hứa và mọi người xa gần lại đổ về Dungkar Gompa để bày tỏ niềm kính trọng với vị đạo sư và xin phước lành. Ai gặp cậu bé cũng bị ấn tượng bởi thái độ vững vàng và cao quý của cậu, lúc cậu ngồi trên tòa trong chính điện, hướng dẫn lễ nghi và tụng niệm trong các dịp cũng như tiếp khách hành hương và ban phép cho họ - trong lúc ở mọi phương diện khác thì cậu cũng hồn nhiên như mọi đứa trẻ cùng tuổi khác. Thế nhưng trong hành động lễ nghi tôn giáo thì cậu có khuôn mặt của một người đàn ông đầy minh triết già dặn, xuyên qua những nét trong sáng ngây thơ của trẻ con. Và không bao lâu sau người ta rõ cậu không hề quên những kiến thức của mình tập hợp trong đời trước. Sự giáo dục chỉ là ôn lại, đưa những gì đã biết vào trong trí nhớ. Cậu học nhanh đến nỗi mà các thầy giáo không biết dạy thêm gì nữa. Vì lý do này mà lúc lên bảy cậu được đưa về Sera, một trong những đại học tôn giáo gần Lhasa để học công trình cao cấp và lấy bằng tiến sĩ (Géché).

Tất cả những điều này đối với đầu óc phê phán của phương Tây hẳn khó tin và tôi cũng phải thừa nhận rằng khó tin ngay đối với tôi nếu chưa từng gặp nhiều trường hợp tương tự đã làm tôi thấy rằng, ý niệm tái sinh không phải chỉ là một lý thuyết hay lòng tin vô căn cứ. Những trường hợp đó cũng là bằng cứ cho thấy ta có thể nhớ lại nhiều chi tiết và thành tựu trong đời quá khứ. Nhà khoa học, người chỉ tin nơi thuyết di truyền, xem ra không bao giờ hỏi, thực tế di truyền là cái gì. Đó chính là nguyên lý của sự bảo toàn và liên tục của những tính chất, nguyên lý do đúc kết lại trong khả năng nhớ và chủ động bày tỏ ý muốn và quyết định hướng đi của mình, dưới sự chỉ đạo của ý thức và kinh nghiệm. Vì thế, di truyền chỉ là một tên khác của ký cơ sở, đó là nguyên lý giữ được tính bảo toàn, sự thăng bằng, nó là lực chống lại sự hoại diệt, cái bấp bênh. Liệu ta gọi tên "ký ức" là một tính chất của tâm, của vật hay là một nguyên lý sinh vật, điều đó không quan trọng gì, vì "vật chất", hay "sinh vật" hay "tâm thức" chỉ là những tầng mức khác nhau mà nơi đó cái lực duy nhất này tác dụng và biểu hiện. Điều quan trọng là nó cũng là lực sinh ra và giữ một hình tượng, nó là khâu nối kết giữa quá khứ và tương lai, nó hiện ra ngoài thông qua cách chứng nghiệm cái hiện tại và ý thức về sự hữu hiện của mình. Tính

đồng thời giữa bảo toàn và sáng tạo được bảo đảm bằng một quá trình của sự chuyển hóa liên tục, trong đó những yếu tố chủ yếu hay nguyên lý về sắc thể cũng được bảo toàn, nó như một hạt nhân, từ đó mà các dạng hình mới mẽ cứ hiển hiện, vừa tuân thủ qui luật nội tại của mình, vừa chịu ảnh hưởng của bên ngoài.

Ngay cả khi ta xét tính di truyền sinh học, vì cha mẹ cho con cái “chất liệu” để thành thân mới, thì thân này cũng không có khả năng cản năng lực của ý thức nọ. Điều này càng được thấy rõ hơn khi năng lực ý thức đó cần phải ăn khớp với tính chất di truyền của cha mẹ và trong nhiều trường hợp đặc biệt nó tổng hòa với nhau để sinh ra một đơn vị mới (như trong phút giây tượng hình).

Ý thức là một dòng chảy sinh động, không chịu để mình ép mình trong bình chứa chật hẹp của một cái ngã, vì tự tính của nó là vận động, là tuôn chảy; và sự tuôn chảy đồng nghĩa với sự liên tục và sự quy định, đó là mối liên hệ giữa hai trạng thái hay hai cực. Không có tính đối cực này thì không thể có đời sống, cảm thọ - và không có sự liên tục thì cũng chẳng có mối liên hệ. Hai cực này càng xa nhau, càng rộng mở thì dòng chảy càng mạnh mẽ cũng như sức tạo nên dòng. Ý thức cao tốt là sản phẩm của những kinh nghiệm rất khác nhau, của biên độ dao động rất lớn giữa tính vũ trụ và tính cá thể.

Thế nhưng ý thức thông thường hay chỉ được hạn chế trong vòng vây nhỏ bé của ước mơ và mục đích có tính thời gian, thế nên dòng chảy to lớn kia bị kiềm hãm, bị chuyển hướng và năng lượng của nó bị phí phạm với hậu quả là ánh sáng nhận thức toát ra từ đó bị mờ đục. Thế nên khi cá thể đánh mất mối liên hệ đầy ý thức với trung tâm vạn năng của nó và lấy tính cách giới hạn của mình làm trung tâm, bằng cách bám chặt sự hiện hữu nhất thời này, thì điều đó sẽ sinh ra một ảo giác về một tự ngã độc lập, không thay đổi, cái đó sẽ đi ngược dòng của đời sống và ý thức to lớn hơn và dẫn đến sự trì trệ tâm linh. Phương thuốc chữa căn bệnh này không phải là sự đè nén cái cá thể (nếu thế là qua thái cực kia) mà là tri kiến nhận biết rằng, cái cá thể không phải là cái ngã (nói theo nghĩa trên) và rằng sự biến đổi là một điều kiện tự nhiên và cần thiết của mọi cuộc sống, nó không hề tùy tiện hay vô nghĩa, mà dựa trên một qui luật nội tại và có tính bao trùm, chính qui luật đó bổ đề sự liên tục và tính ổn định nội tại của vận động.

Cá thể không những là phần cần thiết và bổ túc của cái toàn thể mà chính là tiêu điểm, nơi đó cái toàn thể được chứng thực. Sự tiêu diệt cá thể, tức là phủ nhận giá trị của nó, một cách triết học hay đạo lý, chỉ dẫn đến một tình trạng vô phân biệt và hủy diệt, tình trạng tuy có thể giải thoát được cái khổ, nhưng chỉ là sự tự phủ nhận vì nó tước đoạt khả năng phát triển cá thể sắp tới: đó là sự chứng nghiệm của giác ngộ hoàn toàn, của sự trở về nhất thể, của Phật quả mà trong đó cái toàn thể trong tự tính của ta sẽ được chứng nghiệm.

Khi nói “trở về với cái toàn thể, như giọt nước trong biển cả” mà không chứng thực cái toàn thể, thì chẳng khác gì cách nói văn vẻ về sự hoại diệt hoàn toàn và tránh né vấn đề của tính cá thể đặt cho ta. tại sao cái toàn thể lại sinh ra đời sống và ý thức cá thể, nếu những điều này không tương thích với tự tính sâu kín của cái toàn thể hay không chứa cái “thức tự nhiên”? Cũng vẫn câu hỏi đó nếu ta nhìn vũ trụ bằng con mắt của nhà khoa học, xem nó như đối tượng khách quan toàn những năng lực vật lý, hay với con mắt của người theo đạo Phật, xem nó là hiện thân hay sự chiếu rọi của năng lực tâm thức, nó phải được chứng nghiệm một cách chủ quan là a-lai-da thức. Chỉ riêng sự hiện hữu cá thể của chúng ta, đủ cho thấy nó phải có chỗ đứng đầy ý nghĩa trong vũ trụ chứ không phải là một tình cờ đáng tiếc hay một sự nhầm lẫn, một ảo giác cần phải bỏ qua một bên - nếu nói thế người ta sẽ hỏi ảo giác của “ai”?

U KHANTI: NHÀ TIÊN TRI TRÊN NÚI MANDALAY

Lúc hành hương tại Myanmar năm 1929, tôi lưu lại một thời gian nơi Mandaya cùng với Thượng tọa Nyanatiloka Mahathera, vị trưởng môn của tu viện Polagsduwa ở Dodanduwa tại Sri-Lanka, nơi tôi nhập môn tu hành. Sau khi tôi đến Rangoon khoảng hai tuần thì Nyanatiloka Thera cũng đến, để cúng thầy của ông là U Kumara Mahathera, người vừa mất một thời gian ngắn trước đó trong một tu viện nhỏ tại Kyundaw Kyaung. Nyanatiloka Thera là người trở thành tỉ kheo cách đó 26 năm trong chính tu viện này. Thân của thầy ông được đặt trong một quan tài bằng gỗ tect, được bảo vệ bởi hình long vương chạm gỗ tinh vi. Quan tài chứa đầy

mật để giữ cho thân người chết được lâu cho đến lúc cử hành tang lễ thiêu xác. Theo truyền thống của Myanmar thì thời gian chuẩn bị này có thể kéo dài hơn một năm, và vì chúng tôi không thể đợi lâu như thế nên Myanmar. Sau hai tuần trên một thương thuyền (như một khu bán hàng trên biển) đi về phía Bắc và giữa đường có ghé thăm vùng Pagan cổ với hàng ngày đền thờ và chùa chiền, chúng tôi dừng chân ở Mandalay, từ đó đi thăm các thánh tích tôn giáo và lịch sử.

Thánh tích lớn nhất tại Mandalay là một ngọn núi đá, núi vọt lên cao từ bình nguyên gần đô thị. Núi này đầy những đền đài, chùa tháp, đàn tế và các tòa nhà khác, chúng được nối với nhau bằng lối đi, bậc thang có mái che, kéo dài từ chân đến ngọn. Khi ta đến gần chân núi, nổi bật nhất là hai cụm gồm hàng trăm ngôi chùa bé (kể chung khoảng một nghìn rưỡi ngôi chùa), nằm quanh một ngôi chùa trung tâm.

Nguồn gốc của công trình kiến tạo to lớn này là thời gian vua Mindon Min, trị vì Myanmar từ 1835 đến 1878. Cảm kích từ một giấc mơ, ông bỏ kinh đô cũ Amarapura, xây dựng Mandalay với những cung điện xinh đẹp và các công trình tôn giáo. Là một Phật tử thuần thành, ông muốn đi theo con đường của vị vua trước, người cho khắc giáo pháp của Phật lên bảng vàng được cất giữ trong một ngôi đền đồ sộ. Thế nhưng điều này sinh lòng ham muốn nơi người Trung Hoa, họ xâm chiếm xứ này và lấy theo các bảng đó. Vì thế vua Mindon Min mới cho khắc họa kinh sách lên bảng đá, chúng không kêu gọi lòng tham của ai, của quân lính ngoại xâm lẫn kẻ cướp thông thường, nhờ thế mà giữ được giáo pháp của Phật cho các đời sau. Kinh sách đó cũng phải đến được với tất cả mọi người, không những chỉ cho học giả hay tu sĩ. Vì thế mỗi bảng đá được dựng trong một khám thờ riêng biệt, mở cửa, với dạng một chùa bé, trong đó tín đồ có thể đọc từng phần của kinh sách, không những bằng tiếng Pali mà cả bản dịch ra tiếng Myanmar.

Thế nên nhà vua cho xây chùa Kuthodawu với 799 ngôi chùa bé xung quanh, mỗi ngôi được kiến trúc hết sức tỉ mỉ, trong đó có một bia đá hai mặt, ghi lại các bài kinh thiêng liêng của đại tạng. Lẽ ra phải có thêm một cụm toàn những chùa như thế được xây lên để ghi lại các bộ luận, nhưng nhà vua đã từ trần trước khi bắt tay vào việc. Người kế vị là vua Thibaw chỉ quan tâm đến một cuộc sống vương giả và hầu cận với nam nữ. Cuối cùng ông bị người Anh loại bỏ, họ chiếm nước ông làm thuộc địa sau một cuộc chiến ngắn. Công trình của vua Mindon Min bị rơi vào quên lãng và các đền tháp thiêng liêng cũng trở thành hoang phế. Chỉ một số ít người hành hương mới dám đến đây một nơi không còn an toàn vì giặc cướp.

Nhưng một ngày nọ, có một người hành hương cô độc lên núi, mang đầy đạo tâm. Ông lấy làm tiếc trước cảnh hoang tàn của các thánh địa - mà theo lòng tin của người Myanmar thì Đức Phật đã từng đến đây - và quyết tâm lấy đời mình ra để phụng sự núi này và sẽ không rời núi trước khi núi lấy lại danh tiếng như cũ. Mặc dù người hành hương này không có gì hơn ngoài bình bát và chiếc áo đỏ đậm của một nhà tu khổ hạnh, ông có một niềm tin vô hạn nơi sức mạnh của tâm linh và không chút lo lắng rằng lấy đâu phương tiện để thực hiện mục đích của mình. Ông kiếm một chỗ ngồi trên đỉnh núi, dưới một thánh thất đổ nát và bắt đầu thiền định, không cần biết đến sự an toàn hay ăn ngủ của mình. Không ai cướp bóc được gì của ông vì ông không có gì để lấy. Ngược lại những người hành hương khác, khi thấy ông thiền định, họ lại chu cấp thực phẩm cho ông. Khi không ai đến (thực tế là ít người dám đến) thì ông nhin đói; khi có thức ăn thì ông ăn. Thế mà dần dần càng có nhiều người thêm can đảm leo lên núi, khi họ nghe có một vị độc cư sống trên núi, trong một đền thờ hoang phế.

Sự hiện diện của ông hầu như làm cho chốn hoang tàn này thiêng liêng trở lại và không bao lâu sau người ta bắt đầu sửa các đàn cũ, dựng đàn mới, kể cả các nơi lưu trú cho khách hành hương được thiền định và nghỉ ngơi. Vì thế qua thời gian, các đền đài, chùa chiền, tượng tháp, nhà cửa và các lối đi có mái che được xây dựng. Công trình càng phì nhiêu thì phương tiện vào các tu sĩ độc cư càng lớn, họ thấy vật đó không phải là của mình, thế nhưng hầu như tất cả của cải thế gian đã tụ lại cho ông. Sau khi lấy lại danh tiếng cho thánh địa của núi Mandalay, ông cũng chưa hài lòng mà bắt đầu một công trình lớn hơn nhiều, đó là công trình dang dở của vua Mindon Min, ông muốn ghi lại các bộ luận lên đá trong một cụm chùa thứ hai lớn hơn nữa.

Sau khi U Khanti, người ẩn tu tại núi Mandalay, mà bây giờ trở thành Maha-Hathi, nhà đại

tiên tri (rishi), đã thành tựu công trình đó, ông tự nhủ như thế cũng chưa đủ khi khắc hoa kinh sách trên tảng đá để trường tồn với thời gian và dành cho những ai đến viếng chùa đều được đọc, mà còn cần phải phổ biến kinh sách của Phật ra cho cả thế giới, bằng cách in lại toàn bộ đại tạng và các bộ luận quan trọng. Đây là một công trình đồ sộ mà không nhà in nào, nhà xuất bản nào dám chịu phí tổn và thi hành. Thế nhưng điều này cũng không làm nhà đại tiên tri ngán sợ. Sức mạnh của ông hầu như vô tận. Trong vòng một thời gian ngắn đáng ngạc nhiên, ông xây nên một cơ sở in ấn ngay dưới chân núi với phương tiện hiện đại và tìm được một nhóm người hợp tác. Lúc này Nyatiloka Thera và tôi tới núi Mandalay thì phần lớn kinh sách đã được in xong và phổ biến rộng rãi dưới dạng sách đóng gáy chắc chắn, dùng hoàng. Ngay tại Sri-Lanka là nơi sản xuất kinh sách khá tốt, nhiều bản kinh Pali quan trọng, nhất là các bản của A-tì-đạt-ma (Abhidhamma - Thắng luận) cũng không có được.

Khi nghe đến công trình tốt đẹp của Ukhanti, chúng tôi không khỏi mong được làm quen với ông và một sáng nọ, chúng tôi tìm đường đến thăm ông tại núi Mandalay. Vì ở ngoài thành và khá xa ngọn núi thiêng đó, chúng tôi buộc phải đi xe ngựa. Khi chúng tôi đến nơi, người ta báo sáng sớm nay ông đã rời núi, đến một nơi cách đó khoảng 20, 25 dặm để hướng dẫn công cuộc trùng tu một di tích cổ Phật giáo.

Chúng tôi hết sức thất vọng, không biết bao giờ mới được trở lại đây vì có một chương trình làm việc đầy ngập, mỗi ngày đầy những thăm viếng, thảo luận, diễn giảng, tiếp khách. Chúng tôi chần chừ lên xe và lúc xe chưa kịp quay đầu thì một chiếc ô tô chạy lại, ngược chiều với chúng tôi và đậu trước hành lang để mái che dẫn lên núi. Một dáng người cao lớn, mặc áo choàng đỏ bước ra khỏi xe. Nơi người đó toát ra một ấn tượng sâu đậm với một trong dáng đi ung dung quý phái, với phẩm cách tự nhiên của một nhà vua. Chúng tôi biết ngay người này phải là nhà đại tiên tri. Chúng tôi liền dừng xe ngựa, nhảy xuống đi đến cửa và được nông hậu cho hay rằng U Khanti đã bất ngờ trở lui và chúng tôi được dịp gặp ông. Chúng tôi được đưa vào một đại sảnh và được nhà tiên tri tiếp đón với một số tỷ kheo và cộng sự của ông. Một lần nữa chúng tôi lại thấy nhân cách của ông vượt hẳn những người xung quanh, và mặc dù ông là thành viên của tầng già (Thượng tọa bộ) nhưng được các vị đó kính trọng, - các người được xem là giữ gìn ngôn từ của Đức Phật -, ông được các vị đó xem tôn quý hơn trong hàng ngũ giáo hội.

Ông cười thân thiện thăm hỏi và cuối đầu lễ độ trước Nyanatiloka, - vị thượng tọa của giáo hội - và mời chúng tôi ngồi, cho mang trà và bánh vào. Có lúc ông phải trả lời vài câu hỏi của thư ký, họ mang các giấy tờ cho ông hoặc nghe các chỉ thị của ông. Những điều này xảy ra một cách nhẹ nhàng thoải mái nên ông vẫn quan tâm đến chúng tôi, vì thế câu chuyện cũng không bị đứt đoạn. Ông tỏ vẻ đặc biệt quan tâm về việc Tổng hội Phật giáo thế giới vừa được thành lập mà Chủ tịch chính là Nyanatiloka, còn tôi làm tổng thư ký. Khi nói về kế hoạch của chúng tôi, biến “di tích Dodan-duwa” thành một trong tâm quốc tế cho văn hóa Phật giáo và sự cần thiết phải đưa kinh sách Phật giáo tới với con người thì tôi định nhắc tới quan tâm đặc biệt của mình về bộ luận A-tì-đạt-ma và cũng khó tìm ra kinh sách đó. Người đó biến đi trong một căn nhà bên cạnh mà sau tôi biết đó là nhà in và đóng sách. Chỉ vài phút sau ông trở lại với một chồng sách trên tay. “Đây là quà cho các vị”, nhà tiên tri cười nói với chúng tôi và cho người hầu đặt sách trước mặt. Làm sao chúng tôi mô tả được sự kinh ngạc của mình? Đó chính là các cuốn mà chúng tôi thiếu trong tủ sách: một bộ luận hoàn chỉnh của A-tì-đạt-ma. Chúng tôi hết sức ngỡ ngàng và không nói nên lời về khả năng của ông đọc được ý nghĩ thầm kín của mình và về lòng tốt của ông khi tặng món quà quý báu này.

Khi thấy niềm vui này, ông sẵn sàng tặng thêm các bộ sách khác có trong nhà in, với gáy da, chữ mạ vàng. Thế nhưng số lượng sách quá lớn đến nỗi chúng tôi không chất lên xe ngựa nổi nên ngày hôm sau phải chất lên một chiếc xe khác. Dựa trên báo chí nói về hoàn toàn của chúng tôi tại Mandalay thì trị giá những sách mà chúng tôi nhận được từ vị đại tiên tri này lên đến 700 ru-pi mà ngày nay trị giá của chúng không dưới 3000 ru-phí Ấn Độ. Thật là một món quà vương giả, không làm sao chúng tôi nói hết sự xúc động của mình.

Sau khi từ biệt ông, chúng tôi được một vài tỷ kheo hộ tống qua vô số đàn trường và đền thờ của ngọn núi thiêng này để có một ý niệm về cái vĩ đại của công trình mới đây và nó cũng chỉ mới là một phần nhỏ công sức của con người lạ lùng này. Trong câu chuyện với các tỷ kheo thì

một vị mới cho hay là sáng nay thật ra vị ẩn tu đã rời núi để đến xem xét một công trình đang tu sửa. Thế nhưng đang kiểm tra công việc thì ông bỗng dừng nói phải về lại ngay Mandalay vì có khách phương xa đến thăm. Và không chút chần chừ ông nhảy lên xe, bảo tài xế chạy về càng nhanh càng tốt. Và hầu như thấy hết trước mọi việc, ông đến chân núi Mandalay, thì chúng tôi vừa định quay về.

*

* *

Bây giờ chúng tôi rõ cuộc gặp gỡ này không hề là sự tình cờ và khi nghe chúng tôi thú thật mình ngạc nhiên xiết bao khi vị tiên tri đọc được ý nghĩ của mình về các tập sách thì vị tử kheo nọ mới nói với giọng run run: “Các vị không biết ngài là ai sao? Ngài là tái sinh của vua Mindon Min”.

Tôi phải thú nhận là không có chút nghi ngờ gì về sự thật của câu nói này, vì nó chỉ xác nhận lại cảm giác của mình khi thấy điệu sang trọng của nhà tiên tri khi gặp ông lần đầu. Cách xuất hiện của ông có một cái gì vương tước, làm nẩy sinh lòng kính trọng. Thái độ, hoạt động và nhân cách của ông đối với tôi là minh chứng lớn nhất cho một mối liên hệ chủ động với một tiền kiếp đáng kính, hơn mọi chứng minh có tính chất “bằng cứ” khác. Cuộc đời và hoạt động của ông cho thấy rõ rệt rằng ông có một năng lực phi thường về tâm linh. Sự nhớ lại tiền kiếp và mục đích của đời sống cũ đã làm cho ông một sức mạnh, sức mạnh này đã làm cho đời sống mới thêm ý nghĩa. Sự hiểu biết quá khứ của mình đối với ông không là gánh nặng vô bổ mà là động cơ mạnh mẽ để hành động, nó rằng cường thêm tinh thần trách nhiệm về một công trình dang dở của đời sống cũ để lại. Đó như sự hoàn thành ý nguyện của một vị Bồ-tát, người giữ được sự liên tục của ý thức siêu việt lên sống chết, dựa trên một mục đích dài hơn đời một con người(35). Mục đích cao cả của ta là tinh tấn vươn lên tự thắng mình và đạt đích tối thượng là sự giác ngộ hoàn toàn, đó là điều làm ta bất tử - chứ không phải là đời sống của một linh hồn đơn lẻ bất biến, mà cái đơn điệu của nó loại ta ra khỏi sự sống và tăng trưởng, không cho tâm hồn tham dự vào cuộc sống phiêu lưu bất tận, giam giữ ta trong tù ngục của giới hạn chính mình.

MAUNG TUN KIAING

Sớm hơn dự định, tôi đến với một trong hợp khác về nhớ lại tiền kiếp, một trong hợp đặc biệt vì ở đây có nhiều cách để kiểm chứng sự thật - mặc dù bản thân tôi không mấy quan tâm. Sự tái sinh có thể chứng minh được hay không? Ý niệm tái sinh đối với tôi tự nhiên và đáng tin hơn mọi lý luận, nó cho đời sống cá nhân một ý nghĩa sâu xa hơn và nó ăn khớp vào với quá trình tiến hóa của sinh vật, như những phát hiện của sinh vật tâm lý học cho thấy.

Tại Maymyo, trong cung điện mùa hè của chính phủ Myanmar hồi đó ở các tiểu bang miền Bắc, nơi mà Nyanatiloka và tôi tránh cái nóng của xứ Mandalay chúng tôi nghe đến một cậu bé tên là Maung Tun Kyaing, cậu nhớ mọi chuyện của tiền kiếp, đến nỗi thống đốc Myanmar, Sir Henry Butler mời cậu về nơi ở của mình tại Maymyo để biết cho rõ về hiện tượng lạ này. Cậu gây một ấn tượng tốt đẹp lên vị thống đốc và tất cả những ai có mặt trong buổi phỏng vấn đáng nhớ này đều thừa nhận là tất cả đều khuyên cậu nên truyền khắp nơi thông điệp tốt đẹp này, kể cả đi thăm viếng các trại tù để mang lại ánh sáng và hy vọng cho những ai phải sống trong cảnh tối tăm. Kể từ lúc đó cậu đi từ nơi này qua nơi khác và hàng nghìn người ham thích lắng nghe những lời cậu nói.

Lúc đó thì không ai biết cậu ở đây và tôi thì đã quyết định đi ngược lên miền bắc, qua bắc Myanmar để đến Trung Quốc (Vân Nam), nên tôi từ giả Nyanatiloka khả kính, trở lại Mandalay và đi bằng tàu thủy chạy bằng hơi nước ngược lên Bhamo, nơi mà các đoàn người ngựa phát xuất đi Vân Nam. Trong một tu viện nhỏ gần một ngôi chùa tôi tìm được chỗ nghỉ và nơi đó tôi căng chiếc giường đã chiến, ngủ trong chính điện.

Sau khi ở trên boong tàu đầy người, chúng tôi sống như trong một đại gia đình thì bây giờ có cảm giác thật kỳ lạ; bỗng nhiên ở một mình trong một căn phòng tối và rộng, trong đó có ba

tượng Phật bằng đá trắng với miệng cười như nhau nhìn xuống tôi. Trước khi đi ngủ tôi hỏi thăm giờ giấc vì đồng hồ đã đứng do lên giây. Thế nhưng không một nhà sư nào biết nói tiếng Anh và xem ra trong điện chẳng có cái đồng hồ nào, nên không ai giúp tôi được.

Sáng hôm sau khi tôi ngủ dậy và thấy xung quanh toàn những người, tôi không biết mình đã ngủ bao lâu. Vài người trong số đó mang theo thau đựng nước, khi tôi chưa hiểu gì cả thì họ đã đi nhanh đến tượng Phật và tát mạnh vào tượng. Tượng chừng như điện đang có đám cháy. Tôi không hiểu họ hành động kỳ lạ như thế với mục đích gì và cũng đang lo mình sẽ cùng chung số phận bị tát nước như Phật. Nhưng may thay họ biến mất, không chút gì để ý đến tôi.

Về sau tôi mới biết đó là ngày “lễ nước”, theo lệ thì họ “tắm Phật” và ngoài đường người ta xit nước lẫn nhau - chỉ những người mang áo vàng mới được tha. Xem ra nhờ chiếc áo vàng mà tôi đỡ phải nước lạnh. Thế nhưng tôi tự nhủ cần chuẩn bị những bất ngờ xảy ra. Điều bất ngờ quả nhiên đến với tôi: một người thợ đồng hồ, ông bảo đến để sửa đồng hồ cho tôi. Ông bảo phải đi từ phố đến cái đền xa xôi nay vì được nghe là chiếc đồng hồ tôi bị hư. Khi tôi bảo đó chỉ là sự hiểu lầm và chiếc đồng hồ chạy bình thường thì ông cười vui vẻ và cho hay không tiếc công đi vì nhờ đó mà ông có dịp làm quen với tôi. Tôi cũng nói với ông là tôi rất thích đã tìm ra người nói được tiếng Anh.

Qua tuần trà, chúng tôi nói chuyện vui vẻ, trong câu chuyện tôi có nhắc đến Maung Tun Kyaing và bày tỏ hy vọng một ngày nào đó sẽ gặp được cậu. “Không có gì dễ hơn”, người thợ đồng hồ nói, “Maung Tun Kyaing hiện đang ở Bhamo và hôm nay sẽ nói chuyện trong một tu viện, không xa đây bao nhiêu”.

“Thật là trùng hợp hy hữu”, tôi kêu lên, “hành trình của tôi hôm nay dẫn tôi đến đây mà không hề biết Maung Tun Kyaing hiện đang ở vùng này. Hầu như tôi chỉ mong ước là đủ để thành sự thực”.

“Chắc rồi”, ông nói, “đó là sức mạnh của sự mong ước chính đáng, sức mạnh đó sẽ đưa ta đến đúng chỗ. Không có gì quá trình xuất hiện trong đời một cách tình cờ cả. Tôi nghĩ rằng sự gặp gỡ của chúng ta, dù do hiểu lầm, cũng không phải tình cờ mà là một khâu cần thiết để thành tựu mong ước của ông”.

“Ông có lý”, tôi thừa nhận, “và tôi hết sức cảm ơn ông đã đến đây và báo cho tôi tin này”.

*

* *

Khi tôi đến tu viện nơi Maung Tun Kyaing đang lưu trú thì cậu sắp diễn giảng trước một đám đông đứng chật sân viện. Thật là lạ khi thấy một cậu bé nói trước thính giả với sự ung dung và tự tin của một diễn giả chuyên trách. Khuôn mặt cậu ngời sáng, giọng cậu trong trẻo và có âm điệu như tiếng chuông. Mặc dù không hiểu một chữ cậu nói, tôi cũng rất vui thích được nghe, giọng cậu như toát ra từ trái tim, nghe nghe tiếng chim hót. Sau buổi diễn giảng được mọi người chăm chú lắng nghe, người ta đưa tôi đến gặp cậu, cậu được người cha và một cậu em đi cùng. Cả hai cậu bé đều mặc áo vàng, mặc dù số tuổi thiếu niên, cả hai cậu vẫn chưa gia nhập tăng đoàn. Nhìn bề ngoài thì Maung Tun Kyaing xem ra chưa tới sáu tuổi, em cậu chắc khoảng năm tuổi. Người ta bảo với tôi rằng Maung Tun Kyaing lên tám và cậu em lên bảy. Thế nhưng giữa hai cậu khác nhau biết bao. Cậu em nhìn giống như bất kỳ đứa trẻ nào khác cùng tuổi; Maung Tun Kyaing thì ngược lại, có một vẻ đẹp khác thường. Ít khi tôi bắt gặp biểu hiện một sự thông minh và sinh động cao độ như thế, hòa lẫn với sự thanh tịnh và sức tỏa sáng trên khuôn mặt con người. Cậu không chú ý khi tôi xem các dấu hiệu tốt đẹp trên người cậu mà người cha chỉ cho tôi thấy, thông qua một người thông dịch. Cậu trả lời mọi câu hỏi của tôi không chần chừ và với sự cởi mở tự nhiên.

Câu chuyện về đời cậu được người cha kể lại, một người đơn giản, cởi mở và được Maung Tun Kyaing cũng như những tu sĩ và cư sĩ có mặt công nhận. Câu chuyện này đối với tôi là bằng chứng thú vị nhất và quan trọng nhất cho ý niệm của sự tái sinh và khả năng nhớ lại tiền kiếp. Cũng may là tôi có sẵn giấy bút để ghi lại mọi điều của cuộc phỏng vấn, cách đây đã 34 năm. Câu chuyện như sau:

Maung Tun Kyaing là con một người đan chiếu nghèo, không biết đọc cũng không biết viết.

Lúc lên bốn, người cha mang cậu và đưa em ra chợ phiên ở làng bên cạnh. Khi họ đến gần làng thì gặp một người vai mang một bó mía, đem ra chợ bán. Người đó thấy hai đứa trẻ, có lẽ anh nghĩ rằng người cha không mua được gì cho con nên tặng mỗi đứa trẻ một khúc mía. Trong lúc đứa em mừng rỡ vội ăn mía thì Maung Tun Kyaing nhắc em trước khi ăn phải cảm ơn người cho hoặc chúc lành người đó (Sukkhi hotu là cách nói theo tiếng Pali mà các tu sĩ hay nói). Khi cậu nói với em điều đó thì dường như cánh cửa của trí nhớ tiền kiếp bỗng mở toang và dưới ảnh hưởng của ký ức ào ạt, cậu nhờ cha nâng mình lên vai và nói về hạnh bố thí (một trong những hạnh quá trình của Phật giáo). Người cha vui lòng mỉm cười làm theo, cho đó là chuyện trẻ con. Thế nhưng trước sự ngạc nhiên của ông và mọi người chung quanh, cậu bắt đầu giảng về hạnh bố thí theo một cách mà không ai có thể làm hoàn hảo hơn. Càng lúc càng có nhiều người tụ tập để nghe người giảng pháp trẻ tuổi này, người cha bối rối không biết làm sao với sự thay đổi đột ngột của con mình. Cậu bé thì thản nhiên như không và nó với cha sau bài giảng: “Thưa cha, ta hãy đến tu viện con”.

“Con nói gì, tu viện của con?”

“Đó tu viện đó, cha không biết sao?”

“Ta không nhớ là con từng đến đó”, người cha đáp, “nhưng ta cứ đến đó xem sao”.

Khi họ đến tu viện thì gặp một nhà sư già, đó chính là vị tu viện trưởng. Maung Tun Kyaing thì hầu như lạc trong suy tư, nhìn vị sư già mà không biết làm lễ. Người cha nhìn cậu và nhắc “Con kính chào hòa thượng đi chứ”. Nghe xong cậu bé chào vị sư trưởng, nhưng theo kiểu ngang hàng chứ không theo cách thông thường là quỳ vái, trán đụng đất.

“Con không biết ta là ai sao?”, vị sư trưởng hỏi.

“Tất nhiên là con biết”, cậu bé trả lời không chút lúng túng. Và khi vị sư trưởng ngạc nhiên nhìn cậu, cậu nói tên vị hòa thượng.

“Làm sao con biết? Có ai cho con nghe tên ta chẳng?”

“Không”, cậu trả lời, “thầy không nhớ sao, con là đạo sư của thầy, U Pandeissa”.

Vị sư trưởng ngạc nhiên tột độ, nhưng muốn chắc chắn, ông hỏi cậu: “Thế thì con phải biết ta là ai, trước khi ta gia nhập tăng đoàn, Nếu con nhớ ra thì hãy nói nhỏ vào tai ta”(36).

Và cậu bé làm theo lời yêu cầu. Và khi vị thượng tọa nghe đến tên tục mình, mà không ai biết đến ngoài ông và vài người khác, - những kẻ biết đến ông từ bé và lớn lên cùng thời với ông -, thì ông quỳ xuống chân cậu, trán đụng đất và kêu lên giọng đầy nước mắt: “Tôi biết rồi, Ngài là thầy của tôi”.

Ông đưa cậu cùng người cha và đứa em vào tu viện, nơi đó Maung Tun Kyaing biết rõ từng chi tiết, đồng thời nhắc đến một cái phòng nơi cánh đồng, chỗ cậu từng ở và hay thiền định. Nhắc lại tượng Phật mà cậu hay thờ cúng, mỗi ngày thắp nhang đèn và những điều khác mà vị thượng tọa cũng biết đến. Cũng chkhôa bao nhiêu năm trôi qua, kể từ ngày U Pandeissa, - vị sư trưởng của tu viện Yungkyaung - nhập diệt.

Thế nhưng điều trọng nhất là Maung Tun Kyaing không những chỉ nhớ đời sống tiền kiếp mà cậu còn giữ lại tri kiến xưa. Khi vị thượng tọa chỉ cậu vài đoạn kinh Pali cũ, cậu tỏ ra đọc và hiểu rõ, mặc dù chưa hề đi đến trường và lớn lên trong một gia đình không ai biết đọc viết - chứ đừng nói về kiến thức về ngôn ngữ Pali. Và nếu còn có nghi ngờ gì về việc nhớ lại tiền kiếp thì đây là minh chứng.

Khi người cha và hai con chuẩn bị về nhà, ngôi nhà cũng nằm trên bờ sông như tu viện, thì vị sư trưởng đề xuất lấy một trong những chiếc thuyền của tu viện mà đi. Mọi người đi xuống bờ, nơi đó có nhiều thuyền đỗ, vị sư hỏi Maung Tun Kyaing muốn lấy chiếc nào. không chút chần chừ Maung Tun Kyaing chỉ và một chiếc, đó là thuyền của mình.

Thuyền của người Myanmar thường mang màu sắc rực rỡ, đầu thuyền có vẽ hai mắt, trông chúng như những con vật sống động. Điều này phù hợp với niềm tin truyền thống cổ Myanmar, cho rằng mọi sự đều sống, mọi sự có một cuộc đời riêng vì chúng có thần, gọi là *nat*. thế nhưng nếu ai biết hô triệu danh tánh và biết các điều liên hệ đến một *nat* thì họ có quyền lực với chúng ta và vì thế không ai nói danh tánh này cho người khác. Chỉ chủ nhân và những người

bạn thân cận mới được biết.

Vì thế vị sư trưởng nói: “Ngài bảo thuyền này của Ngài, thế thì Ngài có biết tên nó chẳng?”. Cậu bé trả lời đúng tên.

Sau tất cả những bằng cớ này thì không còn ai nghi ngờ việc Maung Tun Kyaing chính là U Pandeissa tái sinh, vị sư trưởng cũ của Yunkyaung và mọi người đều muốn nghe cậu giảng. Khắp nơi đều gửi cậu lời mời và cha mẹ cậu lo lắng cho sức khỏe con mình không biết có kham nổi không. Nhưng cậu phản đối những ưu tư và nói; “Đức Phật trải qua vô số kiếp, hành động quên mình và hướng đến giác ngộ. Vì thế con cũng không ngại khổ để đạt Phật quả. Chỉ khi đạt được mục đích cao nhất con mới làm lợi lạc cho tất cả chúng sinh.”

Các bài giảng của cậu gây ấn tượng đến nổi hàng ngàn người đến thăm và nghe cậu. Thậm chí cả một tu viện vì quá nhiều người chen chúc đã bị sập nhưng may không ai chết, vì tu viện Myanmar được làm phần lớn bằng gỗ, xây trên các cột gỗ cao. Tòa nhà vì thế mà lún từ từ. Đủ thời giờ cho mọi người chạy thoát.

Cuối cùng thì danh tiếng của Maung Tun Kyaing đến tai vị thống đốc bang Myanmar, Sir Henry Butler, lúc đó ông đang ở cung điện mùa hè tại Maymyo. Để kiểm tra sự thực về những gì mọi người kể về cậu, ông cho người đưa cậu đến Maymuo.

Maung Tun Kyaing không những chỉ minh chứng về mọi mặt tiếng tăm của mình, cậu còn trình bày một cách thuyết phục giáo lý Phật giáo để cuối cùng Sir Henry tặng cậu rất nhiều kẹo bánh và thêm một tờ giấy bạc trăm ru-pi. Maung Tun Kyaing cũng như cha cậu chưa bao giờ thấy một tờ giấy bạc lớn như thế, chưa hề sở hữu món tiền như thế bao giờ, thế nhưng cậu từ chối không nhận - vì theo lời cậu nói không thể đem pháp ra mà bán và theo quy định của tu sĩ là không nhận tiền bạc. Thế nhưng cậu nói thêm là kẹo bánh thì có thể nhận, lương tâm cho phép, vì cậu được nhận thực phẩm biếu tặng. Mặc dù những quy định này chưa ràng buộc đến cậu nhưng Maung Tun Kyaing tự xem mình là tỉ kheo, trong kiếp trước là thế, kiếp này cũng thế.

Maung Tun Kyaing cũng muốn tặng lại vị thống đốc một món quà nhưng vì không có gì ngoài chuối hạt, cậu cởi nó ra từ vòng tay và tặng vị thống đốc, vị này hết sức xúc động và tươi cười nhận lấy. Khi cảm ơn cậu, ông nói: “Thế thì cậu phải chỉ cho tôi cách sử dụng chuối hạt như thế nào” và Maung Tun Kyaing trả lời: “Nó dùng để quán tưởng ba tính chất của đời sống, đó là vô thường, khổ và vô ngã”. Sau đó cậu giải thích ngắn gọn ý nghĩa từ ba từ này trong giáo lý Phật giáo.

Vị thống đốc có ấn tượng sâu sắc khi nghe những sự thực thâm sâu đó từ miệng một đứa trẻ. Làm sao một đứa trẻ bốn tuổi mà đạt được sự minh triết của một cụ già? Vì đứa trẻ đó nói năng không phải như một đứa trẻ, chỉ lặp lại chữ nghĩa do ai dạy cho mà không hiểu được ý nghĩa - ngược lại, cậu nói chuyện đầy tính thuyết phục và lòng thành tâm, nên Sir Henry không nghi ngờ vì về sự thực này và yêu cầu cậu hãy mang thông điệp của mình đến với toàn dân Myanmar: “Hãy đi từ góc này đến góc kia của đất nước và giảng cho những người cao nhất đến những kẻ thấp nhất, cả những tù nhân trong trại giam; vì không ai hơn cậu có thể làm rung động được trái tim của những tên đạo tặc chai lì nhất cũng phải mềm dịu trước niềm tin thành khẩn và tấm lòng tốt đẹp”.

Thế nên khắp nơi trên Myanmar, không những trái tim mà cả những cánh cửa trại tù cũng mở ra cho người giảng pháp bé nhỏ này, người mà đi tới đâu cũng mang lại niềm vui và lòng sùng tín nơi con người, cho họ một niềm tin mới.

PHẦN THỨ TƯ

MIỀN NAM & TRUNG TÂY TẠNG

GIẢI ĐOẠN MỚI: ADSCHO RIMPOTSCHÉ

Kể từ chuyến đi lên vùng cao nguyên miền tây Tây Tạng và Ladakh mà từ đó tôi mang về lại toàn thể hình ảnh của tám mươi bốn vị Thành tựu giả (Siddha) và một số lớn bản sao các bích họa trong các đền thờ thì tôi quan tâm về đạo lộ huyền bí của các vị tât địa, về giáo pháp và cuộc đời của họ, có phần lịch sử, có phần huyền hoặc cũng như hình tượng của họ, mỗi quan tâm đó ngày càng lớn. Với mỗi quan tâm đó, tôi quyết định đi thăm đền của vị Rintschen Sangpo tại vương quốc Guge ngày nay đã hoang phế, vì tôi hy vọng sẽ tìm thấy những gì còn sót lại của truyền thống tâm linh cũ nhất và cũng hoàn hảo nhất của nghệ thuật tôn giáo Tây Tạng.

Kể từ ngày xuất hiện linh ảnh trong đền núi đá trên đường đi Tschang-Thang đến nay thì sáu năm đã trôi qua - đó là một biến cố đã mở mắt cho tôi về ý nghĩa phi thường của những linh ảnh đầy sáng tạo và vai trò của nghệ thuật trong tôn giáo, nó vượt lên giá trị thiện mỹ thông thường, nó ẩn chứa cái chìa khóa mở ra cho chúng ta thấy các man-đa-la, mở ra các linh ảnh và cả toàn bộ phép tu thiền định cũng như mỗi song hành giữa thế giới nội tại của con người với vũ trụ xung quanh.

Tôi dùng sáu năm đó để nghiên cứu đời sống tâm linh và kinh sách Tây Tạng và để sưu tầm tất cả thông tin về hoạt động của Rintscheen Sangpo cũng như vai trò của ông trong việc thiết lập và củng cố Phật giáo tại miền tây Tây Tạng bị điêu tàn sau thời Langdarma. Thế nhưng lúc chuẩn bị chuyến viếng thăm lại tây Tây Tạng thì chiến tranh thế giới lần thứ hai nổ ra và hủy tất cả hy vọng thực hiện kế hoạch của tôi.

Tsaparang trở nên một cái đích hầu như không thể đạt tới đối với tôi. Trong thời gian đó thì tôi tìm được nơi Li Gotami - người bạn đồng hành trong kế hoạch của mình, người đàn bà quyết định cùng chia sẻ công việc và cuộc đời với tôi, trên cơ sở mục đích tâm linh và nghệ thuật chung cũng như quan tâm đặc biệt của Li về nghệ thuật Tây Tạng. Chúng tôi làm quen với Rabindranath Tagore(37) trong viện đại học quốc tế Santinikentan tại Bengal, nơi tôi làm giảng viên cho lớp cao học và cũng là nơi Li Gotami trải qua mười hai năm nghiên cứu nghệ thuật Ấn Độ (lúc đầu với Nandal Bose và về sau với Rabindranath Tagore) và học được nghệ thuật làm bích họa cũng như tranh thanka của nghệ nhân Tây Tạng. Tôi đưa Li vào các chi tiết của hình tượng cũng như thế giới quan Tây Tạng và cuối cùng Li cùng tôi thọ giới phái Kargyutpa, trở thành vợ tôi và là bạn đồng tu. Hình như Tomo Géché Rimpotsché đã biết trước điều này vì ông đã ban phép cho Li trong lần gặp cuối cùng tại Sarnath và khi nghe Li hỏi liệu có thành công lớn nếu dâng hiến đời cho phương pháp.

Lễ cưới tôn giáo của chúng tôi được chủ trì bởi Adscho Rimpotsché(38), ông là tu viện trưởng của Tsé-Tscholing. Một vị lạt ma thân thiết lâu năm với tôi khuyên tôi nên cầu thỉnh đến Adscho, lúc đó Adscho đã tám mươi bốn tuổi và là một đại sư trong phép tu thiền định. Niềm tôn kính ông ở miền nam Tây Tạng cũng như tại Bhutan và Sikkim được thể hiện bằng một ngôi đền hai tầng tuyệt đẹp xây nên do sự cúng dường của tín đồ. Mặc dù trong tay ông là những số tiền khổng lồ cho tòa nhà, tranh tượng cũng như mua thỉnh nhiều kinh sách và trang thanka quý giá, ông không có tài sản cá nhân nào cả và sống hết sức đạm bạc trong một căn nhà gỗ nhỏ dưới chân đền.

Cũng như các vị lạt ma tại Lachen và các vị tât địa trước mình, ông là người có gia đình. Vợ ông là một người Damema đích thực, một con người vị tha, như vợ của Marpa. Bà là mẹ của tất cả những ai nằm trong vòng quen biết của bà và của chồng bà, nhất là đệ tử của ông. Adscho Rimpotsché là hiện thân của vị tât địa Dombhi-Beruka vào thế kỷ thứ tám sau Công nguyên, người đã từ bỏ ngôi vua để sống cuộc đời thiền định trong sự cô tịch của rừng núi, nơi mà sau nhiều năm tinh tấn giác ngộ và trở thành một vị tât địa. Sau khi chứng ngộ, ông trở lại với quần thần và trở thành vị nhà lãnh đạo tâm linh, là tấm gương sinh động của sự chứng thực của con người và phụng sự cho chúng sinh. Được nhận phước lành của một người như thế và được ông khai thị cho các phép thiền định và ấn quán đặc biệt, đối với chúng tôi là một biến cố, thêm sức mạnh cho đời sống tâm linh của mình.

Sau Tomo Géché Rimpotsché, không có sự tiếp nối nào hoàn hảo hơn, để có thể hướng dẫn và cảm khái chúng tôi. Thậm chí tôi thấy rằng, tất cả những lần quán đỉnh vào các phép thiền

định và giáo pháp của Kim cương thừa mà chúng tôi nhận được trong hai năm sau đó từ những lần đi hành hương tại miền nam, trung và tây Tây Tạng, chúng không những chỉ có liên hệ với nhau, mà nằm trong một man-đa-la hoàn hảo. Nằm trong một “vòng tròn huyền bí”, trong đó chứa đựng tất cả khía cạnh quan trọng của đời sống tâm linh Tây Tạng.

Điều kỳ lạ là trong thời gian ở Yiga Tscholing tôi được một người bạn gốc Sikkim tặng cho một bức tranh thanka vẽ một đồ hình man-đa-la: Phật Thích-Ca Mâu-Ni ở giữa, phía trên là A-Di-Đà, hiện thân của Vô lượng quang, phía dưới là Liên Hoa Sinh, người giảng Tử Thư (Bardo Thodol) và giáo pháp huyền bí “đạo lộ trực tiếp”. Hai góc phía trên một bên là Văn Thù, hiện thân của trí huệ siêu việt và góc kia là thần Tara, nữ thần giải thoát, hiện thân của tình thương từ mẫu, mặt bồ tát của trí huệ siêu việt của Văn Thù. Hai góc kia, một bên là Quán Thế Âm, hiện thân của lòng từ bi và tâm sẵn sàng cứu độ, còn góc kia là Kim cương thủ, người giữ Kim cương chử của sức mạnh tâm linh và của giáo lý bí truyền.

Ý nghĩa sâu kín của bức thanka được trình bày qua vị trí của các hình. Nó là then chốt mở cánh cửa của đạo lộ thiền định mà man-đa-la chứa đựng. Không có nó thì các hình ảnh chỉ là những biểu tượng chết cứng chứ không phải là bảng chỉ đường dẫn lối cho hoạt động tâm linh trên đường giác ngộ.

A-Di-Đà, Thích-Ca Mâu-Ni và Liên Hoa Sinh đại diện cho sự giảng hiện của nguyên lý tâm linh xuất hiện từ pháp thân thường trụ, biến thành dạng xuất hiện nhất thời của Ứng thân, trong dạng của Đức Phật lịch sử và người đại diện vĩ đại của Ngài, người đưa đạo Phật đến Tây Tạng vào thế kỷ thứ tám.

Trục trung tâm của sự giảng hiện tâm linh và thứ tự thời gian nằm thẳng đứng trên bình diện phi thời gian (vì luôn luôn hiện diện) của bình diện tâm linh. Từ nơi đây pháp thân tùy theo tính chất của Phật quả, tách ra: tương tự như một lăng kính trong đó một tia sáng tách ra nhiều màu khác nhau. Nơi đây là chỗ sinh ra các hình ảnh uyên nguyên của phép thiền định: nó trình bày những thân khác nhau tùy theo tính chất của kẻ giác ngộ. Báo thân chỉ là thân hữu sắc nhưng phi thời gian và phi vật chất, đó là thân nằm giữa pháp thân, vô sắc, phi thời gian và ứng thân, đó là thân vừa thân vật chất (thân người) vừa phi vật chất (một dạng xuất hiện thấy được của thiên nhân giảng thể).

Trong man-đa-la này của chúng ta thì các báo thân chính là bốn góc của hình vuông (hay bốn cánh của một hoa sen), mà đường chéo của nó cắt nhau tại chỗ Thích-Ca Mâu-Ni, điều đó nói lên các tính chất của những báo thân đó hội tụ trong Ngài.

Nếu hai đường chéo của hình vuông nối hai hình lại với nhau trong một nguyên lý như nhau, thì những đường ngang và dọc của hình vuông báo thân nối lại những hình mà chúng có tính chất đối lẫn nhau; vì theo quan điểm Phật giáo thì sự thăng bằng tâm linh là điều kiện tiên quyết của giác ngộ. Nếu chỉ thuần trí huệ hay thuần từ bi cũng không dẫn đến giải thoát. Trí huệ thiếu từ bi sẽ dẫn đến sự khô cứng, từ bi thiếu trí huệ sẽ dẫn đến sự tan rã. Chỉ nơi mà tìm và óc hợp lại thì mới có giải thoát đích thực. Trong thuật ngữ Phật giáo thì Bát Nhã (prana, trí huệ, tri kiến) và phương tiện (upaya), phương cách để tỏ lộ những gì tri kiến như lòng từ, lòng bi, hai mặt đó phải thăng bằng với nhau. Nói cách khác: sự thống nhất của nguyên lý nhận thức và nguyên lý cảm xúc, giữa Logos và Ethos, giữa tư duy và hành động, giữa tính chất lý trí và cảm xúc, giữa hiểu biết và hành động... là cần thiết để chứng thực cái cao nhất mà con người đủ sức đạt tới. Thế nên các đường nằm ngang phía trên thể hiện như sau;

- (*trái*) Văn Thù, nguyên lý nhận thức với kinh trí huệ siêu việt ở tay trái (thụ động), với lưỡi kiếm của trí huệ phân biệt ở tay phải (chủ động).

- (*phải*) Tara, lòng cứu độ từ mẫu, người giải thoát hiểm nguy, nguyên lý cảm xúc.

Đường ngang phía dưới;

- (*trái*) Quán Thế Âm, thể hiện lòng từ bi, nguyên lý dương - chủ động cảm xúc; và ngược lại với Quán Thế Âm là

- (*phải*) Kim cương thủ, khía cạnh mạnh của Bát Nhã.

Sự đối cực tương tự được nhắc lại trong đường thẳng đứng của hình vuông báo thân:

- (*trái*) phía trên là Văn Thù, là khía cạnh trí huệ và Quán Thế Âm (dưới) là khía cạnh từ bi của Phật tính.

- (*phải*) phía trên là Tara, là khía cạnh cảm xúc và Kim cương thủ (dưới) là khía cạnh sức mạnh của nguyên lý nhận thức.

Tất cả những tính chất của hình vuông bảo thân đều được biểu hiện trong dạng ứng thân của Phật Thích-Ca Mâu-Ni và cũng trong người kế vị là Liên Hoa Sinh. Thế nhưng nếu trong Thích-Ca Mâu-Ni, dạng trí huệ của Văn Thù và khía cạnh bổ sung là lòng từ bi mẫu tử (như trong kinh Từ Bi thể hiện) được nhấn mạnh thì với Liên Hoa Sinh, khí cạnh uy lực của nhận thức mật điển và lòng từ bi cứu độ mọi loài của Quán Thế Âm Bồ-tát là chủ yếu. Để bày tỏ mối liên hệ này, Văn Thù và Tara được đề trên cao tả hữu của Thích-Ca Mâu-Ni, trong lúc Quán Thế Âm và Kim cương thủ nằm bên tả hữu của Liên Hoa Sinh.

Cũng như vị Phật Thích-Ca Mâu-Ni, người được xem là bốn sư của thời đại chúng ta, nằm trong trung tâm của thanka thì vị đạo sư luôn luôn nằm trong tim của người trò, vì giữa cá vị thầy đích thực không bao giờ có sự cạnh tranh - cũng như không bao giờ có sự cạnh tranh giữa các khía cạnh của sự thực. Mỗi vị thầy chỉ có thể đáp ứng những gì bản thân ông đã chứng thực, điều mà ông đã hiện thân nơi chính con người mình. Không có vị thầy riêng lẻ nào có thể tận dụng hết mọi khía cạnh của thực tại; và dù điều này xảy ra thì ông vẫn có con đường riêng của mình đã đi đến đích cao nhất. Thế nên, không những chỉ tùy thuộc nơi sự thành tựu của thầy mà còn tùy nơi cá tính và khả năng của trò, qua đó mà biết phương pháp nào là hiệu nghiệm nhất cho trò. Vì rằng mục đích cuối cùng của mọi phương pháp chỉ là một nên thực ra không có mâu thuẫn hay bất hòa giữa chúng với nhau. Thật là bất hạnh nếu cứ nhảy từ phương pháp này qua phương pháp khác mà không học được điều gì đáng kể trong mỗi thứ đó.

Lễ điểm đạo của một đạo sư đích thực không hề giống các giáo phái mê tín: đó là sự tỉnh thức để thấy chính thực tại nội tại của mình, cái mà dù có ngăn ngại nó phải được thấy, cái sẽ quyết định sự phát triển tiếp theo cũng như thái độ sống tích cực của chúng ta. Vì thế, điểm đạo là món quà quý nhất của vị đạo sư, một món quà quý hơn vô số lần gia nhập tăng đoàn một cách hình thức (hay bất cứ một hội đoàn tôn giáo nào). Điều này thường được diễn ra bất cứ lúc nào, không đòi hỏi chất lượng tâm linh của người chủ lễ hay người gia nhập - chỉ cần lượng tâm linh của người chủ lễ hay người gia nhập - chỉ cần người gia nhập chấp nhận các qui luật đã định và không bị những bắt toàn về tâm linh, đạo lý hay vật lý của ứng viên.

Thế nên một vị thầy chỉ có thể cho những gì ông đã chứng đạt được và để trao truyền những gì đã chứng thực, ông phải đủ trình độ động viên tất cả năng lực nơi mình trước khi làm lễ điểm đạo. Vì thế ông cần chuẩn bị kỹ lưỡng, không phải chỉ thuần lý như một vị thầy giáo trong trường trung hay đại học về bài giảng của mình bằng cách thu nhặt tất cả những điểm chính yếu và trình bày lại với một trình tự có lý và thuyết phục. Ngược lại, sự chuẩn bị của một đạo sư tâm linh là tự đưa mình tiếp xúc với nguồn suối sâu xa nhất của năng lực tâm thức, để ông có thể trình bày được cái năng lực và tính chất mà ông muốn trao truyền. Một sự chuẩn bị như thế có thể kéo dài nhiều ngày hay nhiều tuần, tùy theo tự tính của năng lực đó hay tính chất của các biểu tượng tạo tác, chúng là thứ phải được đánh thức trong tâm của người trò và biến thành sinh động. Người được ấn chứng vì thế phải chuẩn bị bằng cách thanh lọc tâm thức và chú tâm lên các ý niệm và mục đích, họ sẽ thông qua lễ điểm đạo mà trở thành thực tại được chứng nghiệm.

Thế nhưng nước thánh của Vô Lượng Thọ có thể chuyển bằng lễ nghi nguyên thủy, trong đó lễ chuẩn bị cho học trò sự tham gia đầy ý thức và giảng rõ những hành động và biểu tượng của lễ. Nếu được như thế thì kẻ tiếp nhận có đủ khả năng hô triệu năng lực của Vô Lượng Thọ cho chính mình và cho người khác, bằng cách người đó phải thực hành diệu pháp (sadhana) của Vô Lượng Thọ và phát huy được những tính chất hiện thân cho Vô Lượng Thọ trong các câu chú của Ngài, cho đến lúc hành giả trở thành chỗ dung chứa xứng đáng của những tính chất đó. Chỉ khi nào đạt được mức này thì hành giả mới có thể truyền những năng lực tâm linh lên người khác, những năng lực đã được tự mình chứng ngộ. Adscho Rimpotsché là một trong những đạo sư hiếm hoi hoàn toàn ý thức về những điều này. Ông không ngại bất cứ điều gì để chuẩn bị cho chính mình và cho học trò buổi lễ điểm đạo đến những chi tiết nhỏ nhặt nhất. Bàn thờ

điểm đạo là một tác phẩm nghệ thuật, được dựng lên kỹ lưỡng và đúng nghi lễ của truyền thống tâm linh - truyền thống mà cái đẹp được diễn tả một cách tự nhiên, hồn nhiên của ý nghĩa nội tại nằm trong nó, chứ không phải nhằm mục đích đạt tới một hiệu quả mỹ thuật nào. Yếu tố hiệu ứng của loại nghệ thuật xa lạ, trống rỗng không hề có tại Tây Tạng.

Bàn thờ tạo nên một man-đa-la hoàn hảo gồm nhiều biểu tượng và Adscho Rimpotsché giảng cho chúng tôi ý nghĩa và chức năng của chúng, nhờ đó mà chúng tôi hiểu vai trò của chúng trong buổi lễ. Điều làm chúng tôi quý nhất là các khai thị của ông về các chi tiết trong nghệ thuật thiền định và phép tạo linh ảnh, mà lễ điểm đạo đã mở đường cho chúng tôi cũng như các câu chú được trao truyền mà chúng tôi cần tu tập hàng ngày. Chỉ trên cơ sở của linh ảnh tạo tác (dhyana), chúng được kết tinh bởi sức mạnh sinh động của các âm nội tại (mantra) để thành thứ bậc toàn thể của một man-đa-la, chúng tôi mới hiểu được ý nghĩa của nghệ thuật tôn giáo Tây Tạng nhất là của các tranh thanka và các bích họa.

CÂU CHUYỆN TẠI DUNGKAR GOMPA

Kể từ ngày Tomo Géché Rimpotsché mất, tôi chưa có lại lần nào một cảm giác tâm linh tràn ngập mỗi liên hệ tinh thần sâu xa như thế, cái nói lên sợi dây giữa thầy và trò. Tuy thế Adscho Rimpotsché vẫn không hề làm lu mờ ấn tượng của vị thầy đầu tiên của tôi, mà ngược lại, ông trở thành một mắc xích tiếp theo, nối tôi với ông bằng cách tăng cường và bổ sung những gì tôi đã nhận được trong thời gian trước ở Yiga - Tscholing. Trong mỗi liên hệ đó, tôi cảm động nhớ lại sự hỗ trợ mà tôi nhận được từ bạn đồng môn (guru-bkhai) viện trưởng Dangkar Gompa, người quản lý tu viện chính của Tomo Géché Rimpotsché khi ông vắng mặt hay khi ông tái sinh lại nhưng còn nhỏ tuổi và học tập tại Sera gần Lhasa. Lòng mến khách và sự sẵn sàng giúp đỡ của sư trưởng trong thời gian tôi lưu trú tại Dungkar Gompa thật là đáng xúc động và khuyến khích tôi, vì nó cho thấy lòng khoan dung cũng như tôn trọng lẫn nhau luôn có giữa các chi phái khác nhau trong truyền thống Phật giáo Tây Tạng, trong đó tất cả những người nhập dòng đều được đáng kính trọng, không kể trường phái nào.

Người ta cho chúng tôi một Lhakhang nhỏ rất đẹp để ở, đó là một phòng cúng riêng thường được dành cho các vị lạt ma tái sinh hay các bậc trưởng thượng. Theo giới luật của phái Gelugpa (sống độc thân) thì nữ nhân không được lưu trú ban đêm trong tu viện, nên người ta cho Li Gotami ở trong một phòng nhỏ của tòa nhà ngoài làm chỗ ngủ, đối diện với cửa ra vào. Thế nhưng *Anila*(39) không có gì phải sợ khi ở một mình, vị quản đốc viện nói thêm một cách tự nhiên: “Bà sẽ ngủ chung phòng của vị lạt ma chủ phòng”. Để cho rõ hơn, tôi liền nói cho quản đốc hay là chúng tôi sẽ ở với nhau trong phòng đó ban đêm vì nếu hành lý chia đôi thật là bất tiện. Vị quản đốc nói điều đó thật ra không có hậu ý gì vì tại Tây Tạng, phòng nghỉ thật là khó kiếm và trời giá lạnh nên thường khách hay du hành hay hành hương hai phái nam nữ đều ngủ chung phòng ban đêm và người ta không thấy có gì đáng phải băn khoăn.

Chúng tôi sớm có cơ hội để quan sát điều này. Phòng chúng tôi ngủ đêm có một vách ngăn bằng gỗ, thế nhưng một đầu hở nên nó chỉ ngăn đôi vầy thôi, bên này có thể nhìn thấy bên kia. Vị lạt ma ngủ một bên của vách ngăn, còn chúng tôi ngủ bên kia. Ông là người rất thân thiện và ân cần, không làm phiền điều gì nên chúng tôi thấy góc riêng dành cho mình như ở nhà vậy.

Trong những ngày lễ, rất nhiều khách từ lũng Tomo và Amotschu lên tu viện và những ai ở xa không thể về lại cùng ngày đều ngủ đêm tại Gompa, đàn ông thì ngủ trong tu viện, đàn bà con gái nghỉ trong các tòa nhà ngoài. Thế nên chúng tôi và vị chủ phòng có khi phải ở chung với một số lớn các bà, họ không ngần ngại chia nhau nằm trên nền của hai bên vách gỗ và ngủ qua đêm với chúng tôi.

Trong những chuyến đi sau chúng tôi có dịp quan sát sự tự nhiên và lòng hiếu khách vô cùng của người Tây Tạng. Họ không bao giờ câu nệ điều gì. Trong những ngày nóng nực có khi phụ nữ cởi trần tới mông không chút ngượng ngùng để gội đầu hay tắm rửa, hay trong mùa gặt hái họ ở trần làm việc khi mặt trời trong lũng quá nóng.

Tất nhiên điều đó chỉ xảy ra ở vùng dân cư còn đơn giản chứ không còn ở các xã hội đã tinh tế như tại Lhasa, nơi mà chúng tôi tiếp xúc trong thời gian lưu trú tại Gyantsee. Nơi đó chúng

tôi sống thời gian dài trong tòa Yabschi Punkhang, điện của một gia đình vương giả tại Lhasa, gia đình này có quan hệ hôn nhân với hoàng gia Sikkim. Nói chung thì vị trí của phụ nữ tại Tây Tạng rất cao. Họ đóng một vai trò hàng đầu trong cả nghề nghiệp, chỉ trừ chính trị, nhà nước hay lãnh đạo tinh thần, các ngành này liên hệ với nhau trong một chế độ tăng lữ.

Mặc dù trong giới phụ nữ cũng có nhiều nữ tu uyên bác và sư trưởng đáng nể trọng nhưng phần lớn họ thiêng về đời sống thực tiễn, họ chuyên ngành buôn bán, quản lý tài sản gia đình. Họ là người thừa kế chính thức mọi bất động sản, chúng không được chia cho từng con cháu mà được truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác, thông qua người phụ nữ chủ chốt trong gia đình để tránh chuyện xé lẻ và mất mát của đất đai canh tác vốn hạn chế, đất này thường được tưới tiêu theo phương pháp thủ công. Vì điều kiện kinh tế này mà người Tây Tạng phải tìm cách giữ vững dân số của mình theo khả năng cho phép. Điều này một phần đạt được nhờ tục đa phu - phần lớn ở trong các vùng sa mạc miền tây Tây Tạng hay vùng núi non phía bắc - phần khác cũng vì tục lệ, trong gia đình ít nhất phải có một con trai, có khi cả một con gái, cống hiến đời mình cho hoạt động tâm linh.

Cả tu sĩ nam lẫn nữ đều được trọng vọng, nhất là những ai uyên bác hoặc thiền định, hoặc thực hành nghi lễ. Đối với người Tây Tạng thì tri kiến được trọng hầu như là sự thiêng liêng và thường hai mặt này đều thống nhất ở mức độ cao. Giáo phái Delupa (giáo phái duy nhất tại Tây Tạng nghiêm khắc giữ đời sống độc thân, ngược với giáo phái khác cho phép tín đồ có vợ con hay tự giữ độc thân) coi trọng đặc biệt việc nghiên cứu kinh sách tôn giáo, kể cả nghiên cứu lịch sử, văn minh học, triết học, thơ văn, một phần y học và thiên văn học. Ngược lại phái Kargyutpa xem trọng sự tu luyện tâm thức bằng phép thiền định hơn kiến thức sách vở và tài năng tranh luận. Nếu tín đồ Gelugpa thường học tập lâu dài trong tu viện đại học (như Drepung, Ganden hay Sera) thì minh chứng cao nhất đối với phái Kargyutpa là khả năng ẩn cư lâu dài trong hang cốc, trong các thất thiền định độc cư, nơi mà giáo pháp của thầy và truyền thống tâm linh được thực hành. Việc học hỏi kinh sách không được coi trọng bằng phép tu thiền định, nó chỉ được dùng như phương tiện cho một số phép tu (sadhana) và để hiểu những nguyên lý căn bản của đạo pháp.

HAI VỊ THÀNH TỰU GIẢ Ở TSE-TSCHOLING

Nhờ uy tín cao với tính cách là vị ẩn tu và đạo sư thiền định, với thời gian, Adscho Rimpotsché trở thành nhà lãnh đạo tinh thần của Tse-Tschoking, cho nên cả vị tái sinh của sư trưởng chết cách đó nhiều năm (lúc thời gian chúng tôi ở đó thì cậu vừa lên chín) cũng nhìn ông với cặp mắt kính phục và để cho ông dẫn dắt cho đến ngày lấy lại cái già giận của mình để nhận trách nhiệm tu viện trưởng. Adscho Rimpotsché là một trong những “Repa”, người mặc áo trắng theo cách Milarepa. Đó là người không mặc áo choàng đỏ đậm của một vị tăng sĩ mà choàng một chiếc áo trắng có viền đỏ đậm của một vị tăng sĩ mà choàng một chiếc áo trắng có viền đỏ. Và cũng như Milarepa, ông không cạo tóc mà đội một cái mũ dài trên đầu. Hai tai ông đeo vòng làm bằng vỏ sò xoắn ốc màu trắng theo cách một du sĩ khổ hạnh, như các vị thành tựu giả ngày xưa hay đeo.

Và vị tái sinh trẻ tuổi tại Tse-Tscholing cũng là hiện thân của một vị tất địa từ quá khứ xa xôi, đó chính là Saraha, một trong những nhà thơ lớn huyền bí vào thời đó (thế kỷ thứ bảy sau Công nguyên). Ngược với Adscho Rimpotsché, Saraha mang áo choàng tăng sĩ và vị gia sư dạy ông, người có lòng tha thiết như một bà mẹ chăm sóc con nhỏ, là một tử-kheo đã thọ giới. Và vị phụ tá cho Adscho Rimpotsché trong buổi lễ điểm đạo chúng tôi cũng là một vị tử kheo, còn phần lớn các vị sống trong tu viện đều là người có gia đình cả. Họ cũng mặc áo choàng đỏ của tăng sĩ, nhưng sống với gia đình trong các cốc nhỏ riêng biệt nằm gần tu viện. Trong các dịp lễ, tất cả mọi thành viên của tu viện tụ họp trong chánh điện, và trong những dịp đặc biệt thì tái sinh của Saraha lên ngôi trên tòa của mình và dù còn nhỏ tuổi, cậu đã thực hiện vai trò của mình một cách ung dung và vững chãi.

Thật kỳ lạ khi thấy sự ngây thơ trẻ con hợp nhất với cái minh triết già giận trong cậu bé nhỏ này và đưa bé trong cậu trực tiếp đối qua thái độ của một ông già như thế nào rồi trở lại sự hồn nhiên của một đứa trẻ sinh động. Vị gia sư của cậu nói với chúng tôi, rằng cậu lấy lại tri

kiến cũ hết sức nhanh chóng. Cậu có thể đọc thuộc lòng cả cuốn kinh. Vị phụ tá sư trưởng cũng kể cho chúng tôi nghe người tái sinh trẻ tuổi này đã trở lại tu viện xưa của mình như thế nào.

Cậu được sinh ra trong một làng nằm ngay dưới Dungkar Gompa và khi bắt đầu biết nói, cậu đã nhắc đến một tu viện nằm trên núi, nơi đó cậu đã từng là tăng sĩ. Khi cậu cứ nhắc hoài chuyện đó thì tất nhiên dân chúng trong làng nghĩ đến Dungkar Gompa vì người ta có thể thấy nó từ dưới lũng. Thế nhưng cậu từ chối ý này một cách quyết liệt. Tình cờ vị phụ tá Tse-Tscholing nghe tin này, lúc đó thì cậu mới ba bốn tuổi; và là vì lúc đó chưa tìm ra tái sinh của sư trưởng Tse-Tscholing nên ông cùng vài tăng sĩ già đến làng, nơi cậu ở. Họ nói chuyện được với cậu bé đang chơi gần nhà, nhưng không cho biết ý định. Vì người Tây Tạng rất thích trẻ con nên không có gì lạ khi các du sĩ tỏ ra thích thú nói chuyện với trẻ khi nghỉ dọc đường. Vị phụ tá mang theo một cái bọc đựng pháp khí như các vị lạt ma hành cước thường mang và trong số đồ đạc đó có vài thứ của riêng của vị sư trưởng lúc sinh thời. Vị phụ tá tìm có mở bọc cho cậu bé nhìn từng đồ đạc trong đó. Thấy cậu bé tỏ vẻ quan tâm nhìn các vật dụng đó, vị phụ tá hỏi cậu có muốn vài món trong đó không và thích cái gì. không chần chừ gì cả, cậu lấy một cái chuông đã bị hư hại đôi chút, mặc dù có các chuông khác không hư và đẹp hơn nhiều nằm bên cạnh. "Tại sao con muốn cái chuông cũ này? Vị phụ tá hỏi, "Ở đây có nhiều chuông tốt hơn nhiều? Con không muốn lấy cái đẹp hơn sao?". "Không" - cậu bé trả lời - "con thích cái chuông cũ của con hơn". "Nhưng làm sao con biết đó là cái chuông của con", vị phụ tá ngạc nhiên hỏi. - "Vì ngày nọ chuông bị rớt và bị bể một miếng nơi vành", cậu bé nói rồi ngửa chông lên cao và vị phụ tá thấy một miếng mẻ nơi vành trong của chuông, điều mà trước đó ông không biết.

Chuyện này về sau được người hầu cận của vị sư trưởng ngày xưa xác nhận, ông nhớ lại chuyện xảy ra. Ông cũng khẳng định nhận xét của cậu là chuỗi tràng hạt mà cậu nói là của mình, chuỗi đó thiếu một hạt đá xanh, hạt này là hạt cuối của 108 hạt gỗ. Mỗi một vật của vị sư trưởng ngày xưa đều được cậu nhận ra ngay, và từ chối các vật không phải của ông trước kia mặc dù những vật đó giống hệt nhau.

Chuyện đáng để ý nhất là lúc cậu được thừa nhận là tái sinh của vị sư trưởng ngày trước, cậu được đưa về lại Tse-Tscholing. Khi vào phòng dành cho vị tu viện trưởng, cậu nói: "Đây không phải chỗ tôi từng ở, tôi nhớ là chỗ trên đỉnh núi". Cậu có lý: phòng cậu từng ở nằm phía trên của tu viện, trên mỏm đá, nhưng nó đã bị cháy, vốn nó làm bằng đá ở nửa phần dưới, phần trên bằng gỗ. Còn cái mái nhô ra được lát gỗ mỏng và được đá đè lên như các loại nhà nhỏ trên núi Alpes tại Thụy Sĩ hay Tirol.

Cũng như tại Dungkar Gompa, trong thời gian ở Tse-Tscholing, người ta cũng cho chúng tôi một phòng thờ riêng rất đẹp. Nhưng theo tinh thần tự do của phái Kargyutpa, cho phép lạt ma độc thân lẫn có gia đình lưu trú, người ta không đòi Li Gotami phải ở ngoài tu viện. Nhờ thế mà chúng tôi ở trong phòng thờ lớn này, trong đó tượng của Liên Hoa Sinh là quan trọng nhất, xung quanh có nhiều kinh sách giáo pháp mật điển của Liên Hoa Sinh và của các vị kế tục, cất giữ trong những kệ sách mạ vàng. Những tác phẩm này được biết với tên Terma (báu vật), vì chúng là vật báu phải chôn kín hay giấu trong hang động vào thời kỳ Phật giáo bị bức hại (như thời kỳ của nhà vua Langdarma), và theo truyền thống thì khi thời gian chín muồi, chúng sẽ được các vị nối dòng về sau khám phá. Giáo pháp Tử Thư, một trong những tác phẩm quan trọng mang tầm kinh điển của toàn cầu với tên *Luận vãng sinh Tây Tạng* thuộc về các báu vật đó.

Lý do mà Adscho Rimpotsché cho chúng tôi ở trong một phòng thờ chính của tu viện không phải chỉ do lòng hiếu khách và sự tin cậy: nó có nghĩa là ông không chỉ quý trọng chúng tôi mà đã chấp nhận chúng tôi là thành viên trong tăng đoàn của mình. Chúng tôi hết sức xúc động khi nghĩ rằng, trong lúc ông sống trong chòi nghèo nàn, không chút trang trí thì chúng tôi ở trong một phòng với cột kèo trang trí sang trọng, xem ra để dành cho một vị vương tước chứ không phải cho người học trò đơn sơ.

Một bên của phòng thờ gồm có một khung gỗ với nhiều tấm kính như ta thường thấy các vè-ran-đa kiểu xưa của Ấn Độ. Nhờ thế mà chúng tôi nhìn ra được khoảng sân rộng rãi của tu viện và các tòa nhà được xây như những bậc cấp tựa vào sườn núi; giữa các tòa nhà đó là những cây thông cao, còi cầu nguyện và các tháp. Chúng tôi cũng thấy phòng thờ và ở dành cho vị tái sinh

trẻ tuổi, cậu ở trong phòng với nhiều tranh thanka quý giá, bàn thờ khắc chạm và các bàn nhỏ; và chúng tôi cũng thấy nhà nhỏ của vị gia sư, nhìn qua giống như nhà cho búp-bê với kiến trúc bằng gỗ thanh nhã và được vẽ rất đẹp.

Mỗi buổi tối vị gia sư cùng cậu tái sinh đi vòng quanh tháp và tu viện, chuỗi hạt trong tay và miệng tụng thần chú; vị gia sư long trọng đi trước và cậu bé vui vẻ hồn nhiên đi sau. Xem ra cậu dễ tâm đến chim chóc bay lượn xung quanh hay con chó nhỏ gặp trên đường đi mà cậu bế lên tay và vuốt ve nó, đến lúc vị gia sư nhìn lui và nhắc cậu hãy nhớ việc mình làm. Người ta có thể thấy vị via sư thật ra cũng thông cảm trẻ con vẫn thích chơi với chim chóc hay chó con. Chúng tôi chưa hề thấy ông nghiêm với cậu mặc dù việc giáo dục cho một vị tái sinh thường nghiêm khắc hơn các tiểu tăng khác nhiều.

Vị tái sinh của Saraha là một cậu bé khác thường trong mọi phương diện. Giả như chúng tôi biết cậu là hóa thân thì chúng tôi cũng thấy cậu vượt hơn hẳn mọi trẻ cùng tuổi khác rồi, vì khuôn mặt cậu hết sức thông minh. Cặp mắt cậu đầy sinh động và đáng đi có cái ung dung tự nhiên. Trong buổi lễ khi ngồi trên tòa trong điện, cậu rõ ràng là một Rimpotsché (đạo sư) rồi; và khi tiếp chúng tôi trong phòng riêng, cậu có một sự hòa lẫn duyên dáng giữa sự cao trọng và cái tò mò. Khi Li Gotami vẽ chân dung trong phòng cầu nguyện của cậu - mà đằng sau là các tranh thanka quý giá và các pháp khí khác nhau dành cho vị trí tâm linh của cậu - thì cậu tỏ ra rất quan tâm đến việc này, cậu hết ngại ngùng và nói chuyện tự nhiên lúc nghỉ vẽ. Rõ ràng là cậu thích thú cái mới của chuyện này. Đồng thời cậu cũng là người mẫu rất tốt, ngồi yên một chỗ trong lúc được vẽ, không tỏ ra có chút mệt nhọc hay thiếu kiên nhẫn.

Ngày nọ, sau một buổi tuyết rơi dữ dội, trong lúc thưởng thức phong cảnh nhìn qua cửa sổ, bỗng nhiên chúng tôi thấy nhiều thân thể trần truồng từ phòng thờ đi ra và nhảy vòng vòng xung quanh tuyết trắng phau, sau đó lăn nhiều vòng; còn chúng tôi thì lạnh run ở trong phòng sang trọng nhưng không được sưởi này. Các thân trần truồng đó không ai khác hơn là vị tái sinh trẻ tuổi và hai cậu khác cùng tuổi đang chơi đùa với nhau. Sau khi lăn lộn lại trên tuyết, họ kéo nhau lại vào phòng, có lẽ để sưởi; nhưng ít lâu sau họ lại kéo ra, lặp lại trò chơi vài lần rồi mới chán.

Chúng tôi vui thích thấy rằng, dù học hành và chịu nhiều kỷ luật, sự rèn luyện thân thể và trò chơi đùa thiếu niên không thể bị giảm, mặc dù tính chất tâm linh cao độ của việc dạy dỗ, người ta vẫn không câu nệ. Ất hẳn trò chơi tuyết này có mục đích tập luyện cho thân thể cứng cỏi và chuẩn bị cho phép nội nhiệt về sau mà trong đó hành giả phải chứng minh đủ khả năng dùng nhiệt trong thân mà chống lại cái lạnh, qua sự chế ngự du già lên thân và tâm. Thế nhưng chúng tôi thấy không nên hỏi vị gia sư hay bất cứ ai khác về chuyện này để các cậu này khỏi bối rối, nếu đây chỉ là trò chơi trẻ con.

Ngoài chuyện tu tập hàng ngày, chúng tôi có chuyện làm để khỏi phí thời giờ. Có nhiều kinh sách để học hỏi, trích dẫn và ghi chép thêm, làm bản in gỗ và bản sao các bức họa. Trong phòng thờ đối diện với phòng mình, chúng tôi vui mừng thấy các bức họa rất đẹp của tám mươi bốn vị thành tựu giả, chúng tôi cho tôi cơ hội họa lại để hoàn thiện công trình tranh tượng của tôi, tiếp nối công việc lúc trước về đề tài có tính lịch sử quá trình này.

Bên ngoài tu viện cũng có nhiều sự kiện để vẽ lại, chụp hình và vì thế không có lúc nào chúng tôi được nghỉ. Ngoài ra chúng tôi có nhiều câu chuyện thú vị về những khía cạnh khác nhau của truyền thống tâm linh và phép tu thiền định với Adscho Rimpotsché, với vị phụ tá, gia sư của vị tái sinh và một vài người khác. Trong những người đó thì đặc biệt vị giữ điện chính, người mà mỗi ngày mang nước, đèn và thắp nhang cũng như chùi dọn các pháp khí và phòng ốc sáng trưng. Ông làm những việc này không những một cách cẩn thận mà còn xem nó là phép tu và với lòng tin tuyệt đối, nên nơi trán ông có một cục u thường xuyên; nó sinh ra do vô số lần lễ lạy mà mỗi ngày ông cúng dường các bậc giác ngộ và các hiện thân các vị hộ pháp cho trí huệ siêu việt. Đó là những vị hộ pháp cho các dòng truyền thừa, trong đó có Đại hắc (Mahakala), Kim cương thủ (Vajrabhairava), Thời luân (Kalacakra) Hộ Kim cương (Hevajra), Đại cực (Mahasukha). Đại cực là một trong những vị hộ thần đặc biệt của dòng Kargyutpa, vị này cũng được thờ cúng trong dòng Gelugpa và các dòng khác, được xem là biểu tượng chính của một hệ thống kinh thiền định sâu sắc - mà bản thân tôi cũng nghiên cứu suốt một năm. Vì

lý do đó mà cho vị này và man-đa-la liên hệ có một khám thờ riêng được trưng bày bên cạnh Liên Hoa Sinh.

Tại Dungkar Gomba, chúng tôi còn tìm thấy một bức hình nổi của man-đa-la này, được hoàn thành một cách chi li với 164 vị thần và các chi tiết khác. Rất tiếc hình này bây giờ nằm trong một góc tối của chính điện, bị bọc lại bởi một khung gỗ và phủ kín nên không thể nghiên cứu kỹ thêm những như không thể chụp hình.

CUỘC GẶP GỠ THOÁNG QUA VỚI TOMO GÉCHÉ RIMPOTSCHÉ

Tại Dungkar, chúng tôi hy vọng sẽ gặp vị tái sinh của Tomo Géché Rimpotsché, khi đó cậu cũng phải bằng tuổi tái sinh Saraha tại Tse-Tscholing. Nhưng lúc chúng tôi đến Dungkar Gomba năm 1947 thì cậu còn ở Sera, chỗ mà người ta gửi cậu đến để học hành thêm dù con bé, sau khi cậu học hết những gì thầy dạy tại Dungkar. Tất cả mọi chuyện học hành đối với cậu chỉ là sự nhớ lại những gì đã biết trong tiền kiếp.

Chúng tôi lo nghiên cứu về các đền và tu viện quan trọng tại Gyantse - đặc biệt tại Kumbum, đền “Van Phật”, và tại Pal-Khorlo-Tschurde, đồng thời lo thủ tục xin hộ chiếu cũng như các phép tắc khác để được làm việc trong các đền của Rintschen-Sanpo, được họa lại các bức họa. Chúng tôi bận rộn đến nỗi không quan tâm gì đến các biến cố chính trị. Chúng tôi phải hứa với vị tùy viên chính trị tại Gangtok, sẽ không tiết lộ gì về các biến cố tại Tây Tạng và không tuyên bố điều gì về vụ Reting. Thế nhưng chúng tôi biết rõ một điều, đó là uy quyền chính trị và tôn giáo không thể lẫn lộn thêm được nữa và cái nguy của Tây Tạng nằm ở chỗ tu viện nào cũng hướng tới quyền lực; có hàng ngàn tu sĩ tụ hội với nhau, trong đó những yếu tố quý báu của một đời sống tôn giáo đích thực bị mất đi: sự an bình và tĩnh lặng của đời sống cô tịch cũng như con người thể nhập và tính tự do của cá thể.

Trong những tập hợp tu viện lớn tại Gyantse, được tách ra khỏi cuộc sống thế gian bởi những vách tường dài hàng cây số mà vẫn ngự trị trên tất cả, chúng tôi đã quan sát thấy đời sống tâm thức cạn dần đi, đó là điều khó tránh khỏi khi con người sống chung đụng với nhau. Chúng tôi càng thấm thía cái minh triết của Milarepa và các vị kế tục khác của ông, họ là những người chọn chỗ ẩn tu, không ham thích các tập hợp tôn giáo, những nơi mà kiến thức sách vở được coi trọng hơn sự hình thành cá tính cũng như sự phát triển lòng từ bi và trí huệ.

Trong quá khứ, dòng Sakyapa (lấy tên từ tu viện Sa-Skya thành lập năm 1071 sau Công nguyên) là tổ chức tôn giáo có uy lực nhất. Trong thời đại huy hoàng đó, họ được xem là giới thống trị Tây Tạng. Nhưng cũng chính thế lực chính trị là nguyên nhân của sự suy tàn của họ, vì thế lực chỉ sinh ra thế lực đối đầu. Nền thống trị của họ sau đó bị dòng Gelugpa thay thế, với sự thiết lập của vị Đại lai lạt ma, người nắm toàn bộ quyền lực chính trị và tinh thần tại Lhasa. Thời đó các tu viện trở thành đô thị, có nơi dung chứa cả vạn tu sĩ.

Các nơi này nhắc ta nhớ đến tu viện đại học tại Nanlada và Vikramasila (tại Bihar và Bengal), trong đó đời sống tôn giáo và văn hóa của đạo Phật tập trung tới mức trở thành mục đích dễ dàng cho quân Hồi giáo cực đoạn. Khi họ phá hủy những cơ sở này thì đạo Phật tại Ấn Độ xem như bị tiêu vong; trong lúc Ấn Độ giáo, không tập trung, chẳng tổ chức theo kiểu tu viện, thì sống còn được; vì truyền thống của họ được tiếp xúc nuôi dưỡng trong những gia đình các tu sĩ hoặc người ngoan đạo, hoặc thể hiện trong những con người độc lập như du sĩ khổ hạnh sống trong những nhóm nhỏ quanh một vị thầy, họ là người giữ sức mạnh tôn giáo không bao giờ tắt. Ngay cả việc hủy hoại đền đài cũng không phá hủy được niềm tin tôn giáo nằm trong mỗi bàn thờ gia đình, trong đó ít nhất có một người giữ đạo.

*

* *

Vài năm sau khi chúng tôi rời Tây Tạng thì đạo Phật chỉ tồn tại ở xứ sở này trong các vùng độc cư vắng vẻ, xa phố phường, xa nơi chốn đi lại, hay chỉ còn trong những gia đình, nơi mà đời sống tâm linh không phụ thuộc gì vào các định chế và tổ chức tu viện, mà chỉ sống nhờ vào ngọn lửa của niềm tin truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác. Điều này tôi được thấy nơi phái Nyingmapa, Kargyutpa và các bộ phái Phật giáo Tây Tạng nhỏ khác; họ quan tâm đến truyền

thống giảng đạo của thầy trò hơn là cách giáo dục quảng đại quần chúng của các tu viện lớn.

Chúng tôi hầu như đã quên mọi biến cố đó và xem ra Sera đã trở lại với đời sống bình thường vì không có tin gì từ đó cả. Ngoài ra cứ vào mỗi độ thu thì từ vị Thủ tướng đến anh công chức thấp nhất, từ Đại lai lạt ma đến chú tiểu tăng, từ nhân sĩ tiếng tăm nhất đến kẻ cùng đinh, ai ai cũng tham gia các buổi lễ dành cho công chúng như các buổi làm phép tại tu viện, trình diễn các sự tích (ví dụ tiền thân Đức Phật), được các nghệ sĩ chuyên nghiệp diễn trong các gia tộc lớn mà ai cũng được vào xem. Các cuộc liên hoan ngoài trời với lều lảng trang hoàng rất đẹp tại các vùng quê quanh các đô thị lớn hay các tu viện; và cả những cuộc tranh tài thể thao như đua ngựa, bắn cung với các điệu múa dân gian, trong đó kẻ nghèo người giàu đều vui thích. Người Tây Tạng là những người yêu đời và sùng tín, họ biết cách thống nhất hai tính chất và nhờ thế mà hưởng cái “đẹp nhất của hai thế giới”.

Thế nhưng cái lạnh mùa đông đã kề tới và chấm dứt mọi hoạt động ngoài trời. Bỗng nhiên mọi người ai cũng trùm mũ lông và mặc áo mùa đông, mặc dù mặt trời còn chói lọi và bầu trời xanh thắm màu nhung. Nền đất và hồ nước đã đông kín, và những con sông nước chảy mạnh mà hai bên bờ cũng đã lác đác có băng.

Thời đó, chúng tôi nghe rằng cậu Tomo Géché đã rời Sera và trở về quê Dungkar. Người ta cho rằng cậu sẽ nghỉ vài ngày ở Gyantse. Thế nhưng loại tin đó chúng tôi nghe đã nhiều vì thế không để ý gì lắm, nhất là sau khi hòa bình trở lại với Sera.

*

* *

Ngày nọ chúng tôi trên đường từ “Điện Vạn Phật”, nơi mà tôi sao chép kinh sách cũng như bích họa, còn Li Gotami thì chụp lại các bức tượng đẹp. Một số trong đó được trình bày lại trong tác phẩm *Grundlagen tibetischer Mystik (Cờ sở mật tông Tây Tạng)*. Đó là một ngày đặc biệt lạnh và nhiều gió; và cũng như mọi người, chúng tôi trùm áo ấm, mang khăn choàng theo kiểu Tây Tạng, mắt đeo kính đen chống cát. Khi đi ngang qua phố chính mà mỗi ngày chúng tôi đều đi để đến tu viện thì có hai ba tu sĩ đi ngược lại rõ là họ trên đường đi đến đền chính của tu viện. Một trong số họ cõng trên vai một cậu bé mặc áo choàng đỏ. Lẽ ra chúng tôi đi ngang họ mà không để ý điều gì, nếu thái độ cậu bé không có gì lạ làm chúng tôi phải để ý. Bỗng nhiên cậu rướn người lên, ngẩng cổ nhìn chúng tôi ngạc nhiên tột độ và tỏ vẻ quan tâm - trong lúc những người đi cùng với cậu không để ý gì đến chúng tôi. Chúng tôi cũng như những người Tây Tạng khác đi ngoài đường, nhất là khi màu mắt của chúng tôi khác với màu mắt của họ thì đã bị cặp kính đen che mắt. Ở đây, người ta mang nhiều loại kính đó, vừa để che mặt trời quá chói, vừa để chống bụi cát trong những ngày nhiều gió. Khi chúng tôi đến gần nhóm tu sĩ thì cậu bé xem ra bị kích động hơn; cậu xoay người lại, nhìn chúng tôi với sự chú tâm rõ rệt - hầu như cậu muốn nhớ đến ai mà mình đã từng quen biết nhưng lúc này không nhận ra. Và bây giờ đến phiên chúng tôi sững sốt - và như một tia chớp trong bầu trời xanh trong -, ý nghĩ ập đến với chúng tôi là, đây phải chăng là tái sinh của Tomo Géché Rimpotsché.

Trong khoảng thời gian đó thì hai nhóm người đã đi xa và mặc dù Li thúc tôi quay lại, chạy theo nhóm tu sĩ, tôi cảm nhận rằng, không phải chỉ vì không nên chạy theo ai mà là đây không phải chỗ và lúc để có một cuộc gặp quan trọng và phi thường như thế. Ngay giữa phố xá và lúc đó gió lạnh như cắt, xung quanh là đám người tò mò - không, tôi không muốn gặp lại thầy mình như thế - dù ông có ở trong hình hài của một đứa trẻ. Tôi ước mong được gặp lại ông trong sự tĩnh lặng để có thể nghe được nhị đập trái tim mình và phản ứng hồn nhiên của vị tái sinh trẻ tuổi. Không, tôi không để cho phút giây quý báu này bị mất đi vì sự hiếu kỳ tầm thường và những câu xã giao trống rỗng.

Vì thế chúng tôi quyết định trước hết hãy xác nhận mình không lầm lẫn và hỏi vị tái sinh này ở đâu để ngày mai đến tìm. Ý tưởng về cuộc hội ngộ làm tôi xúc động sâu xa và chúng tôi hồi hộp không biết cậu bé còn nhớ lại được quá khứ không để thiết lập lại liên hệ cũ - vì lúc đó cậu mới lên chín - và ấn tượng của đời sống mới chắc đã thúc đẩy lùi mọi ký ức tiền kiếp.

Chúng tôi vội về nhà và nhanh chóng biết rằng đó quả thật là tái sinh của Tomo Géché, người mà chúng tôi đã gặp. Thế nhưng ngày hôm sau khi đến nơi thì được biết cậu đã rời

Gyantse trước khi mặt trời mọc.

Chúng tôi thất vọng vô cùng nhưng tự nhủ sẽ được gặp cậu tại Dungkar trên đường về và sẽ không những chỉ được nói chuyện trong sự yên tĩnh mà còn được ở lâu với cậu tại nơi mà chúng tôi đã từng quen thuộc và quý mến.

CÁC CUỘC BIỂU DIỄN HUYỀN BÍ

Mọi sự xảy ra hoàn toàn ngoài tiên liệu. Vài tháng sau khi chúng tôi đến đền thờ “Vỏ sò trắng” thì mới hay Tomo Géché Rimpotsché đã lên đường đi viếng một tu viện tại Darjeling. Thế nhưng vài tháng sau nữa quay lại thì chúng tôi được nghe từ cha ông - lạ thay - mà chúng tôi gặp ngay trong rừng, giữa đường Gangtok và Kalimpong (và sau đó không còn gặp lại nữa vì không bao lâu sau ông chết), rằng con ông đã được trở lại Sera vì người ta cho rằng nơi đó đã yên. Có ai ngờ được số phận nào đã diễn ra cho tu viện và cả vùng này. Cũng như đau khổ không tả xiết cho vị tái sinh trẻ tuổi. Nhưng thôi, tôi chưa muốn nói quá sớm.

Vì nhiều lý do mà chúng tôi dừng chân nhiều tháng tại Gyantse hơn dự định; đây cũng là thời gian mang lại hiệu quả và kinh nghiệm quý báu. Nhờ dịp đó mà chúng tôi thăm được nhiều tu viện và cốc độc cư trên núi xung quanh vùng Gyantse, nhất là điện vàng “Vạn Phật”, biến nó thành nội dung nghiên cứu trong thời gian chúng tôi có được. Khối lượng tranh tượng của ngôi đền chín tầng này với hàng trăm khán thờ riêng biệt mà mỗi nơi đều có những bích họa tuyệt đẹp - đó là chưa nói vô số tranh tượng - thật ra cả đời người cũng không nghiên cứu hết được. Ngoài ra chúng tôi tham dự nhiều lễ nghi và sinh hoạt tôn giáo, kể cả những vũ điệu tâm linh nổi tiếng cũng như các cuộc trình diễn huyền bí với màu sắc rực rỡ của áo choàng, các mặt nạ sinh động, những động tác huyền bí siêu hình với âm nhạc tôn giáo. Tiếng nói của các lực lượng thiên nhân và ma quỷ hầu như đo sức với nhau trong một đấu trường vĩ đại của một thứ kiến trúc to lớn, của những ngọn núi với tới trời.

Tôi đã từng thấy các cuộc biểu diễn tương tự tại Yiga-Tschuling, Hemis, Gangtok và tại một số tu viện nhỏ, nhưng ấn tượng nhất là tại Hemis (Ladakh), nơi mà các cuộc biểu diễn kéo dài ba ngày với hàng ngàn khán giả, nhiều người phải đi vài ngày đường để đến xem. Phần lớn trong số họ phải cắm lều bên ngoài tu viện, viện này nằm trên một mỏm núi cheo leo tuyệt đẹp. Ở đây (khoảng đầu những năm ba mươi), người ta chưa liên lạc với thế giới bên ngoài, phần lớn chưa ai thấy một chiếc xe có bánh, nơi mà nhắc đến tàu hỏa hay tàu thủy chỉ gây nên cái mỉm cười nghi ngờ, còn máy bay thì chưa nghe ai nói tới - đây là nơi mà ta thấy rõ ấn tượng của các cuộc biểu diễn huyền bí lên các người ít học thức và tham gia cùng với cảm xúc trọn vẹn của họ.

Những cuộc biểu diễn huyền bí này không phải là trò diễn xuất cho đám đông hiếu kỳ mà ý nghĩa của nó là mở một thực tại cao hơn ở bình diện con người nhờ những lễ nghi huyền bí, trong đó phần của thế giới tâm linh được hô triệu, thể hiện thông qua những người chịu từ bỏ cá thể mình trong một thời gian nhất định. Sự từ bỏ cá thể đó được thực hiện bằng nhiều nghi lễ. Sau đó họ trở thành công cụ và bình chứa cho các năng lực siêu nhiên mà họ mang mặt nạ đại diện. Những mặt nạ này, dưới ánh mặt trời rực rỡ và với vũ điệu của những người mang, hầu như toát ra một sự sinh động siêu nhiên, không phải chỉ có tính cách của một thiện thần mà còn thể hiện khía cạnh đáng sợ mà các năng lực cao cấp hiện lên trong ngoại cảnh cũng như trong lòng người: Uy lực của thần chết và sự hủy hoại, cái đáng sợ của sự bất định, năng lực của sự phẫn nộ và ảo giác những bóng ma của sự nghi ngờ, chúng theo ta từ lúc sinh ra đến ngày chết, từ lúc chết đến ngày sinh, cho đến lúc ta học được bài học, biết xem sinh tử với một lòng can đảm, lòng này chỉ được sinh ra từ lòng từ bi với mọi chúng sinh và từ tri kiến về tự tính đích thực của mọi dạng xuất hiện. Bao lâu ta còn chưa hiểu rằng mọi dạng thức đáng sợ đó đều là hiện thân của chính tâm thức ta và là sự chuyển hóa của chính năng lực đưa ta đến giác ngộ, thì bấy lâu ta vẫn còn phiêu bạt trong vòng sinh tử, như Tử Thư viết.

Vì thế, các cuộc biểu diễn huyền bí của Tây Tạng nhằm thể hiện thế giới siêu nhiên nay, hay đúng hơn là thế giới siêu việt, nó phản ánh trong tâm con người và thể hiện ra, thế giới đó áp

đạo tâm người, nếu tâm người không biết cách phát biểu đúng đắn. Các lễ nghi của người Ai Cập cổ hay sự thờ cúng vị thần Dionysos(40) cũng có nguồn gốc đó. Và cũng như tại Hy Lạp, các màn kịch tôn giáo phát xuất từ vũ điệu thờ Dionysos thì các màn biểu diễn huyền bí Tây Tạng bắt nguồn từ vũ điệu của nhà huyền thuật, trong đó những động tác tượng trưng và sự ban phép được áp dụng để trừ tà và mang lại các năng lực tốt lành.

Cũng như với người Hy Lạp cổ, các vũ điệu mặt nạ Tây Tạng cũng được diễn ra ngay trong đám người xem. Ở đây không có bậc trình diễn phân cách khán giả mà các vũ điệu được thực hiện ngay trong sân tu viện, xung quanh là hành lang hay các phòng trưng bày, nơi mà khách quan trọng được mời ngồi, còn những người khác chen chúc nhau trong các phòng còn lại, có người ngồi trên cả mái nhà. Các kiến thức đầy ấn tượng của các phòng, các hành lang trang hoàng rực rỡ cũng như khán giả đầy màu sắc vui tươi tạo nên một khung cảnh tự nhiên đẹp mắt, nó không hề tách rời với các vũ công, như công trình kiến trúc không xa phong cảnh, người xem không xa người diễn. Người xem và người diễn hòa lẫn với nhau trong một chứng thực chung, không còn biên giới nào giữa tự nhiên và siêu nhiên, giữa cái thế tục và thiêng liêng, nó làm cho người xem cũng là kẻ tác động, cho người xem tham dự vào một thực tại huyền bí, do tâm tạo, của một tầm ý thức cao hơn. Sự chờ đợi, niềm tin kiên định, phản ứng và cảm xúc hồn nhiên của họ hầu như đã tạo nên một ý thức chung bao trùm, trong đó người diễn và người xem cùng sống, họ được cùng nâng lên trong một bình diện chứng thực tâm linh mà bình thường họ không đạt được.

Thật là khó quên khi thấy những hình ảnh siêu nhân của các vị thiên thần địa thần, các ma quỷ từ trong bóng tối của chính điện bước ra và uy nghi đi lên bậc tam cấp để vào sân của chính điện bước ra và uy nghi đi lên bậc tam cấp để vào sân điện, hòa với hơi thổi của những chiếc kèn khổng lồ và nhịp đập chậm chậm nghiêm trang của xập xỏa. Hàng ngàn con người trầm tư, đứng chen chúc trong sân, trên các hành lang, ban-công, mái nhà xung quanh, nín thở, hầu như mất hồn vì sự huyền bí đầy uy lực. Dần dần các vị thần tôn kính xuất hiện: với dù lọng đầy màu sắc là vị chúa tể của năng lực siêu nhiên; Liên Hoa Sinh, đi theo các hóa thân khác nhau của Ngài mà Ngài đã sử dụng trong nhiều lúc, nhiều đời sống để phụng sự người; là Phật Thích-Ca, là vua, là học giả, là tu sĩ du già, là tăng sĩ, cũng như trong tình trạng phẫn nộ, như người chiến thắng ma quỷ, như bậc hộ pháp, như người truyền dạy về một thực tại cuối cùng nằm ngoài mọi khái niệm. Với những bước chậm rãi của vũ điệu và động tác thần bí, các dáng hình này đi vòng xung quanh cột mang cờ cầu nguyện giữa sân chính điện, trong lúc đó thì nhạc điệu trầm bổng của một ban nhạc hòa lẫn với tiếng tụng niệm, nó ban phép lành của chư Phật và các bậc thánh và ca tụng thiện duyên của hành động các Ngài. Vàng mây hương tỏa lên bầu trời và không khí rung động với tiếng gong, tiếng trống rất trầm, tiếng kèn, tiếng kim loại của xập xỏa.

Thế nhưng trong lúc các hình ảnh tôn kính đang đi vòng quanh sân điện thì không khí đang căng thẳng của khán giả bỗng nhiên bị gián đoạn bởi sự xuất hiện của hai mặt nạ cười nhả nhỏ, hai người mang mặt nạ bắt chước làm theo các động tác của các vị thánh và hầu như chế nhạo chư Phật và các vị hộ pháp. Họ nhảy ra nhảy vào vòng quanh các vị, nhìn chằm chằm khuôn mặt các vị, xem ra họ muốn chống lại năng lực của các vị này và muốn chọc tức họ. Thế nhưng các vị không quan tâm gì đến những kẻ phá hoại, vẫn điềm nhiên đi tiếp đường đi của mình.

Kết quả thật lạ lùng: thay vì phá hoại không khí thiêng liêng và kỳ diệu thì sự đối diện của cái cao cả và cái đáng chê trách chỉ làm ý nghĩa của thực tại thêm phần sâu sắc; vì thực tại bao gồm tất cả, trong đó cái cao nhất và cái thấp nhất đều có chỗ đứng và phụ thuộc lẫn nhau. Chỉ nơi đây ta mới đạt được cái tự tính của thế giới và của đời sống của chính ta đứng trong kích thước và tầm nhìn của chúng. Nhờ sự chứng thực một lúc hai cực của thực tại mà tác dụng của nó được nâng cao. Chúng giống như hai cực điểm của một bài ca: chúng mở rộng biên độ của khả năng cảm nhận của ta, trong đó nhờ khoảng cách tối đa của hai cực của sự cảm nhận đối kháng mà không gian nội tại được mở lớn. Biên độ dao động càng lớn thì cảm nhận của ta càng sâu sắc, càng ấn tượng. Sự nghiêm túc và óc hài hước không hề loại trừ nhau; ngược lại chúng tạo thành và minh chứng cho cái tràn đầy và toàn diện của sự thực chứng và khả năng nhìn mọi chuyện một cách tương đối, biết nhìn mọi "sự thực" - nhất là tính tương đối của vị trí mình và cái nhìn của riêng mình từ đó mà phát sinh, từ đó mà có phân biệt tốt xấu, đúng sai.

Trong các cuộc trình diễn huyền bí Tây Tạng, tất cả mọi dạng đời sống đều hiện diện: thế giới của thiên nhân và loài người, của sinh vật mang đầu thú, của loài quỷ đói, của thần chết và sự hủy diệt cũng như sự hiện thân mang nhân trạng hay phi nhân trạng, của lòng từ bi mà nhờ đó mọi dạng hữu hiện được giải phóng khỏi hạn chế của mình và thống nhất với một dòng sống to lớn hơn, nó bao trùm tất cả.

Sự đấu tranh giữa năng lực của ánh sáng và tối tăm, giữa cái thiên tính và ma quái, giữa sự hủy diệt và khuynh hướng tìm về đời sống vĩnh cửu: sự đấu tranh đó được diễn tả trên bình diện lịch sử cũng như trong lĩnh vực phi thời gian của tâm hồn con người. Liên Hoa Sinh đã đến và chiến thắng của Ngài chống lại hắc đạo và thống trị của loài quỷ dữ sống trên xương máu cúng dường của người và vật, đó là chủ đề chính của ngày đầu các cuộc biểu diễn trong các tu viện của trường phái cũ (Nzingma, Katgyüd và Sakya), trong lúc đó thì phái Gelugpa diễn lại sự suy tàn của vua Langdarma, người giết anh mình để đoạt ngôi và sau đó bị một tu sĩ cải trang làm người của hắc đạo, biểu diễn vũ điệu cung tên, bắn chết.

Thế nhưng quan trọng hơn các tường tích lịch sử là các trình bày liên hệ tới Tử Thư, tác phẩm quan trọng của Liên Hoa Sinh. Cuốn sách này nêu rõ, mọi thánh thần mà quỷ, sức mạnh của ánh sáng hay bóng tối đều nằm ngay trong chính ta và những ai muốn chiến thắng thần chết phải đủ khả năng nhìn rõ tận mắt nó và thừa nhận nó ngay giữa đời sống này. Sau đó thì chính cái chết đã vén màn lên cho ta thấy cái huyền bí sâu xa nhất là đời sống, nó sẽ xuất hiện trong dạng thần chết đáng sợ; đầu bò, cùng với ma quỷ dữ tợn, chúng hô triệu cái tâm lo sợ sẵn có của con người, chúng sẽ giết chết con quỷ của bản ngã và sự ích kỷ và do chính là cái hy sinh cúng dường duy nhất mà Phật chấp nhận: hy sinh cái ta của mình. Thần chết không ai khác hơn là vị đại từ bi: Quán Thế Âm. Thế là những phẩm vật cúng dường đầy xương máu của quá khứ đen tối đã được thay bằng bản ngã nhỏ bé của chính ta - cái ta, cái đã cầm tù ta từ vạn kiếp và ngày nay còn trói buộc ta trong vòng sinh tử, cho đến ngày ta vượt khỏi cái ta bé nhỏ, vượt ra vòng kiềm tỏa của nó.

Liên Hoa Sinh, một trong những vị thầy minh triết nhất của mọi thời kỳ, đã cho lễ nghi huyền bí này một ý nghĩa mới, lễ nghi vốn được truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác bởi tu sĩ đạo Bön. Thấy chỗ cho những phẩm vật đầm máu mà con người dùng để khẩn cầu các thế lực tối tăm đang bị đe dọa là sự chiến thắng chính mình. Trái tim con người đã trở thành sân khấu của vũ trụ và sự chuyển mình này được diễn tả trong buổi diễn như sau; thay chỗ cho con người hay vật còn sống là hình nộm một người làm bằng bột màu, hình đó được một con quỷ chỉ còn bộ xương vác vào sàn diễn và nhảy múa xung quanh, sau đó thần chết với đoàn tùy tùng đi vào và đuổi quỷ ra.

Cuối cùng là giai đoạn quan trọng và đầy kịch tính nhất của buổi hành lễ, cao điểm của vũ điệu trong ngày thứ hai của buổi diễn theo các trường phái cổ: Thần chết, được tượng trưng bởi một mặt nạ đầu bò xanh đậm, ba mắt, đeo đầu lâu, tay trái cầm sọ người đầy máu, tay phải cầm mã tấu - nhảy múa với bước chân dồn dập, càng lúc càng say sưa quanh hình nộm nằm trên mặt đất, cho đến lúc hình ảnh chỉ còn màu sắc thấp thoáng và lưới kiếm gần như biến thành tia chớp. Tiếng trống và xập xỏa tăng dần tiết điệu lên tới cao điểm nghe âm âm - và trong phút giây này thì lưới kiếm đâm hình nộm, chặt ra từng miếng và ném đi mọi hướng. Lúc đó loại quỷ tha ma ào tới giành nhau những miếng đó, nhai nuốt chúng, ném phần còn lại lên không và vào người xem, để họ cũng tham gia vào bữa tiệc tượng trưng này.

Thật là khó mô tả một ấn tượng về tác động vừa hiện thực vừa kỳ bí của sự trộn lẫn giữa cảnh tự nhiên và siêu nhiên này. Những mặt nạ lớn, với màu sắc và hình dạng đầy ấn tượng hầu như sống thực một cách đáng sợ và xem thật hơn cả những người mang chúng hay khán giả đắm mình trong buổi diễn. Họ chứng một tình trạng vượt lên sự hiện hữu đang có, cho họ một cái nhìn qua bên kia biên giới của sự chết, nơi mà tất cả cánh cửa mở ra cho mọi thế giới và mọi dạng của sự tái sinh, và nơi mà con đường dẫn ra khỏi những thứ đó hiển hiện trước mắt nội tại hay thể hiện thành niềm mong ước được giải thoát và giác ngộ.

Người xem và người diễn bây giờ đã trở thành một. Họ là những người tham dự tích cực của một buổi lễ thần kỳ, buổi lễ đã đưa họ vào một trong những điều huyền bí cổ xưa nhất, trong đó mọi đời sống tôn giáo có chung một gốc rễ và nơi mà con người bắt đầu thức tỉnh.

BUỔI VẤN LINH CHÍNH THỐNG TẠI NETSCHUNG

Cái huyền bí của sự chết là một trong những thách thức lớn nhất của con người và là nội sinh của tôn giáo. Chỉ với cái chết con người mới ý thức về cái sống. nhà sinh vật học người Pháp Lecomte de Noüy(41) đã nói: “Sáng tạo lớn nhất của tự nhiên là sự chết”. Nói cách khác, ngay cả từ cách nhìn sinh vật học, cái chết không phải là sự phủ định đời sống mà là một phương tiện cho cái sống mở thêm không gian và tự nâng mình lên một mức độ cao hơn.

Tính liên tục vật lý là đặc trưng của các sinh vật thấp bé, của những dạng sống thô sơ và chưa phát triển; vì sự liên tục vật lý trói buộc sinh vật vào các định luật cứng nhắc của vật chất và vào quy định của những mẫu hình sẵn có, chúng chỉ biết lặp lại, ngăn cản mọi dạng thay đổi và trở thành chướng ngại lớn nhất trên đường phát triển.

Ngược lại, cái chết là một đặc tính riêng của đời sống cao cấp, chúng gìn giữ được những tính chất và kinh nghiệm đã có bằng cách phát triển một đời sống mới, bây giờ không phải bằng gián phân tế bào, mà bằng một quá trình hội nhập, nó không còn giữ tính liên tục vật lý nữa mà tính *liên tục tâm lý* - một sự liên tục cho phép xây dựng nên một thể sống mới phù hợp với động lực riêng của mình, nó không bị những gì xưa cũ cứng nhắc và mòn mỏi chôn cất lên.

Cũng như sự chuyển biến từ thể liên tục vật lý qua thể sau là tính liên tục tâm lý, thì bước sau đó chỉ được thực hiện bởi một cá thể đã phát triển cao nhất: đó là bước đi từ sự sống vô thức đến cuộc sống hoàn toàn ý thức (và cuối cùng là tâm thức quán chiếu) bằng phép chuyển thức (hpho-ba)

Nhưng trước khi con người hình dung được về bước đi này thì nó đã nhận ra ý nghĩa của cái chết như một chìa khóa mở cánh cửa huyền diệu của một đời sống cao hơn. Từ nhận thức này mà sinh ra sự thờ cúng cái chết, một dạng thô sơ của tôn giáo. Nó làm con người bắt đầu xây dựng những công trình kỷ niệm trường cửu (khác hẳn với nhà cửa mỏng manh của người sống), đó là những công trình không nhắm tới sự sử dụng đương thời mà xuất phát từ một động lực hướng về sự sử dụng đương thời mà xuất phát từ một động lực hướng về sự miên viễn, từ một tha thiết của tâm thức hướng về một thực tại nằm bên kia cuộc sống.

Vì thế nguồn gốc của tôn giáo không phải là sự sợ chết mà là thừa nhận cái chết như nhà đạo diễn lớn và kẻ dẫn đường vào tự tính đích thực và sau xa của con người. Sự sợ chết chỉ xuất hiện vào thời điểm khi mà tâm người đã tới một dạng cứng nhắc của tính cá thể, với ảo giác tưởng mình có một tự ngã bất di bất dịch, có một linh hồn tự tại, có một cái ta thường hằng, phân cách người này với người khác, tưởng rằng hữu sinh khác vô sinh: với cách này nó đã vạch một đường ranh giữa sống và chết, đường này cuối cùng thành một biên giới chắc thật, thành một bức tường không vượt qua được, nơi mà mọi đời sống đọng đến đều bị tan vỡ.

Thế nhưng lúc con người chưa đánh mất mối liên hệ nội tại của nó với gốc rễ v; n v thực tại quanh mình, trong một thế giới mà con người còn tiếp xúc với những năng lực tinh tế của thiên nhiên, của linh hồn, của tổ tiên, của thánh thần và ma quỷ - nói gọn là trong một thế giới mà không có gì được xem là chết - thì cái chết không phải là đối thủ của cái sống mà là một giai đoạn trong vận động của con lắc đồng hồ, một bước ngoặt, như sự sinh nở. Vì con lắc dao động từ lúc sinh đến lúc chết và về lại từ lúc chết đến lúc sinh.

Sự dao động của con lắc đời sống không phải chỉ có một chiều, một bình diện; nó có thể dao động trên vô số bình diện, trên mọi bình diện của tâm thức, tuân thủ động lực tiên thiên của nó, hay phù hợp với những gì nó nhận được trong khoảnh khắc phi thời gian; đó là chỗ con lắc nằm giữa cái chết và đời sống mới, chỗ nằm giữa những đời sống. Trong khoảnh khắc phi thời gian này thì những ai biết cách nhìn vào bên trong, ai có khả năng nội quán nhờ thiền định *sadhana* hay *dhyana*, người đó sẽ nhận thức được giai đoạn hiện hữu này, giai đoạn cho phép họ nắm lấy cơ hội tốt nhất để chứng mục đích cao nhất của mình, như trong Tử Thư đã mô tả.

*

*

*

Ta cũng có thể tiếp xúc với những lĩnh vực của đời sống mà thường ta chỉ gặp lúc chết, giai đoạn bước ngoặt, nếu ta chủ động đưa mình vào trong một tình trạng đặc biệt của sự tiết giảm cõi sinh, bằng cách tự mình đi vào cõi chết, nếu ta biết chế ngự được thân và từ bỏ ý thức cá thể. Đó là tình trạng đồng cốt, nó có thể sinh ra bằng sự tự thôi miên, bằng một số phép du già bay bằng lễ nghi nhiều uy lực, trong đó nội tâm ngoại thể tác động lên nhau để sinh ra năng lực siêu nhiên mà thường chúng chỉ nằm tận trong các tầng tâm thức sâu kín của con người mà ý chí không đạt tới.

Những lễ nghi này mà các nhà huyền thuật, phù thủy và pháp sư ngày trước từng biết rõ - những người có uy lực lên tâm người và chìa khóa tìm đến các năng lực bí ẩn - các lễ nghi này vẫn tồn tại sau khi đạo Phật đến Tây Tạng, mặc dù có thay đổi chút ít, chúng được đưa vào trong khung cảnh của ý niệm và truyền thống Phật giáo. Liên Hoa Sinh, bản thân Ngài cũng là đại sư trong khoa học huyền bí này, sử dụng chúng một cách khôn khéo để dành chiến thắng chống lại các phù thủy đạo Bön bằng chính vũ khí của họ, khi họ tìm cách chống các ảnh hưởng của đạo Phật. Đồng thời Ngài cũng tôn trọng các vị địa thần tại đó và cho họ một vị trí đáng kính trọng trong hệ thống Phật giáo, xem họ là các vị hộ pháp, cũng như Phật Thích-Ca đã làm với các vị thần của Ấn Độ giáo.

Các vị hộ pháp này được thờ trong một ngôi đền riêng tại Samyé, đền cô nhất của Tây Tạng, do Liên Hoa Sinh xây dựng. Người ta nói rằng các vị tu sĩ cao cấp ở đền này luôn luôn được các vị hộ pháp nhập vào khi cử hành lễ nghi hô triệu họ. Trong các dịp này các vị đó xuất thần, các vị hộ pháp thông qua các vị đó mà phát biểu và trả lời các câu vấn linh. Vì thế mà có các cuộc vấn linh tại Samyé.

Thường người ta cho rằng phái Gelugpa là phái lánh xa nhất với phái cổ truyền Nyingmapa, ít chịu ảnh hưởng nhất của các lễ nghi huyền bí. Lại thay cũng chính Gelugpa không những là người giữ các cuộc vấn linh truyền thống tại Samyé mà còn xen nó là một công việc chính qui của quốc gia. Điều này xảy ra với Đạt lai Lạt ma thứ 5, lúc Gelugpa đạt tới đỉnh cao của quyền lực. Trong thời đó, vấn linh tại Netschung, trong tu viện nổi tiếng ở Drepung trở thành chính thống cho cả nước. Cuộc vấn linh này được xem là có thẩm quyền cao nhất và người ta luôn luôn hỏi ý kiến mỗi khi gặp khó khăn trong việc đi tìm tái sinh của một Lạt ma cao cấp (ví dụ Đạt lai Lạt ma hay Tomo Géché Rimpotsché) hay trong các quyết định quan trọng. Ngay các vị Đạt lai Lạt ma cũng nghe theo những phát biểu của cuộc vấn linh mà các tiên đoán thường chính xác đáng ngạc nhiên.

Không phải chỉ tại Netschung mới có vấn linh. Nhiều tu viện quan trọng của Gelugpa cũng có những cuộc vấn linh riêng, thông qua các tu sĩ có vị trí cao cấp trong hệ thống giáo hội. Tất cả các vị đó đều phải được cuộc vấn linh chính thống thừa nhận, sau khi đã trải qua huấn luyện nghiêm khắc và kiểm tra chặt chẽ. Nhiều đền đặc biệt được chuyên sử dụng cho nghi thức vấn linh đó và tất cả mọi thứ liên quan đến lễ nghi đều hết sức rực rỡ nên những đền đó đều chứa đựng những bảo vật thiêng liêng nhất của Tây Tạng. Cũng như chính điện tại Lhasa, Dschokhang và tháp chuông của Đạt lai Lạt ma, mái đền thờ Nétchung đều được nạm vàng.

Từ Netschung có nguyên nghĩa là “làng nhỏ” và bắt nguồn từ một câu chuyện dân gian. Có một nhà huyền thuật nọ, sống trên thượng nguồn của sông Kyi-tschu - sông chảy qua Lhasa - ông bắt được một thần thức nhiều uy lực và giam giữ nó trong một cái hộp vứt xuống sông. Khi chiếc hộp trôi qua tu viện ở Drepung, có một vị tu sĩ đang ở dưới lũng, ông tò mò vớt hộp lên và mở ra. Thức liền thoát ra khỏi hộp, mang dạng một con chim bồ câu bay đi, hạ cánh xuống một khu vườn. Để lấy lòng thần thức và tránh tai ương, người ta cho xây nơi đây một ngôi đền và kể từ đó vị Lạt ma giữ đền luôn luôn được thần nhập vào, cứ mỗi khi làm lễ hô triệu.

Thực tế là buổi vấn linh tại Netschung không phải được một vị mà đến sáu vị thần hộ pháp tham gia, đó là một dấu hiệu rõ ràng là nó bắt nguồn từ Samyé. Câu chuyện huyền thoại nói trên có lẽ nhằm che đậy thực tế đó, nhất là trong thời kỳ mà phái Gelugpa tìm cách đẩy lùi ảnh hưởng của các trường phái cổ để củng cố hệ thống hóa và tập trung lực lượng tâm linh và chiếu cố đến các truyền thống cổ, vì kiến thức cũng như khả năng của các truyền thống đó về các vấn đề tâm lý hay tế tự đã đi sâu vào lòng quần chúng và chiếm được lòng tin nơi họ.

Vì những lễ đó mà có lẽ Đạt lai Lạt ma thứ 5 đã chấp nhận cho phép vấn linh được trở lại với

tầm quan trọng ban đầu và cho nó một chỗ danh dự trong giáo hội Gelugpa. Điều này tỏ rõ trong việc trang hoàng lồng lầy đèn vắn linh. Để chiếm cảm tình của những lực lượng hung hăng và đen tối, ngôi đền thiêng liêng và tất cả pháp khí liên hệ đều được thiết kế bằng những vật liệu quý giá và được chế tạo theo quy định nghiêm ngặt của biểu tượng huyền bí rất cổ. Tất cả các pháp khí đều được làm bằng vàng hay bạc, nạm đá quý. Các vách tường đều mang bích họa mà những hình ảnh ma quái với bảo vật cùng đồ cúng dường được phủ bằng nhũ vàng trên nền đen. Trong những viền vàng đó, màu sắc ít được sử dụng đến, nhưng nhờ nền đen nên nó hiện ra lung linh, hầu như được một thứ ánh sáng phosphor(42) chiếu rọi. Dưới các bích họa là một băng dài chạy quanh đền với các câu chú chữ vàng, viết chữ Lantsa của thế kỷ thứ 10,11, trong đó hiện thân các năng lực thánh thần và ma quái. Chiếc ngai cho thăm vắn linh được đeo gọt và thếp vàng được đặt trên bục cao giữa các cột sơn son và cẩn đá. Tượng lớn bằng người thật của sáu vị thần, mang dáng như ma quái, vung vũ khí để bảo vệ đền. Các vũ khí đó cũng được để trước ngai của tu sĩ vắn linh, và lúc ông xuất thần bắt chọt nắm vũ khí nào là dấu hiệu của một trong sáu vị thần hộ pháp nào đang nói chuyện; họ biến ông thành hình ảnh sinh động của vị thần đang nói qua miệng ông.

Ai chưa tận mắt thấy sự chuyển hóa này thì không thể hình dung ra được ấn tượng lạ kỳ, thậm chí đáng sợ sinh ra, kể cả đối với những người khách quan nhất; vì những gì xảy ra ở đây hầu như đi ngược lại mọi qui luật của suy luận: trước mắt ta, một người biến thành một sinh vật khác, có một nhân cách hoàn toàn khác, về thể xác cũng như linh hồn. Nét mặt người đó thay đổi liên tục, đầu trương to hơn bình thường, thân như cao lớn hơn và có một sức lực siêu nhân của năm sáu người hợp lại, năng lực đó chứa tràn trong thân người đang ngồi trên ngai.

Nếu có chuyện tâm thức mà biến thành vật chất ngay giữa ban ngày thì nó chính là đây. Đó chính là sự vật chất hóa của những năng lực - dù cho đầu óc suy luận của ta có muốn bác bỏ - mà tất cả những người tham dự đều thấy và cảm được. Toàn bộ không khí trong đền hầu như tràn ngập một sức mạnh không sao cưỡng nổi, nó đến với tất cả những quan sát viên lạnh lùng nhất.

*

* *

Có thể có nhiều lý giải về hiện tượng này, thế nhưng điều chắc chắn là ở đây không có sự lừa dối, sự đóng kịch (điều này sức người sẽ không chịu nổi) mà là một thực tại vật lý, là những cái còn sót lại của một truyền thống xa xưa của con người, trong đó vật lý và tâm lý, người và thần, thế giới nội tại và ngoại cảnh, chưa hề tách rời lẫn nhau. Tây Tạng xem ra là vùng đất cuối cùng trên địa cầu, trong đó tri kiến về năng lực tâm lý không những chỉ được gìn giữ mà còn được chế ngự và chuyển vào những kênh trục an toàn. Đây cũng là nhờ tri kiến sâu xa và sự hướng dẫn khôn khéo của các thánh nhân Phật giáo, những người đã không kiềm hãm truyền thống lễ nghi - mặc dù không liên hệ gì với Phật giáo - chúng vốn đóng một vai trò sống động trong đời sống tâm linh của dân tộc Tây Tạng, mà còn cho nó một chỗ đứng hợp lẽ trong thế giới Mật tông và nhờ thế đã cứu chúng khỏi rơi vào trong thuyết ma quái vô phương kiểm soát. Những vấn đề thuộc loại này không thể giải quyết bằng cách phủ định nó mà bằng sự chủ động đối mặt với nó.

BUỔI VẮN LINH TẠI GOMPA

Trong lần thăm viếng đầu tiên tại Dungkar, Li Gotami và tôi từng trầm trồ vẻ đẹp của ngôi đền vắn linh với ngai mạ vàng, hình tượng ma quỷ và các bức bích họa tuyệt diệu. Thế nhưng chúng tôi không được nghe sự giải thích nào về các chức năng của chúng, cũng không rõ vị tu sĩ vắn linh có ở trong đền hay không và dịp nào thì ông mới làm lễ. Chúng tôi có cảm giác rằng vị tu sĩ trẻ tuổi đưa đi xem đền không muốn nói tới những điều này và vì hồi đó chúng tôi mới đến và ông cũng chưa biết rõ chúng tôi lắm, nên ông giữ im lặng, tuân thủ nội qui trong việc thờ cúng ma quỷ.

Vì có nhiều điều phải làm khác chiếm hết sự chú ý của mình nên chúng tôi cũng không gấp. Chúng tôi được vị tu viện trưởng và các thành viên trong đền tiếp đón nồng hậu nên nghĩ rằng

với thời gian, sẽ không có gì mà họ không chia sẻ cho chúng tôi. Vị sư trưởng vui thích vì tìm thấy nơi tôi bạn đồng môn, ông cũng là một học trò của Tomo Géché Rimpotsché. Ông muốn chúng tôi khi trở về từ trung Tây Tạng phải lưu lại một thời gian lâu tại Dungkar. Chúng tôi vui mừng nhận lời mời vì thấy rằng tâm thức của Tomo Géché vẫn còn sống động nơi đây. Điều này hiện rõ trong sự ân cần của tu sĩ, sự thứ tự sạch sẽ trong khắp tu viện, tu sĩ sống kỷ luật mà không khắt khe, cũng như sự lễ độ của mọi người đối với nhau, không kể đẳng cấp hay tuổi tác. Mọi trách nhiệm tôn giáo đều được thực hiện chu đáo, mỗi người ai cũng có công việc của mình và trẻ con đến học nơi đây đều tỏ ra vui vẻ, tinh tấn, chứng tỏ chúng được đối xử tử tế. Thỉnh thoảng chúng tôi thấy Lobonla, tên của vị sư trưởng, chậm rãi đi dạo với chiếc dù trong tay; và khi thấy trẻ con đùa nào nhớ nhà, ông lại vỗ về an ủi chúng. Riêng sức khỏe của Lobonla không mấy tốt và vì bệnh phong thấp mà ông nhắc thân mình nặng nề của mình một cách khó khăn.

Vì thế mà chúng tôi càng cảm động khi trở về được Lobonla và một nhóm những tăng sĩ lớn tuổi tiếp đón. Mặc dù không có sức leo cầu thang (bậc thang ở Tây Tạng thường rất dốc), ông vẫn nhất định leo theo chúng tôi lên tới phòng thờ riêng dành cho trên tầng trên và tiếp đãi chúng tôi với bánh và trà.

Đến lễ cầu nguyện lớn, mọi người từ các lũng lân cận tràn về tham dự, các tu sĩ lo chuẩn bị nghi lễ sẽ được cử hành buổi tối và suốt đêm. Buổi sáng các vị tu sĩ làm lễ pratimoksa (sám hối) trong chính điện, lễ này chỉ dành riêng cho một số người, chúng tôi ở lại trong phòng thờ.

Khoảng giữa trưa chúng tôi nghe tiếng rền từ Tschukyong Lhakhang dội vào và thấy một đám đông người chen chúc trước cửa đền vấn linh. Rõ ràng là sắp có lễ lớn và vì đoán thậm chí sắp có vấn linh, chúng tôi chạy nhanh xuống sân, chen chúc vào đám người. Chúng tôi bị đẩy dần lên đền và cuối cùng thấy mình trong chính điện đầy người và khói nhang. Không biết sao chúng tôi lại đứng ngay trước ngai của vị đại vấn linh.

Thật kỳ diệu và bất ngờ, nên chúng tôi nhìn như dán vào dáng hình sang trọng của người mặc áo lụa, ngồi trên ngai vàng trước mặt chúng tôi và mang trên đầu một vương miện vàng nạm ngọc. Trên ngực có một tấm gương kim loại sáng loang loáng, trên vành gương có khắc mẫu tự HRIH thiêng liêng. Như hình ảnh của một vị đại đế thời xưa, một bậc đầy quyền uy, toát ra mọi dấu hiệu của uy lực, hình dạng người này xuất hiện đối với chúng tôi như một siêu nhân.

Bỗng dàn nhạc với chiêng trống xập xỏa lên tới đỉnh cao tột độ cùng với tiếng niệm chú rì rầm của dàn tu sĩ, hô triệu các vị hộ pháp, tiếng tụng kinh kèm theo tiếng chuông. Từng đám mây hương bốc lên từ những bình đựng trầm và khán giả đứng như trời trồng trong buổi lễ. Tất cả các cặp mắt đều dán lên người ngồi trên ngai, người đó như một bức tượng nhắm mắt ngồi bất động, chân để trong hai chiếc giày cúng, nằm yên trên sàn.

Đột nhiên người đó có một sự rung động từ dưới đất thoát lên, nó chiếm lấy hai chân, tăng cường sức lực, chiếm dần thân thể, rồi cuối cùng toàn thân rung lên như điện giật. Hầu như có một dòng điện ghê gớm đi từ lòng đất, tràn ngập thân thể gần như muốn nổ tung người đó. Cuộc chiến đấu của một bên là thân người, bên kia là một uy lực bí ẩn muốn chiếm lấy nó và biến nó thành quỷ thần thật đáng sợ. Các nét trên khuôn mặt cũng thay đổi hoàn toàn, biến thành một con người khác, đúng hơn là thành một vị thần hung nộ.

Khi đó, một trong những tu sĩ lớn tuổi nhất, vị chủ lễ, lên bục đến gần ngai để trình các câu hỏi nhờ vị thần trả lời. Các câu hỏi trước đó đã được viết lên giấy, xếp chặt lại. Vị chủ trì buổi lễ cầm giấy lắc qua lắc lại trước con mắt thần vấn linh, trong lúc một số tu sĩ khỏe mạnh khác đỡ và giữ thân theo đúng vị trí. Thế nhưng vị chủ trì chưa kịp đi lui thì thần vấn linh - như một người khổng lồ vừa tỉnh giấc - nhảy dựng lên, đẩy đám tu sĩ đỡ mình qua một bên, cầm lấy một thanh kiếm trên giá để trước mặt và múa với một vận tốc khủng khiếp, hầu như chiến đấu chống lại một địch thủ vô hình. Thật là một cảnh tượng đáng sợ làm tất cả mọi người như bị buộc vào một vũ điệu thác loạn của sự tàn phá, của một sức mạnh ma quái, trong đó không ai ngại lười kiếm có thể sút tay văng vào người.

Những người đứng gần ngai đi lui vài bước, còn năm sáu tu sĩ mạnh mẽ được lựa chọn từ trước ra sức kéo thần vấn linh lui về ngai. Vị tu sĩ vấn linh xem ra không để ý và xua đuổi các vị

kia như một đám trẻ con cho tới lúc họ đưa được con người khổng lồ đó về lại ngai sau nhiều lần cố sức. Ông ngồi gục xuống, thở nặng nề, mồ hôi đầm đìa trên mặt, miệng sùi bọt mép, phát ra tiếng ú ớ, dường như muốn nói điều gì.

Vị chủ lễ bước đến, tay cầm một tấm bảng, ông cúi xuống bên cạnh vị tu sĩ vẫn linh và viết những gì nghe được lên bảng. Lúc diễn ra thông điệp của vẫn linh cũng là lúc của sự im lặng trân trọng, chỉ có tiếng tụng kinh rì rầm vọng lên. Mặc dù sức mạnh dữ dội của quỷ thần trong tu sĩ vẫn linh đã giảm nhưng sự hiện diện của nó hầu như ngự trị toàn diện, chiếm lấy mọi suy tư cảm xúc của mọi người tham dự nên tất cả lại đến gần ngai, phủ phục xuống chân để tỏ lòng kính mộ và xin phước lành. Chúng tôi cũng có cảm giác như tâm mình được nâng lên và bị chiếm lĩnh sâu xa, nên cũng quí lạy vị vẫn linh, quên hết mọi chuyện, chỉ còn thấy thực tại của một năng lực nằm ngoài hiểu biết của mình.

Vị tu sĩ chậm chậm đứng lên, các tu sĩ khác vội đỡ. Một tách trà được đưa đến, vị đó uống một ít. Tiếng tụng kinh vẫn rì rầm không dứt, tiếng chiêng trống chậm lại; đám đông đã bớt căng thẳng.

Không bao lâu sau tiết điệu nhạc lễ lại dồn dập, giọng tụng kinh khẩn thiết hơn, vị tu sĩ lại rơi vào trạng thái xuất thần. Ông bị một vị thần khác trong sáu vị thần chiếm lĩnh, được biết qua món vũ khí ông cầm lấy trong lúc xuất thần.

Tôi không nhớ rõ mình đã tham dự bao nhiêu lần xuất thần cũng không biết bao nhiêu lần đã xảy ra trước khi vào điện. Tôi chỉ biết tất cả sáu vị, vị này sau vị kia, đã chiếm lĩnh vị tu sĩ để rồi ông nằm dài như một cây ma và cuối cùng được khiên ra khỏi điện. Làm sao một thân người mà chịu nổi lực khủng khiếp trong nhiều giờ liền, với trạng thái xuất thần đầy áp lực, điều đó tôi không hiểu. Điều chắc chắn là không ai chịu nổi nếu không ở trong trạng thái xuất thần và không ai dám chịu hiểm nguy giao thân mình cho một năng lực xa lạ nếu không tin nơi sự cần thiết và giá trị của hành động mình.

CUỘC ĐỜI CỦA MỘT TU SĨ VẤN LINH

Người ta không thể hình dung sự trái ngược giữa không khí căng thẳng và uy lực của một buổi vấn linh trong đền Tscho-kyong và buổi lễ trăng tròn của ngày rằm tháng giêng được cử hành ngay tối hôm rằm và kéo dài đến khuya. Buổi lễ này tràn ngập tâm thức của Phật và trên mặt mọi người đều phản ánh niềm vui này. Từ buổi sáng người ta đã cho chuẩn bị chỉ riêng điều đó đã tạo nên sự vui thích, tương tự như chuẩn bị lễ Giáng sinh tại các nước phương Tây. Sự giống nhau càng tăng lên ở chỗ buổi lễ được tổ chức vào một đêm đông tháng hai, dưới ánh sáng ấm áp thân tình của hàng ngàn ngọn đèn dầu bơ trong sân điện, mà bây giờ đã trở thành một phòng lễ đồ sộ. Người ta căng lều bạt để ngăn chặn bớt tuyết vừa rơi chiều nay. Mặt tiền hai tầng của chính điện được phủ bởi một tấm tranh thanka bằng lụa nhiều màu vĩ đại. Bức thanka được buộc lên mái điện và phủ dài gần tới đất. Trên tranh, hình tượng chính là Phật Thích-Ca Mâu-Ni từ bi nhìn xuống đám đông gồm tu sĩ và tín đồ nam nữ, họ mặc bộ quần áo đẹp nhất và mang trang sức truyền thống của mình, đêm đến cho buổi lễ một hình ảnh đầy màu sắc. Trước bức thanka là một bàn thờ trên đó có hàng trăm ngọn đèn chiếu sáng, hoa tươi, trái cây, hình tượng của thú, thiên nhân, thánh nhân và người cũng như mọi biểu tượng tôn giáo. Tất cả đều có hình tượng với chi tiết chính xác và những màu rất nhã làm ta tưởng chúng bằng sứ. Thế nhưng chúng tôi ngạc nhiên biết rằng, ngoài các con rồng lớn phủ phục xung quanh, tất cả chúng được làm bằng bơ.

Các vị tu sĩ tụng niệm kinh Monlam, họ được chia ba nhóm đứng thành ba cạnh của hình chữ nhật quanh bàn thờ. Giữa những hàng tu sĩ là tòa ngai đặt trên cao của Tomo Géché để trống mà trên gối của ông là chiếc áo choàng xếp đứng. Bên cạnh đó là chiếc ghế của Lobonla, vị sư trưởng đương thời. Nhưng vị tu sĩ vẫn linh ở đâu? Chúng tôi nhìn lại hàng ghế tu sĩ vẫn không thấy ông đâu cả. Ngay sau khi tụng niệm xong, chúng tôi hỏi vài tu sĩ xem vị vẫn linh có tham dự buổi lễ hay không thì có người chỉ một vị vu sĩ đứng gần đó nói: “Ông ấy đó, các vị không nhận ra sao”. Không, chúng tôi thật sự không nhận ra và bây giờ cũng không thể tin vị tu

sĩ thành thường đó lại là người cách đây vài tiếng mình thấy ngồi trên ngai vàng.

Thế nhưng trong những tuần sau đó, chúng tôi làm quen lui tới với ông và thấy ông là một người tốt bụng và khiêm tốn. Chúng tôi làm bạn với ông và qua đó mà biết thêm về đời ông, về việc huấn luyện để trở thành người vẫn linh cũng như quan niệm của ông về những hiện tượng đó, thông qua ông mà xuất hiện.

Trở lại chuyện đêm rằm thì hôm đó chúng tôi chưa có thời giờ để chuyện trò với ông. Hôm đó chúng tôi tận hưởng “buổi lễ của ánh sáng” với lời cầu nguyện và chúc lành cho mọi chúng sinh, về ý nghĩa thật giống với lễ Giáng sinh, với một tâm tư vui vẻ an lạc cho tất cả mọi người cũng như cùng họ tham gia trò chơi. Các trò này đến nửa đêm mới bắt đầu, sau các lễ nghi tôn giáo và gồm có điệu múa kỳ mã, trong đó những chàng trai trẻ áo quần sắc sỡ cuời ngựa giả. Họ cuời với động tác khéo léo mà ta phải cố gắng mới khỏi lầm là ngựa thật, còn thân thì bằng tre hay mây có bọc vải. Thật vui thích khi nhìn trò chơi trẻ trung này và chắc Phật từ bức thanka vĩ đại cũng nhìn xuống vui theo trò chơi này. Đó là sự chấm dứt kỳ diệu của một ngày tuyệt hảo mà diễn biến của nó đã mang lại cho chúng tôi một loạt những cảm nhận hết sức con người.

Lượng người dần dần giảm đi. Trong đêm, phần lớn số người ở lại trong khuôn viên tu viện, còn đàn bà trẻ con thì ở trong các nhà xung quanh. Hầu như mọi người thuộc về một gia đình, giàu nghèo, tu sĩ, cư sĩ. Tất cả đều được ràng buộc bởi một sợi dây của niềm tin nơi sức mạnh vô song của các bậc giác ngộ và bởi cái cùng chung của số phận con người. Niềm tin này nơi mục đích cao cả của con người là cái làm cho người Tây Tạng không sợ quyền lực của quỷ thần, không ngại hiểm nguy của một thế giới vô hình.

Thật là quý báu để có thể chuyện trò với tu sĩ vẫn linh về những vấn đề đã làm cho chúng tôi suy nghĩ sau buổi lễ trong đền. Những ngày hôm sau, ông đã đến thăm chúng tôi trong phòng thờ riêng. Ông vẫn còn chịu chút hậu quả của các lần xuất thần và thân đau khắp người. Ông hỏi tôi có thuốc gì làm bớt đau và vì thế chúng tôi đưa ông vài viên Aspirin. Đối với chúng tôi, điều bất ngờ là ông không chệch uống trà hay ăn bất cứ thứ gì với chúng tôi vì quy định không cho phép ăn uống những gì do người khác nấu. Ông ăn chay nghiêm ngặt và phải tự tay mình nấu nướng tất cả những thức ăn uống vì phải hết sức cẩn thận để giữ thân mình được thanh tịnh. Nếu chỉ vô ý trong chuyện ăn uống, tâm hay thân có chút ô nhiễm là có thể dẫn đến cái chết cho ông. Chỉ một đời sống phạm hạnh, lòng quên mình và kỷ luật cao độ mới giúp ông tránh khỏi hiểm nguy mà những ai hiến mình cho các vị quý chúa của cuộc đại vẫn linh phải chịu.

Câu hỏi đầu tiên của chúng tôi là ông có nhớ những gì ông trả lời trong buổi đồng cốt. “Không”, ông nói, “tôi không hề biết những gì xảy ra trong lúc xuất thần. Thế nhưng khi trở về trạng thái bình thường, tôi đau khắp người và như kiệt sức. Thường tôi cần nhiều ngày mới lấy lại sức”.

“Nhưng điều gì làm ông nhận trách nhiệm vẫn linh này, nếu nó nguy hiểm và đau nhức như vậy? Phải chăng ông có ý thích làm những việc tâm linh hay đồng cốt?”

“Không phải. Hồi đó tôi có vợ con và làm nghề chăn thú trên vùng rẻo giữa Sikkim và Lhasa. Tôi là người đơn giản, không ham thích gì nhiều. Bà con chê tôi vì lúc nào cũng ăn mặc xuề xòa, không bao giờ sạch sẽ. Đời sống của tôi thật hoang tàn nhưng tôi thấy vui thích. Mặc dù nghèo không biết đọc biết viết. Tôi có một căn nhà nhỏ ở Phari, ở với vợ con. Ngày nọ tôi bị ốm, không ai cứu chữa gì được, người cứ yếu dần đến nỗi vợ tôi nghĩ tôi sắp chết. Bà gọi một vị lạt ma và xin cầu nguyện chuẩn bị cho cái chết. Thế nhưng khi vị lạt ma tụng niệm và hô triệu các vị hộ thần, tôi bị các vị ấy chiếm giữ dù bản thân tôi không biết gì về các chuyện đó, các lời tụng niệm cũng không - và khi tôi tỉnh lại thì vị lạt ma nói tôi đã được giải cứu vì chịu phụng sự cho các vị hộ thần, các vị đã lựa tôi làm phương tiện. Thế nhưng tôi không chịu bỏ vợ con và nói thế với vị lạt ma, vị này trả lời tôi, nếu người chết thì người cũng xa vợ con thôi, nhưng nếu người chịu phụng sự các ngài thì không những người được sống mà vợ người cũng chẳng chết đời”.

“Vợ tôi nghe lời vị lạt ma vì thế mà tôi chịu và hứa sẽ phụng sự đạo pháp, nhất là các vị hộ thần, các vị đã cứu tôi khỏi chết. Kể từ ngày tôi nguyện như thế thì người tôi khỏe hơn và sau

một thời gian ngắn thì bình phục hoàn toàn. Sau đó cứ mỗi lần hô triệu các vị là tôi xuất thần và năng lực các vị chiếm lấy tôi”.

“Ông có phải chịu huấn luyện đặc biệt gì không trước khi trở thành tu sĩ vấn linh? Hay ông phải bị kiểm tra để được các vị chấp nhận?”

“Tất nhiên! Để chắc đây là người thật việc thật chứ không phải lừa bịp hay tự mình bày trò, tôi được gửi đi Lhasa và được vấn linh chính thống tại Netschung kiểm tra. Trong buổi hô triệu đó, hai người chúng tôi ngồi cạnh nhau và sau nhiều thử thách cũng như quan sát kỹ lưỡng mọi hiện tượng, tôi mới được làm ứng viên trở thành tu sĩ vấn linh. Tôi phải phát nguyện sống đời độc thân và thực hành mọi nội quy của luật. Từ đó tôi được mặc áo tu sĩ, có thầy dạy riêng, dạy đọc dạy viết và cả kinh sách. Tôi phải tuân thủ quy luật thanh tịnh và chay tịnh hoàn toàn. Đời tôi thay đổi toàn diện và có phép tắc hơn tu sĩ thông thường, vì chỉ một chút sai phạm là tôi bị hiểm nguy, có thể bị các năng lực đó hủy diệt, các năng lực mà tôi đem thân tâm hiến dâng. Sau một thời gian huấn luyện lâu dài tôi mới được chính thức thừa nhận là tu sĩ vấn linh. Và sau đó tôi được gửi đến Dungkar Gompa, nơi mà người ta cần một người và từ đó đến nay tôi ở đây”.

Ý nghĩ một con người thông minh, lễ độ và có văn hóa như người này mà trước đây chỉ là một kẻ chán thú, đối với tôi thật khó tưởng tượng. Nhưng nhiều người biết ông từ trước xác nhận rằng ông không những chỉ là người chán thú bình thường mà còn là người thô lỗ và dơ bẩn, thường bị thiên hạ chê cười. Khi ông từ Netschung trở về, không ai nhận ra ông và ai biết ông từ trước đều không ngờ có thể có sự thay đổi như vậy.

Vài ngày sau chúng tôi được ông mời tới phòng riêng uống trà. Ông là một người tiếp khách lịch sự và chúng tôi không những khâm phục động tác toàn hảo của ông mà cả sự sạch sẽ tuyệt đối cũng như sự ngăn nắp của căn phòng, cái bếp nhỏ với các nồi đồng bóng loáng ông vẫn dùng để nấu nướng.

Càng tiếp xúc, chúng tôi càng quý ông. Ông không cao ngạo hay hẹp hòi, luôn luôn giúp chúng tôi trong công việc nghiên cứu. Với công việc của chúng tôi, ông cởi mở hơn phần lớn các người Tây Tạng, thí dụ ông cho chép lại các câu chú trong đền vấn linh và đặc biệt nhất là ông cho Li Gotami được chụp hình ông, được ghi ông lại trong tranh với tất cả áo quần ngồi trên gai - một điều mà trước đây chưa ai được phép.

HUYỄN THUẬT CỦA NGƯỜI TÂY TẠNG

Điều gây cho chúng tôi ấn tượng đặc biệt là thái độ khách quan và sự chính xác hầu như khoa học của người Tây Tạng khi họ hành xử các chuyện huyền bí và hiện tượng tâm linh, những điều mà phương Tây xem là sản phẩm của hoang tưởng, là sự tò mò vô bổ hay mê tín dị đoan, là chuyện đồng bóng chỉ dành cho kẻ bệnh thần kinh hay đàn bà khờ khạo mà sự cảm nhận bất thường của họ chỉ sinh ra những ảnh hưởng không tốt. Ngược lại, người Tây Tạng hầu như tránh loại người quá nhạy cảm hay thần kinh không ổn, họ tìm những người hoàn toàn bình thường, có một cá tính vững vàng, những người không tự mãn với khả năng nào đó về tâm linh hay không có tham vọng riêng tư.

Hugh Richardson, vị lãnh sự đã được nhắc đến tại Lhasa kể cho chúng tôi nghe về trường hợp đặc biệt của một người thuộc dòng quý tộc ở Lhasa, có tiếng là người yêu đời, thực tế, ngày nọ bỗng nhiên trở thành tu sĩ vấn linh tại Netschung khiến mọi người ngạc nhiên. Trước đó ông không quan tâm gì đến các vấn đề tâm linh cũng không có khả năng đặc biệt gì về đồng cốt. Ông đang ở trong độ tuổi đẹp nhất và yêu cuộc sống.

Thế nhưng đây là việc do cuộc vấn linh chính thống nêu ra nên không ai xem thường và ông không có cách nào khác hơn là nghe lời phán truyền. Ông bỏ công việc làm của mình (nếu tôi nhớ đúng thì trước đó ông là nhân viên trong chính phủ), rút về Netschung, nơi ông được quán đĩnh vào bí ẩn thiêng liêng của vấn linh đúng trong ngày nhậm chức chính thức, ông xuất thần và các vị thần bảo hộ trong đền nhập vào ông. Ông Richardson, người biết ông từ nhiều năm cho chúng tôi hay sự thay đổi nơi ông thật phi thường, người ta không thể nhận ra lại con

người cũ. Không ai biết trong thời gian ẩn chứng, điều gì đã xảy ra và sự thay đổi ghê gớm này sinh ra những gì.

Rõ rệt là nơi đây có những năng lực ta đã không biết đến mà tác dụng của chúng chỉ những người trong cuộc mới hay; thông qua họ, một vài truyền thống cổ xưa của huyền thuật còn truyền lại đến ngày nay.

Một trong những nét kỳ lạ của sự vấn linh là mối liên hệ của nó với hiện tượng và điều kiện của giới tự nhiên. Vấn linh không những chỉ liên hệ với các yếu tố bản xứ, trông đó hình như các sức mạnh đất đai địa hình tự hội, mà chủ yếu xem ra nó csoah hay ít nhất có liên quan đến các biến chuyển về thời tiết trong trời đất. Vì thế, lễ vấn linh thường được tổ chức trong thời điểm của các cuộc thiên tai như hạn hán, mất mùa, mưa đá, bão lụt. Mặc dù thật khó suy ra mối liên hệ giữa các hiện tượng tâm lý và thời tiết nhưng tôi không thể không thừa nhận là các tiên đoán thời tiết cũng như tác dụng của bùa phép hình như đúng thật - hay ít nhất có quá nhiều trùng hợp kỳ lạ mà ta khó cho là sự tình cờ.

Tôi muốn lấy một thí dụ và nhắc đến lễ vấn linh tại Gadong, được cử hành trong một lũng bên cạnh Kyitschu, khoảng bốn giờ đi ngựa từ Lhasa. Người ta cho rằng lễ này gây nhiều uy lực lên thời tiết. Nhà du hành cũng là nhà văn Amaury de Riencourt, trong thời gian ở Lhasa, ông là khách của đoàn truyền giáo Anh - Ấn, được phép tham gia buổi vấn linh tại Gadong. Để khỏi ai lưu ý, ông mặc áo tu sĩ trong dịp này. Thời tiết lúc ấy khô kiệt trong nhiều tháng, ruộng đồng nứt nẻ và người dân bị đói kém. Vì tình hình đó người ta tổ chức vấn linh tại Gadong. Bài báo cáo của Riencourt được coi trọng vì tính chất khách quan và sự chu đáo trong từng chi tiết. Là người mới đến và không rành Phật giáo Tây Tạng, ông không quá quan tâm với mọi sự xảy ra. Thế nhưng những gì trông thấy, đã gây ấn tượng sâu sắc lên ông. Điều đầu tiên làm ông kinh ngạc là sự biến đổi của tu sĩ vấn linh:

“Dần dần máu huyết dường như rút khỏi khuôn mặt đã biến đổi sẵn của ông và thịt ông xem ra sắp tan rã. Trong tiếng chiêng trống và tiếng ồn của nhạc cụ, tôi thấy rõ xương xẩu của mặt ông lòi ra, biến thành chiếc đầu lâu, chỉ còn cái sọ và da bọc xương. Đó thật là một hình tượng hóa đá khó tin của bác sĩ Jekyll và ông Hyde... Tôi như tê dại và hoang mang vì buổi lễ đáng sợ này, không phải vì màu sắc huy hoàng của nó mà vì lòng tin không định nghĩa được, là mình đã tận mắt chứng kiến một buổi lễ phù thủy”.

Thế nhưng sự ngạc nhiên lớn nhất xảy ra khi Riencourt đi ngủ sau buổi lễ: “Mưa đổ như thác và cả lũng Lhasa chỉ toàn tiếng sấm rền”. Ông chấm dứt bài ký sự với những dòng: “Tôi bắt đầu hiểu, sức mạnh tâm lý chứa chất nhiều hơn những gì ta thấy bằng mắt của người phương Tây. Những điều xảy ra trong lễ vấn linh đã mở mắt cho tôi thấy và mở ra một cánh cửa nhìn vào một thế giới kỳ diệu, nơi mà người Tây Tạng đã tìm hiểu kỹ - một thế giới nằm giữa những sự nghiên cứu sâu xa về tôn giáo và sự hoạt động thường ngày của đời sống trần thế: thế giới bí ẩn của các sức mạnh tâm lý kỳ diệu, vũ trụ của du già và của những gì nằm bên kia sự chết”(43).

Như đã nói, thực ra mọi chuyện này không liên hệ gì với đạo Phật và người Tây Tạng cũng xem nó như một dạng của hiện tượng tự nhiên mà người ta có thể sử dụng như người phương Tây sử dụng điện, không pha lẫn sức mạnh bí ẩn này với hình dung về tôn giáo hay cho rằng có một vị thượng đế hay linh hồn vũ trụ nằm phía sau. Mặc dù người Tây Tạng không phân biệt giữa thế giới tự nhiên và thế giới tâm thức, nhưng họ thừa nhận cái khác biệt giữa thế gian và siêu thế gian, hoạt động vật chất và hoạt động tâm linh, tuy thế lại không phủ nhận mối quan hệ lẫn nhau của chúng xuất hiện trong lĩnh vực nằm giữa hai cực. Tất cả đều tùy thuộc nơi mức độ, trong đó người ta biết đến mối quan hệ nội tại giữa những hiện tượng xem ra không liên quan gì đến nhau; ý thức đó có được là nhờ sự khám phá cái qui luật chung, qui luật sinh ra chức năng của chúng.

Vì thế đối với người Tây Tạng, một nhà huyền thuật không nhất thiết phải là một người ngoan đạo sùng tín mà là người biết sử dụng cái quy luật diễn tả sự song hành giữa các hiện tượng vật lý và tâm lý. Nếu ông là một con người sống thiên về tâm linh thì sẽ sử dụng kiến thức của mình để phục vụ cho mọi loài, nếu không thì sẽ tận dụng nó cho cá nhân mình. Đây là cái phân biệt hắc đạo và chính đạo, mặc dù cả hai đều có một nguyên lý chung. Cũng như khoa

học, sức mạnh huyền thuật tự nó không tốt, không xấu; nó chỉ tùy nơi ta sử dụng nó như thế nào.

PHẦN THỨ NĂM

TRỞ LẠI MIỀN TÂY TÂY TẠNG

NGỌN NÚI THIÊNG

Có những ngọn núi chỉ là núi, nhưng cũng có ngọn có tính cách riêng rõ rệt. Tính cách một ngọn núi không chỉ là hình dáng kỳ lạ khác với những ngọn khác - cũng như khuôn mặt đặc biệt hay thái độ khác lạ của một người chưa nói lên nhân cách của người đó.

Nhân cách là một sức mạnh có tác động lên người khác mà nó không hề muốn; và uy lực này bắt nguồn từ sự vững vàng, sự dứt khoát và sự hòa điệu của tính cách riêng. Khi những tính chất này trong một con người đạt tới sự viên toàn thì đó là một vị thầy xứng đáng của loài người và ta thấy nơi người đó là bình chứa của những năng lực thiêng liêng. Còn khi những tính chất đó lại nằm trong một ngọn núi thì nó xuất hiện với ta như bình chứa của sức mạnh vũ trụ và ta cảm nhận đó là một ngọn núi thiêng.

Uy lực của một ngọn núi như thế quá lớn đồng thời quá tinh tế đến nỗi con người ở gần hay xa đều có cảm giác mình bị thu hút, như bị hấp lực của một thanh nam châm vô hình, và chấp nhận mọi nhọc nhằn và kham nhẫn với một ham muốn không giải thích được để đến gần với uy lực tốt lành đó, để được tỏ lòng kính trọng nó.

Không ai phong cho một ngọn núi như vậy một danh hiệu thiêng liêng nào, thế nhưng ai cũng thừa nhận nó. Sự thiêng liêng này không cần giải thích vì không ai nghi ngờ gì cả; không ai phải tổ chức cúng tế vì trước nó con người đã choáng ngợp và chỉ biết diễn tả nỗi cảm xúc của mình bằng lòng kính sợ.

Thái độ kính sợ và sùng tín đó không phải do những con số khoa học, như chiều cao của núi, cái mà con người văn minh ngày nay hay bị ấn tượng. Cũng như con người có tín ngưỡng cũng không hề có ý niệm “chinh phục” núi non. Ngược lại, người đó để cho ngọn núi bao trùm lên mình, để cho uy lực của nó ngập tràn trong mình. Người ínhó mở lòng để đón cái thần thức thiêng liêng cảm hứng và được tham dự vào tự tính của nó. Nếu con người thời đại ngày nay do tham vọng và lòng tự ngã quá lớn muốn chinh phục một ngọn núi bằng cách làm kẻ đầu tiên đầu tiên leo lên đỉnh tâm thức của chính mình hơn việc dùng thân mà leo lên đỉnh. Đối với người sùng tín, ngọn núi là một biểu tượng thiêng liêng và cũng như không ai đạp chân lên tranh tượng tôn thờ, thì người đó cũng không nghĩ sẽ đặt chân lên đỉnh núi thiêng.

Muốn nhận rõ kích thước của một ngọn núi ta phải đứng xa nó; để thâm nhận dạng nó vào lòng phải đi quanh nó; để hiểu vui buồn của nó ta phải biết quan sát nó trong mọi thời khắc của năm: lúc mặt trời mọc và lặn, giữa trưa và trong sự tĩnh lặng nửa đêm, trong những ngày mưa tối và dưới bầu trời xanh, trong tuyết mùa đông và giữa những cơn bão. Ai hiểu ngọn núi theo kiểu này, người đó sẽ đến gần với tính chất của nó, nó có tự tính sống động và đa dạng như của con người. Núi non có lớn dậy và có điều tàn, chúng biết thở và mang đầy nhịp sống. Chúng qui tụ năng lực vô hình xung quanh: năng lực của khí, của nước, của điện và từ; từ chúng mà sinh ra mây và gió, mưa và bão, thác và sông. Chúng cho môi trường xung quanh được ngập tràn đời sống và cho vô số sinh vật thực phẩm và chỗ ẩn náu. Trong những thứ đó, ta thấy kích thước của một ngọn núi.

Thế nhưng trong số những ngọn núi uy lực nhất thì cũng chỉ có một số ít mang tính chất phi thường, ở vị trí của biểu tượng cao tột của nỗ lực con người như trong mọi nền văn minh và tôn giáo đã nói tới, và chỉ số ít này sẽ trở thành những mốc trên bước đường vô tận của con người hướng tới sự toàn hảo và thực chứng, chúng cũng là bản chỉ đường, qua những mục đích thế gian để vương tới cái vô cùng của vũ trụ.

Trong những lũng sâu đầy sương mù của đời sống hàng ngày, chúng ta đã quên mối liên hệ

của mình với trời sao và vì thế ta cần sự hiện diện của những bản chỉ và mốc đường mạnh mẽ này để đánh thức mình ra khỏi sự tự mãn bản thân. Cũng không có bao nhiêu người nghe tiếng gọi đó, biết cảm nhận thôi thúc đó để tự giải phóng mình ra khỏi cái vỏ nặng nề của ý thích nhỏ bé, khỏi sự say mê tiền bạc và thú vui; thế nhưng những ai mà tiếng gọi đã tới tai và lòng ước ao về những gì cao đẹp vẫn còn sống động, những kẻ đó làm thành một dòng người hành hương, nó giữ cho truyền thống và kiến thức của suối nguồn những niềm cảm hứng này được còn sống mãi.

Cũng nhờ thế mà danh tiếng của Ngân Sơn (Dailas) tỏ rộng và vượt trội lên mọi ngọn núi thiêng khác trên thế giới. Từ thuở xa xưa, nó là đích hành hương của người sùng tín. Không có núi nào có thể sánh với Ngân Sơn vì nó là chỗ nối của hai nền văn minh lớn nhất và lâu đời nhất của loài người, mà truyền thống của chúng trải qua hàng ngàn năm để tồn tại tới ngày nay; Ấn Độ và Trung Quốc. Đối với Ấn Độ giáo và Phật giáo, Ngân Sơn là trung tâm của thế giới. Theo truyền thống Sanskrit cổ nhất thì trục của vũ trụ được gọi là núi Tu-di(44) và đây không phải chỉ có ý nghĩa vật lý mà còn cả thể giới siêu hình. Và do thân thể tâm - vật lý của ta là một hình ảnh thu nhỏ của vũ trụ nên Tu-di là trục của mọi lĩnh vực siêu thế. Và cũng như trong hình ảnh thu nhỏ tâm - vật lý của con người, trung tâm của “hoa sen ngàn cánh” là chỗ tối cao thì cũng như thế, Tu-di thể hiện ra trên bình diện địa cầu tại Ngân Sơn, nó là chỗ vươn cao của đền thờ vô hình của những năng lực siêu việt; đối với mỗi ai sùng tín thì nó hiện ra như biểu tượng cao nhất. Thế nên đối với Ấn Độ giáo thì đó là trú xứ của thần Shiva, đối với Phật giáo nó là man-da-la vĩ đại của các vị Thiền Phật và Bồ-tát, như trong Demtschog Tantra, nó được mô tả là man-da-la của “an lạc cao quý nhất”.

Đây chưa phải là chỗ để nói đến những giáo pháp phức tạp về siêu hình và tâm lý học của Ấn Độ giáo và Mật tông Phật giáo. Thế nhưng câu hỏi mà ai cũng phải nêu lên là: Tại sao trong những ngọn núi hùng vĩ của dãy Himalaya thì đỉnh này được chọn và được sự thừa nhận chung là trung tâm của thế giới?

Hãy nhìn lên tấm bản đồ chỉ vị trí của Ngân Sơn trong cao nguyên Tây Tạng và mối liên hệ của nó với hệ thống các sông của Ấn Độ và Tây Tạng, ta sẽ thấy lý do trực tiếp. Ngân Sơn chính là điểm cao nhất của “mái nhà thế giới” (Roof of the World), từ mà người ta dành cho cao nguyên Tây Tạng và xuất phát từ trung tâm địa lý này là một số lớn những con sông chảy đi mọi hướng, có thể so sánh với những cánh của một bánh xe, chúng gặp nhau nơi trục. Những con sông này là Brahmaputra, Indus, Satlej và Karnali. Tất cả chúng đều phát nguồn từ khu vực Ngân Sơn - Manasarovar, đó là vùng cao nhất của cao nguyên Tây Tạng.

Trong các tài liệu cũ, các con sông này đều được xem như chảy ra từ hồ Manasarovar nằm dưới chân Ngân Sơn và người ta cho rằng nước chảy bảy vòng quanh vùng thiêng này trước khi chảy về bốn phía và với cách này đã biểu lộ lòng kính trọng ngai vàng của các vị thiên nhân, đúng như truyền thống đi nhiễu xung quanh (pradaksina). Người Tây Tạng gọi tên con sông Brahmaputra xuất phát từ phía đông của vùng Ngân Sơn - Manasarovar, là Tántchog - Khambab, có nghĩa con sông “chảy từ hàm ngựa”. Sông Satlej, bắt nguồn phía tây được gọi tên là Langtschen-Khambab, có nghĩa “chảy từ miệng voi”. Sông Indus, từ phía bắc, được gọi là Senge-Khambab “chảy từ miệng sư tử” và sông Karnali (mà tại bình nguyên có tên là Gogra) được gọi là Magtcha-Khambab “chảy từ miệng chim công”. Các loài thú này là vật cưỡi hay tòa sen của các vị Thiền Phật. Vì thế tên của những con sông này nói lên chúng là một phần của một man-đa-la vĩ đại mà trung tâm là đỉnh Ngân Sơn thiêng liêng.

Mối liên hệ tôn giáo và văn hóa giữa Ấn Độ và Tây Tạng nhờ những dòng sông này mà trở nên rõ nét. Chúng thể hiện rõ nhất ở con sông Indus và Brahmaputra, hai con sông đó hiện ra như hai cánh tay khổng lồ từ vùng Ngân Sơn Manasarovar, ôm lấy tổng thể của Himalaya và bán đảo Ấn Độ, trong đó sông Indus chảy ra vịnh Ai Cập ở phía tây và Brahmaputra chảy ra vịnh Bengal phía đông.

Tất cả những con sông này không phải phát nguồn từ sườn Ngân Sơn hay Manasarovar nhưng các lũng của chúng chạy trên cao nguyên của Ngân Sơn, thế nên ngọn núi này trở thành mốc dẫn đường của các con lộ xuyên núi quan trọng, chúng nối liền nam với bắc, tây với đông và gặp nhau dưới chân núi Ngân Sơn.

Nếu ta cắt đi vài trăm mét đỉnh Everest hay bất cứ một đỉnh tiếng tăm nào của Himalaya thì chúng không còn gì làm cho mình khác những ngọn núi khác; chúng sẽ chìm trong bản đồ và chìm vào trong một loạt những đỉnh núi vô danh không ai quan tâm đến. Thế nhưng đối với Ngân Sơn thì khác, dù chiều cao nó có ít đi chẳng nữa, nó vẫn không mất tầm quan trọng của mình, vì hình dáng phi thường và vị thế trung tâm của nó trong những rặng núi và trong hệ thống những dòng sông Ấn Độ Tây Tạng đã dành cho nó một vị trí đặc biệt.

Ngọn núi nằm hoàn toàn độc lập ngay trung tâm của dãy Bắc Himalaya (còn được gọi là dãy Sven - Hedin) đủ để có thể đi vòng quanh núi trong hai ba ngày; dạng hình của nó đều đặn gần như là mái tròn của một ngôi đền vĩ đại, đền nằm trên nền cũng có hình dạng kiến trúc của nhiều khối. Và cũng như các ngôi đền Ấn Độ luôn luôn có hồ nước thiêng thì phía nam Ngân Sơn cũng có hai hồ thiêng liêng. Manasarovar và Rakastal, trong hai cái thì cái thứ nhất có hình mặt nhật, biểu tượng cho sức mạnh của ánh sáng, còn cái sau có hình trăng lưỡi liềm, biểu tượng cho sức mạnh ẩn tàng của bóng đêm, sức mạnh đó - nếu tự tính của nó không được nhận rõ và đưa vào vị thế đúng đắn - sẽ hiện thành năng lực đen tối của ma quái. Những ý niệm này hiện rõ trong tên gọi của hai hồ: manas có nghĩa thức hay ý thức; đó là trú xứ của khả năng nhận thức, sức mạnh của ánh sáng giác ngộ; rakas hay raksara là ma quái, cho nên Rakastal được gọi là hồ ma quỷ.

Những biểu tượng nhật nguyệt của những hồ thiêng này được trình bày theo cách Tây Tạng ở trang 268, trong đó mặt trời hiện trên cái hồ tròn Manasarovar và mặt trăng trên hồ Rakastal hình lưỡi liềm.

Biểu tượng nhật nguyệt thường được vẽ trong các bức tranh Tây Tạng, trong đó chư Phật, thiên nhân và thánh nhân được trình bày. Mặt trời mặt trăng biểu tượng hai nguồn năng lực tâm lý, chúng là hai dòng chảy nằm bên phải và bên trái của cột sống. Trong phép du già, hai dòng năng lực đó được hợp nhất trong một nguồn lực trung tâm và vươn lên qua các trung khu hay mức độ nhận thức (luân xa), cuối cùng nó đạt mức độ cao nhất, bốn chiều của ý thức giác ngộ. Tương tự, Ngân Sơn biểu tượng cột sống của thân người, nó cũng chính là trục của vũ trụ có ý thức, vũ trụ đó(45). Các mức độ của đời sống chính là các mặt cắt nằm ngang của ngọn núi, chúng nằm đều đặn và nổi bật như các tầng của một đền thờ Ấn Độ.

Hình nói trên cũng vẽ hồ Manasarovar nằm cao hơn hồ Rakastal, điều đó đúng với địa hình thực sự cũng như phù hợp với biểu tượng tâm - vật lý, theo đó thì Manasarovar là luân xa cao nhất và Rakatal là luân xa thấp nhất. Luân xa thấp nhất là nguồn gốc của mọi chứng thực. Luân xa là chỗ ban đầu, luân xa đỉnh đầu là mục đích của hoạt động tâm linh.

Đây cũng là lý do tại sao mà đạo Phật gắn liền hoạt động của các vị Bồ-tát trong đời sống cuối cùng của các ngài trên mặt đất - nhằm chứng mức giác ngộ cao nhất là Phật quả - với Manasarovar. Theo truyền thuyết thì ngày nọ hoàng hậu Ma-Gia mơ thấy giường nằm của mình được hộ thần của hồ Anotatta (tiếng Pali của hồ Manasarovar) mang nhúng vào nước hồ, nhờ đó mà mọi ô nhiễm và bất toàn của bà được rửa sạch để vị Phật tương lai trú được trong thân bà. Phật xuất hiện trong giấc mơ của bà thành một con voi trắng, đến từ một đám mây trên núi Ngân Sơn và nhập vào mình bà. Điều này cho thấy Ngân Sơn và Manasarovar cũng được Phật tử tôn thờ và các chốn đó đã được thờ cúng kể từ thời Vệ-đà, nếu không muốn nói từ thời phát sinh của văn minh nhân loại.

Theo kinh Vệ-đà thì Brahma, chúa tể vũ trụ đã tạo dựng Manasarovar và cho cây Jambu thiêng liêng mọc giữa hồ, cây này mắt trần không thấy được. Vì thế thế giới này của chúng ta được gọi là Jambudvipa (Nam thiêm bộ châu), có nghĩa nhờ hoa trái của cây thiêng này mà nước hồ Manasarovar trở thành cam lồ cho đời sống. Ngọn cây trong hồ của nhận thức cao tốt ý nghĩa biết bao - gần gũi biết bao với cây ý thức trong vườn địa đàng! Tôi nghĩ trên trái đất khó có chỗ nào đáng được quý trọng và xứng đáng để xem là địa đàng như vùng Ngân Sơn - Manasarovar, mà người Tây Tạng xem là trung tâm của Nam Thiêm bộ châu (thế giới loài người), tâm điểm của mọi xứ sở, mái nhà của thế giới và xem nó là "xứ sở của vàng ngọc, suối nguồn của bốn con sông lớn, đỉnh cao của chúng talà đền pha lê của Ngân Sơn và mang tấm gương màu xanh huyền bí của Manasarovar".

Nơi mà người hành hương bắt đầu đi vòng quanh ngọn núi thiêng từ một hẻm núi, theo

hình vẽ, bên trái Ngân Sơn, đó là cửa vào của “thung lũng phía tây A-Di-Đà”. Đường đi vào bên phải Ngân Sơn, được vẽ bằng một tháp đá (dưới mặt trời), là Dolma-La, con đường của Tara, đó cũng là điểm cao nhất (6000m) của đường hành hương. Hình tam giác màu đen dưới tháp là một chiếc hồ con, đường tín đồ Ấn Độ giáo gọi là Gaurikung và Phật tử Tây Tạng gọi là “hồ đại từ bi”. Ta sẽ trở lại trong phần thứ ba của chương này về lễ nghi đi quanh ngọn núi thiêng.

Bức hình nguyên thủy của Tây Tạng còn chứa đựng thêm một số chi tiết nhưng chúng ta phải bị bỏ qua để giữ rõ nét, vì mục đích của bức vẽ này nhằm giúp độc giả có hình tượng chính xác về Ngân Sơn - Manasarovar, như nó được nhìn từ ngã đường Gurla, đó là nơi mà khách hành hương thấy vùng đất thiêng lần đầu. Đó là chỗ duy nhất mà ta thấy cả hai hồ lẫn Ngân Sơn một lúc. Kích thước trong hình dĩ nhiên là không giống như thật, nó chỉ ghi lại ấn tượng trong con mắt tâm linh. Thế nhưng mặc dù đã bị ấn tượng hóa, hình dạng cảnh vật vẫn rất gần sự thực, và dù một tấm hình chụp cũng không đem lại cho ta hình ảnh thật hơn được.

Thật đáng lạ lùng, cả vị trí địa lý của hai hồ cũng phù hợp với tính chất sáng - tối, đêm - ngày. Manasarovar nằm hướng đông, hướng mặt trời mọc, chỗ ngày bắt đầu, còn Rakastal nằm hướng tây, mặt trời lặn, nơi bắt đầu bóng đêm. Người Tây Tạng gọi Manasarovar là tso-mapham, có nghĩa “hồ đại lực của chư Phật”, còn có nghĩa “người chiến thắng”, trong lúc Rakastal được gọi là Lhasa-nag-tso, “hồ ma quái”.

Phù hợp với ý nghĩa này, trên hồ tso-mapham có nhiều tu viện và thất độc cư, trong lúc hồ kia không có bóng người. Mặc dù cảnh đẹp nhưng hồ này có một không khí kỳ lạ, đáng sợ. Thế nhưng dù bị xa lánh và kính sợ, hồ này vẫn thiêng liêng như chính hồ sinh đôi với mình; vì rằng những năng lực nếu đối với ta có đáng sợ và mang tính hủy hoại, nằm sâu trong bóng tối, thì tự tính của chúng vẫn là thiêng liêng cũng như các năng lực mang ánh sáng và thiện mỹ.

Mối liên hệ lẫn nhau giữa các năng lực này - nhật - nguyệt, ý thức - vô thức - mà ta hay gắn liền với nguyên lý sáng tối, âm - dương, chủ động - thụ động, hành động - nhận thức, sắc không; tất cả những điều này đều là phát hiện lớn của triết lý tantra. Ai đã nghiệm ra được sự thật này, người đó xứng đáng được tôn thờ thần núi Ngân Sơn cao cả, bất kể thấy đó là dạng hình của Shiva, người phá hủy mọi ảo giác tà kiến, hay dạng của Demtschog, kẻ đã làm như Shiva mà xé miếng da voi của vô minh và mười hai cánh tay của nó là mười hai mắt xích của nhân duyên (thập nhị nhân duyên).

Chỉ ai thấy cái thiêng liêng trong dạng hình đáng sợ, kẻ đó mới dám nhìn sự thật tận mắt, không bị nó áp đảo và lung lạc - chỉ người đó mới đủ sức chịu đựng sự tĩnh lặng ghê gớm hiểm nguy và khó nhọc mà người hành hương phải trả để đứng trước sự hiện diện thánh thần và vùng thiêng liêng nhất trên trái đất này. Ai dám từ bỏ sự thoải mái và an toàn, âu lo cho cuộc sống riêng mình người đó mới hưởng được biến cố vô song của niềm vui cao tột này. Khả năng tâm linh của người đó hầu như chuyển hóa, hầu như tăng lên gấp bội: khả năng nhận thức, sự cảm nhận tinh tế như mở rộng đến vô cùng, ý thức mở ra với những kích thích mới của thực tại, người đó sẽ nhận được những linh ảnh, những âm thanh kỳ lạ sẽ vang bên tai, những trạng thái hầu như xuất thần sẽ xuất hiện, trong đó những gò bó và trở ngại ngày trước sẽ tan đi như một tia chớp, nó chiếu rọi những gì mà đến nay còn nằm trong bóng tối. Hầu như ý thức cá thể, vốn hay làm lệch và mờ đục cái nhìn lên sự vật, bỗng nhiên rút lui và nhường chỗ cho một ý thức toàn thể bao trùm lên vũ trụ.

XỨ SỞ CỦA THÁNH THẦN

Để hiểu hết ý nghĩa của Ngân Sơn là vùng đất phi thường quanh đó, chúng ta không những chỉ cần biết những yếu tố địa hình, văn hóa hay lịch sử mà cần tìm hiểu chúng từ cách nhìn của một người hành hương.

Muốn làm điều này, trước hết phải cởi bỏ giới hạn chật hẹp của cá nhân ta, nhất là những thành kiến của trí thức phương Tây; vì rằng những điều mà ta gặp nó sẽ quá to lớn và phi thời gian để có thể xếp chúng trong khung cảnh của kinh nghiệm và phản ứng cá thể. Trên đường đến ngọn núi thiêng - và nhất là lúc đi vòng quanh núi - Li Gotami và tôi cảm nhận rằng mình

chỉ là một khâu trong đoàn người vô thủy vô chung đi chiêm bái, đã từng ra đi từ kiếp xa xưa nào qua những con đường cô quạnh và hiểm nguy của Himalaya. Đối với chúng tôi, điều quá trình nhất là sự tham gia vào một chứng nghiệm siêu cá nhân, nó vượt xa lên mọi nhãn quan và cảm xúc riêng tư và ý thức mình được nâng lên một tầng lớp cao hơn của cảm nhận và khả năng chứng nghiệm.

Vì thế hãy theo bước của khách chiêm bái vô danh và hãy tưởng tượng khách đã vượt qua hàng trăm dặm đường khó nhọc quanh đỉnh núi mà đường đèo bị mây mù che phủ; còn trong các lũng sâu thì chịu sức nóng chói chang để kẻ hành hương thay nhau bị giày vò bởi cái lạnh cắt da và cái nóng rã người. Đường đi sẽ bị cắt bởi những dòng lũ mà vượt qua không khéo sẽ đồng nghĩa với cái chết và những rẻo núi sâu dưới là thác đổ chỉ cho phép người ta vượt qua bằng cầu treo lắc lư, nơi mà người hành hương đeo vào một miếng gỗ nhỏ để được kéo qua bờ kia. Trong các khe núi thì đá và thác đe dọa, chúng có thể từ trên cao vô tình đổ ập lên đầu. Những đường mòn ngoằn ngoèo trên sườn núi dốc hay vách đá dựng, và đá lởm chởm sẵn sàng cắt chân người đi.

Cuối cùng khách đã đến đỉnh cao của ngọn đèo biên giới Lipulek, trong sương lạnh giá của mây mù luôn luôn phủ đỉnh đèo. Thế nhưng chỉ vừa qua khỏi đỉnh đèo thì màn mây biến mất và trước cặp mắt kinh ngạc của khách, hiện ra một phong cảnh của đất trời, mà núi non của nó không còn có cái buồn bã và nặng nề Himalaya, ngược lại nó như được dẹt bằng một thứ màu sắc thuần túy thanh tịnh, trong suốt. Các màu vàng, cam, đỏ và tím nằm dưới một bầu trời xanh thẳm. Sự tương phản với những gì đã qua thật đáng kinh ngạc; làm cho khách không để ý đến đám mây đen còn đọng trên đầu mình và đang thổi những hơi thở giá lạnh.

Không bao lâu sau, khách đã vào trong lũng, lũng như mở rộng ra theo hướng dòng sông; và cũng bây giờ khách mới thấy hết cái khác biệt giữa thế giới mình đã bỏ lại đằng sau với chốn mình vừa bước vào: thung lũng mà mình vừa bước qua được bọc xung quanh bởi những rừng thông xanh thẳm, mặt đất toàn cỏ xanh, rêu và loài thảo mộc, đầy những hoa trái. Thấp thoáng có những đụn đá vụn người lên khỏi lũng xanh và biến mất trong những đám mây đen nhiệt đới, trong đó là cá đỉnh núi tuyết ẩn náu. Còn nơi đây những màu sắc tươi đẹp, những tảng đá như có người tạc và đường nét nổi bật của núi non trong ánh sáng rực rỡ không chúg đời sống thảo mộc mở ra như trong ngày đầu tiên của sự sáng tạo, khi trời và đất còn trinh nguyên, thanh tịnh đứng bên nhau.

Xa xa dưới lũng, bên bờ của con sông chảy lặng lẽ là những thảm cỏ xanh và cánh đồng lúa mạch vàng, nó tương phản lạ lùng với cảnh vật không có cây cối ở đây. Hình như chúng tiếp giáp với một sự nhảy vọt thời gian, chúng cắt đi một khoảng cách sáng tạo của nhiều triệu năm sau mới có.

Cuối cùng thì trú xứ của con người hiện ra, chúng cũng lạ lùng như cảnh vật: một sự trộn lẫn những hình khối, sau đó là thành đá vĩ đại và trong những vách đá đó là những hang động có người ở, trên sườn đá là tu viện và đền đài.

Tất cả hiện ra hầu như không thật, như trong cảnh mơ ảo. Phía sau là những đỉnh núi tuyết chói lọi của dãy Gurla-Mandhata. Ngược với những đỉnh lởm ngổm của Himalaya phía nam, dãy mandhata tạo nên một hình khối nhìn trên cao xuống thấy như một chữ vạn khổng lồ. Phần trung tâm của dãy núi được phủ bởi một lớp băng tuyết vạn niên, dài khoảng ba mươi cây số, còn những cánh chữ vạn là những lớp băng keo dài xuống dưới.

Vì dãy núi dài này ngăn cách thung lũng và quận Purang với vùng Ngân Sơn - Manasarovar nên người hành hương phải đi dọc theo sườn phía tây của rặng núi, leo dốc khoảng một ngày đường mới đến đỉnh đèo Gurla.

Từ đây là thiên nhiên không còn gây trở ngại nào nữa. Thế nhưng điều hay xảy ra là chỗ nào mà thiên nhiên ưu ái diu hiền thì chỗ đó con người hay tự gây khó. Uy lực của vị tinh trưởng Purang không vươn được quá vùng dân cư của lũng. Khi khách hành hương ra khỏi vùng này thì họ trở thành miếng mồi cho giặc cướp rình rập cướp bóc những kẻ cô đơn, hay các đoàn người không có vũ khí. Các chuyện cướp bóc đáng ngại đó đến tai người đi chiêm bái, họ cũng phải e dè và chỉ ai có niềm tin lớn hơn nỗi sợ mới lên đường đi, còn những kẻ khác ở lại đợi người đi cùng đành phải đi Purantal, cũng là một chốn hành hương khác gần biên giới Nepal.

Thế nhưng điều này không mấy khi xảy ra với tín đồ Ấn Độ giáo, lúc Tây Tạng còn có đường biên giới riêng, mỗi năm họ tổ chức lễ hành hương, một lễ thiêng liêng nhất trong mọi lễ và chịu tất cả mọi cực hình và hiểm nguy vì niềm tin của mình. Có những người đủ sức để thuê ngựa trâu chuyên chở lều chõng, thực phẩm và chịu ngồi trên lưng ngựa để đi một đoạn đường dài, như thế là cũng khó nhọc lắm rồi. Thế nhưng những người mà không có gì khác hơn những gì họ mang vác trên lưng, họ lên đường mà không có gì bảo vệ chống lại mưa gió và không ngại cả chết đói hay chết công, những người đó đáng cho ta khâm phục. Họ không ngại sống chết, cướp bóc hay đói khát vì họ biết cách tự thể nhập mình thống nhất với sức mạnh thần thánh của vũ trụ. Nhiều người hành hương như thế đã không bao giờ trả lại quê hương mình; thế nhưng ai trở về, người đó đã là sự minh chứng lòng nhiệt thành cao nhất và niềm tin kiên định nhất. Họ trở về với ánh mắt long lanh, tâm hồn được làm giàu bằng một sự chứng thực mà suốt đời họ sẽ là nguồn năng lực và cảm khái, vì họ đã đối diện với cái vô cùng và đã tận mắt nhìn xứ sở của thánh thần. Ai đã từ đèo Gurla nhìn thấy vùng Ngân Sơn - Manasarovar, người đó biết nói như thế là không hề quá đáng. Ngay từ chiều hôm trng cốc, trước khi người hành hương đến được đèo này thì họ đã được hưởng được một cảnh quan, nó tới bất ngờ trực tiếp làm khách ngỡ ngàng cảm lạnh vì một hiện tượng hầu như không thực, vì trước mắt lữ khách bỗng hiện ra mảnh trăng tròn sáng nằm trên hình mềm mại của dãy núi - và sau đó người ta mới biết mình nhìn lầm và càng ngạc nhiên hơn vì sự thực: đó là đỉnh tuyết sáng rực của Ngân Sơn, hiện lên trên bầu trời xanh thẫm.

Cảnh quan này thật tuyệt diệu, nó làm khách quên hết lo phiền và sợ hãi trước đây và chỉ còn trong lòng một ao ước sớm lên đến đèo để thật sự thấy điều màu nhiệm này. Thân họ bước đi như được chấp cánh và mệt mỏi tan biến. Nhịp điệu cả thần chú sống dậy trong tim và trên môi nó trở thành khúc ca khải hoàn, còn thức của lữ khách thì tràn ngập linh ảnh của ngọn núi thiêng Ngân Sơn mà giờ đây sắp trở thành sự thực. Giờ đây sức mạnh của cái ác không làm gì được nữa. Không lực lượng nào của thế gian ngăn được sự chứng thực của một cái thấy. Khách bỗng nhiên tràn đầy tin tưởng và nội tâm có một niềm tin sắt đá hầu như được che chở bởi một sức mạnh thần diệu, mà không năng lực bên ngoài nào có thể hủy phá.

Trong tâm trạng này người hành hương đến chặng cuối trước khi lên đèo. Khách ngủ trong niềm vui đợi chờ, dưới chân một nhũ băng, từ đó mà hình thành một con suối nước trong như pha lê đang tưới cho thảm cỏ non xanh tươi gồm toàn hoa dại và cây con. Đó là một trạm nghỉ thiên nhiên dành sẵn mà mọi du khách đều hoan hỉ: có nước trong để uống và đất mềm nằm giữa những tảng đá và sườn núi che chắn để nghỉ ngơi; nơi mà ngựa trâu tìm được thức ăn và có củi đốt cho chỗ nghỉ ấm áp.

Lúc trời tờ mờ sáng khách đã dậy, ăn nhanh để lấy sức leo đoạn cuối đèo. Khách vui mừng chào đón một ngày trọng đại, trong đó mình sẽ bước qua ngưỡng cửa của đất thiêng và thực hiện nguyện ước lớn nhất đời mình.

Thế nhưng khi đến đỉnh đèo và đứng trước ngưỡng cửa đó thì tất cả mọi chờ đợi của khách đều bị vượt xa. Ai có thể diễn tả được cái vô cùng của không gian bằng ngôn từ? Ai có thể mô tả một cảnh vật mà bản thân nó tiêu biểu cho cái vô cùng và thở hít cái vô cùng? Với những hồ nước xanh, những vùng cỏ lục và những ngọn đồi vàng bọc xung quanh, trên nền một dãy núi tuyết nằm xa xa, vọt lên ngay ở giữa là một vòm trắng xóa của Ngân Sơn, viên ngọc trong tuyết, như người Tây Tạng đặt tên.

Ngọn núi sừng sững chế ngự cả một vùng không gian của cảnh vật mà giờ đây nó nằm như trải ra dưới chân của người chiêm bái. Khoảng trời trong vắt làm cho mắt nhìn xa được hàng trăm dặm, thấy từng dạng hình, từng màu sắc rất rõ nét hầu như mắt mình có thêm khả năng hồng ngoại.

Không có gì để ngờ, đây là một trong những cái nhìn nâng ta lên tầm cao nhất mà người còn sinh tử có diễm phúc được hưởng. Nó tràn ngập trong lòng người hành hương với sức mạnh làm quên mọi hiểm nguy, cái tôi tan biến đâu mất; vì như trong một giấc mơ, khách đã thành một với linh ảnh của mình. Khách đã đạt tâm kiên cố của một con người, biết rằng không có gì có thể xảy ra cho mình, ngoài những điều từ vô thủy đã thuộc về mình.

Giờ đây khách không cần ai bảo vệ, vì mình vừa là rồng vừa là kẻ cưỡi rồng, là kẻ cúng tế vừa

là vật tế lễ, là ma quái vừa là thượng đế. Và khi người hành hương cúi đầu cho trán đụng đất thiêng và ném vài viên đá vào những nơi mà người đi trước đã ném thành đồng để nói lên lòng biết ơn và niềm vui mừng, thì niềm mơ ước của mình nay đã thành sự thực. Khách nhắc lại trong tâm như lời nguyện cầu: “Mong sao tôi đừng quên phút giây này. Mong sao nó hiện diện mãi trong tôi”. Và trán khách cứ chạm đất nhiều lần, khách đi vòng quanh tháp đá, trong đó mỗi viên là một lời cầu nguyện cam lặng và phước lành của những người đi trước mà khách hành hương đã nhập một dòng huynh đệ với những người đó.

Trên thế giới này có nhiều loại giáo hội tăng đoàn: những định chế với phép tắc và qui luật, với lễ nghi và giáo điều, thế nguyện và quán đảnh. Thế nhưng dòng huynh đệ thuộc về những ai đã đến Ngân Sơn, người được thử thách, những người đã chịu khổ nhọc hiểm nguy, là người đã lãnh được sự xác định cao quý nhất. Mỗi dây vô hình nối những người đó lại với nhau không cần có thế nguyện, giáo điều và lễ nghi. Nó gồm có một sự chứng nghiệm chung mà tác động của nó tồn tại lâu dài, mạnh hơn tất cả những qui định của con người đặt ra.

Dần dần người hành hương đi vào xứ sở của thánh thần. Khách không còn là cá nhân đơn độc và sợ hãi của những ngày trước. Khách biết rằng mình đang cùng ở với số đông bạn đồng hành vô hình, của người anh em tâm linh, của vô số những người chiêm bái đi trước và với nhiều ảnh hưởng tinh tế hình như đang bông bênh đâu đây trên cảnh vật, và theo nhiều truyền thống tôn giáo, được mô tả là sự hiện diện của thượng đế hay chư Phật, chư Bồ-tát.

Sự hồi hộp của những ấn tượng to lớn đầu tiên của người hành hương và khung cảnh xung quanh dần dần nhường chỗ cho một sự hân hoan thầm lặng. Khi Ngân Sơn, “viên ngọc trong tuyết” biến mất sau một đám mây mù đã dâng lên cùng với hơi ẩm mặt trời thì những vùng hồ thiêng trở thành đối tượng của người chiêm bái. Người đó ngắm không biết chán màu xanh rực rỡ của hồ và trò chơi kỳ lạ của thiên nhiên với những biểu tượng của những truyền thống xưa; Phía sau là rặng núi hình chữ vạn (chữ vạn là biểu tượng của sự sáng tạo miên viễn), phía trước là hai cái hồ, bên trái là hồ Rakastal với hình lưỡi liềm mặt trăng, bên phải là hồ Manasarovar hình tròn mặt trời và là trú xứ của thánh thần mang ánh sáng.

Ba biểu tượng này được hợp chung trong một dấu hiệu mang phước lành mà ta thấy khắp nơi tại Tây Tạng, trên cửa nhà hay cổng của các công trình lớn. Hình dáng của nó như sau:

Dấu chữ vạn còn được lặp lại ở phía nam của Ngân Sơn. Mới đầu ta thấy nó như một chữ thập khổng lồ chia đỉnh tuyết ra làm bốn phần. Khi đến gần ta mới thấy rõ các nhánh, nhất là các nhánh nằm ngang.

Vài giờ sau khi qua đèo Gurla, khách hành hương đến được bờ hồ Manasarovar và sống được cảnh đẹp của buổi hoàng hôn đầu tiên trên sông. Gần bờ, màu xanh của hồ biến dần thành màu lục sáng, giữa hồ thì thành màu xanh đậm. Những đám mây chiều sáng lên như những ngọn lửa. Chúng nằm thấp trong bầu trời và đổi hình dạng nhanh chóng trên mặt hồ. Có khi chúng hầu như nổ tung như pháo hoa và xả thác nước màu vàng óng trên mặt hồ giờ đây toàn những sóng màu tím, cũng có lúc chúng vụt bắn lên cao rồi đổ xuống một trận mưa như có lửa.

Và trong khi khách hành hương say ngắm nhìn cảnh tượng này thì thú vật từ đâu kéo tới, ngó nhìn người lạ. Chim chóc đến gần chân người không biết sợ, loài thỏ chui từ hang nào ra như chào người chiêm bái, chúng ngồi co hai chân. Cách đó không xa, từng đàn trâu gặm cỏ yên lành.

Nơi đây có một qui luật bất thành văn là không ai giết hại hay làm tổn thương sinh vật và không rõ thú vật có biết thế hay không, nhưng chúng sống như sống trong thiên đàng mà con người đã lãng quên từ lâu. Khách hành hương từ sáng đến bây giờ như trong mộng, bắt đầu hiểu rằng, nếu có một thiên đàng thì chính là đây.

Theo niềm tin của người Tây Tạng và được phần lớn khách hành hương Ấn Độ chia sẻ, loại sỏi đỏ, nâu và vàng và một số cá trong hồ, những thứ đó có khả năng huyền bí để chữa bệnh. Tất nhiên không ai nghĩ đến việc bắt cá hay loài vẹt trời sống khá nhiều tại đó. Thế nhưng có nhiều trận bão mà sóng đánh mạnh vào bờ đến nỗi có một số cá bị ném vào bờ, chúng chết khô và được khách hành hương mang về như một loại thuốc chữa bệnh quý báu.

Các đồi và cao nguyên quanh hồ một phần được che phủ bởi những bụi cây thấp và loại cỏ cứng. Hàng ngàn trâu cũng như dê trêu của người Nomade tìm thấy nơi đây đồng cỏ yên lành.

Trong số thảo mộc ở đây cũng có nhiều cây thuốc và một số khác dùng để làm hương thấp. Tất cả những loại này được khách chiêm bái là lộc của thánh thần. Có nhiều loại lộc như thế, mỗi thứ có nơi chốn riêng.

Trong các loại sỏi của hồ Manasarovar có một loại đỏ đậm, sò như lụa và được sóng nước mài mòn và đánh bóng. Sỏi này không cứng, ta có thể dùng dao cạo ra từng lớp. Bột đá này được người Tây Tạng trộn chung với sữa và uống như thuốc tránh bệnh tật.

Phía đông của hồ, người ta tìm thấy cát quý, nó gồm “năm chất liệu quý”, tương truyền gồm chất turquis, san hô, pha lê, vàng và bạc. Dù nó thực sự gồm chất gì đi nữa thì cát này thật đẹp, lóng lánh nhiều màu. Đặc biệt là ta chỉ thấy nó trong một đoạn ngắn của bờ hồ phía đông và nặng hơn cát thường nhiều, mặc dù ngược với mọi dự đoán, cát này chỉ là một lớp mỏng nằm phía trên.

Phía tây của hồ Manasarovar, đặc biệt tại thỏm đất hẹp giữa Manasarovar và Rakastal, có nhiều “cát vàng”. Nó có màu vàng cam và thực tế cũng có người tìm thấy vàng thật nơi đây. Khối vàng lớn nhất tìm được là một khối to lớn như một con chó và chỗ tìm được ngày nay còn có tên là serkyi (con chó vàng).

Người Tây Tạng nghĩ rằng - cũng như người Inka cổ tại Peru mà giữa họ có nhiều điểm giống nhau - nếu vàng tìm được ở chốn thiêng liêng này thì đó là của thánh thần và không được sử dụng cho mục đích thế gian, không được thỏa mãn lòng tham lam của con người. Thế nên khi tìm được khối vàng to bằng con chó, không ai dám nhận làm của và gửi về Lhasa cho Đại lai lạt ma. Khi ông biết rằng khối vàng này tìm thấy nơi xứ sở của thánh thần, ông liền cho trả lại và chôn tại chỗ đã tìm thấy. Để nhớ lại “con chó vàng”, người ta xây một cái đền tại đó và ngày nay chỉ còn là một ngọn đồi nhỏ.

Lộc của thiên nhiên cho con người một cách hào phóng là quý báu hơn vàng; vì nếu không, chính quyền tại Lhasa đã cho đào vàng tại đó, và biến xứ sở này thành một sào huyệt của ham muốn và tội lỗi chết người. Và ngay cả kẻ cướp rình rập trên đường đi tại vùng đất thiêng liêng đó giả danh thành người chiêm bái hay du sĩ thì họ cũng sẽ từ bỏ chuyện giết chóc, khi họ đối diện với những năng lực mà bản thân họ, dù không hiểu ngộ, cũng phải tôn trọng và kính nể.

THÁCH THỨC LẦN CUỐI

Sau bao nhiêu tuần gian khổ vượt qua lũng sâu và hẻm núi, qua những đỉnh cao phủ đầy mây, khách hành hương như được giải thoát khi thấy mặt nước trải dài, xung quanh là đồng cỏ xanh rì và đồi con bao bọc, xa xa là các đỉnh núi tuyết sáng rực trong bầu trời xanh. Khách tràn đầy một cảm giác an lạc không nói nên lời và sau khi nghỉ, lại lên đường đi tiếp. Khi thấy khát thì nước hồ thiêng liêng của Manasarovar sẵn sàng phục hồi lại tinh thần và thể xác cho khách.

Nhờ các đồi che gió nên mặt trời chiếu rọi với một sức nóng mùa hạ mà người ta không ngờ nó có trên một độ cao 5000 met. Chỉ trong bóng mát, khí trời mát lạnh mới làm ta để ý và cảnh cáo về khả năng xảy ra bão tuyết hay mưa đá, chúng có thể bất ngờ kéo qua từ các đỉnh tuyết của Himalaya.

Một cơn bão tiến đến dần cũng là một cảnh tượng vĩ đại, mà ngay của khách hành hương dù có bị phiền toái nhưng không thể không kinh khiếp trước vẻ đẹp uy nghi của sức mạnh thiên nhiên đang vùng dậy. Khoảng cách không gian như mất đi để những vật xa nhất cũng tưởng chừng như sờ nắm được, mặt khác cảm giác bao la vô tận vẫn cứ hiển hiện.

Một dãy núi cách xa 20 dặm bỗng biến thành sắc xanh và hiện ra trước mặt người như một làn sóng lớn đen ngòm cách xa quá năm dặm. Màu xanh đậm của nước hồ Manasarovar bỗng có sắc đỏ, tiến gần bờ mới có màu lục. Mây kéo nhau lướt trên mặt nước nổi sóng và chẳng bao lâu sau cả mặt hồ như một viên ngọc opal, trong đó các sắc màu giành nhau ngự trị. Mây tràn lên núi, bây giờ núi ẩn trong mây; hình dáng của núi đã tan trong bóng tối, còn mây hiện hình sắc nét và mang hình dáng siêu thực trong bầu trời.

Thế nhưng khách vẫn tiếp tục đi theo hướng đích của mình; hướng Ngân Sơn giờ thì đã khuất mắt một cách bí ẩn. Chỉ trong những giờ sáng và tối, đỉnh của nó mới thấy được, mới không bị mây che, và cứ mỗi sáng mỗi tối, khách hành hương lại cúi đầu trước đỉnh núi thiêng, miệng đọc chân ngôn, hô triệu ánh sáng tự thân nằm trong chân ngôn này.

Khi đi qua thỏm đất giữa hai hồ, khách nhìn lại lần cuối hồ Manasarovar đầy nắng và sau đó là đến bờ bắc của hồ Rakastal. Một không khí kỳ lạ, bí ẩn hầu như đè nặng trên sóng nước màu xanh của hồ dài và hẹp, một không khí của sự cô đơn và buồn bã vô tận, điều mà ta không hề thấy có ở bờ Manasarovar.

Thật khó có lời giải thích về chuyện này vì cảnh vật xung quanh Rakastal cũng không kém xinh đẹp: những ngọn đồi con thoai thoải màu đỏ nâu hai bên và đỉnh tuyết trắng đầy uy lực của Gurla-Mandhata cho cái hồ xanh đậm một khung cảnh đầy màu sắc và ấn tượng. Thế nhưng có một điều gì u ám đè nặng lên nét xinh đẹp này và chính sự không giải thích được hiện tượng này mới đáng sợ. Những người khác chắc hẳn cũng thấy thế nên không ai xây tu viện, thất độc cư bên bờ hồ, như trường hợp của Manasarovar. Có những điều bí ẩn mà con người cần khám phá và có những điều khác con người cần tôn trọng để yên. Rakastal thuộc về loại sau.

Về Manasarovar thì người ta đã nói nhiều nhưng hầu như không ai nói gì về Rakastal. Thế nhưng cũng chính Rakastal là hồ nhận nước trực tiếp từ Ngân Sơn; ngoài ra, hồ này cũng thông với nhau bởi một con kênh, nước của hồ Manasarovar nằm cao hơn khoảng 17m, khi dư, nước chảy qua Rakatal. Người ta xem đó như một điềm tốt báo hiệu những điều lành cho thế giới; thế nhưng điều này đã không xảy ra từ nhiều năm nay. Con kênh đã hầu như khô cạn, khách hành hương có thể băng qua được. Điều này làm cho người Tây Tạng lo ngại mấy năm nay và những biến cố xảy ra trong thời gian qua đã minh chứng sự lo ngại đó.

Bây giờ khách đã đi qua khoảng bình nguyên rộng nằm giữa bờ bắc của Rakastal và dễ mẫn như một thảo nguyên mùa hè, là nơi gặp gỡ của các con đường lữ hành, từ đông sang tây, từ bắc xuống nam và vì thế là chỗ làm ăn quen thuộc của giặc cướp và chỗ đánh nhau của các bộ tộc người Nomade từ miền Tschang-Thang phía bắc. Vùng thảo nguyên này cũng bị cắt bởi hàng chục con suối lớn, giữa những con suối đó là các vùng đầm lầy nguy hiểm, nơi mà khách có thể sa lầy nếu vội đi tắt, để hy vọng tránh các con đường bị cướp rình rập.

Khách hành hương tập trung tâm trí và mắt nhìn lên “bảo ngọc của tuyết” mà đỉnh tuyết của nó giờ đây nằm ngay trước mặt, ngự trị một vùng cảnh vật. Sau khi vượt qua con suối cạn cuối cùng, khách bắt đầu leo dần lên cao nguyên Ngân Sơn, đỉnh núi tạm biến mất và những chấm trắng của những lều trại.

Trạm nghỉ của khách hành hương, thương nhân, hành khất và người Nomade đón chào khách lữ hành tại một nơi bình an. Thật là lạ khi thỉnh thoảng lại thấy lại xã hội con người và dễ chịu thay được chất thức ăn vào túi thực phẩm đang ít ỏi. Thế nhưng lòng của khách vẫn còn ở lại với sự cô tịch yên tĩnh của thiên đàng vừa rời xa bến bờ Manasarovar, còn đầu thì hướng về cái sắp đến, được tham dự vào chốn ẩn mật của Ngân Sơn.

Khách sống lại sự chờ đợi đầy căng thẳng của đêm mà ngày hôm sau mình được bước qua ngưỡng cửa của xứ sở thánh thần tại đèo Gurla. Đồng thời khách cũng biết những ngày tới đây là lúc thử thách dữ dội sức mạnh và lòng kiên trì của mình, thể chất cũng như tinh thần.

Không ai có thể đến gần ngai vàng của thánh thần, hay man-đa-la hay trú xứ của Shiva hay Demtschog - dù tên gọi là gì của chốn ẩn mật của thực tại cuối cùng này - mà không đem đời mình ra để đánh đổi, thậm chí phải chấp nhận đầu óc mình liệu sẽ còn bình thường hay không. Ai đã thực hiện nghi thức đi vòng quanh ngọn núi thiêng với lòng tin tưởng hoàn toàn và tâm thức tập trung, người đó đã đi trọn một vòng sống chết.

Khách tiến gần ngọn núi đầy những đụn cát vàng rực ở phía nam, đó là màu của đoạn đời trung niên, của sự tận hưởng và ý thức hoàn toàn rõ về sự sống. Khách bước qua hướng tây màu đỏ, đến thung lũng A-Di-Đà trong ánh sáng dịu của mặt trời sắp lặn, đi qua cánh cửa của thần chết giữa lũng phía bắc tối đen và phía đông nhiều màu, tức là ngọn đèo của nữ thần Dolma, “nữ thần từ bi cứu độ”. Và như người mới lần đầu mở mắt, khách đến thung lũng màu

lục của Bất động Như Lai, phía đông của Ngân Sơn, nơi mà nhà thơ và bậc thánh nổi tiếng Milarepa hát những bài ca của mình và cũng từ đó mà khách hành hương đến tại thảo nguyên bát ngát, vùng đất đầy mặt trời của phía nam, thuộc về Thiền Phật Bảo Sinh mà màu của Ngài là một sắc vàng chói.

Khách hành hương, phát xuất từ những đụn cát vàng ở phía nam bây giờ đã ý thức rằng mình đã đi suốt qua một man-đa-la vĩ đại, nó được thiên nhiên xây dựng nên như nhờ một phép lạ một man-đa-la nói với khách bằng hình ảnh và màu sắc trong ngôn ngữ biểu tượng của thiền định, thứ ngôn ngữ mà từ xưa con người đã truyền từ đời này qua đời khác.

Khi qua thung lũng hẹp phía tây của Ngân Sơn, phía của A-Di-Đà màu đỏ, khách thấy mình nằm giữa vách đá đỏ rực mà cấu trúc của nó làm khách tưởng mình như đi giữa những đền đài khổng lồ, với màng trướng, vách cột. Trên những cấu trúc đó đỉnh Ngân Sơn trắng xóa bỗng hiện rõ.

Dạng hình của đỉnh thật hết sức đều đặn, hầu như nó được đẽo ra từ một tảng băng vĩ đại. Phía tây của đỉnh là hai hố lõm vào như hai mắt của một chiếc đầu lâu trắng, nhìn kẻ hành hương phía dưới một cách bí ẩn và nhắc nhở họ nghĩ đến khía cạnh dữ tợn của Shiva và Demtschog, cả hai vị đều vốn được trang hoàng bằng đầu lâu và biểu thị cho trí huệ của tính Không và tính vô thường của mọi sự.

Tu sĩ Phật giáo và các vị ẩn cư thiền quán đã xây một tu viện nhỏ giữa những vách đá của ngọn núi thiêng này. Nó trông như một tổ chim treo giữa triền núi. Về hướng đông bắc, trước lưng là một vách đá cao cả ngàn mét. Dạng hình của nó giống như một con bò đực, linh vật của Shiva, đầu của nó hướng về đỉnh Ngân Sơn, dường như nhìn lại chủ mình một cách tha thiết.

Khi khách hành hương đến mặt bắc của núi, sắc màu của đá cũng như cấu trúc địa hình bỗng nhiên thay đổi. Vùng cao nguyên nơi đây không còn có vẻ kiến tạo rõ nét nữa, thay vào đó khách sẽ được cái bất ngờ khác; các đồi đá con thường làm nền cho núi bỗng dạt qua một bên và khách hành hương đứng ngay sát trước đỉnh Ngân Sơn. Nhìn lên núi lúc này thật ghê gớm. Theo kinh sách thì đây là nơi cử hành nghi lễ và các phép thiền quán của những người đã được ấn khả nhập dòng Mật tông để tán thán "man-đa-la của an lạc cao quý nhất".

Ai đã từng thực hành lễ nghi đó thì không những hưởng phước lành được đối diện với núi thiêng trong sự uy nghi và vẻ đẹp của một ngôi đền thiên tạo của sự đối xứng toàn diện mà còn nhận được linh ảnh và biểu tượng của vị hộ thần, dù có dạng Shiva và Parvaty hay Demtschog và Dorje-Phagmo, hay mọi hiện thân của Phật hay Bồ-tát khác, các vị được xem là liên hệ với cõi xứ và khí lực của vùng này.

Mây đen và bão tuyết thường che phủ ngọn núi thiêng và khách hành hương phải đợi cả ngày thiên nhiên phần nộ mới nguôi giận và bức màn của mây mù mới kéo nhau đi. Rồi ngọn núi bỗng hiện hình trong một sự sáng rõ và thanh tịnh siêu nhiên, với đỉnh núi trắng xóa, với những tảng băng loáng màu xanh lục, những hình bóng màu xanh và vách đá đậm màu đỏ tím, ở những nơi mà băng tuyết không bám giữ được: một cảnh quan làm mọi ngôn từ đều im bật.

Ngọn núi hiện ra gần tới mức mà khách tưởng có thể vươn tay tới được - đồng thời khách lại có cảm giác đứng trước một hiện tượng thiện mỹ không thể với tới, không sờ mó được, hầu như nó nằm bên kia của thế gian, bên kia của thực tại vật chất: mỗi ngôi đền thiên giới với đỉnh vòm bằng pha lê hay kim cương. Và thực tế, cõi xứ tôn giáo này là một ngôi đền thiên giới, là trú xứ của thánh thần, là chỗ ngự trị và trung tâm của năng lực vũ trụ, là chỗ liên hệ ưu việt với chỗ ra vào của năng lực tâm linh của hành tinh chúng ta.

Những gì mà khách hành hương thấy bằng mắt trần chỉ là phần dưới hay một mặt của một cái gì to lớn vĩ đại hơn. Đối với người Tây Tạng thì ngọn núi này là trú xứ của hàng ngàn vị Phật Bồ-tát, các vị tỏa ra phước lành và niềm an lạc và gieo rắc ánh sáng vào tim cho những ai ước ao được giải thoát khỏi bóng tối vô minh, của thù hận và tham ái.

Hai hòn núi nhỏ mà ở giữa là viên ngọc trong tuyết được xem là trú xứ của Bồ-tát Kim Cương thủ(46) và Văn Thủ Sư Lợi(47). Vị trước là người cầm Kim Cương chữ, thần của Mật tông, người chống lại lực lượng của hắc đạo và của sự hủy diệt (Kim cương chữ là biểu hiện của sự bất hoại), vị sau là Bồ-tát của trí huệ siêu việt, người cầm bảo kiếm trí huệ cắt màn vô minh

và thành kiến.

Bên cạnh đỉnh Văn Thù là trú xứ của Quán Thế Âm(48), vị thần bảo hộ Tây Tạng, còn bên cạnh là Kim cương thủ, phía đông bắc của Ngân Sơn là trú xứ của Dolma (vị được sinh ra từ nước mắt của Quán Thế Âm). Các đỉnh này đứng như hộ thần bảo vệ hai cạnh ngân sơn.

Khi khách hành hương, với cảm giác của sự hiện diện các sức mạnh giác ngộ đó, chuẩn bị rời đất thiêng thì toàn bộ thân tâm mình dường như nằm trong một trạng thái xuất thần và chuyển biến nội tại. Thế nhưng sự chuyển biến này không thể toàn triệt được, nếu bao lâu khách còn kéo lê cái ngã cố hữu của mình. Khách phải đi xuyên qua cổng của thần chết, trước khi đến lũng của Bất động Như Lai ở phía đông và phải được tái sinh trong một đời sống mới, có nghĩa hơn. Đó là thử thách cuối cùng.

Lúc khách leo lên đỉnh đèo Dolma, đó là nơi tách lũng bắc và đông, khách đến một nơi treo tấm gương của thần chết, trong đó mọi hành động trong quá khứ của khách sẽ hiện lên lại. Tại nơi này khách nằm giữa hai phiến đá như một người chết. Khách nhắm mắt và chịu nghe phán quyết của Yanma, đó chính là phán quyết của chính lương tâm mình đang giữ tấm gương trước mặt. Và trong ý thức đó, khách nhớ lại tất cả những ai đã chết trước mình và tình thương của họ đã dành cho mình mà chưa đền đáp được; khách cầu nguyện cho họ được an lạc, dù nay họ đã được tái sinh trong dạng hình nào. Thể hiện lòng mong ước, khách để lại nơi đây biểu tượng hay di vật của cuộc đời thế gian của họ tại chốn linh thiêng này: một miếng vải, một nắm tóc, một ít tro thiêu xác hay bất cứ cái gì mà khách còn giữ lại được để đền đáp lòng yêu thương đó.

Sau khi đền ơn đáp nghĩa lại quá khứ của mình như thế và bước qua cổng của thần chết, khách đến ngưỡng cửa của hai đời sống mới, trên đèo phủ tuyết của vị Dolma, ngay giữa vách đá và băng tuyết. Người Tây Tạng gọi hồ này là “hồ đại từ bi”, trong lúc người Ấn Độ giáo gọi là Gaurikund. Nơi đây khách hành hương được thừa nhận là sinh vật mới.

Giờ đây khách đã trải qua thử thách cuối cùng, tất cả gian khổ và nhọc nhằn đã nằm lại đằng sau. Thế nhưng cũng có lắm khách bỏ mạng trên đường lên đèo Dolma, trên độ cao 6000m, một trận bão tuyết trong vài phút có thể hủy một mạng người, nơi mà mỗi hơi thở được quý trọng như một giọt nước cam lồ. Dù thế cái chết lúc đó cũng hết đau xót đối với người hành hương sùng tín nếu có chết trên đất thiêng, trước mặt thánh thần; vì cái chết sẽ trùng với giây phút cao trọng nhất của đời khách và sẽ trở thành chứng thực niềm mơ ước lớn nhất.

Bình nguyên hiền lành của vị Thiền Phật phía đông của Bất động Như Lai đón chào người hành hương với thảm cỏ xanh và suối nước lóng lánh bạc. Như nhắc nhở khách về cuộc thử thách vừa qua, một tảng đá đứng bên đường xuống núi, có dạng như một cái rìu. Đó là dấu hiệu của thần chết, cái rìu của nghiệp lực. Đối với người sùng tín thì rìu đã mất sự đáng sợ trước lòng từ bi của vị cứu độ Dolma, vì từ bi mạnh hơn nghiệp chướng; nó rửa sạch những hành động cũ của chúng ta bằng nước mắt của lòng từ bi biết thương xót mọi loài hữu tình đang đau khổ. Khi tham dự vào đau khổ của kẻ khác thì lúc đó không còn chỗ để đau khổ cho riêng mình và cuối cùng nó dẫn đến chỗ là ta vượt cái bản ngã nhỏ bé của mình.

Đó là điều mà Phật cũng như những vị kế thừa, nhất là vị thánh nhân và nhà thơ Tây Tạng Milarepa đã dạy, mà tại lũng phía tây này còn nhiều điều sống động về ông, nhất là trong động Dzundulphug. Trong động này ông đã ca và đã thiền định và người ta còn chỉ cho khách hành hương dấu tay trên nóc động, động này đã thành chỗ thiêng liêng bên cạnh một cái thất nhỏ.

Một chuyện khác kể về cuộc đo sức giữa Milarepa và một giáo sĩ đạo Bụt, đó là một người theo hắc đạo trước khi Phật giáo du nhập Tây Tạng. Ông thách Milarepa bằng cách nói rằng mình dùng thần thông mà leo lên đến đỉnh Ngân Sơn được. Milarepa trả lời mình cũng làm được thế..

“Ta hãy xem”, nhà huyền thuật chế nhạo, “ai lên đến đỉnh trước”, nói xong ông bắt đầu leo.

Khi đó mặt trời chưa mọc và Milarepa nói muốn ngủ thêm. Nhiều người ngả về phía Milarepa, chứng kiến cuộc đo sức, sợ cho tiếng tăm của Milarepa và khuyên ông hãy chạy theo. Thế nhưng Milarepa không để ai hăm dọa, ông vẫn ngồi yên tại chỗ.

Nhà huyền thuật đã leo gần tới đỉnh và chế nhạo Milarepa, vì nghĩ rằng mình đã thắng. Khi đó thì những tia nắng đầu tiên vừa chiếu đến đỉnh núi. Đây là lúc mà Milarepa chờ đợi. Nhờ sức

manh của thiên định, ông trở thành một với ánh sáng, hình của công xuất hiện trên đỉnh Ngân Sơn.

“Ông kia”, ông gọi nhà huyền thuật đang leo lên, “đừng cố gắng mất công”. Nhà huyền thuật sợ mất hồn đánh rơi chiếc trống phép.

Chiếc trống lăn xuống núi và cứ mỗi lần và vào vòm băng của Ngân Sơn, nó lại vang lên một tiếng và để lại vết cắt trên sườn núi. “Bum, bum, bum” trống vang lên trong tiếng cười của khán giả. Và đến ngày hôm nay các vết cắt có hình như bậc cầu thang đó vẫn còn. Chúng nằm trong trục thẳng đứng của chữ vạn trên sườn phía nam của Ngân Sơn.

Những câu chuyện đầy hài hước và mang ý nghĩa tâm linh đó đã vây quanh con người của Milarepa. Thế nhưng ông là một nhân vật lịch sử với sự duyên dáng hiếm có và thành tựu phi thường, người đã để lại kho tàng thơ phú lớn nhất Tây Tạng với “Mười vạn bài ca”. Cuộc đời của ông phải là cuộc đời kỳ lạ nhất trong số các thánh nhân. Ông là người đã trải hết những thăng trầm cuộc đời làm người và sau những cuộc chiến đấu bi thương và đau khổ không kể xiết, ông đã đạt thành tựu viên mãn. Ông không những chỉ là người theo Phật, bản thân ông đã chứng Phật quả. Điều này thật là hệ trọng và phần khởi vì đời ông được minh chứng là có thật, dù xung quanh con người ông đầy những huyền thoại.

Ông may mắn có một học trò giỏi và thông thái, người đã chép lại những bài ca và viết tiểu sử của ông. Người đó tên là Ratschung. Do đó mà gia tài tâm linh của ông được gìn giữ một cách sinh động và thông qua các vị tổ sư của phái Kargyutpa (phái chủ trương truyền trực tiếp từ thầy qua trò) mà truyền cho đời sau. Hai tu viện ở phía đông và tây của Ngân Sơn thuộc về phái này và là nơi chính thức giữ kỷ niệm cuộc đời của Milarepa.

Thế nên mới có chuyện lạ là tín đồ Ấn Độ giáo xem Milarepa là Shiva; có lẽ do hai vị bên ngoài có vẻ giống nhau vì cả hai đều được trình bày như người tu khổ hạnh: tóc dài, thân trắng và gầy còm. Màu thân của Milarepa có khi có nét xanh vì trong suốt thời gian độc cư ông chỉ ăn một loại rau gai(49), vì thế da ông mang màu xanh lục. Ông thường nấu rau trong một nồi đất, nồi này là tài sản duy nhất của ông. Ngày nọ nồi bị vỡ, thay vì ngồi tiếc cái nồi, ông hát bài ca;

Chiếc nồi cũng là thầy,

dạy qui luật vô thường.

Nhờ nó mà ta thoát,

dây liên hệ cuối cùng.

Ngày nay điều thú vị là loại rau có gai này được nhiều người nghèo ưa chuộng, nó mọc khá nhiều trong các lũng quanh Ngân Sơn.

Thế nên khách hành hương trên đường đi quanh núi cứ nhớ mãi Milarepa, nhất là chỗ có rau gai mọc cao, đó là thứ thảo mộc được trong những vùng đầy đá. Và cũng có nhiều khách ca lại những bài ca quen thuộc của Milarepa; chúng ca ngợi sự cô tịch và cuộc đời ẩn, giáo pháp của Đức Phật và của nhà đại dịch thuật Marpa, người đã đưa Milarepa vào chốn ẩn mật nhất của Mật tông.

Người hành hương đến đoạn cuối của lũng phía đông, một vùng đất huyền thoại của sắc màu. Vài phiến đá đỏ như lửa, sỏi khác xanh và lục đậm và lại sỏi khác nữa nằm ngay bên cạnh mang màu da cam hay vàng sáng rực rỡ. Hầu như trước khi rời Ngân Sơn, khách được các loại đá đủ màu sắc mê hoặc chào giã từ lần cuối.

Giờ đây về lại bình nguyên và sau một thời gian ngắn, khách đến lại điểm xuất phát của chuyến đi vòng quanh núi là tu viện Tartschen. Khi đi dọc các bức tường đá được xây bởi hàng ngàn phiến đá theo câu OM MAI PADME HUM - để ca ngợi Quán Thế Âm, người thể hiện thành viên ngọc sáng trong tâm mỗi người sùng tín - người hành hương lại cho vào thêm một viên đá, để cảm tạ tất cả những gì đã gặp được trong chuyến chiêm bái và để chúc lành cho những ai sau này sẽ đi bước đường đó:

Sukkhe bhavatu!

(Cầu cho tất cả đều an lạc)

MỘT TU VIỆN ĐẠO BON

Li và tôi lòng còn tràn ngập hình ảnh của Ngân Sơn, sau một ngày đường đi về hướng tây thì chúng tôi đến một nơi mà màu đỏ sẫm của cảnh vật cho thấy dường như thiên nhiên muốn nói điều gì đặc biệt. Thực tế thì đây là một nơi chốn đặc biệt, chỗ một năm mới hồi sinh một lần, và là ngày trăng rằm của tháng sáu, đó là lúc mà cả Tây Tạng cử hành lễ Phật Thích-Ca Mâu-Ni giáng sinh. Trong dịp này, khách hành hương từ bốn phương lũ lượt đến đây, vì trong đêm này xảy ra một điều lạ trước mắt tất cả mọi người: trăng tròn sẽ lên như một vòm lửa treo trên đỉnh băng của Ngân Sơn và ánh trăng sẽ vẽ hình ngọn núi thiêng trên đó màu đỏ của sườn núi nằm nghiêng mà dưới chân sườn đó chính là chỗ mà khách hành hương tụ tập. Trong phút này trời và đất giao hội, đó chính là lúc mà các thiên nhân sống trên trú xứ của thánh thần, theo một nguồn sáng giáng hạ xuống với thế giới con người. Người ta cho rằng, đây là lúc mà các bậc giáo giác ngộ và tùy tùng lơ lửng trong ánh trăng, đi từ đỉnh Ngân Sơn xuống đất và tụ họp trên thảm đất màu đỏ để ban phước cho những người đang tụ hội bằng sự hiện diện rực rỡ của mình. Đó là dịp vui của sự gặp gỡ siêu việt, buổi lễ vũ trụ đích thực, trong đó ánh sáng là thân xác máu thịt của thánh thần hiện diện và tìm người là bình chứa thiêng liêng để hứng và giữ nó.

Trái đất, chỗ của “phiên chợ” này được cử hành, đã được ban phép và khi chúng tôi cắm lều ngủ ở đó một đêm thì tâm tư lạ thường của mình đã được thấm nhuần một cảm giác an bình sâu xa. Ngày hôm sau trước khi rời nơi đó ra đi, mỗi người chúng tôi mang thêm một nắm đất đỏ để kỷ niệm nơi chốn thiêng liêng và xem nó như món quà cuối cùng của Ngân Sơn trao tặng.

Bốn ngày sau khi rời núi, chúng tôi đến một thung lũng thấp nằm giữa những vách đá dựng đứng. Mặt lũng phẳng, xanh và có một dòng suối cạn, đó là đoạn đầu của sông Langtschen-Khambab uốn lượn quanh vùng đất nhiều bụi cây và cỏ xanh. Khoảng chiều tối, chúng tôi thấy một tu viện màu trắng, nổi bật trên nền vách đá đen lỗ chỗ những hang động.

Toàn bộ cảnh vật này nhắc tôi nhớ đến thung lũng của các nhà vua Theben tại Ai Cập, với những đền đài hình khối bên cạnh sông núi vắng bóng thảo mộc. Thế nhưng điều ngạc nhiên ở đây là các nhà cửa xem ra mới và sạch, sơn trắng viền đỏ, trông như một pháo đài của một thung lũng cô đơn không người ở.

Người hướng đạo của đoàn chúng tôi (với tám con trâu, chúng tôi phải đem theo lương thực một trăm năm, vì đi qua những vùng không người ở, khó mua dự trữ) cho biết tu viện này mới xây lại sau này, vì cách đây vài năm đã bị cướp bóc và đốt rụi, khi giặc cướp từ Turkestan xâm chiếm. Người trong tu viện lớp bị giết, lớp bị ngược đãi và ngay cả tu viện trưởng cũng bị cướp hết áo quần, đánh đập và bỏ mặc nằm lại không một mảnh vải che thân. Thế nhưng ông sống sót và trốn về lại các hang động trên núi trong các cốc thiền định cũ. Sau ngày xây dựng lại tu viện ông vẫn ở trong cốc.

Chúng tôi hy vọng kiếm được một chỗ nghỉ thoải mái trong một tu viện, nhưng thất vọng khi không thấy dấu hiệu nào của đời sống, cả khi đến gần. Thật là một hiện tượng hiếm thấy trong một xứ sở mà người ta hay tò mò và một đoàn người ngựa từ xa đến thường là một biến cố quan trọng. Một tiếng chó sủa cũng không nghe thấy, điều đó chỉ có thể có nghĩa là ở đây không có người. Thế nên chúng tôi cắm lều ngoài khuôn viên tu viện và chuẩn bị nghỉ tối.

Ngày hôm sau, chúng tôi cho người hướng đạo lên gặp sư trưởng để xin đến thăm viếng. Sau khi được nhận lời, chúng tôi theo một ngõ hẹp đến chân vách đá, leo cầu thang ngược cho đến một chiếc cửa sập mà khi chúng tôi đến thì nó được kéo lên cao. Sau vài bậc thang nữa thì chúng tôi ngồi trong một hang động sáng sủa, đối diện với vị sư trưởng. Ông ngồi trên cái tòa bọc trong một khung gỗ trang hoàng cẩn thận. Ghế ngồi này làm ta nhớ đến khung ghế của các người bảo vệ có cửa sổ phía trước theo kiểu Bắc Phi. Thật là một sự tương phản kỳ lạ với chỗ ở trong một hang đá! Vách động được đeo lủng kỹ lưỡng và trình bày với những bức họa chi li, trên đó có vô số hình tượng Phật. Thế nhưng nhìn kỹ thì bức họa đó chỉ là giấy in nhiều màu mà các tấm rời được dán sát với nhau để vách tường hầu như được dán bởi một tấm duy nhất. Miếng giấy in này được dán nhiều chỗ, nhưng nhờ lặp lại nhiều lần nên nét trang trí được tăng

lên và cũng gây ấn tượng của bích họa “Vạn Phật” truyền thống mà ta hay thấy trong các điện thờ, hang động. Ánh sáng mờ nhạt xuyên qua cửa sổ của hang cũng làm cho màu sắc thêm hòa hợp, làm chúng rất giống với các bích họa thật. Vị tu viện trưởng tuổi trung niên, ăn mặc giản dị, có khuôn mặt thông minh và thái độ trân trọng.

Sau khi chào xã giao và uống trà bơ, chúng tôi đi vào chủ đề chính, đó là việc cần thiết phải có một đoàn tùy tùng cho đoạn đường tới của chuyến hành trình, vì những người hiền đi với chúng tôi phải về Purang lại. Chúng tôi đi gần suốt cả tháng với họ và họ không muốn đi quá những nơi đã biết. Khắp nơi đều như thế cả và ta buộc phải thuê từng nhóm người và vật cho từng đoạn hành trình - tức là một chỗ có người ở qua một chỗ khác. Trong miền tây Tây Tạng thưa người thì một đoạn như thế kéo dài vài ngày hay cả tuần, và khi tới nơi thì người và vật đều rút về ngay, không cần biết người lữ hành có kiếm được phương tiện mới hay không.

Vị sư trưởng vui vẻ trả lời chúng tôi rằng ông không thể kiếm phương tiện chuyên chở và tùy tùng vì mùa này không thể tìm ra người lẫn trâu. Đến khi chúng tôi lưu ý rằng mình có lệnh của Lhasa được thuê người và mua thực phẩm với giá địa phương và cho ông xem giấy xác nhận, thì ông cười chúng tôi như muốn nói: tất cả đều là trò đùa vô duyên. Thái độ ông dường như đối hằn từ từ tử tế qua bất hợp tác. Rõ ràng ông cho chúng tôi thấy ông không chịu thi hành lệnh của Lhasa. Thái độ chống báng của ông đối với Lhasa làm chúng tôi bất ngờ vì không thấy có lý do nào để ông chống đối cả. Chúng tôi nghĩ tốt nhất là đừng vin vào điều lệnh giấy tờ gì mà hãy kêu gọi lòng hảo tâm tôn giáo của ông giúp mình trong cảnh khó khăn. Thế nhưng ông vẫn không mềm lòng và cho hay vài người mà ông có thể điều động, kể cả trâu bò hiện đang phải thu hoạch vụ mùa trong các lũng xung quanh, nên không thay đổi được tình thế.

Chúng tôi biết rõ là không xin xỏ được gì nên chỉ còn biết tỏ lòng khâm phục cá tác phẩm nghệ thuật trong động của ông. Nhân dịp này chúng tôi biết thêm là ông đã nhiều lần đi Ấn Độ và nhờ in vẽ lại một loạt những bức tranh tôn giáo của Tây Tạng - chính là những bức chúng tôi thấy trên vách tường. Trong các dịp này ông cho in một ít kinh điển quan trọng và cho tôi xem mẫu. Mặc dù tựa đề thì tôi rõ nhưng trong bài có nhiều danh tánh và thần chú lạ kỳ, nó làm tôi nghi ngờ không biết có phải kinh sách đạo Phật hay không. Thế nhưng vì không kiểm tra thêm được nên tôi nghĩ hay hơn là cứ để như thế và thay vào đó là phát biểu lòng cảm phục của tôi đối với sự cố gắng của ông phụng sự đạo pháp và chất lượng của các bản in. Rõ là ông phải chi nhiều tiền để nhờ làm những thứ này và tôi không hiểu ông sống trong hang động cô đơn này thì lấy phương tiện đâu để vừa xây tu viện, vừa làm các công việc văn hóa và in kinh điển như thế. Chỉ có người có danh tiếng, với ảnh hưởng rộng rãi mới làm được điều đó. Nhưng ai là tín đồ, ai là học trò của ông người ta nói với tôi, ông có vài vị ni sống trong các hang động xung quanh, ngoài ra không thấy có ai khác. Thế nên chúng tôi xin phép được thăm tu viện và được chấp nhận. Ông hứa mở cửa và sẽ có người dẫn chúng tôi đi xem.

Chúng tôi từ già ông và trở về lều trại, lúc mà người của chúng tôi cũng đã xếp dọn và chuẩn bị gấp rút để lên đường về - hầu như họ sợ chúng tôi bắt phải làm thêm hay đổ trách nhiệm về an ninh của chúng tôi lên vai họ. Dù cho được trả thêm tiền họ cũng không chịu ở nên cuối cùng chúng tôi ở lại một mình giữa các vách đá và tu viện vắng người. Tình cảnh này thật kỳ quái: một tu viện rộng rãi, xây dựng vững chắc mà không có bóng người - chỉ vị sư trưởng và vài ni cô chôn mình trong động, khắp nơi chẳng ai có thể cho chúng tôi vài lời khuyên hay giúp đỡ điều gì! Và điều lạ hơn là, vị sư trưởng chẳng cho chúng tôi ở tạm trong một cái phòng nào đó, mặc dù ông biết chúng tôi là khách hành hương Phật giáo - hay chính đó là lý do mà chúng tôi không được ở?

Ngày hôm sau người bảo vệ tu viện đến lều kiểm chúng tôi và dù hơi ngại bỏ lều trống, cuối cùng chúng tôi cũng đi vì nghĩ rằng trong vùng không người ở này chắc không ai trộm thực phẩm hay các thứ khác.

Khi đến gần tu viện, chúng tôi thấy trước khuôn viên một căn nhà thấp, dài, có nhiều phòng nhỏ. Nếu theo vị trí, tức là trước mặt chính của viện, thì đây phải là một chỗ thiêng liêng nằm ngoài khuôn viên, để đi vòng tròn theo nghi lễ, mà thường người ta xây thành một bức tường hay một tháp nhỏ. Chúng tôi ngạc nhiên được nghe đó chỉ là nhà vệ sinh tắm rửa, dành cho những người hành hương ở xa đến trong các dịp lễ. Đây hiển nhiên là một cái gì đáng ca ngợi

và cho thấy vị sư trưởng đánh giá cao sự vệ sinh thân thể. Thế nhưng chúng tôi vẫn không hiểu tại sao nhà này lại nằm trước cổng chính của tu viện. Hay nó là một biểu tượng để nói lên sự sạch sẽ cũng chính là sự thiêng liêng?

Chúng tôi càng ngạc nhiên hơn khi thấy người bảo vệ đưa chúng tôi đi quanh tu viện ngược chiều kim đồng hồ, điều mà tại cả Tây Tạng cũng không bao giờ có, nếu không muốn nói đó là sự nhục mà một thánh địa.

Vì chỉ người theo đạo Bön mới đi vòng quanh đền, một kiến trúc tôn giáo hay một thánh địa (thí dụ Ngạn Sơn) ngược chiều kim đồng hồ; chúng tôi càng nghĩ rằng, vị sư trưởng không phải là Phật tử mà là tín đồ đạo Bön. Khi vào chánh điện thì không còn nghĩ ngờ gì nữa, vì tất cả những gì thấy ở đây đều ngược lại hay sự bóp méo truyền thống đạo Phật. Thí dụ hình chữ vạn của đạo Bön hướng về phía bên trái, trong lúc đạo Phật hướng về phía phải.

Mặt khác, tín đồ đạo Bön hình như bắt chước mọi tính chất tiêu biểu của hình tượng đạo Phật. Họ có riêng các vị Phật và Bồ-tát, các vị hộ pháp riêng cũng với hình tượng phần nộ, các vị thiên thần, địa thần riêng, tên các vị đó khác với tên các vị trong đạo Phật, mặc dù hình dáng bên ngoài không khác bao nhiêu. Điều đó cũng đúng cho kinh sách của đạo Bön. Không nhiều thì ít, các sách đó bắt chước kinh sách của đạo Phật và thậm chí có cùng tên (thí dụ kinh sách Bát Nhã), nhưng tín đồ đạo Bön đề tên tác giả khác, cho nó có một khung cảnh hay nền tảng và thần chú khác; thí dụ thay vì OM MANIPADME HUM thì họ gọi là OM MATRI MUYSALÉDU. Gốc các vị thần chính của đạo Bön là hiện thân của không gian, của ánh sáng, của sự vô tận và của sự thanh tịnh và vì thế mà cũng dễ đồng hóa các vị ấy với hình ảnh cá vị Thiền Phật và Bồ-tát và dễ tiếp nhận toàn bộ các biểu tượng của truyền thống Phật giáo, như tòa sen, vật cưỡi, ấn quyết, màu sắc của thân; các đàn tràng hay pháp khí như kim cương chử và chuông, lưỡi kiếm và đao trừ tà, cung tên, vũ khí, sọ người, và đao làm phép. Ảnh hưởng của đạo Phật lên đạo Bön thật to lớn, để đạo này chỉ tồn tại được nếu họ tiếp nhận phương pháp Phật giáo về phân loại và trình bày cũng như cho giáo pháp Phật giáo về phân loại và trình bày những như cho giáo pháp mình một cái áo gồm những từ ngữ Phật giáo. Cái còn lại của ngày hôm nay, Bön chỉ là tiếng vang của đạo Phật hay một nhánh của Lạt Ma giáo. Hình như đây cũng là suy nghĩ của người Tây Tạng chất phác, vì như chúng tôi đã quan sát, thái độ của những bạn đồng hành, họ không hề để ý đây không phải là một tu viện Phật giáo. Họ chỉ xem đây là một nhánh của Phật giáo, khác với trường phái quen thuộc chỉ ở bên ngoài. Đó cũng là một lý do ngăn cản chúng tôi lúc đầu không nghĩ đó là tu viện của Bön, mặc dù nó nằm trong tỉnh Schang- Schung, là cái nôi của đạo Bön.

Trước khi đi vào chánh điện, chúng tôi quan sát vòng tử sinh quen thuộc đặt trong tiền sảnh, dưới các bức họa. Thế nhưng thay vì mười hai hình thông thường về mười hai khâu trong “thập nhị nhân duyên”, chúng tôi thấy mười ba hình. Hình thứ mười ba vẽ tình trạng nhập định của một hình tượng Phật, hình này được chen vào giữ cảnh sinh và tái sinh.

Khi vào chánh điện, chúng tôi nghĩ mình sẽ thấy hình tượng thờ cúng quan trọng nhất. Nhưng trước mắt là một bức tường trống, ở giữa là tòa của vị sư trưởng. Bức tường này không chiếm hết bề ngang của điện, để hai bên hai lối đi, dẫn đến một hành lang trên đó là các vị Thiền Phật. Và những ấn quyết của các tượng này không phù hợp với màu sắc truyền thống và các linh vật tiêu biểu cũng không khớp với các tòa sen cũng như các pháp khí. Thí dụ một hình tượng giống A-Di-Đà có thân trắng thay vì thân đỏ; tượng ngồi trên voi thay vì tòa sen có hình con công và mang tên Shenlha Okar, “Thần Shen của ánh sáng”. Để nhìn tượng được rõ, chúng tôi phải nghiêng người ra sau vì hành lang quá hẹp. Chúng tôi không rõ tại sao người ta lại tách những tượng này ra khỏi chánh điện và nằm sau lưng tòa của sư trưởng. Cũng còn nhiều điều khó hiểu khác mà chúng tôi không tìm hiểu thêm, trừ phi chúng tôi bị buộc phải ở lâu nơi đây, điều mà chúng tôi cũng không muốn.

Thế nhưng chúng tôi khâm phục sự sạch sẽ và kiên cố của điện, nó có tính chất vững chãi của một pháo đài và phản ánh kế hoạch cũng như hành động của một đầu óc thông minh, rành mạch. Động cơ nào đã thúc vị sư trưởng xây dựng lại tu viện này, trong lúc không có ai ở và bản thân ông cũng ở lại trong động? Ai là tín đồ hỗ trợ cho một tu viện nằm trong một lũng chơ vơ thế này? Trên đường trở lại lều, chúng tôi nghĩ mãi về những điều này. Vừa đến gần nơi thì

chúng tôi thấy một con chó từ lều nhảy ra. Thức ăn mà chúng tôi chuẩn bị cho cả ngày đã bị biến mất! Kể từ đó lúc nào chúng tôi cũng phải có người trông lều. Mặc dù điều này rất hạn chế vì chúng tôi không còn đi chung với nhau được, nhưng cũng may vẫn tìm thấy gần lều nhiều cảnh vật để vẽ và chụp hình. Chúng tôi bắt đầu lo ngại không biết mình phải ở đây bao lâu, vì không thể phí thời gian và thực phẩm quý báu được mà phải tới gần được mục đích chính của chuyến đi; cung điện hoang phế Tsaparang và đền của Rintschen-Sangpo. Chúng tôi trải qua một năm tại miền trung Tây Tang chỉ để xin cơ quan trung ương cho đi nghiên cứu đền và tu viện Rintschen-Sangpo của thế kỷ thứ 10, 11 (khoảng giữa năm 950 và 1050). Thật cần thiết phải làm được càng nhiều việc càng tốt trước mùa đông - và nhất là trước mọi biến cố chính trị có thể đe dọa kế hoạch của chúng tôi.

Cuối cùng sự kiên nhẫn của chúng tôi được đáp, vị tu viện trưởng đến lều thăm chúng tôi. Chúng tôi vui mừng chào hỏi ông, còn ông bỗng nhiên biến thành một con người khác. Sự dè dặt cao ngạo và nụ cười giấu cợt khi thấy quyết định của chính quyền và nghe yêu cầu của chúng tôi đã nhường chỗ cho một khuôn mặt thân thiện và sự chia sẻ khó khăn. Chúng tôi nhấn mạnh lại lần nữa và phụ thuộc vào hảo tâm của ông và sẽ hết sức biết ơn những gì ông giúp. Chúng tôi không nhắc gì nữa về chính quyền Lhasa hay quyết định nọ và thay vào đó là lời khâm phục tu viện của ông. Những lời của chúng tôi xem ra làm ông vui lòng và đổi ý vì bây giờ ông hứa sẽ tìm cho một ít trâu bò và người hướng dẫn đưa chúng tôi qua đoạn đường khó trước mặt. Dựa trên bản đồ, chúng tôi nghĩ cứ đi theo bình nguyên dọc sông Langtschen-Khambab, theo thảm cỏ xanh mà đi là khỏe nhất như trong những ngày trước khi tới đây. Thế nhưng vị sư trưởng giải thích, con sông chảy qua một khe núi sâu khó đi, nên nếu theo dòng mà đi, chúng tôi phải vượt qua vô số hẻm núi sâu mà nước ở đó chỉ với một trận đông sẽ trở thành thác ngay. Vì thế ông khuyên chúng tôi nên đi dọc cao nguyên của dãy núi phía bắc, đó là núi cắt lũng Gartok khỏi lũng Langtschen-Khambab. Vậy là chúng tôi phải bỏ kế hoạch thăm vài tu viện cổ ở Schang-Schung, điều đáng tiếc vì hy vọng tìm thấy ở đó thêm thông tin về nguồn gốc đạo Bön. Nhưng vì sợ phải ở lâu và chần chờ thêm, chúng tôi bỏ ý định đó và nghe lời vị sư trưởng. Cách này cũng có thêm thuận lợi là chúng tôi sẽ bớt phải thay đổi đoàn tùy tùng.

Vị sư trưởng giữ lời và hôm sau hai người đàn ông đến, mang theo trâu và xin làm với chúng tôi. Hai người đó xem ra đã già yếu, cả hai đều đi cà nhấc. Họ cho hay những người trẻ đều bận gặt hái cả và bản thân họ lúc đầu cũng ngần ngại nhưng cuối cùng nể lời vị tu sĩ mà đến. Sau khi xem xét hành lý để biết cần bao nhiêu trâu, cuối cùng chúng tôi đồng ý giá cả, mặc dù cao hơn nhiều so với dự tính.

Ngày hôm sau công tác lên đường và mừng vì lại được ra đi. Suốt ngày hôm đó chúng tôi đi ngược dốc đá, không có đường sá gì cả. Hai cụ già đi cà nhấc chậm chạp phía trước, thỉnh thoảng bàn tán gì với nhau; hình như họ không biết rõ phương hướng gì lắm. Đến tối, chúng tôi tới một vùng cao nguyên mênh mông chập chùng, đây đó là những tảng đá rất lớn, hầu như những người khổng lồ đã dùng chúng để ném chọi lẫn nhau. Nơi đây cảnh vật không có chỗ nào đặc biệt để có thể ghi nhận hay định hướng trong một vùng rộng mênh mông đơn điệu và sau đó chúng tôi mới biết là những người hướng dẫn đường cũng không biết tí gì. Tất cả chúng tôi đều mệt lã người vì leo quá cao và tình trạng này còn khó thêm vì hiện đang ở độ cao 5000m và sẽ không cắm lều trại gì được nếu không kiếm ra chỗ có nước. Nhìn quanh xem ra không có dấu hiệu của sông suối cả.

Sau đó một du sĩ và một cô bé ăn xin chừng 12 tuổi nhập bọn cùng chúng tôi. Cô tự nhận là một nữ tu nhưng hình như chỉ đến để có thức ăn và lửa trại ấm áp cùng chúng tôi. Trời đã chuyển lạnh tê tái nhưng không có góc đá kín gió lẫn chút củi khô nào. Cổ họng chúng tôi khô kiệt sau khi leo núi trong mặt trời chói chang mà chỉ khi buổi sáng mới giảm sức nóng.

Về hướng đông chúng tôi còn cảm thấy làn cuối đỉnh tuyết trắng xóa của Ngân Sơn, phía nam lấp lánh các đỉnh tuyết của Himalaya. Ở giữa là đỉnh Kang-men, như một Ngân Sơn thứ hai, ngọn núi thiêng của Phật Menla, vị dược sư và người cứu độ. Thật là hững hờ được thấy cái đẹp làm ta choáng ngợp, nó cho tôi cảm giác được bơi lội trên biển cả chập chùng những đá.

Chúng tôi quá mệt mỏi để thưởng ngoạn cảnh quan này và cuối cùng khi kiếm ra một rãnh

nước dưới một đồng đá ngổn ngang thì hầu như hết sức mà dựng lều, nấu trà và ăn một ít lương khô mà tối hôm qua chuẩn bị sẵn. Li bị sốt không ăn được gì nhiều và đến khuya chúng tôi run lên vì lạnh, dù đã mặc bao nhiêu lớp áo và đắp đủ thứ mền. Nước mà chúng tôi lấy sẵn trong một cái bát cho ngày hôm sau bây giờ đã đóng băng cứng và bình nước chứa nước thiêng của hồ Manasarovar đã bị vỡ! Đây là mùi vị đầu tiên của mùa đông đang đợi chúng tôi, nếu chúng tôi không chịu gấp rút.

Các người tùy tùng, vị tu sĩ và cô bé ăn xin xem ra không khổ sở lắm vì cái lạnh, mặc dù họ không có lều và mền ấm. Chúng tôi chỉ biết ngạc nhiên khâm phục. Khi mặt trời lên, vị tu sĩ cúng nước và đèn buổi sáng; song song, ông đọc lời nguyện cầu và chúc lành cho mọi sinh vật. Khi tiếng chuông của ông vang lên trong gió lạnh buổi sớm và mặt trời huy hoàng vượt qua đỉnh núi thì chúng tôi cũng quên cảnh khổ tối hôm trước và lòng tràn đầy niềm vui của một ngày mới.

THUNG LŨNG DAWA-DSONG

Vài ngày sau khi từ vùng cao nguyên vắng người xuống được cổng đá của Kodschomor, chúng tôi thở phào nhẹ nhõm với ý nghĩ, được bỏ vùng hoang vu cô quạnh để đến bình nguyên ấm áp. Nhìn xuống vùng lũng thấp uốn lượn nhẹ nhàng mà phía nam giáp với dãy núi tuyết Himalaya, công tác nghỉ bây giờ sẽ đi dọc được theo sông Langtschen mà không trở ngại gì. Tưởng đã đến lũng, nào ngờ chúng tôi thấy mình đứng bên bờ một cao nguyên và nhìn thấy phía dưới chằng chịt những suối, chiều cao hẳn cũng cả ngàn mét. Hầu như chúng tôi đến chỗ chân trời cuối đất và thấy không có cách nào hơn là phải quay trở lại; vì làm sao chúng tôi có thể xuống núi với trâu và ngựa nặng nề, dốc núi gần như thẳng đứng và sâu tới mức không thấy đáy? Và làm sao chúng tôi vượt qua khỏi mê hồn trận này, chập chùng chân trời rồi lại chân trời, đi hàng ngày thậm chí hàng tuần không hết?

Chúng tôi vừa tự nhủ như thế thì những con trâu đầu tiên cùng người hướng đạo đã biến mất sau một hẻm núi, như bị trái đất nuốt chửng. Đó là một con đường hẹp mà chỉ người lữ hành có kinh nghiệm mới biết, nó dẫn qua các khe đá để đi vào một thế giới riêng. Thế nhưng cả con đường khó biết này cũng bỗng biến sau đồng đá vụn hay triền cát mà trên triền đó nguyên đoàn lữ hành kể cả trâu ngựa trượt dài xuống dưới với hy vọng sẽ dừng lại kịp thời trước khi một vách đá thẳng đứng xuất hiện. Khổ thay cho những ai phải vượt qua vùng này mà không có người biết đường hướng dẫn! Ngay của khi may mắn xuống tới được những dòng suối mà không mất mạng thì mất hành lý hay bị gãy tay gãy chân, thì việc đó ra khỏi lũng sâu đó còn khó hơn.

Tôi còn nhớ rõ mình tính toán thế nào để ra khỏi lại hẻm núi ngày hôm sau khi lần đầu cắm lều trong một lũng sâu. Sau khi nghiên cứu địa hình, chúng tôi thấy chỉ có cách lội dọc theo một con suối cạn nhưng chảy mạnh, cho đến chỗ có phiến núi hay vách đá bên hông. Thế nhưng ngày hôm sau chúng tôi leo ngược lên vách đá - kể cả trâu và ngựa - chính là đoạn gần như dựng ngược mà chúng tôi ngay từ đầu đã loại bỏ khả năng này! Tối ngày hôm nay chúng tôi cũng không hiểu sao mình làm được kỳ công đó. Có lẽ chúng tôi đã tìm được chỗ vịn thế nào đó rồi kéo những con vật lên để cuối cùng tới được một đường hẹp nhô ra từ một vách đá thẳng đứng. Có nhiều cát mà vừa đặt chân lên đã bị trượt ngay.

May thay chúng tôi sớm đến nền đất vững chắc. Sau vài tiếng đến được sông Langtschen-Khambab, chúng tôi đối diện với một chiếc cầu treo hẹp. Nó gồm có hai sợi dây cáp bằng thép treo song song, chúng mang những đoạn gỗ được cột một cách sơ sài. Không có gì để vịn, kể cả tay cầm hay dây và khi bước lên thì không những cầu uốn mình mà còn đu đưa qua lại. Với tình cảnh này, chúng tôi không làm được gì khác hơn là tháo hành lý khỏi lưng trâu và đem từng món một qua chiếc cầu rung rinh, cách khoảng ba bốn chục mét trên dòng suối reo chảy và lạnh như băng. Sau khi đem hết hành lý qua bên kia rồi, chúng tôi dắt trâu qua cầu, nhưng chúng cũng rất khôn, không chịu bước lên chiếc cầu đóng đưa. Chúng tôi hồi hộp không biết làm sao thoát khỏi tình cảnh này. Những người giúp chúng tôi rất khéo léo. Họ đem được trâu đi xuống suối, làm đủ cách cho chúng lội qua suối, kêu gào cũng có, chọi đá cũng có. Giữa dòng nước chảy khá mạnh, chúng tôi sợ chúng bị cuốn theo; trong khi phía dưới suối thì bờ rất cao,

không làm sao cho chúng lên bờ lại. Nhưng nhờ chọi đá mà trâu nghe lời, an toàn qua được bờ bên kia. Cuối cùng tất cả đều qua được cầu, nhưng “hồi hộp gần như tắt thở”, như thành ngữ Anh nói đúng (to have may heart in may mouth). Bây giờ chúng tôi biết rõ hơn bao giờ hết, tại sao mỗi đầu cầu Tây Tạng đều mang vô số cờ cầu nguyện! Người Tây Tạng tin tưởng sức mạnh cầu nguyện hơn sức mạnh của chiếc cầu và đối với họ thì tốt hơn là tin nơi sức mạnh thiêng liêng và sẵn sàng chịu những điều xấu nhất.

Mặc mọi khó khăn và hiểm nguy, chúng tôi được đền bù bởi cảnh đẹp hoành tráng của vùng lưng hẹp dưới chân núi đá, chúng càng hiển lộ ra nếu ta càng đi sâu trong đó. Ở đây núi non không còn chỉ là cảnh vật mà là kiến trúc với nghĩa cao nhất. Nó đã trở thành những đền đài khiến ta kính sợ, mà từ “đẹp” không đủ để diễn tả, vì công trình kiến trúc này quá đồ sộ và những hình tượng kỳ hà trừu tượng của chúng cứ lặp lại hàng triệu lần, chúng biến dần thành một nhịp điệu vĩ đại, thành một bản trường ca bằng đá, vô thủy vô chung.

Mới đầu người ta tưởng rằng đây hẳn là tác phẩm của năng lực mù quáng của thiên nhiên, đối với người ngẩn có vẻ như thế; chứ không phải là nhạc phẩm của một nghệ nhân siêu việt, trong một khuôn khổ xa sức cảm nhận của đầu óc con người, làm ta choáng ngợp. Thế nhưng điều đáng kinh ngạc không phải là cái muôn hình mà sự chính xác và tính qui luật của kiến trúc, nó được lặp lại trong một số hình tượng và nguyên lý tạo hình, cho thấy những sự nhất thể nằm trong một nhịp điệu càng lúc càng tăng, để đến cuối cùng, tất cả cảnh vật ghe gớm đó hầu như phát ra tiếng bằng một nhịp vận động duy nhất.

Cả một dãy núi biến thành một loạt những tu viện vĩ đại. Vài trong số đó có dạng như những ngôi đền Ấn Độ giáo theo mô hình Khajurao, Bhuvaneshvar hay Konarak; số khác theo kiểu Nam Ấn Gopuram, một số khác lại có hình giáo đường kiểu gỗ-tích hay như những lâu đài huyền thoại với vô số đỉnh, tháp, trường thành.

Nhờ không khí loãng trên độ cao này mà mọi chi tiết cảnh vật đều rõ nét, có thể nhìn được từ xa, đồng thời màu sắc có một sức sáng và tinh sạch mà trong các vùng thấp không bao giờ có. Ngay cả bóng cảnh vật cũng hiện ra với một màu trong suốt và bầu trời dường như luôn luôn không mây của Tây Tạng tạo nên một nền xanh thẫm, trên đó màu đỏ vàng hay đồng của đá nổi lên rõ nét và lúc mặt trời lặn, chúng cho một vùng ngũ sắc.

Vùng đất đầy hẻm núi, lưng sâu kỳ diệu trải rộng hàng trăm cây số vuông này mà không ai biết đến; quả là một điều đáng kinh ngạc. Đồng thời lưng sâu nằm dưới đá núi này ngoài vẻ đẹp thiên nhiên, nó còn cho thấy báu vật của một quá khứ to lớn, nó mở cho khách thấy những bí ẩn của một thế giới huyền hoặc, trong đó ước mơ đã thành sự thực nhờ sức mạnh kỳ diệu của tâm linh, chúng đã ngự trị phần đất này suốt cả ngàn năm và hình như vẫn còn đan quện với nó một cách tinh tế. Đây là những lâu đài cổ đang giữ lại tài sản của con người để nói lên ước vọng được giải thoát, những pháo đài núi của kỳ mã thời trung cổ, những thị trấn của người chuyên ở hang động cũng như chốn thiêng liêng trong hang sâu của những bàn thờ bí mật với tất cả những báu vật nghệ thuật và kinh điển. Thế nhưng chúng không phải thuộc về quá khứ. Những thất của các vị sống ẩn cư sùng tín, chúng như những tổ chim én treo trên vách đá và cũng như tu viện và đền đài nằm kiêu sa trên các đỉnh núi hay ẩn trong các lưng kín đáo, chúng là nơi giữ cho ngọn lửa của lòng tin và truyền thống được sống mãi.

Mặt khác đây là một vùng đất chết, một vùng đất đang dần dần biến thành cát bụi, như những vùng Trung Á, cách đây ngàn năm là trung tâm văn hóa phồn vinh nay đã thành sa mạc, như sa mạc Gobi hay Takla-mankan. Miền tây Tây Tạng và đặc biệt là vùng Ngari Kharsum, cách đây chưa đầy một ngàn năm là nơi nuôi sống nhiều dân tộc và sản sinh một nền văn minh đáng kể, ngày hôm nay hầu như không còn người ở, chỉ còn vài ốc đảo, nơi mà con người hết sức cố gắng tưới tiêu mới trồng được chút lúa mì, lúa mạch.

Sự khô cằn của miền tây Tây Tạng có lẽ có cùng chung nguồn gốc với các sa mạc Trung Á. Các nhà địa chất cho biết, dãy Himalaya ngày càng trời cao cho nên ngày càng ít mây đen qua được bên kia núi, núi đã ngăn chúng lại. Phía Tây Tạng của Himalaya ngày nay còn nhiều tảng băng sơn lớn nhưng theo các nhà địa chất thì chúng là băng sót lại của thời kỳ xưa, vì lượng tuyết rơi cả năm ngày nay không đủ để giải thích sự hiện diện của những tảng băng sơn đó.

Thế nên có nhiều vùng lớn của Tây Tạng sống nhờ dự trữ băng của thời tiền sử, và khi những dự trữ này hết đi thì đất sẽ trở thành sa mạc; vì ngay bây giờ mà mưa hay tuyết cũng không đủ nước để trồng trọt. Người ta có thể ngạc nhiên tại sao đất Tây Tạng lại chóng bị xói mòn trong lúc thật ra có ít mưa hay đồ tuyết. Lý do là sự khác biệt nhiệt độ quá lớn giữa ngày và đêm; chúng quan trọng tới mức mà đá cũng phải vỡ và những tảng đá khổng lồ cũng có thể biến thành cát. Với điều kiện này thì chỉ cần một vài trận mưa và nước từ băng sơn chảy ra, thêm vài trận bão thỉnh thoảng xảy ra là đủ để xói mòn đất đai.

Muốn biết qui trình khô cằn và sự hình thành sa mạc diễn ra nhanh như thế nào, ta nhớ chỉ cách đây khoảng 600-700 năm còn nhiều loại cây có lá mọc trong vùng, ngày nay chúng không còn như tại Bắc cực. Hay khi ta nhớ đến các phế điện, các thị trấn chết, cách đây 500 năm chúng vẫn còn phồn vinh đầy sức sống, xung quanh là đất đai màu mỡ, nhờ đó mà dân chúng sống dung tục. Những thành thị này đều là xứ sở của vua chúa và học giả, quan quân và thương nhân, nghệ nhân có tài là thợ thủ công chăm chỉ, họ đem tài nghệ và khả năng của mình ra để phụng sự cho đền đài tu viện, thư quán cũng như các tác phẩm tôn giáo. Trong lịch sử Tây Tạng ta được nghe tới những tranh ảnh thờ phụng hay pháp khí bằng vàng bạc, và chúng ta không lý do để cho rằng đó chỉ là sự phóng đại, nếu chỉ cần nhớ lượng vàng cần để thếp các mái điện, hình tượng, bích họa, các phẩm vật trang trí và các pháp khí cúng dường. Cả những bức tượng thật lớn làm bằng kim loại hay đất nén cũng được phủ một lớp vàng chắc chắn. Như trong thời kỳ Inka, trong đó vàng được xem là của riêng của thần Mặt trời thì tại Tây Tạng người ta cũng xem vàng chỉ #787ể trang hoàng cho các vị giác ngộ và giáo pháp của các vị đó. Quả thật là giáo pháp này thường được viết bằng vàng hay bạc và được trang trí hay minh họa với hình tượng tí hon làm bằng vàng.

Khó có thể tưởng tượng lòng sùng tín của người dân Tây Tạng vào thời kỳ đó, cái đã làm cho con người biến một vùng sông suối khó khăn và núi rừng hoang vu để trở thành một thiên đường hòa hợp, của biểu tượng văn minh, trong đó tâm linh được coi trọng hơn uy lực thế gian và sự giàu có, và có một nửa dân chúng dành thời giờ để thiền quán, để thực hiện những tác phẩm nghệ thuật và để sống cuộc sống tôn giáo, mà không phải chịu hy sinh gì lớn hay xao nhãng trách nhiệm xã hội.

Trong tác phẩm nổi tiếng *The Lost horizon (Chân trời đã mất)*, khi James Hilton mô tả “thung lũng mặt trăng xanh”, ông không quá xa so với sự thực mà bản thân ông hay độc giả có thể nghĩ. Có một thời kỳ mà trong những vùng hẻo lánh của tây Tây Tạng có những lũng bí ẩn, phải đi qua những khe đá chật hẹp mà chỉ có dân trong vùng mới biết. Trong những vùng sâu đó, cạnh những con suối, là vườn tược đầy hoa, bao quanh bởi cây xanh, ruộng lúa mì vàng rực và thảo nguyên nhờ những dòng nước trong như pah lê đổ từ núi xuống. Trên những đỉnh núi đá gần đó là đền đài chùa tháp, trên sườn non là hàng ngàn hang động sạch sẽ, trong đó có người sống, không bị cái lạnh cái nóng xâm chiếm, họ sống một cuộc đời đơn giản nhưng đầy đủ, không chiếm đất đai màu mỡ của vùng vì việc xây dựng nhà cửa. Họ sống trong ánh nắng vĩnh cửu của mặt trời, không gì phiền toái cho họ. Mưa tuyết lạnh giá của cao nguyên hay đời sống chạy theo quyền lực của một thế gian không biết nghĩ.

Trên đường về Tsaparang, chúng tôi may mắn bắt gặp được “lạc” vào trong một lũng như thế; nó có tên thích hợp là “lũng của lâu đài mặt trăng” (Dawa-Dsong). Đoàn người được thuê vừa đưa chúng tôi đến đây đã vội quay về, chẳng cần biết có tìm ra người đi tiếp hay không, để chúng tôi lại một mình, xung quanh không bóng người. Họ cũng nhất định không chịu ngủ nán thêm một đêm. Họ tháo hành lý của chúng tôi để bên cạnh một con sông cạn, chảy qua lũng rộng, quanh là chập chùng những núi mà vòm và tháp giống như một pháo đài khổng lồ của một thế giới nào xa lạ lắm.

Khi chúng tôi lo cắm lều, chất lương khô vào lều và chuẩn bị ăn tối thì mặt trời đã lặn và thế

giới rút lại chỉ còn bốn phía của chiếc lều. Bóng tối bao xung quanh chúng tôi như một tấm màn bảo vệ. Ngày hôm sau khi ngủ dậy và nhìn xung quanh thì ý nghĩ phải còn ở đây lâu không làm chúng tôi hãi sợ. Ngược lại chúng tôi mừng vui thấy các chuyện tưởng là phiền, cuối cùng lại cho mình cơ hội được nghiên cứu và vẽ lại một vùng đất không thể tưởng tượng được, hầu như là tranh minh họa của tác phẩm *Reise nach dem Mond (Du hành mặt trăng)* của Jules Verne chứ quang cảnh không thuộc trái đất này.

Những người khác chắc hẳn sẽ cảm thấy bất an vì sự cô đơn và kỳ bí của vùng này. Còn với chúng tôi nó là một thiên đường, một thế giới kỳ diệu với những tảng đá hình thù lạ lùng; chúng xếp nhau từng lớp biến thành tháp cao ngất và chĩa hàng trăm mét cao lên trời xanh, như một bức tường bảo vệ huyền bí cho ốc đảo xanh tươi này, nơi đây được nước nguồn và suối núi tưới tiêu.

Một số lớn những tháp thiên nhiên vừa nói được người sống cách đây hàng trăm năm biến thành thạch thất - đó là những nhà chọc trời đích thực. Họ đã khéo léo khoét rỗng các tháp đó, biến nó thành một hệ thống những phòng con, nối với nhau bằng cầu thang và có nhiều cửa sổ nhìn ra bên ngoài. Nhóm các tầng nhỏ được làm như tổ ong và cứ mỗi tổ như thế là một chỗ ở. Một loạt những nhà hình khối đường như di tích của làng tu, mà chính điện được xây trên đỉnh một núi đá.

Đỉnh núi được trang hoàng bằng đèn đài, tháp thờ, tu viện và phế tích của lâu đài cũ và cho một cái nhìn tuyệt vời xuống lũng, nơi được che chắn bởi những ngọn tháp đá nằm kế bên nhau như những cột của một cây đàn organ trong nhà thờ và bởi hàng trăm thạch thất với những cửa sổ của chúng.

Thế nhưng điều đáng ngạc nhiên nhất là chính điện, không những không hư hại, mà mái điện thếp vàng, trong cảnh hoang vu những đá và phế tích này nó lại chiếu sáng như một viên ngọc bỏ quên - dấu tích và biểu hiện của thời huy hoàng cũ của một niềm tin sống động đã nở hoa nơi đây, khi lũng còn chứa hàng ngàn người và được các nhà vua anh minh cai trị. Phế tích của các bích họa cho thấy rằng đền này đã xây khoảng cuối thế kỷ thứ 10, tức là khoảng một ngàn năm trước.

Chỉ trừ vài người chăn thú, họ cho dê cừu ăn cỏ trên thảo nguyên của lũng, có lẽ chúng tôi là những người duy nhất đi qua thành phố thạch thất bị bỏ quên này.

Một sự yên tĩnh đến nao lòng! Một sự cô tịch xâm chiếm tâm can! Một sự yên tĩnh đầy tiếng nói của quá khứ; một sự cô tịch vẫn đầy sự hiện diện của vô số thế hệ đã sống, đã dựng xây thành thị và đã ở tại đây. Nhiều thạch thất này đã là trú xứ và thiền phòng của tu sĩ và ẩn sĩ, nên cả chốn này chứa đầy những tâm hồn hiền dăng và đời sống quán tưởng. Những tảng đá hầu như quên mình vươn vút lên trời xanh.

Như một miếng sắt khi có từ tính thì giữ sức hút trong một thời gian; tương tự thế, nơi đây có một không khí của sức mạnh tâm linh và sự tươi sáng còn giữ lại, nó làm ta quên lo ngại và sợ hãi, lòng tràn đầy an bình và sáng sủa lạ lùng.

*

* *

Chúng tôi cắm lều ở đây đã một tuần, nhưng thời gian dường như dừng lại trong lũng, đến nỗi chúng tôi không còn nhớ tới nữa. Người ta kể tôi nghe Dawa-Dsong là chỗ ở của một vị tỉnh trưởng. Thế như nhà (dsong) của ông không gì khác hơn là một căn nhà nhỏ, cây cối bao quanh, tại chân của cổ thành phế tích gần bờ tường thành, chỗ cất lũng Dawa-Dsong với lũng chính. Chúng tôi thất vọng khi nghe vị tỉnh trưởng đi thị sát và không ai biết bao giờ ông sẽ về, kể cả vợ ông cũng không biết gì; bà ở nhà một mình với hai người hầu cận. Khi nghe tôi gặp khó khăn trong vấn đề di chuyển, bà hứa với tôi sẽ giúp. Nhưng hiện nay trâu đang ăn cỏ trên cao nguyên và không có ai bắt nhốt chúng lại cả, vì chồng bà đem theo tất cả nhân viên. Theo tập tục của Tây Tạng thì tỉnh trưởng đi đâu cũng có cận vệ vũ trang đi cùng, không phải chỉ vì vấn đề an ninh thôi, mà vì uy tín cá nhân. Thế nên chúng tôi đành phải đợi - điều mà chúng tôi không muốn làm.

Chiều nọ trên đường vẽ về, hôm đó Li phải canh lều, tôi gặp một vị lạt ma già từ một trong

những tòa nhà hư sập gần đền thờ có mái vàng đến. Ông chào hỏi thân thiện và xem ra cũng ngạc nhiên không kém tôi.

Sau khi thăm hỏi xã giao, chúng tôi đi vòng quanh đền và quay bánh xe cầu nguyện để trên tường. Trong lỗ hổng sau bánh xe có bàn tay nào đã nhét vài tờ kinh vào đó, có lẽ chúng rơi từ trong đền hay tháp thờ nào, vì tại Tây Tạng không ai xé bỏ kinh sách, dù mẫu giấy nhỏ nhất, cũng không để cho chúng bị người hay thú dẫm nát.

“Ông là Lạt ma”, bất ngờ ông già nói với tôi, hầu như ông tiếp tục cuộc đối thoại nội tâm, “nhưng ông từ xứ khác đến. Vậy ông đọc tờ kinh được không?”

“Tất nhiên là được”.

“Thế thì ông đọc cái gì đây”, và ông rút ra một tờ nằm trong hốc sau bánh xe.

Tôi đọc: “Con nguyện làm lợi lạc cho tất cả chúng sinh, vô lượng không gian; con nguyện đi trên con đường từ bi, nguyện cầu giác ngộ hoàn toàn”.

Khuôn mặt của ông già sáng lên, ông nhìn sâu vào mắt tôi và nắm lấy hai tay như tìm lại người anh em lâu ngày lưu lạc nói: “Chúng ta cùng đi trên một con đường”.

Không cần nói thêm gì nữa - trong lúc đá hầu như cháy sáng lên trong ánh chiều tà, tôi vội trở về lều nằm sâu trong lũng.

Khi gần đến nơi thì Li cho hay, trong lúc tôi vắng mặt có một người đến báo, rằng trâu mà chúng tôi chờ mãi, nay đã được bắt lại và một hai ngày nữa sẽ đến với chúng tôi.

Thật là một tin vui. Thế nhưng lòng buồn nghĩ, chúng tôi sẽ không bao giờ thấy lại mái vàng của ngôi đền thiêng liêng này, trong đó cả ngàn năm qua bao nhiêu tu sĩ đã đi theo đường giác ngộ và trong đó tôi tìm được một người bạn - người bạn vô danh và là kẻ đồng hành - mà mắt nhìn long lanh của ông còn đọng mãi trong tôi cùng với niềm an lạc và hạnh phúc sâu xa mà chúng tôi đã tìm thấy trong thung lũng kỳ diệu này.

ĐẾN TSAPARANG

Sau thời gian ở tại “lũng lâu đài mặt trăng” và những ấn tượng to lớn của vùng khe sâu lũng hẹp dưới chân núi đá trên đường tới Tholing, chúng tôi ngại rằng Tsaparang sẽ gây thất vọng hay ít nhất nó không tranh được với những kỳ diệu thiên nhiên mà chúng tôi đã gặp. Ngày cuối, khi từ một khe leo lên để tránh một mỏm núi, đột nhiên chúng tôi thấy một thành phố vươn lên, như đèo từ đá, gồm toàn những đền đài và cung điện, thành phố của các nhà vua xưa, đó là đích của chúng tôi: Tsaparang. Sự bất ngờ của cảnh quan này làm chúng tôi nín thở và không dám tin những gì mình thấy.

Như quện trong ánh chiều thành phố nằm trên bầu trời tối, vây quanh là một chiếc cầu vòng như ánh hào quang. Chúng tôi sợ tất cả sẽ sớm biến mất như một ảo giác trên sa mạc sau khi chúng đã hiện ra - thế nhưng nó là sự thực không lay chuyển, như đá núi mà trên đó thành phố vươn cao. Ngay cả cầu vòng - một hiện tượng cực hiếm trong vùng đất hầu như không mưa này - cũng nằm lâu trong bầu trời và bao bọc thành phố như hào quang của những báu vật bí ẩn của những tượng vàng và sắc màu rực rỡ, mà những linh ảnh và các nền minh triết của quá khứ vàng son đã tạo thành tác phẩm nghệ thuật.

Sau hai năm dài gian khổ của chuyến hành hương và sự bất định và sau hơn mười năm chuẩn bị, được thấy đích đến của mình nằm trong một hào quang rực rỡ, lòng chúng tôi không những tràn đầy xúc động mà còn thấy rằng đó là một điều kỳ diệu, nó xảy ra không hề do tình cờ. Đối với chúng tôi, đó là dấu hiệu cho thấy trước những biến cố và khám phá có ý nghĩa trọng đại - sự cảm nhận về trách nhiệm của mình mà chúng tôi phải làm cho đến cuối đời. Đó là sự tuyên bố rằng nỗ lực của mình sẽ đưa đến thành công cuối cùng, đồng thời nó cũng là sự xác minh lòng tin tưởng của mình về sự hiện diện của những năng lực là đúng, đó là những sức mạnh dẫn chúng tôi đến đây và cũng vượt qua bao nhiêu hiểm nghèo.

*

* *

Chúng tôi đến thành phố bị quên lãng này lúc trời vừa tối và tìm được chỗ nghỉ trong một lều đá. Đó là phần trước của một hang động, từng là chỗ ở của những người đặc biệt trong kinh đô này của thời đại Guge. Ngày nay cư ngụ ở đây là một người chần cù có vợ con. Ông cũng là người bảo vệ cho ba ngôi đền thoát được sự tàn phá của chiến tranh và thời gian. Tên của ông là Wangdu. Ông rất nghèo, đúng như tục ngữ thường nói “như một con chuột trong nhà thờ” và mừng vui kiếm được ít tiền từ việc đem lại cho chúng tôi nước, gạo và sữa. Trong lều đá nhỏ xíu này, chúng tôi cố gắng sắp xếp tươm tất, mặc dù bên trong lổm chổm và tối đen, nó là hang động thiên nhiên hơn là chỗ ở cho người.

Trong đêm đầu tiên đáng nhớ đó - đó là đêm 2.10.1948 - tôi viết trong nhật ký: “Mơ ước của đời tôi từ nhiều năm nay là viếng Tsaparang, được đưa ra ánh sáng những báu vật đã hoang tàn của nghệ thuật tôn giáo và truyền thống cổ xưa. Mười năm nay tôi hướng về mục đích này, mặc cho nhiều trở ngại và lời can ngăn của những người nghĩ rằng tôi đi tìm ngôi lâu xây trong không trung. Nay giấc mơ đã thành sự thực và tôi bắt đầu hiểu một giấc mơ khác mà tôi đã có từ ba mươi năm nay. Trong giấc mơ đó tôi thấy một ngọn tháp gỗ nằm trên đỉnh núi. Đó là một ngọn tháp cũ, gió mưa đã làm tróc sơn. Tôi buồn rầu khi thấy cảnh này vì nhớ rằng trong quá khứ, lúc còn nhỏ tôi đã từng đứng trong tháp ngắm cảnh vật xung quanh. Bỗng nhiên tôi thấy Phật hiện đến với tôi, Ngài cầm trên tay thùng đựng sơn và cọ. Tôi chưa kịp nói lên sự ngạc nhiên của mình thì Ngài đưa thùng và cọ cho tôi rồi nói: “Con hãy tiếp tục công việc này của ta và hãy nhận lấy”. Lòng tôi tràn một cảm giác vui sướng và đột nhiên hiểu rằng, tháp này là tháp của tri kiến, đó là biểu hiện của pháp, mà Phật đã xây nên cho những ai muốn vươn ra khỏi thế giới chật hẹp của mình. Vào thời đó, điều mà tôi chưa hiểu là, mình là người được chỉ định phụng sự pháp bằng sơn và cọ; để thể hiện pháp qua một số dạng hình đẹp nhất của nó trong các tác phẩm nghệ thuật cao quý, đưa nó ra khỏi sự quên lãng”.

Và hồi đó tôi cũng không biết là mình sẽ có một người giúp sức có tài và hăng say, đó là Li Gotami, cũng là người phụng sự các bậc giác ngộ như tôi và rất yêu thích các tác phẩm lớn của nghệ thuật văn hóa Phật giáo, mà biểu hiện cao quý và trọn vẹn nhất của chúng nằm tại Ajanta và Tsaparang. Chỉ những người mà đời sống tâm linh quan trọng hơn tiện nghi vật chất và niềm ước ao học được pháp Phật lớn hơn tham vọng của cải và quyền lực thế gian mới hoàn thành được những tác phẩm đó, qua đó mà cả tính chất hoang dã của một vùng đá sỏi trở thành sự phát biểu của cái nhìn nội quán và vật chất trần trụi trở thành sự thể hiện của thực tại siêu việt.

Chúng tôi choáng ngợp trước uy lực của thực tại này, khi ngày hôm sau và chính diện của hai ngôi đền lớn, đền “trắng” và “đỏ”, màu của vách tường bên ngoài, chúng đã trường tồn, thoát mọi tàn phá. Những bức tượng vàng to hơn người thật phát sáng giữa màu sắc ảm áp của các bích họa trên tường, và sinh động hơn tất cả những tượng chúng tôi từng thấy. Đúng, các bức bích họa đó là hiện thân cho cái thần của thành thị bị lãng quên này. Đó là những cái độc nhất mà thời gian không can thiệp được. Thế nhưng chúng tôi cũng biết rằng cả những gì còn sót lại cuối cùng này của thời vàng son cũng sẽ bị tàn lụi, khi thấy những vết nứt trên vách và trần của hai điện. Một số bích họa bị nước mưa hay tuyết tan, thấm qua mái đã dột, làm hư nát, và vài bức tượng của đền thờ trắng vốn làm bằng đất thếp vàng, nay đã hư hại.

Những bức bích họa hằn là toàn thiện nhất trong số những gì chúng tôi từng thấy trong hay ngoài Tây Tạng. Chúng che kín các vách tường, chỉ trừ đoạn dưới màu đỏ của vách (khoảng ba phần tư mét) lên đến trần. Chúng được thếp vàng không tiếc với sự chi li kỹ lưỡng nhất, ngay cả tại những góc tối tăm hay nằm hằn trên cao không ai thấy tới, thậm chí mặt sau của những bức tượng. Vài hình trong bích họa có kích thước khổng lồ. Giữa những hình đó là những hình vừa và nhỏ, có nhiều nơi là những hình nhỏ xíu, có cái lớn không quá móng tay. Thế nhưng những hình tí hon này vẫn đầy đủ chi tiết như lông mày, tóc tai, móng tay móng chân, trang sức, mặc dù phải cần kính lúp mới thấy chúng. Chúng tôi sớm biết rằng các bức bích họa này là sự thể hiện lòng phụng sự tôn giáo, không cần biết chúng có được trầm trồ nhìn đến hay không. Đó là lời cầu nguyện và hành động thiền định bằng màu và dạng, mỗi một nét vẽ là một hành động của tập trung cao độ. Khi vẽ lại từng nét các bức bích họa, chúng tôi cảm nhận sự kỳ diệu của những đường nét, nơi đó còn nóng hổi nhịp tim và lòng quên mình sinh động của nghệ nhân, họ hiến mình cho tác phẩm, không cần biết tên mình ngày sau có còn ai nhắc tới.

Họ tìm nơi sáng tạo tác phẩm niềm cảm khái của mình. Bản thân tác phẩm của họ đã là sự thờ phụng. Việc vẽ lại những nét tinh tế này cũng cần sự chú tâm cao độ. Đó là một cảm giác kỳ lạ, được sống lại cảm nhận và xúc động của những người sống gần một ngàn năm trước. Hầu như chúng tôi tiến lại thân thể và nhân cách của họ, tham gia vào suy tư và cảm xúc của họ và bị nội tâm của họ chiếm giữ. Điều đó cho thấy, xúc cảm không những được biểu hiện bằng động tác ra ngoài - thí dụ như nét vẽ, vũ điệu, cử chỉ, ấn quyết - mà cả sự lặp lại những động tác đó cũng sinh ra chứng thực và cảm xúc như nguyên thủy.

Với cách này, chúng tôi bị hút vào công việc, hầu như chúng tôi đã đánh mất tính chất riêng của con người mình và nhận nhân cách của người khác làm của mình, những người sống cách đây hàng trăm năm đã làm công việc tương tự. Biết đâu được chúng tôi chính là những nghệ nhân trong một đời sống trước và đó là lý do đã đưa chúng tôi về lại chốn sáng tạo cũ.

Trong ba tháng ở Tsapang, cứ mỗi ngày trước khi bắt đầu công việc, chúng tôi lại tụng kinh quy y và tán thán trước tượng vàng và cúng hương đèn cho vị giác ngộ, phẩm vật tượng trưng cho ánh sáng và đời sống. Và mỗi ngày sự hiện diện của các vị càng rõ rệt và thúc bách hơn, để lòng chúng tôi tràn ngập sự cảm hứng mà quên đi sự đói lạnh và mọi khắc nghiệt của tình trạng hiện tại, sống như trong sự xuất thần, từ lúc mặt trời mọc đến khi lặn, làm việc hầu như không nghỉ với một lượng thực phẩm tối thiểu.

Thế nhưng càng ngày trời càng lạnh, đặc biệt trong đêm, chỗ mặt trời không bao giờ chiếu vào. Khi rót bảy chén nước để cúng buổi sáng thì chưa rót chén cuối, chén đầu đã đông, dù chỉ cần chưa đầy năm giây để rót chén nước. Vách tường của điện lạnh tới mức mà đứng lâu đến nó sẽ bị gây đau đớn và việc vẽ lại các chi tiết kỹ lưỡng là một sự cực hình. Li phải ủ chai mực tàu trong người để nó khỏi đông và chốc chốc Li phải hà hơi vào cọ nếu không, chỉ sau vài nét vẽ, mực đã bắt đầu cứng. Điều này thật khổ sở trong những ngày cuối của chúng tôi tại Tsaparang, lúc đó mỗi phút mỗi quý, và tôi nhớ là Li phải khóc vì chiến đấu chống cái lạnh.

Tôi làm việc với các tượng lớn của các vị Thiền Phật và Bồ-tát nên phải dùng bút chì, phần vẽ trên một thứ giấy trong và nhám. Phần lớn hình ảnh của tôi nằm trên cao nên tôi phải đắp một chồng đá để leo lên, những viên đá lấy từ những tòa nhà đổ nát. Những chồng đá này là lưng tôi đau nhức, mỗi ngày phải hạ xuống dựng lên vài ba lần, tùy theo công việc tới đâu và cũng tùy hình tượng. Thật đúng là công việc của Sisyphus(50)! Thế nhưng không bao lâu sau, chồng đá không còn đủ cao để vươn tới phần trên của bức bích họa. Vì thế tôi phải làm một cái thang gỗ đóng tạm dựng trên chồng đá và đu đưa đáng sợ trên bậc cao nhất của thang, mà nếu chỉ cần vô ý là ngã. Ngoài ra chân tôi tê cóng vì lạnh nên thỉnh thoảng tôi phải xuống thang cho máu điều hòa lại và hưởng chút hơi ấm của mặt trời ngoài điện. Muốn làm tay bớt cóng, chúng tôi ủ nó trên nắm cửa sắt của điện để hưởng hơi nóng mặt trời.

Thêm một cái khó nữa là ánh sáng trong điện không đều. Các ngôi đèn của Tây Tạng được xây sao cho ánh sáng chiếu vào bức tượng chính, xuyên qua một cửa sổ phía trên của vách đối diện hay qua một lỗ nhỏ của mái điện nằm phía trên tượng. Nhờ thế mà ánh sáng chiếu từ tượng vàng làm sáng đèn để ta có thể ngắm nhìn các bích họa hay các vật khác trong đền. Thế nhưng ánh sáng không đủ để có thể vẽ hay thực hiện các loại hình khác. Ngoài ra ánh sáng phản chiếu từ tượng không cố định mà thay đổi tùy vị trí của mặt trời nên các vùng sáng trong điện cũng khác nhau. Vì thế chúng tôi cũng phải đổi chỗ theo, hay có lúc phải dùng khăn trắng để chiếu thêm ánh sáng vào những góc quá tối hoặc những chỗ nằm sau cột đèn.

Thường thường chúng tôi phải ngưng công việc đang làm chỉ vì muốn tận dụng một chỗ khác có ánh sáng tốt hơn; và quá trình này cứ diễn lại cho đến khi tất cả chi tiết của các bức bích họa được vẽ lại. Việc chụp hình cũng rất khó khăn trong điều kiện này và ngay cả Li vốn là thành viên của Hội nhiếp ảnh Hoàng gia Anh cũng trải qua một thời gian căng thẳng để chụp hình trong điện; vì chúng tôi không hề có bộ phận nháy sáng hay các phương tiện hiện đại khác. Trong thời kỳ đó, các phương tiện chụp hình còn hết sức khó tìm tại Ấn Độ và chúng tôi phải mừng là kiếm được phim cho những chiếc máy hình, chúng đã phục vụ chúng tôi một hay hai thập niên. Li có một chiếc máy Kodak số 1, loại 3, bao da xua, có một ống kính rất tốt nhưng lại đòi hỏi thời gian thu hình rất lâu. Li không cần thiết bị đo mà vẫn có một cảm giác không bao giờ sai về thời gian thu hình. Những nét nổi của các bức tượng nhờ thế mà rõ hơn,

nếu chụp với nháy sáng chưa chắc tốt. Thế nhưng nhiều bức họa vì ánh sáng không đều nên hình không thể đẹp được. Ngay cả các bức tượng của chỉ có thể chụp với các miếng phản chiếu ánh sáng đặt đúng và sau khi quan sát ánh sáng nhiều ngày. Những bức tranh này, không kể các bức bích họa sao lại, là những thành tích quý báu nhất của chuyến đi.

Trong số những bích họa tại Tsaparang thì bức diễn tả đời sống Phật Thích-ca là đáng lưu ý và đẹp nhất. Đó là bức cổ nhất và hoàn thiện nhất về đời sống của Phật được biết cho đến nay. Cả Ajanta, vốn được xem là đỉnh cao của nghệ thuật họa hình Phật giáo, cũng chỉ có những tranh nói về tiền kiếp của Phật và rất ít tranh diễn tả Đức Phật lịch sử. Thế nên chúng tôi rất vui mừng tìm thấy các bức bích họa tại Tsaparang còn khá nguyên vẹn như thế. Ngay cả thời gian hàng trăm năm chưa xóa mờ các màu sắc đậm hay các đường nét tinh xảo. Các màu sắc còn như mới, hầu như chúng được vẽ trong thời đại của chúng ta, chứ không phải cách đây tám chín trăm năm.

Trong hai ngôi đền chính, đền nào cũng trình bày cuộc đời Đức Phật. Ngôi đền trắng cổ hơn và có một tượng Phật lớn rất cũ của Thích-ca, làm bằng những miếng kim loại thép vàng, chúng được hàn hoặc tán lại với nhau. Lỗ khung dựng tượng này được trang hoàng với bích họa rất tinh vi trình bày cuộc đời Đức Phật. Những cảnh tượng trong bích họa này được vẽ sát chồng lên nhau, để ta thấy mọi diễn biến trong đời Ngài nằm chung trong một bức. Các bức họa đó nằm hai bên vách của khung nhưng đáng tiếc là bên trái đã bị nước mưa làm lu mờ.

Còn trung tâm đền màu đỏ thì gần như mọi bức bích họa đều nguyên vẹn, các bức bị phá hủy hay mờ nhòe thì phía bên đền trắng lại còn. Đó thật là một sự tình cờ quý báu, nhờ thế mà chúng tôi giữ lại được toàn bộ hình ảnh truyền thống về cuộc đời Đức Phật.

Tôi không muốn đi sâu vào các bức bích họa này, vì chúng sẽ là nội dung của một cuốn sách riêng, trong đó công trình tái tạo kỹ lưỡng và trung thực của Li Gotami về các bức bích họa sẽ được trình bày. Trong lúc Li lo việc trình bày đời sống Đức Phật, tôi làm việc với các tượng lớn nằm trên bích họa, phải đổi chỗ liên tục vì ánh sáng không đều. Các tượng trong đền trắng gồm có hai loạt hình các vị Thiền Phật, mỗi Phật có quyển thuộc khoảng mười hai vị ấn quyết khác nhau nói lên những khía cạnh khác nhau về thiền định. Tổng cộng có khoảng 130 hình, trong đó có 65 hình với hoa lá, phần nửa còn lại được trang trí công phu xung quanh.

Trong đền đỏ, trên các bức trình bày cuộc đời Đức Phật là những bức tượng to lớn hơn người thật. Những tượng này vì quá khuôn sáo (có lẽ làm từ một khuôn, chỉ khác nhau ấn quyết và màu da) nên không hay lắm, chỉ có các tòa sen lại rất đáng được chú ý. Chúng được thực hiện một cách hết sức sáng tạo và trang trí công phu, trong đó các biểu tượng Phật giáo đan trộn vào nhau một cách mỹ thuật. Đối với những tòa sen này xứng đáng được viết bằng cả một cuốn sách về hệ thống của biểu tượng Phật giáo.

Với tất cả những báu vật của nghệ thuật tôn giáo cao quý đó mà chúng tôi làm việc suốt ngày từ sáng tới tối, được thúc đẩy bởi mối lo: mình là người cuối cùng có được vinh dự này, không những chỉ được nhìn, mà còn thu hình và tái tạo chúng, để một ngày kia, những tư liệu mình thu thập được sẽ là nhân chứng duy nhất và cuối cùng của chúng.

Chúng tôi được thuận lợi đặc biệt, vì có lẽ trong lịch sử Tây Tạng, trước mình không có ai được phép chính thức tái tạo trực tiếp những hình ảnh thiêng liêng này. Chúng tôi hết cố hết sức mình, với sự chính xác cao độ, vẽ lại từng nét và tô lại từng màu. Về màu thì các mảnh vụn rơi ra từ vách tường đã giúp chúng tôi làm mẫu và tái tạo các bức bích họa trong màu nguyên thủy của chúng.

NHỮNG NGÀY KHÓ KHĂN

Chúng tôi cho rằng nếu may mắn thì sẽ làm việc liên tục được một thời gian (ít nhất ba bốn tháng), sau đó sẽ mang về công trình tái tạo hoàn chỉnh và trung thực của tất cả các bức bích họa. Đồng thời chúng tôi cũng biết và công việc của mình không chóng thì chầy sẽ gây sự nghi ngờ cho cơ quan địa phương hay những người đa nghi; vì lý do là chúng tôi ở quá lâu và tính chất công việc của chúng tôi đối với họ chắc hẳn khó tin. Có thể họ nghi chúng tôi là điệp viên của một thế lực ngoại bang hay đang thực hiện một điều gì đen tối, thậm chí họ có thể nghĩ

chúng tôi đi tìm vàng bạc. Những chốn thiêng liêng của quá khứ Tây Tạng thường được xem là nơi chứa đựng những uy lực thần bí, quyết định sự thịnh vượng và an vui của đất nước. Không ai lo sợ là các nơi đó sẽ rơi vào hoang tàn - vì dù sao đó cũng là hiện tượng tự nhiên - miễn là các sức mạnh đó không bị quấy rầy hay bị lợi dụng không đúng chỗ.

Dấu hiệu đầu tiên của sự phiền toái bắt đầu với một nữ tu. Bà xuất hiện ngay trong tuần thứ hai của chúng tôi tại Tsaparang; và như chúng tôi sớm biết, bà làm việc cho vị tỉnh trưởng vùng đó. Ông này có nhà tại Schangscha, cách Tsaparang một ngày đường. Tsaparang thật ra chỉ là chỗ ở trên giấy tờ của ông mà mỗi năm ông đến thị sát một hai lần. Đó là một tòa nhà khiêm tốn, không xa lều chúng tôi bao nhiêu, là chỗ ông ở tạm trong thời gian lưu trú nơi đây. Người nữ tu đó sống trong tòa nhà này và nhờ thế bà cũng có uy tín và quyền hành nhất định.

Bà tới bất ngờ lúc chúng tôi làm việc trong đền, đi theo là một tu sĩ, ông này là người coi sóc điện Tshanba-Lhakhang, là điện thờ Di Lặc phía dưới chân thị trấn. Bà bắt đầu hỏi chúng tôi với một giọng hách dịch làm chúng tôi ngỡ rằng, người ta gửi bà đến đây để theo dõi chúng tôi và báo lại cho tỉnh trưởng. Chúng tôi trình bày tính chất công việc mình làm; thế nhưng xem ra bà không hiểu mục đích công việc và cho hay nếu chúng tôi cứ tiếp tục thì bà sẽ không cho nhận nước và chất đốt mà mỗi ngày Wangdu đem từ thung lũng lên. Nếu thế thì thời hạn ở đây xem như chấm dứt! Chúng tôi cho bà xem giấy phép của chính quyền Lhasa, theo đó chúng tôi được phép làm việc trong các đền và tu viện của Rintschen Sangpo trong một thời gian theo ý muốn, không ai được ngăn cản. Thế nhưng sự nghi ngờ của bà cũng không giảm. Chắc chắn bà tự hỏi làm sao chúng tôi nhận được giấy phép bất thường như thế. Và ai bảo đảm là giấy này không phải là giấy giả?

Trong phút khó khăn này, ý tưởng tôi hướng về Tomo Géché, vì ai giúp được chúng tôi trong hoàn cảnh này ngoài vị đạo sư, người đã đưa tôi đi trên con đường này và tên của ông đã mở giúp tôi bao nhiêu cánh cửa và giải quyết bao nhiêu trở ngại. Tôi cho bà hay mình là học trò của Tomo Géché và đã xin được phép của chính quyền Lhasa để làm việc tại Tsaparang. Mặc dù không nghĩ một nữ tu đơn giản tại một vùng hẻo lánh này mà biết tới tên Tomo Géché, tôi cứ nhắc ông là thầy tôi và năm ngoái chúng tôi còn ở Dungkar Gompa.

Khi nghe điều này, bà liền đổi ngay thái độ và nói: “Bản thân tôi cũng đến từ Dungkar và Tomo Géché là thầy tôi! Tuyệt diệu thay!”.

Thế là tảng băng đã vỡ và khi nhắc đến các vị trong viện Dungkar mà bà cũng biết thì mối thân thiết hai bên đã trọn vẹn. Chúng tôi mời bà đến thăm chỗ chúng tôi ở động của Wangdu và tại đó chúng tôi chỉ cho bà xem những tranh hình của Dungkar. Bây giờ, sau khi đã tận mắt thấy sự thật những gì chúng tôi nói, bà đã hoàn toàn hết nghi ngại và khi tôi đưa bà xem tượng Phật nhỏ mà tôi nhận được từ chính tay Tomo Géché và với triện của vị đạo sư, bà nghiêng người kính cẩn để nhận phước lành.

Sự việc này là một lời cảnh cáo kịp thời cho chúng tôi, nó cho thấy hoàn cảnh khó khăn như thế nào. vì thế chúng tôi càng gắng làm việc mình cho xong sớm và có thêm biện pháp để giữ công việc của mình làm sao để ít người biết đến. Cũng may là có ít khách phương xa hay người chiêm bái đến Tsaparang vì thị trấn này không nằm trên đường đi lại, vốn ở phía bên kia của sông langtschen-Khambab. Thế nhưng nếu có ai đến thì chúng tôi nghe thấy họ trước khi leo lên tới đền; và cho chúng tôi kịp thời giờ dọn dẹp đồ đạc đồng thời có thể làm chuyện khác mà không gây chú ý.

Tại Gyantse chúng tôi cũng gặp khó khăn tương tự. Mặc dù vị thị trưởng nơi đó đã cho chúng tôi giấy phép nghiên cứu về hình tại đền đài tu viện trong vùng ông quản lý, nhưng ông lại ngại sự phản đối của dân trong vùng. Họ sẽ nghĩ rằng việc sao chép các bức bích họa là một hành động phạm thượng, vì trong lúc làm những công việc đó thế nào ta cũng phải sờ hay che khuôn mặt các vị Phật hay hình tượng các vị thiêng liêng khác. Việc thờ cúng Phật hay các vị giác ngộ khác thường được xem là bắt đầu khi người ta điểm nhãn, tức là đặt vào tượng đồng tử của mắt, vì hành động này xem như làm cho hình tượng bắt đầu sống và có hồn; nó là một hành động thần bí có thần chú yểm trợ.

Người Tây Tạng rất cẩn thận khi có chuyện liên quan đến tượng hình các vị hộ thần. Họ xem chuyện này trọng đại như các nước tiên tiến nhìn các nhà máy điện nguyên tử, đó là nơi an

nguy của cả nước, những người vô phận sự không bao giờ được vào, không chỉ vì an ninh của bản thân họ mà còn của cả đất nước. Các chi tiết kỹ thuật của những công trình đó vì thế phải được giữ kín. Từ cái nhìn này, ta có thể hiểu tại sao đối với người Tây Tạng, nơi chốn của thần linh quá trình đến thế nào và kẻ vô phận sự, tức là những người chưa được quán đỉnh hay không biết lễ nghi thì không được bén mảng tới. Vì những sức mạnh có thể hộ triệu trong chốn đó cần đến phép tắc chính xác và những tu chứng liên quan. Nếu không rõ hay coi thường các việc này có thể dẫn đến tai ương; như người Tây Tạng vẫn tin tưởng.

Tôi muốn nêu lên đây một chuyện đã được chứng kiến ở Tholing. Đó là nơi có “đền vàng trên đảo”, đền lớn nhất và về mặt lịch sử là đền quá trình nhất của Tây Tạng. Đền được thành lập bởi Rintschen-Sangpo dưới triều Guge và năm 1050 là chỗ tập kết lớn của Phật giáo, lúc A-đề-sa, nhà thông thái người Bengal và cũng là người đổi mới đạo Phật được Rintschen-Sanpo 90 tuổi tiếp kiến. Không xa tu viện Tholing, trên một ngọn đồi đá là phế tích các lâu đài của vua Guge, người đã triệu tập hội nghị. Ngày nay ngọn đồi còn gây một ấn tượng mạnh mẽ với tường thành bao quanh các cung điện, đền đài, nền tảng vững chắc mà phía sau là khối vĩ đại của ngọn núi. Khi chúng tôi xin viếng chỗ này thì vị sư trưởng Tholing nói nơi đó không còn gì để đáng xem, tất cả đền đài đều bị tiêu hủy cả rồi, chẳng còn bích họa lẫn tượng đài. Ông nói một cách gấp gáp làm chúng tôi không thể bỏ ý nghĩ chắc có lý do gì làm ông không muốn chúng tôi đến đó. Dù thế, chúng tôi vẫn bỏ ra một ngày để đi xem, có thể chỉ để vẽ hay chụp hình phong cảnh xung quanh.

Vị sư trưởng có lý vì chúng tôi không thấy cón bích họa nào trong phế tích. Nhưng ở chỗ cao nhất của vùng hoang phế này, chúng tôi thấy một tòa nhà còn nguyên vẹn, cửa đóng kín mít. Tất nhiên chúng tôi tò mò muốn biết bên trong có gì và vì sao vị sư trưởng bí mật không nhắc tới. Màu sơn đỏ sẫm của tòa nhà cho thấy đây là một ngôi đền. Còn cửa đóng kín mít chứng tỏ nó còn được sử dụng, nhưng có thể không sử dụng cho công chúng.

Không có gì khó khăn để từ một bức tường bên cạnh leo lên mái điện và vì cửa sổ của nó chỉ đóng bằng một thanh gỗ mở được từ bên ngoài, nên chúng tôi mở ra dễ dàng để nhìn vào trong. Thế nhưng chúng tôi dội lại ngay vì đụng đầu một con quái vật nhiều đầu, mà đầu thấp nhất có hình một con bò mộng dữ tợn. Hai bên đầu bò đó hiện ra những khuôn mặt hung ác và giữa những chiếc sừng, lúc đó nằm ngang tầm mắt chúng tôi, một khuôn mặt quỷ đỏ ngầu trợn mắt nhìn chúng tôi. Trên đỉnh chiếc tháp toàn những đầu này lại là nét mặt hiền từ của Văn Thù, vị Thiền Phật của trí huệ siêu việt.

Hình tượng khổng lồ này là của hộ thần Yamataka đầy uy lực và đáng sợ, người chiến thắng cái chết. Ý nghĩa của hình tượng thần kỳ này rất sâu xa và đáng kính sợ. Thần chết (Yama) được trình bày dưới dạng thần đầu bò. Trong thực tế đó không phải ai khác hơn là vị Quán Thế Âm từ bi, người đóng vai phán quan (lương tâm) đưa lên: trước mắt người chết đang luân lạc tấm gương của sự thực, sau khi người đó biết sám hối tội lỗi, để dẫn về con đường giải thoát. VănThù lại là hiện thân của trí huệ siêu việt, biết rằng cái chết thực ra chỉ là một ảo giác và những ai đã tự đồng hóa mình với thực tại cao tột - với Tính Không, cái bao trùm vạn sự trong trời đất - kẻ đó đã vượt lên cái chết và được giải thoát, không còn bị trói buộc trong luân hồi, trong sự tái sinh và sáu nẻo của si mê lầm lạc.

Một huyền thoại nhân gian kể lại rằng, có một vị ẩn tu nọ thiền định trọn đời mình trong hang động và sắp sửa chúng được giải thoát hoàn toàn thì bị một nhóm kẻ cướp vào, chúng vào trong hang với một con bò ăn trộm được. Chúng không để ý vị tu sĩ, rút dao chặt đầu bò. Sau đó, chúng thấy vị tu sĩ và sợ rằng ông là nhân chứng hco hành động này nên chúng chặt đầu ông luôn. Thế nhưng chúng không ngờ vị này có thần thông sau một thời gian dài tu khổ hạnh. Đầu ông vừa rơi xuống đất ông liền đứng dậy ôm đầu bò đặt lên cổ mình và biến thành dạng đáng sợ của tử thần Yama. Vì bị ngăn cản không được đắc đạo, vị tu sĩ nổi trận lôi đình, chặt đầu bọn cướp và treo đầu chúng như một vòng hoa quanh cổ, trở thành quỷ dữ đi khắp thế gian cho tới ngày bị Văn Thù dưới dạng Yamantaka, “người chiến thắng cái chết” khuất phục.

Trong một cái nhìn sâu hơn. Yamantaka là tự tính hai mặt của con người, nó cũng như thú vật, có thân thể, có khao khát, bản năng và sự mê say; đồng thời nó lại có tính chất tâm linh, có cùng nguồn gốc với những năng lực tiềm liêng trong vũ trụ. Với tính cách vật chất, nó là sinh

vật chịu khổ của sự chết; với tính cách tâm linh, nó là bất tử. Nếu ý thức của nó đi cặp với tính chất thú vật, sức mạnh ma quỷ sẽ sinh ra; nhưng nếu ý thức đó qui phục tính chất tâm linh và nhờ đó mà trở thành một phương tiện của các lực lượng cao cấp thì những đức hạnh cao quý sẽ hình thành. Yamantaka tập hợp trong chính mình thú vật, ma quỷ và thượng đế, sức mạnh nguyên nguyên của đời sống trong khía cạnh của sự sáng tạo và sự hủy diệt, và khả năng nhận thức sau bao nhiêu đau khổ đã chín muồi tất cả sẽ được giải thoát.

Chúng tôi chưa bao giờ được thấy một bức tượng Yamantaka to lớn như thế, cũng chưa chụp được một tấm hình nào; vì phần lớn các bức tranh của thần phần nọ này đều nằm trong những đền quá tối và cũng vì phụ nữ thường không được vào. Thế nên Li lợi dụng ngay cơ hội chụp một tấm hình của Yamantaka nằm nghiêng người ra trên mái dưới của điện, chỗ mà chúng tôi đang đứng.

“Tiếc là tôi không chụp hết người của bức tượng được”, Li nói khi chúng tôi leo xuống. “Chúng ta hãy vào xem trong đền đi”.

Li xem xét đền một lúc và kết luận là chỉ cần ố một chút nữa sẽ vào được đền. Tôi cố cản, nhưng chưa kịp nói thì Li đã mở được cửa đền. Bước vào ngay vào và để trấn an tôi vì thấy tôi chần chừ, Li nói: “Không ai thấy chúng ta cả. Chỗ ở của dân chúng cách đây cả dặm và không có ai trong chốn hoang phế này cả”.

Chúng tôi đứng yên một hồi đầy kính cẩn trước bức tượng khổng lồ màu đen của Yamantaka, màu đen của tượng là màu đen của thần chết và dương vật của tượng đang được kích thích vì cái sinh và cái chết luôn luôn gắn liền với nhau. Đó cũng là lý do tại sao Yama, tử thần lại ôm vòng xe sinh tử trong tay. Khi nhìn sự trình bày vĩ đại này về thực tại siêu nhân - một thực tại nằm ngoài phạm vi đẹp hay xấu - tôi vẫn có điều gì đó lo sợ trong lòng.

“Chụp hình nhanh và ta đi ngay”, tôi dục. “Biết đâu có ai đến thỉnh linh. Có thể có người theo dõi chúng ta đó và tôi cũng không muốn nói cái gì sẽ xảy ra nếu người ta bắt gặp mình ở đây”.

Li đồng ý và chụp gấp rút. Chúng tôi đi nhanh ra khỏi đền đóng cửa lại và trở xuống đường mòn, con đường mà chúng tôi đã đi lên khi nãy. Chúng tôi chỉ vừa mới cách đền một chút, định rẽ góc thì gặp phải vị sư trưởng Tholing, ông hình như biết chúng tôi đã lên đây và ông đã đi theo, có một gia nhân đi cùng. Chúng tôi chào ông với cái vui hơi quá đáng - nhưng niềm vui chúng tôi là thực vì biết rằng mình thoát hiểm nguy trong đường tơ kẽ tóc!

Nếu chúng tôi rời đền chỉ trễ một phút, tôi ngại rằng mình đã không đến được Tsaparang.

Trở lại chuyện Tsaparang thì sau khi vị nữ tu, chúng tôi làm việc tiếp hai tuần không trở ngại và thấy mừng vì công chuyện trôi qua không phiền toái lắm. Thế nhưng niềm vui này không kéo dài được lâu và chấm dứt chiều hôm nọ, sau công việc định về nhà. Từ dưới lưng vang lên tiếng trống càng lúc càng gần, hình như có một đoàn người kéo nhau lên núi. Chúng tôi đoán ngay là sắp có trở ngại mới và thời gian yên lành sẽ qua. Quả nhiên không bao lâu sau xuất hiện một kỵ mã mang vũ khí dưới chân núi và Wangdu cho hay vị tỉnh trưởng Tsaparang đã tới.

Ngày hôm sau thay vì tiếp tục làm việc, chúng tôi đến thăm vị tỉnh trưởng và trình bày cho ông rõ mục đích thời gian lưu trú tại Tsaparang và tính chất công việc mình. Ông nghe một cách lịch sự nhưng xem ra thì ông cho biết không thể chịu trách nhiệm về việc làm của chúng tôi từ trong điện trừ phi nhận được một xác nhận chính thức của Lhasa nếu có cũng không thể sớm hơn bốn năm tháng được. Nếu đến lúc đó thì lương thực của chúng tôi chắc đã cạn; vì ở đây chúng tôi không thể mua sắm gì, không kể một ít lúa mì mà chúng tôi mỗi ngày phải cán bằng cối đá rồi làm bánh. Thế nhưng tôi không nản chí và nói với vị tỉnh trưởng rằng mình không ngại gì phải xin giấy xác nhận và sẵn lòng tại Tsaparang cũng như trong thời gian đó xin được làm việc tiếp tục.

Sau đó ông lại nói, chúng tôi chỉ có giấy phép làm trong đền và tu viện của Rintschen Sangpo, còn đền tại Tsaparang không phải do ông xây dựng mà đền tại Tholing thì có. Vì thế chúng tôi nên đi Tholing mà làm.

Khi đó thì chúng tôi rõ ông đã tìm mọi cơ để chúng tôi dừng ở lại Tsaparang; và làm sao tôi chứng minh được đền ở đây cũng do Rintschen Sangpo thiết lập?

“Tôi đọc trong sách cổ Tây Tạng”, tôi phản đối, “đền này do Rintschen Sangpo xây dựng”.

“Thí dụ sách nào”, ông hỏi.

Tôi biết ông đang tìm cách bắt bớ tôi; và tôi sẽ không thuyết phục được ông nếu không tìm nguồn thông tin đáng tin cậy và đủ tiếng tăm để ông biết tới. Thế nên tôi không nhắc tới cuốn “Lịch sử các vua Guge”, qua đó lần đầu tiên tôi được biết tới đền Tsaparang, mà nói với lòng tin tưởng nơi sự may mắn của mình: “Ông có thể xem tác phẩm của nhà sử học lớn nhất của ông là cuốn Lịch sử xanh”.

Câu trả lời này gây ấn tượng lên ông. Ông biết tôi cũng hiểu biết ít nhiều về sách vở Tây Tạng. Nhất là ông không thể cãi lời tôi; và vì phân vân, cuối cùng ông lờ câu chuyện và đổi lại quyết định của mình.

Trước khi từ giã, tôi còn hỏi thêm có cách nào leo lên đỉnh núi đá của Tsaparang, trên đó là phế tích của các lâu đài vua chúa ngày xưa, vì tới nay chúng tôi không tìm ra đường mòn hay bậc thang leo lên đó. Vị tỉnh trưởng vội trả lời vì đã sắp nên hiện nay không thể lên được. Ngoài ra ông còn nói thêm những lâu đài đó không còn gì ngoài những vách tường trống rỗng.

*

* *

Những chuyện của Tholing vẫn còn đậm nét trong tôi nên tôi chắc rằng ông muốn giấu sự thật. Vì thế tôi tỏ vẻ không quan tâm gì thêm và chỉ nói lơ là rằng từ trên đó nhìn xuống chắc cảnh vật đẹp lắm.

Chúng tôi giã từ ông và trở về lều một cách thất vọng vì nghĩ chắc rằng vị tỉnh trưởng thế nào cũng ngăn cản mình không được ở lâu hơn để tiếp tục công việc. Chỉ còn một phép lạ mới cứu chúng tôi. Chúng tôi không đủ khả năng làm gì khác, buổi tối không ngủ được. Tiền bạc và lương thực của chúng tôi chắc chắn không đủ để đợi xác nhận của Lhasa qua hết mùa đông. Ngoài ra chúng tôi cũng phải tính là còn một chuyến đi dài khá nhọc nhằn qua một vùng chưa biết đến và khá khó khăn, rồi mới về lại Ấn Độ; và vì thế phải hết sức tiện tặn. Chúng tôi thiên định nhiều giờ với cảm giác chỉ có sự cứu độ thiêng liêng mới giúp mình được.

Và quả nhiên sự cứu độ tới thật - phép lạ xảy ra! Thay vì mời chúng tôi đi khỏi Tsaparang thì vị tỉnh trưởng thân hành đến thăm, có hầu cận đi cùng mang thực phẩm làm quà! Ông cho hay vị nữ tu và chúng tôi gặp, đã nói chuyện lại với ông và quả quyết chúng tôi là người “đã quán đỉnh” và là học trò của Tomo Géché Rimpotsché, người mà ông xem là một trong những bậc đạo sư lớn nhất Tây Tạng và thầy dạy của mình. Ông lấy làm tiếc đã nghi ngờ chúng tôi và bây giờ chúng tôi là bạn đồng môn của ông, nên chúng tôi được phép tiếp tục công việc của mình, miễn là trong vòng một tháng phải xong. Ông cho hay chúng tôi phải kịp thời lên đường khi các ngọn đèo đi Ấn Độ còn mở cửa vì ông không chịu trách nhiệm nếu chúng tôi phải ở suốt mùa đông dài khắc nghiệt nơi đây.

Mặc dù thấy khó hoàn thành công việc trong thời gian đó, chúng tôi hứa sẽ làm tốt nhất và thâm tâm hy vọng khái niệm thời gian mơ hồ của Tây Tạng cho phép chúng tôi “câu giờ” thêm. Quan trọng nhất là phải làm sao cho vị tỉnh trưởng luôn luôn vui vẻ, mặc dù thực tế ông không có quyền hạn chế thời gian của chúng tôi. Nhưng chúng tôi tự nhủ thế nào ông cũng quên đi khi rời chỗ này và nếu không thì cũng còn hy vọng xin dờ ít ngày hay một tuần.

May thay hai ngày sau vị tỉnh trưởng ra đi sau khi cấp cho chúng tôi giấy phép đi Ấn Độ. Khi chia tay, ông nói hy vọng gặp lại chúng tôi tại Shipki, một làng nằm dưới chân đèo Ấn Độ vì cuối tháng sau ông đến đó. Chúng tôi chúc ông đi mạnh khỏe và phấn khởi trở về với công việc đã bị gián đoạn nhiều ngày.

VỊ LẠT MA TẠI PHIYANG

Chúng tôi vừa lại đền thì tỉnh trưởng của Rudol tới, đi cùng là sư trưởng của tu viện dòng Sakya tại Phiyang. Họ đến Tsaparang đêm hôm trước và hôm sau lạt ma Phiyang lên đền màu đỏ, khi chúng tôi vừa tụng kinh buổi sáng xong và định bắt đầu công việc. Vị lạt ma già với khuôn mặt đầy râu trắng và vẻ thân thiện, tỏ ra cho chúng tôi một niềm tin ông là một người

chân thành tốt bụng và nghiêm túc. Sự giản dị, thái độ tự nhiên mà đáng kính và cách nói chuyện trầm tĩnh của ông cho chúng tôi thấy không phải ngại ngùng và những câu hỏi của ông xuất phát từ quan tâm tôn giáo chứ không phải để dò xét hay vì dãi bôi. Ông ngồi trước đèn màu đỏ trong ánh nắng và nói chuyện tôn giáo ngay với tôi. Trước hết, ông hỏi tôi theo trường phái hay dòng nào, còn ông tuy và sư trưởng của một tu viện dòng Sakya nhưng thật ra thuộc dòng Nyingma và Kargyut. Tôi kể ông nghe về đạo sư Kargyut của mình và về Tomo Géché Rimpotsché và ông trả lời: “Không quan trọng là dòng tu nào. Chỉ có một điều quan trọng thật sự, đó là phép thiền định”. Sau đó ông nhắc lại một câu thơ nói lên ý này với những chữ: “Không có thiền định thì không có pháp; chỗ nào có pháp, chỗ đó có thiền định”.

Tôi có cảm giác được nâng đỡ một cách lạ thường với sự có mặt của con người này, người cùng ngồi với tôi, đơn giản và tự nhiên trên mặt đất và trong chiếc áo cũ kỹ không có gì khác vướn một du sĩ đáng kính. Trong buổi nói chuyện, ông không chút tò mò, ông không hỏi gì về cá nhân chúng tôi từ đâu đến, chúng tôi định làm gì ở đây. Câu chuyện của ông chỉ xoay quanh các vấn đề tâm linh và phép tu thiền định. Rõ ràng ông là người có tri kiến sâu xa nhưng ông đã bỏ tham vọng của sự thông thái đơn thuần và đã chứng thực những thông điệp của Phật trong đời mình.

Lần đầu tiên, chúng tôi không thấy tiếc công việc mình bị gián đoạn, vì sau khi rời tu viện của thầy, chúng tôi về lại miền nam Tây Tạng, chúng tôi chưa gặp ai có khả năng cho chúng tôi cái cảm giác đã chứng ngộ như thế. Vì sự chứng ngộ như hương thơm tự nhiên của một đóa hoa, nó trực tiếp gây chú ý mà không có tính chất thôi thúc, nó lan tỏa xung quanh dù mọi người có để ý đến hay không. Chúng tôi không giải thích được nhưng lát ma Phiyang tỏa ra một niềm an bình làm mọi lo lắng của chúng tôi như tan đi. Cuộc chạy đua với thời gian làm cho chúng tôi luôn luôn bị căng thẳng bỗng nhiên chúng tôi cảm thấy vui lòng và bình an, thấy thời gian như không còn hiện diện. Với sự có mặt của lát ma Phiyang, dường như tất cả vấn đề hết nặng nề và chúng tôi chỉ mong muốn là ông ở lại lâu hơn với mình. Thế nhưng ông nói là trên đường đi Ấn Độ để thăm các thánh tích, ông đã nhận lời cùng đi với vị tỉnh trưởng Rudok bao lâu hai người còn đi cùng hướng.

*

* *

Sau khi cùng với lát ma Phiyang về lều đá, vị tỉnh trưởng Rudok cũng đến và tham gia câu chuyện. Tỉnh trưởng là một người sống động, dễ mến, cởi mở và muốn nghe tất cả mọi chuyện và ấn tượng của chuyến đi chúng tôi, nhất là sinh hoạt của xã hội tại Lhasa mà chúng tôi quen một số người. Li đã chụp hình khá nhiều những người đó và nhân dịp này đem ra cho ông xem. Qua đó chúng tôi biết là có bạn quen chung với nhau. Đặc biệt nhất là vị tỉnh trưởng muốn có hình của vài cô mà Li nhất định đòi lại mới được, bằng cách nói là không thể đưa hình cho người khác nếu không có sự đồng ý của họ. Vị lát ma Phiyang có vẻ vui cười khi thấy sự nhiệt tình của vị tỉnh trưởng này về phái đẹp, thế nhưng ông cũng không phá bĩnh câu chuyện vì thấy anh ta ham thích câu chuyện về người và vật, nhắc lại những kỷ niệm đẹp mà ngày nay với chức vụ tại Rudok ông bị mất mát nhiều.

Hai người đàn ông này khác nhau biết bao: một bên là một thanh niên yêu đời của nhân thế và bên kia là một người già minh triết! Thế nhưng xem ra hai người là bạn đường xa được; người thanh niên với sự vui tính tự nhiên và tính chất cởi mở, ông già với sự hiểu biết nhân hậu và lòng hỉ xả vô biên.

Ngày hôm sau hai người đã lên đường và khi Phiyang Rimpotsché đến chào từ giã, chúng tôi buồn thật sự. Để chứng tỏ tình cảm, chúng tôi tặng ông một ấn bản của Đức Phật tại Lộc Uyển (tượng của thế kỷ thứ 6). Chúng tôi vốn mang theo ấn bản này để đi đường nếu cần, sẽ tặng một vị lát ma cao trọng. Dịp này đã đến. Nhưng rất đối ngạc nhiên, vị lát ma từ chối quà tặng một cách chân thành và chúng tôi hiểu ông rất thành tâm khi nói: “Cám ơn ông bà về tình cảm quý báu, nhưng tôi không cần hình ảnh bên ngoài của Đức Thế Tôn, vì Phật luôn luôn hiện diện trong tim tôi”. Sau đó ông ban phước và từ giã chúng tôi.

Chúng tôi cảm thấy hết sức cô đơn, giống như có một người rất gần gũi trong đời bỗng nhiên đi xa. Nếu công việc còn dang dở không nín chân lại, có lẽ chúng tôi đã xin phép đi theo

chuyển hành hương.

Thế nh&ogrng ai có ngờ là ước mong đó lại được thực hiện, điều mà trong giấc mơ chúng tôi cũng không dám ước - một sự thực hiện mà qua đó ẩn tượng đầu tiên về người này đã được minh chứng rằng chúng tôi đã gặp một con người với trình độ tâm linh phi thường, một người có khả năng và ý chí, chia sẻ những thành tựu của mình cho kẻ khác.

ĐẤU TRANH VỚI THỜI GIAN VÀ CHƯỞNG NGẠI

Vị lạt ma Phiyang vừa đi thì thời gian trở thành có thực và cuộc chạy đua với nó bắt đầu. Chúng tôi đã rõ là kể từ nay không phải từng ngày mà từng phút là quý báu. Chúng tôi thức dậy với tia sáng đầu tiên của mặt trời chiếu qua khe của vách gồm những tảng đá chất lộn xộn bên nhau và chúng tôi ra về khi trong đền đã quá tối và mặt trời đã lặn sau rặng đá. Chúng tôi không dám phí thời giờ vì cả chuyện ăn trưa. Vì lý do đó mà chúng tôi nấu nướng và ăn uống sau khi mặt trời lặn. Có khi chúng tôi làm việc thêm dưới ánh nến với những bản vẽ và ghi chú trước khi đi ngủ, cho đến khi ngón tay chúng tôi còn động đậy được nhờ hơi nóng của chén xúp. Nhiệt độ trong phòng không bao giờ lên quá số không và điều này thường xảy ra là trà mới pha đôi lúc quên uống vì trò chuyện, đã đông thành khối băng trong tách gỗ.

Muốn rửa tay rửa mặt, chúng tôi phải đập băng trong thau, vì nước đông thành băng ngay sau khi Wangdu mang từ dưới lũng lên trong một bình gỗ và đổ thau cho chúng tôi. Để có nước nấu ăn pha trà, bình gỗ phải để bên cạnh lò lửa trong động của Wangdu. Vì chất đốt, thường là trấu, có khi phân trâu, rất hiếm; phải mang từ lũng lên mới có, nên ông dùng chung để nấu ăn với cái lò đặt giữa chỗ ngủ của chúng tôi và cửa động.

Thức ăn chủ yếu của chúng tôi là bánh kèm ít bơ mà chúng tôi đã mua với giá cao tại Tholing Gompa; và buổi tối chúng tôi thêm một loại xúp đặc có sữa và bột. Cuối cùng khi bơ của Tholing hết, chúng tôi gửi một người của Tschamba-Lhakhang đi Tholing, nhưng tu viện ở đó cũng hết bơ nên phải tìm những người chăn trầu gốc Nomade ở Tschang-Thang. Sau một tháng người đó về, cầm theo được hai thỏi bơ mỗi thỏi nặng một lạng, có mùi pho mát hơn mùi bơ.

Nói thế nhưng tượng Phật và bích họa trong các đền làm chúng tôi hào hứng hơn nên chuyện ăn uống không đáng lưu ý. Song song chúng tôi cũng không thể làm ngơ một điều là lương thực ngày càng ít đi với tốc độ đáng sợ. Cuối cùng chúng tôi khám phá sau bao đựng thực phẩm có một cái lỗ to. Chúng tôi thăm lạng bít lỗ và chất đồ ăn ở một chỗ an toàn hơn - xa cánh tay đã thò vào lỗ.

Vài ngày sau thì không có gì xảy ra nhưng sau đó đồ dự trữ lại hao hụt. Phải chăng ổ khóa mà chúng tôi khóa cửa gỗ mỗi sáng trước khi đi làm, đã bị mở ra trong lúc vắng mặt? Muốn chắc chắn, chúng tôi niêm phong ổ khóa mỗi sáng. Nhưng ổ khóa không bị ai mở, cũng không có dấu hiệu gì nơi vách tường chứng tỏ có trộm. Vậy tại sao dự trữ lại hao hụt hơn chúng tôi sử dụng nhiều. Chúng tôi chắc kể trộm chỉ có thể Wangdu hay bè bạn bà còn thỉnh thoảng tới thăm. Nhưng lạ một điều là ai đó có thể vào được mà không mở cửa hay đục vách. Nhưng đục vách thì không thể vì phải tốn nhiều thời giờ và thế nào cũng để lại dấu vết, điều mà chúng tôi đã khám phá ra ngay nhờ từng có kinh nghiệm. Để đề phòng, thỉnh thoảng hai chúng tôi có người bất ngờ về lều đá, như bỏ quên điều gì.

Wangdu có một người anh em rể, thỉnh thoảng tới thay công việc, anh ta nói với chúng tôi là cũng có quyền được làm để kiếm ít tiền. Điều mà lúc đầu hai người vui vẻ thỏa thuận với nhau, dần dần trở thành một chuyện tranh chấp và tới ngày nọ thì hai người tranh nhau dữ dội, người này muốn loại bỏ người kia ra ngoài. Lần đó chúng tôi đang ở trong lều, khi chuyện tranh chấp bắt đầu. Hình như có ai đập người kia và không cho vào phòng. Bỗng nhiên có tiếng đổ rầm - cả hai người lẫn chiếc cửa sập đổ vào phòng! Và chúng tôi hoảng hồn khi thấy cửa bật ra khỏi bản lề. Thế là câu trả lời đã rõ.

Hóa ra khi mỗi ngày khóa cửa và niêm phong ổ khóa để đi đến đền thì kẻ trộm chỉ việc nâng cửa ra khỏi bản lề và tha hồ lấy đồ dự trữ của chúng tôi. Và sau đó họ chỉ việc cho cửa vào lại bản lề và buổi tối (hay bất cứ lúc nào) khi chúng tôi về thì ổ khóa và niêm phong còn nguyên.

Kể từ đó chúng tôi niêm phong luôn mặt kia của cửa và không còn bị mất trộm thức ăn nữa.

Trong thời gian đó thì một tháng rưỡi đã trôi qua và vị tỉnh trưởng Tsaparang, có lẽ ông đã trên đường đến Shipki, không nhắn gửi gì chúng tôi cả. Có thể đến Shipki không thấy chúng tôi, ông sẽ gửi người đi Tsaparang xem ra sao. Lúc đó có thể thêm một tháng trôi qua và phần lớn công việc của chúng tôi đã xong. Mặt khác cũng có thể lúc đó các ngọn đèo Himalaya đều bị tuyết phủ và lúc đó có bắt chúng tôi đi Ấn Độ cũng không được. Đối với chúng tôi thì chuyện xảy ra cũng không sao, miễn là công việc có tiến triển.

Khoảng giữa tháng 12 thì có chuyện chẳng lành xảy ra. Một chiều nọ một vài người xem ra thô lỗ đến Tsaparang và ngủ tạm trong hang của Wangdu, cả đêm họ uống rượu và la ó. Sáng hôm sau có một người đàn ông mặt mày tối om, mắt chột (về sau người ta kể gã bị mất một mắt trong một vụ bắn nhau ở Tschang-Thang) đến báo là vị tỉnh trưởng ra lệnh chúng tôi phải rời Tsaparang và ông có lệnh hộ tống chúng tôi đến đèo biên giới.

Vì các bản sao bích họa mới xong phân nửa, chúng tôi nói với ông là sẵn sàng đi, chỉ xin tỉnh trưởng cho thêm ít ngày để làm cho xong. Để tranh thủ thời giờ, tôi vội viết cho tỉnh trưởng một lá thư và nhờ một người trong bọn mang đi. Tôi cũng không chờ đợi thư chấp thuận nhưng đoán là cả tuần sau thì người đưa thư mới về lại. Vị tỉnh trưởng, theo lời các người trong bọn kể, đã từ Shipki về lại và hiện đang ở hành dinh chính tại Schangscha.

Đúng như tôi đoán. Sau một tuần người đưa thư về lại và nhờ đó mà chúng tôi hoàn thành được công việc. Li đã làm xong bản vẽ đời sống Đức Phật, còn tôi đã sao lại hầu hết tất cả các bích họa trong ngôi đền trắng cũng như phần lớn tượng trong đền đỏ. Ngoài ra Li cũng làm được ấn bản của một loạt tranh các buổi lễ khánh thành đền, nhờ đó mà ta có hình dung rõ nét về những người đã xây dựng hai ngôi đền.

Chỉ một ngày sau khi người đưa thư về, hai ngôi đền bị niêm phong theo lệnh của tỉnh trưởng. Đó là một ngày buồn rầu cho chúng tôi, hôm đó chúng tôi cử hành rước lễ trước những bức tượng vàng của Phật, những tượng mà mỗi ngày đều gây cảm hứng suốt ba tháng nay và cúi nhìn chúng tôi mỉm cười từ bi. Lúc này, lúc phải từ giả tượng, chúng tôi thấy như xa người bạn quý nhất. Đối với chúng tôi, tượng là hiện thân sinh động của trí huệ và từ bi. Tượng khiến lòng chúng tôi tràn ngập sự tinh tấn và phấn khởi, chúng tôi đã làm việc dưới sự bảo vệ của tượng. Các tượng đó đã giảng pháp bằng tiếng nói không lời về cái đẹp bất hủ nằm trong tim chúng tôi, cái đẹp đó sẽ sống mãi dưới dạng linh ảnh của thành tựu cao quý nhất. Chúng tôi rời các ngôi đền với lòng biết ơn sâu xa. Chúng tôi đã làm tròn nhiệm vụ của mình và không thể lực nào của thế gian có thể cướp đi những gì chúng tôi đạt được.

KHÁM PHÁ ĐƯỜNG ĐÁ BÍ MẬT VÀ ĐỀN MAN-ĐA-LA

Sau khi các đền bị niêm phong, lần đầu tiên chúng tôi có thời giờ để đi xem phế tích và các vùng lân cận đồng thời có dịp vẽ và chụp hình. Không thiếu những cảnh hấp dẫn và xinh đẹp và vì công việc chính đã hoàn thành, chúng tôi yên lòng theo đuổi những ý thích sáng tạo riêng. Đó là cách hay nhất để quên nỗi buồn chia xa và bớt đi sự trống rỗng trong lòng.

Trong lúc Li lo vẽ cảnh gần tháp thờ ở mặt sau vùng đá núi Tsaparang thì tôi xem xét lại các phế tích nằm phía trên các ngôi đền, chạy dài gần đến chân đỉnh đá thẳng đứng mà trên đó ngày xưa là các lầu đài vua chúa đứng dựng trên bầu trời - trông rất kiêu hãnh và gần như không thể đạt tới. Tôi cứ mãi nghĩ đến một bí mật nào đó nằm trong các cung điện hoang tàn này và hẳn phải là lý do tại sao viên tỉnh trưởng không cho mình ở đây lâu. Chắc ông lo ngại ngày nào đó chúng tôi sẽ tìm ra phương tiện và cách thức leo lên đến đỉnh núi đá hay còn đường bí ẩn nào mà ông muốn giấu.

Ý tưởng này nằm trong đầu tôi khi đi quanh trong các con đường dọc ngang của tòa nhà đồ nát cho tới lúc tôi đứng trước một vách tường đá và nghĩ là sẽ bỏ ý định tìm tòi. Tôi vừa định quay về thì để ý ba tảng đá nằm chồng lên nhau dưới chân núi và tôi bỗng thấy rằng chúng không thể tình cờ nằm chồng như thế, nó phải có bàn tay con người. “Thế nhưng với mục đích gì?”, tôi tự hỏi. Phải chăng để làm dấu hay bảng chỉ đường hoặc có mục đích trực tiếp hơn: bậc thang cho một nơi nào đó khó tới. Tôi leo đứng lên các tảng đá và với tay lên trên thì tay đụng

một lồi núi mà đứng phía dưới không thấy được. Và tôi nín tay leo lên, đạp chân lên đá, tay kia lại dựng một mỏm đá khác, cứ thế mà lần lượt tôi leo lên đến bờ của vách đá. Trên đây tôi thấy mình đứng nơi phần dưới của một hẻm núi bị nước mưa xói mòn và nhiều sỏi trơn trượt. Tôi trèo qua đồng sỏi và đến một hẻm núi có bậc thang mà tôi tin chắc nó là đường dẫn lên các cung điện cũ của vua chúa.

Niềm vui của tôi kéo dài không lâu vì bậc thang sớm biến mất trong cảnh hoang tàn nên tôi lạc lối trong phế tích. Cuối cùng lại thấy mình ở cửa vào. Giải pháp duy nhất còn lại là cứ theo hẻm núi đầy sỏi và đá đổ mà đi. Nhờ đó mà không lâu tôi thấy một hẻm núi có bậc nữa, còn nguyên vẹn hơn cái trước và dẫn đến một cao nguyên mà từ đây nền đá trung tâm của Tsaparang vọt thẳng lên cả trăm mét. Tôi tìm không thấy một chỗ nào có bậc thang. Thế là vị tỉnh trưởng có lý khi nói đường vào cung điện và đền đài đã bị phá hủy.

Khi đã đến đây rồi ít nhất tôi cũng tìm xem vài hang động nằm dưới chân đỉnh đá, với hy vọng còn dấu tích gì của bích họa, đồ gốm hay hình tượng gì, thường có trong động, nhưng cũng không thấy gì. Thế nhưng tôi lại thấy cái mình ít chờ đợi nhất; một trong những động chính là cửa vào của một đường hầm, sau một đường cong thì nó ngoằn ngoèo dẫn đi ngược lên cao, có khi đi sát bờ tường có ánh sáng lọt vào. Tôi theo đường hầm, tìm đập thành thịch. Càng leo lên cao, tôi càng háo hức chờ đợi và đồng thời cũng càng lo ngại nếu phải lọt vào một đường cùng hay giờ cuối bị trở ngại thì tất cả đều là toi công.

Vì thế nên tôi càng mừng lúc hết đường hầm ra lại thấy ánh sáng mặt trời và thấy mình đang đứng trên đỉnh Tsaparang, chỗ mà suốt một thời gian chúng tôi nghĩ là không lên được. Cảnh quan nhìn từ đây ra là phần thưởng cho công khó leo lên. Tôi thấy Tsaparang nằm trên đỉnh đá, đỉnh này được cắt khỏi rặng núi bởi hai lũng sâu và hai lũng này chảy dài tới sông Langtschen - Khambab. Mặt trên của sông là một vùng núi đá lởm chởm in đậm nét trong bầu trời xanh. Nó giống như một loạt những giáo đường kiểu gô-tích với tháp đá và đỉnh nhọn hoát. Phía sau lộ nhô những đỉnh tuyết và mặt trời rực rỡ màu sắc hiện ra trong vắt.

Tôi hầu như đứng giữa một man-đa-la mệnh mông gồm những dạng hình và màu sắc siêu nhiên; đó là trung tâm của những sắc hình có mối liên hệ mật thiết với nhau; hầu như nó là tiêu điểm của mọi sức mạnh của trời đất, sức mạnh đó đã tạo hình cho cảnh vật xung quanh. Theo nguyên lý kỷ hà này mà mọi chốn thiêng liêng và trung tâm uy lực được xây dựng; trong đó yếu tố tâm linh luôn luôn đóng góp vai trò chủ đạo, phù hợp với quy luật thiên nhiên và ý niệm thiện mỹ của con người. Những lâu đài của vua chúa hoàng tộc chính là pháo đài của lòng tin và chốn thiêng liêng của các thần bảo hộ, nơi mà công chúng không được vào, chỉ dành cho người đã được quán đỉnh, đã được huấn luyện chuẩn bị hàng năm trời.

Với ý thức đó, tôi đi quanh phế tích của đền đài cung điện, chúng là chứng nhân trầm lặng của một quá khứ lớn lao chiến thắng và thảm kịch, niềm say mê của con người và lý tưởng, tham vọng quyền lực và lòng xả thân tôn giáo. Một sự yên lặng hầu như đáng sợ ngự trị nơi đây, chỗ nằm giữa trời và đất và có lẽ tham dự vào cả hai nơi; vào cái niềm vui của cảm khái thiêng liêng và cái khổ tận cùng do tham vọng và quyền lực của con người gây ra. Tôi đi như trong mơ, như dẹt trong một thực tại bốn chiều của quá khứ và tương lai - và bỗng nhiên đứng trước một cánh cửa khép hờ của một tòa nhà còn nguyên vẹn hoàn toàn, nó được giữ lại như một phép lạ giữa cảnh hoang tàn.

Với một cảm giác kỳ lạ, tôi bước vào trong sự yên tĩnh của căn phòng mờ mờ, trong đó như hiện diện cái bí ẩn của hàng trăm năm, số phận một quá khứ uẩn khúc hầu như muốn bày tỏ cho tôi. Khi mắt tôi dần quen với bóng tối thì những gì mình đoán đã thành sự thực; tôi đang đứng nơi chốn linh thiêng nhất của một ngôi đền bí ẩn, chỗ điểm đạo, đó là nơi mà man-đa-la của "niềm an lạc cao quý nhất" xuất hiện trước kẻ được quán đỉnh, chỗ thấy được báo thân các vị thiêng liêng và biểu tượng của vũ trụ.

Lần đầu tiên tôi được tới với thế giới ẩn mật này là lúc có mặt Tomo Géché Rimpotsché và dưới sự hướng dẫn của ông thì đó là một sự chứng thực sinh động đối với tôi. Tôi dành một năm để học tập về man-đa-la này, trong thời gian đó nó là trung tâm của đời sống tâm linh của mình. Thế nhưng hồi đó tôi cũng biết mình chưa mở được tấm màn che đây phép tu ẩn mật nhất này của Mật tông. Trong thời Liên Hoa Sinh, nó đã đưa vào Tây Tạng và trở thành một

trong những phép tu truyền thừa cổ và quan trọng nhất, được giữ ở mức cao cấp cho các trường phái của Phật giáo Tây Tạng, từ Nyingmapa cho đến Gelugpa.

Man-đa-la chứa đựng toàn bộ các bước hình thành thế giới tâm linh xuất phát từ trung tâm sâu kín nhất của thức - sự phát triển thành sắc hình từ cái không vô tướng và vô tận - thông qua những chủng âm của các năng lực của dạng hình và nhờ sự kết tinh của các biểu hiện then chốt của chúng, mà màu sắc và hình dạng hiện lên trong một hình ảnh trung tâm của vũ trụ, hình đó cứ tiếp tục rung động thành vòng tròn lan mãi để hiện thành thế giới vật chất. Trung tâm đích thực và phi thời gian của thế giới đó được thể hiện bởi núi Tu-di, nó là trục tĩnh tại, là mặt cắt đầy đủ nhất của vũ trụ, trong đó hình ảnh của các cõi sinh tồn đều có mặt, từ các cõi thiên cho đến các thế giới khác, các cõi mà các tầng lớp ý thức càng lúc càng mạnh mẽ và trong suốt. “Một thế giới của những cái nhỏ hình thành, ngập đầy những năng lực uyên nguyên, trong vũ trụ thì tác động như năng lực vũ trụ, trong con người là sức mạnh thể chất và tinh thần. Trong sự trình bày chi tiết đó, phần lớn những kích thước đều lấy từ các giáo pháp tâm linh hay các huyền thoại. Vài kích thước đó đều chung nhất và rõ ràng đến mức người ngoài cuộc cũng có thể thấy được tính chất vĩ đại của những sự sáng tạo, cho họ cảm nhận được rằng, mình đang tham dự vào một màn kịch tâm linh lớn, nó cho ta lòng cảm khái cao nhất và quý nhất(51).

Lĩnh vực cao nhất của tầng lớp ý thức nói trên được biểu hiện bằng một ngôi đền thiêng làm bằng chất liệu thanh tịnh và quý báu và chứa man-đa-la của “niềm an lạc cao quý” và của sự chứng thực toàn vẹn nhất của tâm giác ngộ, trong đó nó chiếm vị trí trung tâm của bậc cấp. Nơi trung tâm của man-đa-la thực tại cao nhất được diễn tả bằng sự giao hòa nhất thể của thần Demtschog và dạng trí tuệ siêu việt của ngài được biểu diễn bởi nữ thần Dorje Phagmo.

Với mười hai tay chân của cặp nam nữ thần, đó là biểu hiện của “mười hai nhân duyên”, thần Dêmtchog xé tấm da voi của vô minh; với bốn khuôn mặt biểu hiện của tứ đại chiếu rọi trong bốn màu, thần thâm nhập và bao trùm bốn hướng của không gian với bốn tâm vô lượng từ bi hỉ xả. Mỗi khuôn mặt có ba mắt, vì cái nhìn của thần đi suốt ba cõi (dục giới, sắc giới, vô sắc giới) và ba thời (quá khứ, hiện tại, vị lai). Thân của thần có sắc xanh, nó biểu hiện tính vô tận, thường còn và nhất thể của không gian bao trùm mọi sự; tức là nguyên lý của Tính Không bao trùm và hiện hữu thường hằng, là gốc của mọi thực tại.

Thân của Dorje Phagmo có sắc đỏ, biểu tượng lòng quên mình năng động vì lợi ích của tất cả chúng sinh. Thần chỉ có một khuôn mặt, biểu thị sự vắng bóng mọi ảo giác che đậy. Hai vị thần ôm chặt lấy nhau, biểu hiện sự không tách lìa của thân và tâm - sự nhất thể của trí huệ và đại lạc.

Và tất cả những hình tượng thiên thần khác, nằm trên các bậc cấp khác, quanh vị nam thần nữ thần đại diện cho trí tuệ của mình, các vị đó là phản ánh các cấp bậc khác nhau của thực tại. Tất cả chư vị đều quên mình trong vũ điệu của vũ trụ, diễn tả cái an lạc cao quý nhất, xuất phát từ sự hợp nhất của Bát Nhã (prajna) và phương tiện (upaya), tức là của trí tuệ và sự chứng thực của nó thông qua hình động từ bi. Mỗi một hình tượng này đều hiện thân cho một tính chất hay mức độ trên đường thành tựu, đạo lộ đó diễn tả các bước trong phép thiền quán sâu xa và bao trùm này.

“Ta phải làm gì để biến linh ảnh thiền định thành sự thực? Mỗi hình dung phải được sinh động bằng cách tiếp đầy sức sống và năng lực. Mỗi vị thần phải sống thực, mỗi năng lực sử dụng trong thiền định phải trở thành khả năng cao nhất. Toàn thể cơ cấu của man-đa-la này phải rung lên đầy sức mạnh, đủ khả năng bắt liên hệ với các sức mạnh lớn lao trong vũ trụ, chúng vốn chỉ bị thu nhỏ lại trong mỗi kẻ thiền định đơn lẻ. Đối với đầu óc tâm linh thì vũ trụ chứa đầy tư tưởng của thần linh, đầy những sức mạnh của ý chí lớn, đầy những dạng hình mang thức, chúng miên viễn chiếu rọi trong không gian và chính là bản chất của thế giới. “Thế giới chỉ là một tư tưởng trong đầu thượng đế. Người ta phải cần tu học hàng năm để đạt sức mạnh của cái thấy (của linh ảnh) và để cho thiền quán này sống lại với mọi chi tiết trong dạng một bản kịch nội tâm(52). Vì mục đích này, nhiều mô hình của man-đa-la được xây dựng lên, trong đó vũ trụ tâm linh được trình bày lại với đủ chi tiết. Người ta đã vẽ lại hàng trăm hình tượng thần thánh và ma quỷ, từ những ngôi đền trang hoàng đầy vàng ngọc trên đỉnh Tu-di đến

tám nơi thiêu xác, chỗ của thần chết và của quán đỉnh; trong đó du già sư và các vị tất địa đã tái sinh và chuyển hóa tâm linh; trong đó họ sống lại quá trình chết và sự chiến thắng ảo giác của cái chết: vì muốn tái sinh, người ta đã quán đỉnh phải qua ngưỡng cửa cái chết.

Trong lúc nghiệm lại những điều này, tôi đứng trên bậc cửa đền và hồi hộp nhìn vào phía trong tối đen. Nhưng điều gì đã xảy ra? Những hình tượng nhiều vô số của các thần thánh ngày xưa vốn nằm trên man-đa-la bây giờ nằm ngổn ngang quanh và trên bậc. Rõ ràng chốn thiêng liêng này đã bị một đội quân nào tàn phá khi Tsaparang thất thủ, sau sự sụp đổ của triều đại Guge. Thế nhưng lực lượng tàn bạo không hủy được không khí thiêng liêng của thánh địa này được. Vách tường vẫn còn bích họa với vẻ đẹp và màu sắc đậm đà. Các bức bích họa vẽ một điệu vũ huyền bí của các vị thần nhiều tay nhiều đầu, đang say sưa ôm chặt các người nữ, cho thấy một hình ảnh dễ sợ, vừa toát ra sự tàn bạo vừa chứa cái đẹp. Đối với người đã được quán đỉnh thì nó là bản đồ, với kẻ không biết thì nó là sự đe dọa. Sống và chết, sáng tạo và hủy diệt, sức mạnh của ánh sáng và bóng tối đan lồng vào nhau trong một sự trộn lẫn xoay tròn của chuyển hóa và giải thoát.

Tôi mở thật rộng cánh cửa đền nhưng ánh sáng vẫn không đủ để có thể chụp hình các bích họa. Thế nhưng trong số những hình tượng nằm lẫn lộn dưới khung man-đa-la là một tượng Heruka bốn tay (một dạng của thần Demtschog), được một không hành nữ (53) đầy trí huệ Khadoma ôm chặt, và hình tượng này diễn tả hòa nhập trọn vẹn giữa từ bi và trí huệ để đạt tới đại lạc. Hình tượng này quá tuyệt diệu nên tôi mang nó trả lại cho các tượng khác của man-đa-la vì tôi tin rằng với thời gian cả đền lẫn tượng không chống thì chầy sẽ bị tiêu hủy. Thế nhưng điều đáng mừng là ít nhất cũng ghi được một phần của vẻ đẹp vô thường lên phim, để làm kỷ niệm cho tôi và cũng làm chứng nhân cho hậu thế.

Trước khi đóng cửa đền, tôi nhìn lại lần cuối thánh địa và đọc thần chú, qua đó nội dung của man-đa-la được sống dậy và tái chứng nghiệm, chính là câu thần chú đã vang lên cách đây một ngàn năm tại chốn này, câu thần chú đã sinh ra linh ảnh để ngôi đền này được ra đời. Lòng chắc rằng những dấu vết cuối cùng của man-đa-la sẽ sớm mất đi, tôi cảm tạ mình đã được nhìn thấy nó và có cơ hội được sống lại cái tinh thần đã xây dựng và ban phép trong đền. Tính thiêng liêng của các chốn này không phải nhờ tôn tạo bên ngoài mà có, mà nhờ hành động quên mình nội tâm và sự tập hợp tâm thức mà chỉ qua đó, sức mạnh sáng tạo của thần chú mới biến thành hiện thực.

Tôi ra lại ngoài để thấy ánh sáng mặt trời, lòng đầy niềm vui cảm tạ là niềm mơ ước cuối cùng tại Tsaparang đã được thực hiện và trách nhiệm phải làm nơi đây đã hoàn thành. Trước khi trở về qua đường hầm đá, tôi nhìn lại một lần nữa phong cảnh khoáng đãng, phế tích của kinh đô cũ và các lũng sâu xung quanh. Sâu dưới chân, tôi thấy một bóng người đang cử động và đó là Li, đang vẽ cạnh tháp thờ dưới chân núi. Tôi gọi Li - quên nghĩ tới cái nguy bị ai khám phá. Li nhìn quanh ngạc nhiên không biết tiếng gọi từ đâu cho đến khi nhìn lên và thấy tôi đứng bên bờ núi đá. Li ra hiệu tôi dừng cho ai biết mình trên đó và người của viên tỉnh trưởng có thể đang đi tìm chúng tôi. Hy vọng không ai nghe tiếng mình, tôi biến mất vào đường hầm và đi nhanh xuống núi.

Vì Li cũng muốn xem Demtschog-Lhakhang nên ngày hôm sau tôi cùng Li leo lên lại và mặc dù tôi đã đánh lạc hướng các người của viên tỉnh trưởng bằng cách đi theo lối khác, nhưng họ đã nghi và gửi Wangdu đi kiểm chúng tôi. Thế nên chúng tôi vừa ra khỏi Demtschog-Lhakhang (sau khi Li vội chụp một số hình) thì Wangdu xuất hiện ở cuối đường hầm đá, nét mặt đầy bối rối. Rõ ràng là viên tỉnh trưởng đã cấm Wangdu không cho chúng tôi biết đường lên đỉnh và tìm mọi cách ngăn cản đến viếng những đền đài xưa. Việc Wangdu nhiều lần phủ nhận có đường lên đỉnh Tsaparang là bằng chứng đầy đủ cho chuyện đó rồi. Thế nên chúng tôi nói với ông là tỉnh trưởng sẽ không biết chuyện này nếu ông không nói gì lại cho ai nghe. Điều này rõ ràng làm ông yên lòng và chiều hôm đó ông còn vui lòng chỉ cho chúng tôi xem đền Yamantaka, chỗ mà chúng tôi cố tránh vì đã hứa với vị tỉnh trưởng chỉ làm việc ở các đền chính có các vị thần "hiền lành".

Sau kinh nghiệm tại Tholing, chúng tôi biết rõ nỗi sợ của viên tỉnh trưởng là sẽ bị thần phạt nếu cho người lạ vào chốn linh thiêng nằm ngay phía trên đền đỏ và nơi này luôn luôn đóng

cửa. Không những đây là trú xứ các vị hộ pháp đầy uy lực và đáng sợ, mà chỗ đó còn có những tượng bằng kim loại đem về từ những đền và tháp thờ hư hai khác của Tsaparang. Ngôi đền nhỏ đó thực chất là một kho báu gồm những đồ đồng tinh tế nhất mà chúng tôi từng thấy. Nhất là các công trình về các vị thần phần nộ nhiều tay với nhiều nữ nhân quần quýt xung quanh cho thấy trình độ toàn hảo trong việc tạo tác nghệ thuật trên kim loại mà ít nơi nào có được, nó xứng đáng đạt trình độ cao cấp của nghệ thuật. Thế nhưng những công trình nghệ thuật đó, một số được mạ vàng kỹ lưỡng, lại bị vất trong những phòng nhỏ và tối của điện nên Li chỉ chụp được một số ít. Dù vậy chúng tôi cũng mừng vì đã nhìn thấy được một phần lớn vật này.

Bây giờ không còn gì phải làm hơn là xếp đồ đạc và chuẩn bị một chuyến đi dài ngày về hướng Ấn Độ. Thật khó từ giã nơi này nhưng nỗi buồn mà chúng tôi cũng giảm đi khi nghĩ rằng mình đã làm tất cả trong khả năng cho phép và cố gắng đó đã được đền đáp.

SÁU NGÀY TRÊN SÔNG ĐÔNG BẮNG

Chuyến đi trên dãy Himachal Pradesh nằm phía tây Tây Tạng, mà ở giữa là những tiểu quốc Ấn Độ, là một chuyến đi nguy hiểm giữa mùa đông. Nó có thể chấm dứt bằng một tai họa nếu tôi không từ chối kế hoạch của ông bạn chợt mắt của viên tỉnh trưởng đi theo đến biên giới. Vì muốn làm xong việc càng sớm càng tốt, ông cố đi con đường ngắn nhất và đẩy chúng tôi vào vùng không người ở bên kia biên giới, mặc cho chúng tôi có thể nguy khốn vì thiếu lương thực, chỗ ăn ở và thiếu phương tiện chuyên chở. Ông lấy lý do là con đường thường đi đã bị tuyết phủ kín và không còn cách nào khác hơn cách đó để đi Ấn Độ. Cũng may là trước khi rời Ấn Độ chúng tôi có nghiên cứu kỹ lưỡng bản đồ biên giới Ấn - Tạng (thường không bán, chỉ dành cho cơ quan nhà nước) và chụp bản sao. Nhờ thế mà tôi kịp thời khám phá ra mối nguy hiểm này. Tôi từ chối kế hoạch của ông và nhất định đi hướng của thương nhân thường đi và nếu cần, đợi hết tuyết mới qua đèo.

Nếu giữa tháng 12 mà gọi Tsaparang là lạnh thì chúng tôi sớm biết đây là ấm và dễ chịu so với cái lạnh tê cóng và ngọn gió cắt da khi phải đi trên vùng núi non. Cái lều bằng vải dù của chúng tôi vẫn được xem là chắc và kín gió bây giờ không che chắn gì được cả. Chúng tôi không có nhiệt kế, nhưng hai mươi độ âm chắc phải đúng trong tối hôm đó. Vải dù bị cóng cứng lại tới mức mà hôm sau phải cố gắng hết sức mới cuộn xếp lại được. Ngoài ra tay chúng tôi cóng cả, mỗi cử động là đau nhức. Ngay cả hành động dễ nhất như lấy máy ảnh ra khỏi túi da và vặn ống kính, cũng nhọc nhằn làm chúng tôi hầu như mất ý muốn chụp hình. Toàn bộ năng lực của chúng tôi chỉ dồn vào việc giữ được mạng sống và đi.

Ban đêm chúng tôi phải mang đôi ủng Tây Tạng nặng nề nếu không chân sẽ bị cóng và sáng hôm sau không thể xỏ chân vào ủng đã cứng vì cóng. Chúng tôi ngủ với mũ che tai, đắp tất cả chân chỉ chừa một lỗ nhỏ ở mũi để thở. Sáng hôm sau hơi thở chúng tôi đã thành một thói băng trên chân. Cũng không thể dùng khăn tay hay giấy để chùi mũi được nữa. Râu tôi đã thành một tảng băng, thỉnh thoảng tôi lại phải bẽ băng nằm dưới mũi mình - làm việc đó cần một cái búa có lẽ hay hơn một chiếc khăn tay.

Người của viên tỉnh trưởng vừa là hướng đạo vừa giúp việc, được chúng tôi trả tiền hậu hĩ nên ông ta cứ đến lũng nào có người là đi đánh bạc và uống rượu - một thói quen mà khi mới đến Tsaparang chúng tôi đã biết ông. Có lúc ông uống nhiều tới nỗi suốt cả ngày không thấy mặt mũi đâu cả và cuối cùng ông đi mất luôn và chúng tôi phải thuê người khác - một người tên Scherab - trong những tháng tới đây; anh là người giúp việc trung thành và tư chất rất tốt; khiến anh thành bạn thật sự của chúng tôi. Anh lo lắng cho chúng tôi từng li từng tí, không ngại khó, miễn làm sao cho chúng tôi được dễ chịu và không bị trấn lột. Anh không bao giờ nghĩ tới cái lợi của riêng mình. Sau kinh nghiệm của chúng tôi với Wangdu và người của viên tỉnh trưởng, sự hiện diện của anh là một món quà trời cho. Nhất là lúc phải ở lại cả tháng trời tại một làng Tây Tạng nhỏ trước biên giới vì tuyết đổ, chúng tôi rất quý sự có mặt của anh. Sự lưu trú bất ngờ này thực tế là một phúc lành vì lũng này mà xung quanh là núi tuyết bao bọc, thật như một thiên đường giữa hai thế giới, trong đó chúng tôi sống ba tháng với niềm hạnh phúc không chút mờ tối, giữa những người đơn giản và dễ thương và dưới chân của vị thầy Tây Tạng cuối cùng của mình.

*

*

*

Trước khi đến ốc đảo bình an này, chúng tôi phải trải qua một chuyến hành trình nửa tháng. Khi đến gần tuyến đường chính thì chúng tôi đã nghe nói nó bị đóng cửa rồi. Chưa có cơ hội kiểm tra tin này thực hư thế nào thì dân làng, kẻ mang tin đó lại, cho hay họ sẵn sàng đưa chúng tôi qua hẻm núi của sông Langtschen Khambab đã đóng băng và mang hành lý cho. Chỉ có mùa đông mới có thể đi trong hẻm này được, nó rất hẹp và sâu và dễ bị đá đổ, không có đường đi giữa dòng thác chảy mạnh và vách núi hai bên. Thế nên ta có thể đi thông qua nó khi dòng nước bị đông cứng, mà lúc đó cũng không thể cho trâu hay ngựa theo được. Sau đó chúng tôi biết nguyên do; ở đây không có đường mòn nào dẫn xuống lưng ngoài con đường bên thác với mực nước cao trên hai ngàn mét. Ngoài ra không có thú vật nào có thể đi trên băng vì nước chảy mạnh, và khi đóng băng nó không cho một mặt bằng phẳng mà gợn sóng, có nơi lồi ngòm những tảng băng.

Vì thế chúng tôi buộc phải thuê khoảng hai mươi người trong lưng để mang hành lý, nơi mà chúng tôi ở lại hai ngày qua. Gần làng này có một tu viện nằm ở một vị trí tuyệt diệu, trên đỉnh của một chỏm núi bơ vơ, nhìn qua tường như có một sức mạnh khủng khiếp, nó lùi núi lên từ trạng thái lỏng và sau đó nó hóa thành đá. Tên của tu viện là Pekar Gompa. Pekar là tên một vị thần trước khi Phật giáo du nhập, được xem là hộ pháp trong vùng và được Phật giáo giữ lại.

Người của viên tỉnh trưởng sau khi biến mất vài ngày bây giờ đã xuất hiện lại, xem ra không muốn liều mình trong hẻm núi của Langtschen - Khambab và chắc cũng sợ không về nhà kịp trước cuối đông nếu tuyết đổ ập thành linh, nên từ giả chúng tôi với nước mắt lưng tròng. Có thể trong bụng ông nghĩ là chúng tôi cũng không qua khỏi hiểm nguy, cũng có thể vì hôm đó ông uống rượu nhiều quá chẳng. Dù gì đi nữa, chúng tôi cũng mừng thoát khỏi ông và tiếp tục ra đi với số người khác vui vẻ và thân thiện mà chúng tôi cảm giác yên lòng hơn với họ mặc dù không biết ngày mai sẽ ra sao. Hiểm nguy của thiên nhiên đối với chúng tôi không đáng sợ bằng sự bất ổn của thói lưu linh.

Khi cách làng vài dặm nằm cạnh lưng sâu, chúng tôi trượt xuống một hố cát, đáy tới lưng, thấp hơn cả ngàn mét so với chỗ phát xuất. Tới đây thì chúng tôi mới rõ mình đã làm một điều là không thể đi lui được nữa. Không thể nào từ đáy lưng mà leo ngược lên cồn cát dựng đứng - đó là chưa kể mang theo hành lý. Tôi không biết mình phải làm thế nào, giả sử con suối không đủ đông cứng để chịu sức nặng hành lý và sự va chạm khi người khuân vác ngã lên trên. Dù không mang vác cũng đã khó giữ thăng bằng trên băng rồi nên người ta chỉ đi vài bước lại té ngã.

Nên chúng tôi không đi được nhiều và buổi tối chúng tôi dựng lều bên một bờ có nhiều sỏi. Trong đêm này lần đầu tiên chúng tôi thấy hơi ẩm dễ chịu, nhờ chỗ không cao và kín gió, một phần nhờ trời đang chuyển; trên cao trời đang kéo mây. Chúng tôi tận hưởng cảnh mặt trời lặn rất đẹp và xung quanh lều láng chúng tôi là một thứ cỏ vàng, tắm mình trong một ánh sáng ẩm dễ chịu, nó làm quên khó nhọc đã qua và sự bất định sắp tới. Lòng chúng tôi đầy một cảm giác hạnh phúc không giải thích được, như trong mơ, quá khứ và tương lai như tan biến đi và chỉ còn lại ý thức về cảnh đẹp vây quanh là có thật. như trong lưng “lâu đài mặt trăng”, chúng tôi cảm nhận một sự hòa hứng cao độ, trong thế giới quen thuộc của chúng ta hầu như không tồn tại nữa, để ta có cảm giác giải phóng khỏi những gì đã qua và những cái sắp tới mà không còn quyết định cũng như trách nhiệm với chúng; và nhờ thế mà tận hưởng cái hiện tiền: thế giới nằm quanh đây, trong đó chúng tôi tự mình quyết định lấy mình, như mình là người duy nhất trong vũ trụ. Sự kỳ diệu của một chuyến du hành gồm những điều cảm nhận khó lý giải và tính huống bất ngờ như thế, hơn xa hẳn những con số cụ thể và kết quả vật chất mang lại.

Vì thế chỗ nghỉ trại này đọng lại trong ký ức như một “trại hè” mà chúng tôi đặt tên cho nó trước khi đi ngủ, dù ngay giữa mùa đông. Sáng hôm sau chúng tôi ngạc nhiên xiết bao khi thức dậy thấy xung quanh tuyết rơi đầy, đúng là cảnh vật mùa đông. Chúng tôi dụi mắt, dần dần tỉnh dậy từ giấc mơ màu hè, cố gắng thích nghi với thời tiết mới. Liệu có tiếp tục được chuyển đi hay không, nếu không thì sao? Thế nhưng những người đi cùng xem ra không chút bận tâm. Hình như họ ngủ trên tuyết cũng say và sung sướng như chúng tôi ngủ trong lều. Chúng tôi

phải khâm phục sự cường tráng và cách nhận chịu vui vẻ mọi tình huống của họ và thấy họ như vậy, ta yên lòng hơn nhiều. Dù tuyết rơi, không khí vẫn dễ chịu. Điều này cho thấy một lần nữa, tại Tây Tạng khi trời rất lạnh thì tuyết ít rơi và khi tuyết rơi thì đó là dấu hiệu của thời tiết dịu, đáng mừng.

Trong cái lạnh khắc nghiệt của non cao, trong đó tất cả đều đông cứng mà lại vắng bóng tuyết, chúng tôi ngạc nhiên thấy trong vùng nhiều tuyết này mà lại ít lạnh hơn. Thường thường khi thấy cảnh vật mùa đông này thì chúng tôi lại lạnh thấu xương sống - Li sinh tại Bombay gần biển và lớn lên tại đó, còn tôi phần lớn đời mình sống vùng nhiệt đới. Các bạn Tây Tạng của cto vẫn hưởng tuyết vui vẻ suốt thời gian đi trong lũng sâu. Khi chúng tôi đến một nơi có ít cây mọc mà dân Tây Tạng vùng rẻo cao không bao giờ thấy, họ trầm trồ rằng nơi đây có nhiều gỗ và dừng lại đốt một đống lửa to, hát hò nhảy múa suốt đêm. Chúng tôi cũng vui theo và nướng bánh thật nhiều trong đêm đó. Tất cả đều trở thành một gia đình hạnh phúc. Cảnh vật thật tuyệt vời: lửa cháy bập bùn ngay giữa tuyết, quần áo nhiều màu của mọi người chen giữa màu đá dwis những cảnh cây tuyết đọng, tất cả diễn ra trong cảnh hoang vu của núi rừng mà uy lực và vẻ đẹp hoang sơ của nó tương phản trực tiếp với cái vui bé nhỏ của con người. Đó là nhóm người vui vẻ nhất trong chuyến hành trình của chúng tôi và các phụ nữ trẻ tuổi xem ra cũng không biết mệt như cánh đàn ông, dù suốt ngày họ mang vác nặng nề đi trên băng hay sỏi. Tất cả họ đều ngủ trên tuyết tự nhiên như trên giường nệm, chỉ đắp hai miếng lông trư, mặt lông lật vào phía trong. Giữa miếng lông đó, họ ngủ hoàn toàn trần truồng, quần áo được bó lại thành gối, đó là một tục mà chúng tôi thấy nhiều nơi khác ở Tây Tạng. Có lẽ họ thấy chúng tôi ngủ mà mặc áo quần cũng kỳ quái lắm.

*

*

*

Tuyết mà ngày đầu chúng tôi nghĩ là trở ngại lớn bây giờ ngược lại là cái thuận lợi và dễ đi hơn trên băng nhiều, không hay bị té ngã, nhưng mặt khác chúng tôi cũng phải cẩn thận hơn để tránh những khe nứt nằm ẩn trong tuyết. Xuống sâu thêm thì dòng suối đã lở băng, có lẽ vì nước chảy mạnh hơn và ai đã bước lên đó thì hết phương giải cứu vì nước sẽ cuốn trôi đi. May là không ai trong chúng tôi bị gì và sau sáu ngày đi trên dòng sông đóng băng, chúng tôi đến làng Tyak mà gần đó là nơi sinh của Rintschen Sangpo. Ra khỏi khe núi, phải nói chúng tôi rất buồn vì đã chấm dứt chuyến phiêu lưu và nhất là phải xa những người bạn đồng hành.

Chỉ Sherab là ở lại với chúng tôi để lo liệu kiếm thêm người và trâu. Bây giờ chúng tôi ở trên trục đường chính nên không còn gì để ngại nữa. Tại Shipki, chúng tôi không thấy bóng dáng của viên tỉnh trưởng Tsaparang đâu cả mặc dù đã cố tính cấm lều gần nhà khách của ông, một tòa nhà khiêm tốn mà công chức Tây Tạng làm chỗ ở tạm thời. Chúng tôi vượt qua đèo Shipki không chút khó khăn mặc dù còn nhiều tuyết và xuống đến bình nguyên Poo hạnh phúc, một thiên đường bé nhỏ; bấy giờ vào khoảng cuối tháng giêng.

THUNG LŨNG HẠNH PHÚC

Poo cũng như mọi làng khác của Tây Tạng và con người ở đây cũng như người Ấn phía bên kia đèo Shipki, chỉ biên giới chính trị giữa hai nước Ấn Độ - Tây Tạng là chạy trên đỉnh đèo. Biên giới này không quan trọng gì đối với dân ở hai phía, họ nói cùng thứ tiếng, cùng một tôn giáo, lui tới với nhau không trở ngại, trong lúc hầu như họ không liên lạc gì với dân chúng phía Ấn Độ của dãy Himalaya, cách Poo năm ngày đường.

Chúng tôi hy vọng tìm nơi đây một trạm bưu điện, nhưng được nghe ở đây mỗi tháng mới có nhân viên bưu điện người Ấn đi qua một lần. Và khi hỏi bao giờ thì ông ta đến, chúng tôi được nghe trả lời: “Đầu năm khi đèo Himalaya mở lại”. “Khi nào mới mở”, chúng tôi lo ngại hỏi. “Ồ, khoảng ba tháng nữa!”.

Điều đó có nghĩa phải bốn tháng sau chúng tôi mới đến được bình nguyên Ấn hay một thành phố lớn; vì từ đây mà đi Simla cần phải một tháng mới tới. Điều này thật ra cũng chẳng sao, nếu tiền bạc và lương thực của chúng tôi chưa cạn. Làm sao sống trong những tháng này?

Thế nhưng điều này không thành vấn đề đối với một ông già tốt bụng, ông là người quản lý cho một nhà khách dành cho công chức của Sở lao động, họ là người có trách nhiệm tu bổ con đường xuyên đèo Shipki. Ông già tự lấy quyền cho chúng tôi được ở trong nhà khách này vì chúng tôi không liên hệ được với Sở. “Và nếu ông bà cạn tiền”, ông nói thêm, “tôi đưa cho ông bà thêm. Ông bà trả lại cho tôi lúc bưu điện đến hay bao giờ cũng được”.

“Nhưng chúng tôi là người lạ và không có chứng minh gì”, chúng tôi nói và nghe ông trả lời: “Trách nhiệm của tôi là giúp ông bà, ngoài ra tôi tin ông bà”.

Tên ông là Namgyal và dù bên ngoài không khác gì dân trong làng - ông mặc chiếc áo thô, bên tay bằng sợi không nhuộm màu và đầu đội chiếc mũ tròn nhỏ mà dân vùng Himalaya thường đội - nhưng ông được dân trong vùng kính trọng gọi là Lạt ma Nyingma và là người sùng tín và hiểu biết sâu sắc. Ông xem chúng tôi như người trong gia đình “vì tất cả chúng ta”, nhưng ông nói, “đều là Aryakula, thuộc về dòng dõi cao quý của Phật”. Ông không bỏ một cơ hội nào để nói với chúng tôi và Scherab về các vấn đề đạo lý, thậm chí mang đến nhiều kinh sách thiêng liêng, tài sản quý báu nhất của ông, để chúng tôi được đọc. Trong số đó có Tử Thư (Bardo Thodol), Mani Kahbum và những tác phẩm nói về thời kỳ đầu của Phật giáo Tây Tạng, nhất là trong thời kỳ của Liên Hoa Sinh và ba vị vua lớn Srongtsen Gampo, Tisong Desten và Ralpatschan. Ngoài ra ông kể nhiều mẫu chuyện dân gian, thường đọc cho chúng tôi nghe những đoạn trong sách mà sau đó ông giảng rất kỹ.

Cuốn Mani Kahbum gây ấn tượng sâu xa lên Scherab. Một buổi sáng nọ anh đến chúng tôi, nước mắt đầm đìa; lý do là anh đọc về số phận của những người đã gây ác nghiệp về hai sinh vật. Anh thú nhận cũng làm ác như vậy vì đã đặt bẫy chồn cáo. Chúng tôi an ủi anh, nói rằng không tội nghiệp nào mà không hóa giải đi khi trái tim đã chuyển. Anh hứa sẽ không bao giờ làm chuyện đó nữa và xúc động nghe Namgyal nói về lòng đại từ bi của Phật và những hành động vị tha trên đường chứng ngộ Phật quả.

Ngày nọ Namgyal mời chúng tôi về nhà và chỉ cho thấy phòng thiền định, bàn thờ với nhiều tượng và tranh thanka, và tòa Lạt ma dưới một vòm lụa ngũ sắc. Vợ ông là một người đàn bà nhỏ thó với một khuôn mặt tinh tế có thần. Bà hát cho chúng tôi nghe những bài ca tôn giáo với một giọng hay và dịu dàng khiến ta quên tuổi của bà. Cũng như chồng, bà là người thờ cúng Liên Hoa Sinh không ai khác hơn là Thích-Ca Mâu-Ni trong dạng mới và trong những hiện thân khác, hiện từ hay phần nọ, tùy theo suy nghĩ của con người. Ngài luôn luôn là người hộ trì và dẫn dắt, cứu độ khỏi tai nạn và gây cảm khải cho người thực hành thiền định. Ngài cũng lấy dạng hình của chúng. Có lần ngay giữa mùa đông, cảnh vật đầy tuyết, chúng tôi bỗng nghe tiếng chim hót, Namgyal nói giọng nghiêm túc: “Ngài đó”.

Người ta nói rằng cứ ngày mồng mười mỗi tháng theo lịch Tây Tạng, Liên Hoa Sinh giáng hạ trong thế gian và đệ tử của Ngài sẵn sàng tiếp nhận Ngài trong tâm thức của mình dù Ngài có xuất hiện dưới dạng nào. Vô số mẫu chuyện về Ngài được truyền miệng và được kể lại với sự sinh động như mới xảy ra gần đây. Không ai hiểu Liên Hoa Sinh là người của quá khứ xa xôi, hay người mới rời lũng này ra đi và bất cứ lúc nào cũng có thể về lại. Lần đầu tiên chúng tôi ý thức tác động ghê gớm mà Liên Hoa Sinh đã để lại cho dân Tây Tạng. Ngài hẳn phải là một trong những người có nhân cách mạnh mẽ nhất của lịch sử Phật giáo. Những chuyện thần kỳ quanh Ngài chỉ là kết quả của lòng tôn thờ vô biên của học trò và dân chúng đối với Ngài.

Đối với chúng tôi trong thời gian tại Poo, Liên Hoa Sinh sinh động hơn lúc nào cả, ký ức còn mới như ngày hôm qua Ngài còn nơi đây.

Nhiều vị Lạt ma lớn thường qua đây, hoặc đi từ Tây Tạng đến các thánh tích tại Ấn hay từ Ấn về tại Ngân Sơn. Một trong những vị đó là Tomo Géché Rimpotsché mà Namgyal nhắc tới với lòng ngưỡng mộ.

Hiển nhiên là người Tây Tạng nhạy cảm đối với các vấn đề tâm linh hơn so với người phương Tây. Họ chưa mất khả năng chuyển trò với những sức mạnh từ vô thức của mình, hay nghe hiểu tiếng nói của chúng được hiện ra trong giấc mơ hay các hiện tượng khác. Ngày nọ Nymgyal tới và cho hay nằm mơ thấy cầu vồng hiện trên nhà khách của chúng tôi và đây chỉ có thể là một dấu hiệu tốt đẹp, thí dụ có vị đạo cao đức trọng nào đến thăm. Quả nhiên ngày hôm sau có một Lạt ma đến và trọ tại nhà nhỏ bên ngoài nhà chúng tôi. Chúng tôi thấy ông từ xa lúc

ông xuống ngựa; cả người và ngựa xem ra như đến từ một chuyến đi dài, mệt nhọc. Áo của vị Lạt ma đã cũ, bạc màu, con ngựa chậm chạp ngo ngoe. Người ta cho hay vị Lạt ma mới đi hành hương xa về và phải ở đây cho đến khi đèo mở lại.

Trời lạnh và nhiều mây nên chúng tôi không ra khỏi nhà. Ngày hôm sau, vị Lạt ma và Namgyal đến thăm chúng tôi. Chúng tôi vui mừng và ngạc nhiên biết bao khi nhận ra đó là vị sư trưởng tại Phiyang mà chúng tôi đã xúc động già từ tại Tsaparang và nghĩ không bao giờ gặp lại. Lần đó chúng tôi rất buồn vì nghĩ rằng lẽ ra mình học được nhiều nơi người này, nhất là về phép tu thiền định. Chúng tôi thấy số mình thật xui, khi vừa nghĩ tới điều này thì ông cũng vừa ra đi.

Không rõ Lạt ma Phiyang có biết sẽ gặp lại chúng tôi hay không, nhưng điều chắc chắn là lần đó ông đã đọc được ý nghĩ của chúng tôi; vì bây giờ, trước khi chúng tôi nói lên ước muốn của mình, ông tự nguyện đề nghị sẽ dạy cho chúng tôi phép tu Mật tông sadhana và phép du già liên quan.

Vì phòng ở chúng tôi lớn hơn chỗ ở của ông và nhờ Scherab đốt lò sưởi ấm nên hàng ngày ông cùng Namgyal (bây giờ trở thành bạn đồng môn của chúng tôi) đến chỉ dạy các phép thiền định và chỉ giáo về các vấn đề. Đó thật là một thời gian hữu hiệu; vì thầy của chúng tôi hết sức tìm cách chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm của mình. Vị đạo sư mới đã tiếp tục và hoàn thiện công trình của Tomo Géché Rimpotsché và Adscho Rimpotsché. Chúng tôi rất lấy làm cảm kích. Và lòng biết ơn này bao trùm cả bạn đồng môn Namgyal cũng như Scherab trung thành, người đã lo cho tôi như lo cho một đứa con trai để theo đuổi chuyện tu học mà không gặp trở ngại.

Khi tin Lạt ma Phiyang đến và ở lâu tại Poo tới tai dân chúng, nhiều người tìm đến và xin ông ban phước lành; và cuối cùng nhân dân trong làng xin ông cử hành một buổi lễ tséwang. Buổi lễ này được tổ chức ngay trong sân giữa phòng ở của ông và nhà khách của chúng tôi. Vài ngày trước buổi lễ ông rút về phòng riêng - làm chúng tôi tiếc là không được gặp hàng ngày như trước - nhưng chúng tôi cũng hiểu là ông cần một thời gian hoàn toàn tĩnh lặng và tập trung để hô triệu sức mạnh trong người mình, sức mạnh mà ông muốn trao truyền cho người khác. Sau một thời gian thì hình như có một Lạt ma khác đến với ông, chắc để giúp ông cử hành buổi lễ sắp tới; vì chúng tôi nghe một tiếng nói trầm dài của giọng mới nhiều trong phòng ông. Tiếng tụng kinh trầm dài của giọng mới thỉnh thoảng bị tiếng nói của Lạt ma Phiyang cắt, nhưng ông lẫn vị Lạt ma mới đến không hề ra khỏi phòng. Chúng tôi rất tò mò muốn biết vị mới đến là ai, nhưng không ai trả lời được cả. Một hai ngày sau lúc đi ngang qua cửa phòng vị Lạt ma Phiyang, chúng tôi lại nghe tiếng lạ đó và vì cửa đang mở nên chúng tôi không nhìn được nhìn vào. Thật là ngạc nhiên không thấy ai ngoài Lạt ma Phiyang. Hình như ông không để ý đến chúng tôi đang có mặt, và tiếng nói đó phát ra trầm và mạnh từ ông, như một người khác đã dùng ông mà nói.

*

* *

Ngày lễ đến, người ta xây một cái tòa trong sân giữa hai nhà. Tòa này nằm trước một bức tường được trang hoàng cẩn thận, phần sân còn lại mang cò đuôi nheo nhiều màu. Lạt ma Phiyang với đầy đủ trang phục của một vị sư trưởng ngồi trên tòa, đầu đội mũ cao màu đỏ như các vị chức sắc trong phái Nyingma và Kargyutpa. Không ai nhận ra ông là khách hành hương già mà ngày hôm trước có thể bị tưởng là một tu sĩ khất thực chứ không phải là một vị sư trưởng của một tu viện. Người ngồi trên tòa có dáng điệu và cử chỉ của một vị chúa tể và tiếng nói của một con sư tử. Nét mặt ông có vẻ như nét mặt của một nhà tiên tri đầy cảm khái và mỗi cử chỉ của ông đều bày tỏ cái uy lực và sự cao quý. Ai có mặt nơi đây đều cảm nhận rằng không những ông đang hô triệu một uy lực vô hình mà chính ông là hiện thân của uy lực đó - một uy lực mà ông tự xây dựng trong người mình và tăng cường nó lên tới độ trong một trạng thái thiền định liên tục và sâu lắng, tự đồng hóa với một khía cạnh đặc biệt của một thực tại siêu việt. Ông là hiện thân của vị Tsépamé, Phật vô lượng thọ. Những gì mà trong nội tâm ông đã chứng nghiệm bấy giờ đã thấy được, cảm được cho những ai tham gia buổi lễ, giữ họ trong mối liên hệ. Nhịp điệu của thần chú và những ẩn quyết bí ẩn kèm theo hiện ra như những nút của một tấm lưới huyền bí, trong đó người nghe hòa làm một thể thống nhất, bị cuốn hút trong

một trung tâm vô hình. Cảm giác của sự tham gia huyền bí lại được nâng cao hơn khi mỗi người được nhận phước lành của Vô lượng thọ Phật được ẩn khả trong nước phép và một loại bánh phép màu đỏ, được xem là “rượu và bánh của sự sống”.

Đó là buổi làm phép đẹp nhất mà chúng tôi từng được tham dự, vì nó do một người cử hành, người đó đã quên đi bản thân con người mình để biến nó thành bình chứa của năng lực siêu nhiên.

Chưa bao giờ mà ý nghĩa của việc tế lễ tâm linh (đặc biệt cho công chúng) đối với tôi sâu sắc như thế này. Một buổi lễ - nếu được cử hành bởi một người đầy đủ khả năng nhờ tu học tâm linh và lòng thành kính để hướng tới một mục đích cao quý - sẽ kêu gọi được trái tim cũng nhưng ý thức hiểu biết, đưa con người tiếp xúc trực tiếp với một đời sống phong phú và sâu xa, vượt trên lĩnh vực của lý luận, lĩnh vực của suy tư cá nhân và giáo điều tập thể.

QUÁN ĐỈNH LẦN CUỐI

Sau buổi lễ tséwang, Lạt ma Phiyang tiếp tục giảng giải hàng ngày cho chúng tôi và lần cuối cùng ông thực hiện hai buổi lễ điểm đạo Mật giáo, nó làm trọn vẹn các buổi điểm đạo trước của chúng tôi và mở ra nhiều khía cạnh khác của phép tu thiền định thuộc về trường phái cổ nhất của Phật giáo Tây Tạng là Nyingmapa. Nhờ vậy mà chúng tôi hiểu được các dạng xuất hiện hay các khía cạnh ẩn mật khác nhau của Liên Hoa Sinh.

Trong những cuộc điểm đạo này, tất cả các trung khu được động viên, một quá trình mà tôi có mô tả một phần trong tác phẩm *Cơ sở đạo học Tây Tạng*. Những dạng xuất hiện khác nhau của Liên Hoa Sinh phụ thuộc nơi mức độ của tâm, từ đó Ngài được nhìn thấy hay chứng thực. Tên Ngài “sinh từ đóa sen” đã chứng tỏ cái sinh thành tâm lý xuất phát từ hoa sen, tức là từ các trung khu, trong phút giây giác ngộ hay thực chứng về Ngài. Sự chứng ngộ này phải được mỗi đệ tử thực hiện lại, cho tất cả những ai đã được quán đỉnh vì giáo pháp và con đường dẫn đến giải thoát của Ngài.

Thế nên Lạt ma Phiyang không phải chỉ là người thầy Tây Tạng cuối cùng của chúng tôi mà ông còn cho cái dip vô song là nắm được sự toàn thể và hòa điệu của truyền thống Phật giáo Tây Tạng bằng chính kinh nghiệm của mình - một truyền thống với đặc trưng của bốn dòng lớn Nyingmapa, Sakyapa, Kargyutpa và Gelugpa, mà mỗi dòng sống Phật giáo đó đóng góp kinh nghiệm quý báu của mình. Dù cho có vài tu viện lớn tranh nhau về ảnh hưởng chính trị (một dấu hiệu khó tránh của uy quyền), thì những giá trị có tính nguyên tắc của các dòng đó vẫn được thừa nhận. Các vị chủ trương đổi mới như A-đề-sa, Tsongkapa và các vị khác không hề phủ nhận các trường phái cũ mà chủ trương một sự tổng hợp các giáo phái và chỉ trích những sai trái của tu sĩ các dòng, những người đã đánh mất trình độ và lý tưởng của mình. Các vị đổi mới đó chủ trương thiết lập trình độ và lý tưởng của mình. Các vị đổi mới đó chủ trương thiết lập lại trình độ tu chứng và sự hòa mình toàn diện của mỗi người vào trong đời sống tâm linh.

Trước khi Lạt ma Phiyang ra đi, ông tổ chức một buổi lễ cúng lửa, lễ sám hối thanh lọc bằng lửa, trong một chừng mực nhất định nó ngược lại hay cũng có thể nói bổ túc cho tsewang là lễ thanh lọc bằng “nước thánh”. Lễ này, được gọi là méwang, có hai điều đặc biệt: có sự tham dự bất ngờ của các địa thần và người tham dự đều nhúng mình trong lửa nhưng không bị phỏng.

Lễ được cử hành đơn giản nhưng chính xác và gây ấn tượng. Trong lúc tụng đọc thần chú, Lạt ma Phiyang cầm trên tay trái một bình đựng lửa và tay phải ném bột nhang (làm từ vỏ cây mọc trong vùng) xuyên qua lửa đang cháy. Bột nhang được ném cháy bùng lên về phía mọi người đang tụ tập, đưa mọi người vào trong lửa, nhưng nó tắt ngay không gây thiệt hại gì.

Quan trọng là phần đầu của buổi lễ và trong giai đoạn này thì các vị địa thần xuất hiện. Lễ này nhằm chống lại và diệt các lực lượng tối tăm bằng lửa cúng dường, lửa được đốt trên man-đa-la của năm vị Thiền Phật. Man-đa-la được trình bày trong một đồ hình sáu cạnh, do hai tam giác đều lồng vào nhau, được bao lại bằng một hình vuông mà bốn góc được bảo vệ bởi đao trừ tà hình lưỡi liềm với chốt kim cương. Gỗ được chất cẩn thận xung quanh man-đa-la. Tất cả đều nằm trên một tòa cao trong sân của điện Mani, đó cũng là tâm điểm của làng. Tòa của Lạt ma

nằm giữa điện và bàn thờ lửa, mọi người đứng thành vòng tròn quanh bàn thờ.

Trong phần đầu của buổi lễ, vị lat ma vẫn ngồi yên trên tòa, ông đọc thần chú hô triệu thần linh và vung đao trừ tà khắp mọi hướng. Sau đó ông xuống tòa và đốt lửa, thỉnh thoảng rưới thêm dầu hay bơ vô lửa, nó cho một ngọn lửa trong không khói. Ông vừa đi quanh đồng lửa vừa đọc thần chú hô triệu với một nhịp điệu nghiêm trang. Dù tuổi đã cao và áo choàng nặng nề ông vẫn di chuyển với một dáng vẻ uyển chuyển, mỗi bước đi, mỗi cử động đều hòa với nhịp điệu của thần chú. Giọng tụng rất trầm của ông không bao giờ bị tán loạn, cử chỉ không bao giờ ngắt quãng, tất cả đều nằm trong một nhịp điệu đều đặn. Thân ông như có một sức mạnh nâng đỡ, nằm dưới một tình trạng tập trung không gì lay chuyển được.

Giữa vũ điệu thiêng liêng đó, bỗng nhiên trong giới người tham dự xuất hiện sự chuyển động, đó là những người ngồi dưới chân các miếu thờ nằm bên cạnh quảng trường. Bỗng một người cao lớn đứng dậy, tay chân run rẩy, mắt mở trừng trừng và đi như kẻ mất hồn. Mọi người xung quanh có vẻ sợ sệt và chúng tôi cảm giác có điều gì bất thường không dự kiến trước xảy ra- có lẽ có những lực lượng nào vô hình đang tranh đấu với nhau. Phải chăng sức mạnh tối tăm cảm thấy mình bị thách thức và vùng dậy chống lại năng lực của ánh sáng? Cử chỉ của người đó ngày càng hung tợn và có ai thì thầm: “Ông bị thần ám rồi”. Rõ là ông đã bị ám và không ai dám cản khi ông tiến gần tới bàn thờ lửa, đứng trước mặt vị lat ma một cách khiêu khích và giễu cợt, bắt chước làm theo cử động của vị lat ma này. Nếu người này phá hỏng buổi lễ thì hậu quả xấu sẽ xảy ra. Hầu như hai sức mạnh đang đối đầu, độ sức với nhau. Sự căng thẳng tăng lên tới mức chịu không nổi.

Thế nhưng vị lat ma không hề bước sai nhịp, không ngớt tụng niệm, vẫn đi trong nhịp điệu của mình như không hề bị phá rối; và con người bị ám đó chỉ là một bóng ma không có thực chất. Bây giờ người này tăng thêm sức mạnh quấy phá và đưa cho vị lat ma một ít vải vụn, giấy vụn mà ông giật từ miếu thờ, thứ mà nhiều người đem đến để cúng tế. Vị lat ma tiếp nhận các thứ đó và cho từng miếng vào lửa.

Như con cọp sổ lồng, người bị ám quay quay về miếu và lấy hết sức mình táng đầu vào nền đá miếu, máu vọt ra. Thật là một ấn tượng hãi hùng và chúng tôi lo ngại đầu óc người đó phải vỡ nát. Các người đứng gần tìm cách ôm lại, không cho ông tự tử, còn các người khác chạy lui chạy tới, tìm rượu và vũ khí để xoa dịu vị thần linh, vị đã nhập vào ông. Vợ người đàn ông òa khóc. Tất cả mọi chuyện hình như xảy ra ngoài sự kiểm tỏa của con người.

Lúc đó thì vũ điệu cúng tế đã dứt và vị lat ma giải thích lý do có sự quấy phá. Người ta cho hay các vị địa thần tại đó chống lại buổi lễ vì từ xưa nay các vị đã ở quảng trường này rồi, trước cả khi Phật giáo du nhập. Vị lat ma hiểu ngay vấn đề và đồng ý cho thần linh được nói qua miệng của người đàn ông nọ, người được xem là đồng cốt cho các vị, để họ nói ý kiến của mình.

Sau đó thì huy hiệu của các vị được mang tới, trong dạng những vũ khí khác nhau, người đàn ông được cho một ly rượu. Ông uống cạn ly, đâm thủng hai má bằng một que sắt và để hai thanh kiếm lên mặt đất, chĩa lên trời. Ông cho hai đầu kiếm đâm vào khoeo trong của mắt mình và tựa toàn thân lên gươm. Chỉ một chút động đậy hay mất thăng bằng thì hai mắt của ông sẽ bị chọc thủng và kiếm sẽ xuyên cổ ông. Thật là một cảnh biểu diễn rùng rợn! Nếu chưa từng thấy cảnh tương tự tại Aissaouas ở Bắc Phi thì tôi chỉ có thể nói đây là trò ảo thuật.

Sau khi người đồng cốt đã thực hiện mọi sự thử thách để chứng minh niềm tin và lòng thiết tha của mình, xem ra thần linh đã vui lòng sẵn sàng nói chuyện. Người đó ngồi xuống, tay chân còn run rẩy nhưng sau đó bắt đầu bình tĩnh, và thần linh bắt đầu nói.

Họ nói rằng, mặc dù đây là trú xứ chính thức của họ, nhưng không được hỏi ý hay mời đến tham dự buổi lễ. Nếu hỏi xin thì họ đã vui lòng cho phép, nhưng vì không ai làm động tác lễ độ tối thiểu này nên họ giận giữ.

Lat ma Phiyang, người bị chê trách, trả lời với sự tỉnh giác và bình tĩnh rằng ông không có chủ ý muốn loại bỏ ai ra ngoài buổi lễ, vì mọi chúng sinh các cõi đều được mời đón. Thế nhưng nếu ông biết chỗ này đã có các vị thần ở thì không những ông phải xin phép và được sự đồng ý các vị đó, mà còn mời các vị tham gia buổi lễ. Ông xin các vị đó thứ lỗi cho sơ sót này và xin các vị đồng ý cho hoàn thành buổi lễ để giúp lợi ích của những người sống trong vùng.

Các vị thần nhận lời xin lỗi, đồng ý cho tiếp tục buổi lễ và sau đó không còn trở ngại gì nữa.

NGƯỜI THỢ RÈN LÀM ĐỒNG CỐT

Sau buổi lễ cúng lửa, chúng tôi tìm hỏi về người bị thần linh nhập và người ta cho hay đó là một người thợ rèn, người được thần lựa làm đồng cốt sau khi người trước (cũng là thợ rèn) chết đi. “Lựa như thế nào?”, chúng tôi hỏi, “người đó phải rất sùng tín hay có khả năng tâm linh gì đặc biệt hay có xu hướng làm chuyện đó”. “Không, ông là một người bình thường. Một thời gian sau khi người kia chết, tự nhiên có ngày ông bị ám và từ đó ông trở thành người cho thần linh nói chuyện”.

*

* *

Rõ ràng trong làng luôn luôn có một người để thần linh sử dụng và người đó phải nhận trách nhiệm này. Phần lớn những người này thuộc nghề thợ rèn. Phải chăng những ai hay dính đến lửa và kim loại là đặc biệt phù hợp để tiếp nhận ảnh hưởng của các năng lực tâm linh, hay đây chỉ là truyền thống thời tiền sử để lại, thời mà đồ sắt đồ đồng được hình thành từ đất đá để đưa con người qua một kỷ nguyên mới? Thời đó kim loại được xem là có ma lực và tính chất huyền bí hay những ai “giải thoát” kim loại ra khỏi tù ngục của đất đai, biến nó từ thể rắn thành thể lỏng và thay đổi hình dạng nó, phải là đạo sư của ngành huyền học. Trong chuyện này Heinrich Zimmer nói về “thợ rèn huyền bí”, người đã giải thoát thế giới ra khỏi thời kỳ đồ đá: “Người anh hùng rút cây kiếm ra khỏi đá, không nhất thiết phải là một chiến sĩ lớn mà là nhà huyền học đầy uy lực, chúa tể của mọi sự tâm linh và vật chất(54)

Truyền thống thời tiền sử này hình như vẫn tồn tại ở nhiều nơi trên thế giới, châu Phi cũng như trong các bộ tộc Ấn Độ giáo vùng nam dãy Himalaya, nếu ta chỉ muốn nhắc tới hai thí dụ. Truyền thống này không liên hệ gì đến tôn giáo, chỉ tuân thủ quy luật tâm lý vốn xưa cũ hơn mọi tôn giáo mà trong đó mọi sức mạnh tiềm ẩn của thiên nhiên cũng như của tâm lý con giác ngộ phải được đánh thức.

Tôi tìm thấy hiện tượng lạ này nơi người Aissaouas, một bộ phái Hồi giáo huyền bí tại Bắc Phi, mà thành viên của họ (phần lớn làm nghề đồ sắt đồ đồng) mỗi ngày thứ tự tụ nhau trong một đền thờ đặc biệt dành riêng cho phép tu xuất thần. Lúc còn trẻ, tôi sống một thời gian với họ, mặc áo quần truyền thống của người Ả rập và vì thế có dịp tham dự các phép tu của họ. Họ không chống đối những người có tín ngưỡng khác, miễn là người ta cũng tôn trọng tôn giáo và tục lệ họ.

Mặc dù dạng xuất thần do tự họ tạo nên nhờ những phép hô triệu, với tiếng trống và xập xỏ cũng như cách uốn éo thân người chậm chậm kèm theo, tác dụng của nó cũng rất giống với phép cúng lửa mô tả ở trên với dạng xuất thần của người thợ rèn: khi tình trạng xuất thần đến thì hầu như có một sức mạnh khác chen vào và thân người làm đồng cốt không có gì làm tổn thương được nữa. Ta gọi sức mạnh này là gì, điều đó không quan trọng - dù gọi là Allah hay khả năng đặc biệt của tâm thức bao trùm vũ trụ, nơi đó cốt tủy mọi sinh vật đều tham gia và chỗ mà con người khi bỏ được cái ngã nhỏ bé sẽ hòa nhập vào - mà điều hệ trọng duy nhất là tâm thức có sức mạnh lên vật chất, ngay cả trong dạng thô thiển, dạng mà sức mạnh này biểu lộ ra trên bình diện hoang sơ của con người. Đối với người Aissaouas thì những ai thường lặp lại tên thượng đế (Allah) không nghĩ ngợi đến điều gì khác, mà nhờ đó có sự hiện diện của Ngài, người đó sẽ không bao giờ bị bách hại. Điều đó làm niềm tin họ thêm sâu sắc và là sự xác nhận chung quyết cho sự giải thoát của họ.

Buổi lễ bắt đầu với lời cầu khẩn Allah hòa theo nhịp trống. Trong lúc đó người tham dự chia làm hai hàng đứng đối diện nhau, lắc lư qua lại, những người trong một hàng choàng tay qua nhau nên cả hàng được xem như có một thân duy nhất. Dần dần có người tách ra khỏi hàng, cởi bỏ áo ngoài và ở trần; và chủ lễ đưa cho ông một trong những món vũ khí treo sẵn trên tường. Phần lớn loại vũ khí này là những que sắt dài ngắn khác nhau, cán là một hình bán cầu bằng gỗ.

Mục đích của cán gỗ sẽ rõ khi ta thấy chủ lễ lấy búa gỗ đập lên cán đó để đóng những que sắt vào trong người của những đồng cốt, lần lượt từ người này đến người khác. Thật là hãi hùng khi thấy cánh que sắt đóng dần dần vào da thịt những người này, nhưng xem ra họ không thấy đau và lạ nhất là không chảy một giọt máu nào cả. Tôi đã có dịp đứng xem thật gần một người, lúc que sắt xuyên qua má ông và lọt qua má bên kia mà không đổ một giọt máu. Về sau tôi nghe người ta nói, máu chỉ chảy lúc đồng cốt không đạt được mức bất khả xâm phạm và điều này cho thấy lòng tin không sâu hay anh ta không tập trung đầy đủ lên thượng đế.

Có người còn để cho nhiều cây sắt đâm ngang và chúng nằm trên vai, ngực, lưng trong lúc người bị đâm tiếp tục nhảy múa xuất thần cho đến khi họ kiệt sức ngã gục. Họ gục xuống chỗ nào thì nằm yên chỗ đó, chủ lễ ném một chiếc khăn trắng trên người họ. Theo tinh thần buổi lễ, họ đã chết và sau đó sẽ được chủ lễ gọi hồn sống lại, bằng một thần chú thiêng liêng thì thào vào tai.

Có nhiều dạng khác nhau của phép tưởng như tự hành xác đó, nó nói lên sức mạnh của lòng tin và lòng xả thân tuyệt đối vì thượng đế; vì ý niệm then chốt ở đây không phải là chịu cái đau mà là lòng tin mạnh hơn cái đau đớn của thân thể. Tôi nhớ lại cảnh một người đàn ông cho toàn người ngã lên lưỡi kiếm, tưởng chừng như muốn mổ bụng, mà da ông không hề hấn gì cả.

Thế nhưng đáng sợ hơn những chuyện này là biến người thành thú như heo, chó, trư. Tôi không muốn nói thân họ thành thú nhưng ý thức, cử động, toàn thể con người đã như con thú. Họ chạy bốn chân, và những ai biến thành trư thì ăn lá cây gai ngon lành, không bị thương tích. Kẻ khác ăn miếng chai, nuốt bò cạp sống... khiến người xem lợm giọng.

Cuối cùng toàn thể ngôi đền trở thành ma quái với những con người nhảy múa, kẻ ở trần bị xiên sắt đâm ngang, những con vật bò quanh và khắp nơi là những “xác chết”. Một trạng thái xuất thần điên loạn hầu như tóm lấy người xem và tăng cường tới mức mà mình muốn giữ bình tĩnh cũng nguy - vì mỗi ai không tham gia vào sự xuất thần này được xem là một vật thể lạ, một chướng ngại, là người phủ nhận và chống lại tình trạng tâm thức xuất hồn đang ngự trị và đáng để cho đao kiếm của một kẻ cuồng tín đâm thủng. Chỉ vị chủ lễ là xem ra không bị tình trạng xuất thần xâm chiếm.

Cuối cùng khi tất cả, kể cả những kẻ giống như thú, kiệt sức gục trên sàn và được che bởi khăn liệm thì ngôi đền như một bãi chiến trường đầy xác người chết. Vị chủ lễ đi từ thân này qua thân khác, nói nhỏ vào tai họ vài câu thần chú và họ từ từ ngồi dậy, người này sau người kia, hầu như không có gì xảy ra. Và sau khi vị chủ lễ rút xiên sắt ra thì một vết sẹo nhỏ cũng không có.

Về sau khi tôi hỏi, tại sao con người trong tình trạng xuất thần không vươn lên một mức độ ý thức cao thấp mà lại cam chịu làm thú, người ta giải thích đó là một hành động nhẫn nhục; vì ta tự hạ mình bao nhiêu thì sự chứng ngộ Allah càng to lớn vĩ đại bấy nhiêu.

Tôi hiểu suy nghĩ này tới một mức nhất định nhưng không thể chia sẻ quan điểm này với họ. Như mỗi đức hạnh, thì lòng nhẫn nhục và tin tưởng sẽ hết là đức hạnh khi làm tới mức thái quá.

Lạt ma Phiyang đã cho thấy hành động đầy cảm thông và rộng lượng trong tình hình khẩn cấp của buổi lễ cúng lửa, ông là một đại biểu xứng đáng của con đường trung đạo và có tri kiến sâu xa trong tự tính của tâm thức con người.

GIÃ TỪ TÂY TẠNG

Khoảng cuối tháng tư chúng tôi được tin đèo đã mở và con đường thương nhân đi lại được đào ra từ tuyết vốn bị phủ kín suốt mùa đông. Thời điểm của chia tay đã gần kề và khi chúng tôi lo thu xếp đồ đạc để chuẩn bị lên đường về hắc Ấn Độ thì lạt ma Phiyang về lại tu viện của ông tại Tsaparang. Trước khi chia tay, ông muốn chúng tôi ngày nào đó phải đến lại Tây Tạng và lưu lại một thời gian với ông. Ông cho chúng tôi một cuốn soldeb, cuốn sách cầu nguyện rất đẹp, xem như món quà cuối và chỉ dẫn thêm để tâm chúng tôi luôn luôn gần ông, mỗi lúc nhắc đến ông.

Sáng ngày ông đi, chúng tôi tiễn bằng cách đi theo vài dặm để tỏ lòng biết ơn và thành kính. Thế nhưng ông cương quyết từ chối hành động này và nhất định chỉ đi một mình. Chúng tôi nghe lời ông, cúi thấp mình trước ông và nhận phước lành lần cuối. Tất cả chúng tôi - kể cả Scherab - đều đầy nước mắt khi bóng ông từ từ khuất trên con đường hẹp: một khách hành hương cô đơn, nghèo hơn lúc đến vì con ngựa đã chết cách đó vài tuần. Khi gặm cỏ trên sườn núi gần nhà, con ngựa chột này đã lăn xuống vực sâu. Hành lý nghèo nàn của vị đạo sư, người đã cho làng rất nhiều bằng sự hiện diện của mình và lòng phụng sự quên mình, bây giờ được vài người trong làng tự nguyện mang giúp đến chặng tới.

Khi dáng người cô đơn đã khuất, tôi về lại nhà và tụng đọc cuốn sách để bớt đau buồn. Và kỳ lạ thay, không biết tại sao, tiếng nói trầm của vị đạo sư thoát ra từ ngực tôi! Li và Scherab nghe thế ngạc nhiên chạy lại và tôi nghe họ gọi: “Thầy về lại rồi à”. Thế nhưng họ chỉ thấy mình tôi và tôi chỉ biết nói: “Chỉ tiếng nói thôi”. Kể từ đó tiếng nói của ông trở lại khi tôi nghĩ đến ông, vì lạ mà Phiyang yêu kính.

Sau nhiều chậm trễ, cuối cùng đoàn người chúng tôi đã xong và sẵn sàng lên đường. Chúng tôi yêu cầu Scherab đi theo, nhưng anh ngại xuống đồng bằng. Ngay trong mùa đông mà khi làm việc (ví dụ chẻ củi) anh luôn luôn ở trần. Anh cho Poo là ấm và độ cao 3000 m là thấp nhất với anh, không dám xuống sâu hơn.

Anh xem chúng tôi như cha mẹ và sẵn sàng phục vụ bất cứ cách nào; nhưng anh sẽ chết nếu xuống vùng thấp hay đi đồng bằng Ấn Độ, như nhiều người cùng xứ, đi rồi không bao giờ về.

Ngày chúng tôi ra đi, anh khắc trên một bản đá thần chú của Quán Thế Âm “OM MANI PADME HUM”. Chúng tôi cùng đi với anh đến bức tường mani, nơi anh đặt miếng đá và cầu nguyện mong trong kiếp sau được tái sinh cùng với chúng tôi để tiếp tục phục vụ. Sau đó anh quay nhanh người, giấu nước mắt và đi không ngoảnh lại. Trước đó anh đã nói là sẽ đi rất nhanh, không quay lại vì nếu không tìm anh sẽ vỡ.

Người cuối cùng từ giã chúng tôi là bạn thân và đồng môn, Namgyal. Tôi ôm ông và chúng tôi cảm ơn những gì ông dành cho.

Rồi chúng tôi rời thung lũng “thiên đường” và trở lại với thế gian, không hề biết rằng giờ định mệnh của Tây Tạng đã điểm và sẽ không bao giờ gặp lại... tất cả chỉ còn trong mơ. Thế nhưng chúng tôi biết rằng, thầy của chúng tôi, cả báu vật của kỷ niệm mà đất nước này đã tặng cho, sẽ lưu lại với chúng tôi đến cuối đời mình. nếu chỉ trao truyền được một phần báu vật đó và giáo lý của các vị đạo sư cho thế gian thì chắc chắn chúng tôi có được niềm vui là đã trang trải lại đôi chút lòng biết ơn mà chúng tôi nợ Tây Tạng và các vị thầy tâm linh.

Đó chính là lý do mà tôi viết cuốn sách này; và chúng tôi quyết sẽ dùng phần còn lại của đời mình để hoàn thành tác phẩm mà số phận đã trao cho chúng tôi tại Tsaparang: trao lại thế giới gia tài bất tử của Tây Tạng bằng hình ảnh và ngôn từ.

LỜI CUỐI

THẦY, TRÒ VÀ LỐI VỀ ÁNH SÁNG

Vì Tomo Géché Rimpotsché là người đã mở cho tôi cánh cửa Tây Tạng nên thật có lý khi tôi chấm dứt chuyến hành hương của mình bằng vài lời nhắc nhở về vị hóa sinh trẻ tuổi Jihmé Ngawang Rimpotsché.

Sau cuộc gặp ngắn ngủi tại Gyantse cuối năm 1947, chúng tôi không tìm lại ông được nữa; vì khi đến Ấn Độ thì ông đã trên đường về Sera, chỗ mà ông tu học an toàn hơn. Ông ở đến đó năm 1959, tốt nghiệp bằng Géché (tiên sĩ) và lấy lại chợ vị cũ của mình.

Vì tôi không còn khả năng đi xa từ chỗ ở hiện nay đến Yi-Gah-Tscho-Ling-Gah Tscho-Ling hay Kalimpong, các tu viện Tomo Géché hay lưu trú nên đành nhờ vị Sangharakshita Sthavira, người sáng lập và giám đốc của Triyana Vardhana Vihara tại Kalimpong hỏi Rimpotsché liệu ông có nhớ tôi không - người học trò cũ - và phải chăng ông đã nhận ra tôi tại Gyantse. Câu trả

lời của ông rõ và đơn giản: “Tôi biết Govinda”.

Chúng tôi sẽ gặp nhau, lúc nào tình hình cho phép. Giờ đây bản thân tôi đã già như thầy tôi hồi xưa, còn ông trong thân tái sinh thì trẻ hơn tôi gặp ông ở đời cũ. Thế nhưng dù già hay trẻ, mối liên hệ nội tại giữa thầy và trò vẫn tồn tại, dù cho bây giờ bên ngoài, vai trò có thể hoán chuyển. Chúng tôi sẽ gặp nhau và lại gặp nhau đến ngày hai chúng tôi làm xong trách nhiệm - tức là ngày chúng tôi hòa thành một với thứ ánh sáng đó, đối với hai chúng tôi nó là cội nguồn mà cũng là mục đích, nó là cái gắn liền chúng tôi qua bao nhiêu sinh tử.

Con đường tâm linh của họ và dòng sông đã trở thành một và cũng trôi chảy về hướng mặt trời lặn, nơi đây hình như là chỗ sông gặp biển. Ánh của dòng nước đời sống chen lẫn với tia sáng của mặt trời giác ngộ, và hầu như ngọn núi đơn độc của sự giác ngộ cá nhân có sáng lên cũng là nhờ ánh sáng phản chiếu từ dòng sông, từ mặt trời lặn mà nó đang hướng vào.

Kasar Devi Ashram, Kumaon Himalaya

Tháng 11-1964

Bản Đức ngữ tháng 5.1968.

LỜI CUỐI CỦA NGƯỜI DỊCH

Hẳn có nhiều độc giả muốn biết dòng đời tiếp theo của tác giả và số phận của tu viện Tsaparang, vì thế mà có phần này.

Sau khi vượt đèo về lại Ấn Độ khoảng tháng 7.1949 Govinda và Li Gotami đến Simla, một thành phố phía Bắc Ấn. Đó là nơi hai ông bà gặp lại đời sống đô thị, thấy lại ô tô trên đường phố, ăn kem lạnh. Khoảng năm 1950 hai ông bà định cư tại Deolali gần Nasik, một thành phố phía Tây Ấn Độ cách Bombay quê quán của Li Gotami, khoảng hơn 100km. Suốt 10 năm sau đó hai ông bà ở tại miền đồng bằng này, dạy học, viết sách. Năm 1952 Govinda thành lập hội Arya Maitreya Mandala. Cũng trong thời gian này Govinda liên hệ mật thiết với một học giả lừng danh khác, Evans-Wentz, thảo luận và bổ túc thêm cho cuốn *Tử Thư* (Bardo Thodol) do vị này xuất bản.

Khoảng năm 1960 Govinda nhận lời của Evans-Wentz đến Kasar Devi, gần Almora thuộc miền Bắc Ấn, khá gần biên giới Tây Tạng và Nepal và sống tại đó gần 15 năm. Đó là một căn nhà nhỏ của Evans-Wentz, nơi cuốn *Con đường mây trắng* này, bản tiếng Anh và tiếng Đức ra đời. Đây cũng là thời gian Govinda viết các tác phẩm quan trọng khác như *Grundlagen tibetscher Mystik* (*Cơ sở mật tông Tây Tạng*), *Logic and Symbol in the Multi-Dimensional Conception of the Universe* (*Ý nghĩa và biểu tượng trong nhận thức nhiều chiều về vũ trụ*)...

Sau khi các tác phẩm này được sự chào đón nồng hậu, Govinda và Li Gotami đi diễn thuyết nhiều nơi trên thế giới. Tháng 7.1975, nhận lời mời cả một loạt ma tại Mỹ, Govinda và Li Gotami sang định cư tại California.

Khoảng năm 1978 sức khỏe của Govinda bắt đầu giảm nhưng ông vẫn làm việc tiếp tục. Năm 1979 hơn 30 năm sau khi đi Tsaparang, Li Gotami cho ra đời tác phẩm *Tibet in pictures* (*Hình ảnh Tây Tạng*). Năm 1981 Govinda viết xong và xuất bản cuốn *Die innere Struktur des I Ging* (*Cấu trúc nội tại của Kinh Dịch*), trong đó ông khẳng định sự tương thích rõ rệt giữa Phật giáo và Kinh dịch.

Tháng giêng năm 1985 Govinda từ trần sau một cơn đau tim, chết yên lành trong tay người vợ và là người bạn đồng hành tuyệt vời Li Gotami, thọ 87 tuổi. Vài tháng sau Li Gotami trở về quê hương Ấn Độ và từ trần trong tháng 8.1988.

Còn tu viện Tsaparang, cũng như số phận của các tu viện chùa chiền tại Trung Quốc và Tây Tạng, phải chịu sự hủy phá do con người gây ra trong cuối những năm 60 của thế kỷ này dưới một chiến dịch mang tên là “Cách mạng văn hóa”. Tại đất nước Trung Quốc mệnh mông với một nền văn hóa thâm hậu này, những hồng vệ binh trẻ tuổi đã phá hủy vô số đền đài tranh tượng do tiền nhân của họ để lại. Thế nhưng, ngày nay người ta biết hồi đó nếu không có Thủ tướng Chu Ân Lai ra tay can thiệp thì qui mô tàn phá còn ghê gớm hơn nữa.

Sau khi bị phá phách, tu viện Tsaparang phải đóng cửa mãi cho đến năm 1985. Ngay sau khi Tsaparang được chính quyền cho phép viếng thăm lại, có hai người Đức tên là H.Weyer và J.C.Aschoff đến đây trong tháng 5.1986. hai ông đã chụp hình màu các đền thờ màu đỏ, màu trắng và các tranh tượng trong đó mà Govinda và Gotami đã khổ công sao chép gần 40 năm trước. Những hình này hẳn phải là hình màu đầu tiên của tu viện vô song này.

H.Weyer và J.C.Aschoff đã tập hợp các hình này và cho xuất bản trong tập sách mang tên *"Tsaparang - Tibets grosser Geheimnis"* (*Tsaparang - Chốn ẩn mật của Tây Tạng*). Qua tập sách này ta thấy nhiều tranh tượng mà Govinda mô tả này đã mất hẳn, một số khác bị hư hại. Phần lớn các bích họa còn nguyên vẹn và màu sắc còn hết sức đậm đà. Ngược lại, các tượng Phật đã bị hủy hoại nhiều, tượng nào cũng bị mổ ngực, mổ bụng vì người ta hy vọng tìm thấy vàng bạc trong đó.

Người dịch tình cờ tìm thấy tập sách này sau khi đã hoàn thành bản dịch *Con đường mây trắng* và cho rằng đây là một nhân duyên to lớn nên lấy một hình của tập sách để đọc giả tham khảo. Bức tượng này trình bày Đại Nhật Phật, còn có tên là Tì-lô-giá-na (Vairocana) trong đền thờ màu trắng của Tsaparang. Đây là bức tượng bốn mặt của vị Phật tượng trưng cho Pháp thân, đã bị con người mổ ngực tìm vàng (tr.15). Hình tượng này một mặt biểu hiện trình độ nghệ thuật xuất sắc của nghệ nhân Tây Tạng ngày xưa, mặt khác cho thấy sự thô bạo của con người thời nay.

Ngày nay du khách có thể đến thăm Tsaparang và ta thấy đã có đường xe hơi chạy ngang Ngân Sơn, giữa hai hồ Manasavar và Rakastal cũng như đường dẫn đi Tsaparang và các tranh tượng vô giá trong đó vẫn còn đời sống với thời gian, đúng như linh ảnh của Govinda được mô tả trong chương đầu tiên của cuốn sách này.

NGUYỄN TƯỜNG BÁCH

Tháng 10.1999

KHÁI QUÁT VỀ TÂY TẠNG

Trước kia Tây Tạng là một nước độc lập, nay là một khu hành chính ngang với cấp tỉnh của Trung Quốc. Nằm về phía tây nam Trung Quốc. Tên chính thức: Khu tự trị Tây Tạng (Xiang Autonomous Region). Phía bắc giáp Khu tự trị Tân Cương (Xinjiang Uygur Autonomous Region) và tỉnh Thanh Hải (Quinghai Province). Phía đông giáp tỉnh Tứ Xuyên (Sichuan) và Vân Nam (Yunnan). Phía nam giáp Myanmar, Ấn Độ, Bhutan và Népal. Và phía tây cũng còn giáp với Ấn Độ.

So với vị trí các quốc gia trên toàn thế giới thì Tây Tạng là nơi có địa thế cao nhất, xứ sở này nằm ở độ cao trung bình 4875m. Chính vì vậy nó còn được gọi là xứ trên mái nhà của thế giới (theo Roof of the World). Đồng thời là khu biệt lập nhất trên thế giới, nó bị những dãy núi cao bao bọc ở ba phía. Phía nam: dãy Hymalaya, phía tây: dãy Karakorum, phía bắc; dãy Côn Luân (Kunlun). Tổng diện tích: 1.2 triệu km². Thủ phủ cũng chính là thành phố lớn nhất: Lhasa.

ĐIỆN POTALA Ở LHASA

Nằm trên một ngọn đồi cao 980ft (khoảng 330m) so với thành phố Lhasa. Điện này là chốn tu trì và điều hành mọi việc thế tục cũng như tôn giáo, là nơi đã chứng kiến bao thăng trầm của nhiều đời Đạt lai Lạt ma và của cả lịch sử dân Tây Tạng.

Trong điện đặc biệt có hai căn phòng đã tồn tại từ thế kỷ thứ 7 đến nay. Điện này có hai khu vực được đặt tên theo màu tường bên ngoài của từng phần "Bạch dinh" (Dinh thự trắng 1645-1682) dưới triều của Đạt lai Lạt ma thứ 5 và "Xích dinh" (Dinh thự đỏ 1682-1693). Hiện nay hai dinh thự này được sát nhập lại mặc dù trước đó mỗi dinh thự có một chức năng khác nhau. Bạch dinh có phòng họp, cả một xưởng in và một số khu nhà ở. Xích dinh có nhà nguyện, am thất và hầm mộ của tám Đức Đạt lai Lạt ma. Mái của dinh được thếp bằng đồng. Toàn bộ công trình kiến trúc cao 137 tầng, rộng 400m, sâu 350m có 1000 phòng. Bây giờ ngay trong điện

Potala còn có một viện bảo tàng.

ĐẤT DAI VÀ TÀI NGUYÊN

Toàn bộ phần phía nam của Tây Tạng nằm gọn trong dãy Himalaya mà trong đó nhiều ngọn núi cao nhất của thế giới thuộc về dãy này. Một số các ngọn núi chính là Everest (8850m - cao nhất thế giới), Namzha Parwa (7756m) và Gurla Mandhata (7728m). Còn có một dãy Himalaya khác nữa mà người ta gọi là Xuyên Himalaya (Trans Himalaya) ở phía bắc mà đỉnh của nó cao hơn 7300m. Nằm giữa hai dãy này là một thung lũng có con sông trải dài khoảng 1000km từ đông sang tây. Con sông Brahmaputra là sông chính ở đây (người Tây Tạng quen gọi là sông Yarlung Zangbo). Nó chảy từ tây sang đông và đi qua hầu hết khu vực này.

Dãy Xuyên Himalaya nghiêng từ phía bắc đổ xuống cao nguyên Tây Tạng. Cao nguyên này trải dài ra phía tây tới dãy Kasakohu và trải dài ra phía bắc tới dãy Côn Luân.

Cao nguyên Tây Tạng này thỉnh thoảng cũng có núi và có độ cao trung bình 4570m. Nó hơi dốc từ phía nam sang phía đông. Phần phía đông của Tây Tạng là một khu vực có địa hình gồ ghề với một số dãy núi nằm theo hướng bắc nam và có một số thung lũng sâu nằm rải rác.

SÔNG NGÒI, AO HỒ

Tây Tạng là nơi bắt nguồn của nhiều con sông chính trên lục địa châu Á. Sông Brahmaputra là con sông quan trọng nhất Tây Tạng. Các sông Ấn, Hằng và sông Sutlej ở Ấn Độ là thượng nguồn (headwater) ở miền tây Tây Tạng. Có một số con sông như Salween (Nu Jiang) bắt nguồn từ trung Tây Tạng, còn thượng nguồn của sông Mekong (Langcang Jiang), Trường Giang (Dương Tử - Chang Jiang)(55), Hoàng Hà bắt nguồn ở miền bắc Tây Tạng. Nhiều sông ở Tây Tạng có tiềm năng phát triển thủy điện rất lớn. Cao nguyên Tây Tạng có nhiều hồ nước mặn nằm rải rác, chẳng hạn như hồ Ngangla Ringco ở phía tây và hồ Namco (Na mutso) ở phía đông).

KHÍ HẬU

Tây Tạng có một khí hậu bán khô cằn, khắc nghiệt. Lượng mưa trung bình hàng năm chỉ vào khoảng 311mm. Nhiều vùng khác mưa còn thấp hơn thế nhiều. Vùng đông nam là vùng có lượng mưa nhiều nhất. Núi và cao nguyên thường lạnh với các cơn gió lạnh thổi quanh năm. Còn khí hậu tương đối cân bằng nhất chỉ có ở vùng ven sông.

Nhiệt độ trung bình hàng năm là 1.10C. Sau hoàng hôn, nhiệt độ giảm khá nhanh, đây là đặc trưng của Tây Tạng.

TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Tây Tạng có rất nhiều tài nguyên khoáng sản, nhưng rất ít được khai thác. Nhiều khu vực có quặng vàng. Cũng có mỏ với lượng đồng đáng kể, sắt, than và các mỏ muối, borax. Ngoài ra còn có khoáng sản mangan, phosphor, đồng, kẽm, thạch anh, đá grafit, đá tổ ong... Các loại đá quý như ngọc bích, ngọc thạch và nhiều loại đá quý khác cũng có ở đây.

TRỒNG TRỌT VÀ CHĂN NUÔI

Cây cỏ ở cao nguyên Tây Tạng rất thưa thớt. Loại thảo mộc mà Tây Tạng có là cỏ và bụi rậm. Ở vùng cực tây và cực đông có rải rác rừng. Trung nguyên đầy hoa cỏ chủ yếu tập trung ở thung lũng Brahmaputra, sông Ấn (Indes) và sông Sulej. Các vùng này thích hợp với một số loại cây đặc biệt chẳng hạn như sồi, trắc bá, bạch dương và phong. Những cây ăn quả như táo, lê, đào, mận cũng được trồng trong các thung lũng ven sông.

Động vật hoang dã ở Tây Tạng rất đa dạng. Vùng núi có nai Musk, cừu hoang, dê rừng, lừa rừng, trâu Yack, giống linh dương Tây Tạng. Những động vật lớn có vú là báo, cọp, vài loại gấu, chồn, chó sói và khỉ. Chim muông có ngỗng đầu trọc, hải âu, le le và những loại vịt, ngan, ngỗng cũng như giống chim trĩ và gà gô cát rất dễ thương.

DÂN SỐ

Người Tây Tạng chiếm đa số với một số cộng đồng dân tị nạn từ Nepal và Ấn Độ. Một cộng đồng thiểu số khác người Hoa, càng ngày càng tăng do di dân từ bình nguyên Trung Quốc sang.

Ngôn ngữ chính là tiếng Tây Tạng, một nhánh của hệ Hán Tạng. Một bộ phận lớn cư dân

sống đời du mục và bán du mục. Theo số liệu thống kê chính thức Tây Tạng có 2.200.000 người. Hai triệu người Tây Tạng khác sống lưu vong ở Népal, Ấn Độ và Trung Quốc. Tây Tạng là nơi có mật độ dân số thấp nhất trong tất cả các tỉnh Tây Tạng và các vùng khác của Trung Quốc: 1,5 người/km². Thành phố chính duy nhất là Lhasa (với số dân 124.000 người - Thống kê 1992). Thành phố lớn thứ nhì là Sigazé.

KINH TẾ

Các hoạt động kinh tế ở Tây Tạng chủ yếu xoay quanh nông nghiệp tự cung tự cấp. Nuôi gia súc cũng khá phổ biến ở cao nguyên Tây Tạng này. Người ta nuôi cừu, trâu bò và dê. Ngoài ra còn có lạc đà, yack, ngựa.

Những vùng có cỏ cho gia súc gặm được rất ít, chủ yếu tập trung ở các thung lũng ven sông.

Các vụ mùa chính là lúc mạch, lúa mì, kiều mạch, lúa mạch đen, khoai tây và một số loại rau trái. Người ta cũng khai thác một số mỏ than nhằm sản xuất có mở rộng nhưng cũng chỉ giới hạn ở các nhà máy quy mô nhỏ.

Các thiết bị điện tử và công nghiệp vải sợi và các ngành chủ yếu.

VĂN HÓA TƯ TƯỞNG

Tây Tạng theo tôn giáo truyền thống là Lạt ma giáo. Đây là một nhánh của đạo Phật - nhánh duy nhất với hình thức phát triển cao là Phật giáo Mật tông (esoteric). Ngoài ra ở Népal và Mông Cổ cũng có một số người theo đạo này. Sự hành trì tôn giáo rất nghiêm ngặt. Lạt ma giáo tiếp thu một số yếu tố của tín ngưỡng bản địa là đạo Bon. Đạo Bon là một hình thức Phù thủy (Shamanum) có trước khi Phật giáo du nhập và Tây Tạng. Đến bây giờ vẫn tồn tại, mặc dù nó đã bị pha tạp nhiều.

Ngoài ra ở Tây Tạng cũng có cộng đồng thiểu số theo Hồi giáo, Kitô giáo và Hindu. Từ khi Tây Tạng sát nhập vào Trung Quốc năm 1950, tôn giáo đã bị kiểm soát chặt chẽ và Cách mạng văn hóa Trung Quốc năm 1966, Hồng vệ binh (Red Guard) đã phá hủy khoảng 2700 ngôi đền.

Nền văn hóa truyền thống của Tây Tạng cũng dựa trên nền tảng Lạt ma giáo. Tính chất Mật giáo (exoteric) cao. Ở Tây Tạng còn lưu giữ tương đối đầy đủ một số bộ kinh Đạt thừa quý. Lạt ma giáo có nhiều lễ, hội.

LỊCH SỬ

Dường như người dân Tây Tạng đã di cư vào khu vực thung lũng sông hoàng hà và cùng ở chung với các nhóm dân du mục Trung Á, Thổ Nhĩ Kỳ.

Ngày xưa Tây Tạng được chia thành các tiểu quốc, đến thế kỷ thứ 6 thì vua Gnamri Srong-brtsan (Luân Tán Lộng Nang) đã thống nhất các tiểu quốc này. Srongtsen-Gampo (Tùng Tấn Can Bố, 617-651) lên ngôi lúc 13 tuổi. Nhưng năm sau ông cho xây dựng hoàng cung ở Potala và dời quốc đô về đây. Sau đó ông đã bành trướng đế quốc ra đến Népal, phía tây Tây Tạng và một phần Ấn Độ, thậm chí còn tạo được mối bang giao qua hôn nhân với triều Đường. Đường Thái Tông đã gả công chúa Văn Thành cho Tùng Tấn Can Bố. Từ đó du nhập đạo Phật vào Tây Tạng, du nhập một loại chữ viết của Ấn Độ, đồng thời du nhập các nền kỹ thuật canh nông tiên tiến của Trung Hoa.

Từ thế kỷ thứ 7, quân đội Tây Tạng bắt đầu tấn công biên giới Trung Quốc dọc theo con đường tơ lụa. Sự xâm lăng này lên đến cao trào vào năm 763, quân dân Tây Tạng tiến vào đất Trung Quốc, bị cuộc nổi loạn An Lộc Sơn đánh tan tã và An Lộc Sơn chiếm luôn kinh đô Trường An (Changian), bây giờ là Tây An (Xian). Cũng vào khoảng cùng thời gian đó nhà sư (theo bản truyền thuyết) lưng danh của Ấn Độ là Liên Hoa Sinh (Padmasambhava) đến truyền giáo và hoằng pháp tại Tây Tạng. Sự hoằng pháp này thành công mỹ mãn dưới thời vua Khri-Srong-Ide-brtsan và Liên Hoa Sinh đã sáng lập nên dòng tu Bsam-yas (Samye).

SỰ CAI TRỊ CỦA MÔNG CỔ VÀ LẠT MA GIÁO

Vào khoảng gần cuối thế kỷ thứ 10, vương quốc Tây Tạng bắt đầu phân rã, cuối cùng tạo thành nhiều lãnh địa manh mún. Phật giáo có lúc bị lu mờ vào khoảng giữa thế kỷ thứ 11, nhưng các nhà truyền giáo Ấn Độ đã kịp thời khôi phục lại, các tu viện vẫn tiếp tục truyền thống tôn thờ những vị tái sinh, thông thường cũng là trưởng tu viện, đôi khi chỉ là một cậu bé

được người ta tin rằng là hậu thân của vị lạt ma trước. Năm 1240, một đội quân Mông Cổ xâm lược đã tấn công nhiều tu viện; năm 1247, Hốt Tất Liệt đã chỉ định một trong những vị lạt ma hàng đầu làm phó vương lâm thời cho mình ở Tây Tạng. Về mặt hành chính, đất nước Tây Tạng bị tổ chức lại dưới sự bảo hộ của Mông Cổ.

Tây Tạng lấy lại được nền độc lập sau khi triều Nguyên của Mông Cổ sụp đổ vào năm 1368. Những tu viện đổi lập đã giành lại chính quyền từ tay vị lạt ma Phó vương. Chính quyền thế tục này đã được lấy lại vào thế kỷ thứ 15. Phật giáo Tây Tạng đã được hồi sinh nhờ công của nhà cải cách Tsongkhapa (Tông-khách-ba), người sáng lập nên dòng tu mũ vàng (hoàng mào). Năm 1587 vị trưởng dòng tu đời thứ ba nhận tước hiệu Đạt lai - có nghĩa là rộng như là đại dương - từ tay Altakhan, một vị hãn người Mông Cổ. Vị hãn này trên danh nghĩa là phó vương (khan-viceoy). Altal cũng đã đem người dân Mông Cổ đặt dưới quyền lực tôn giáo của Đức Đạt lai lạt ma. Vị trưởng dòng tu Gelugpa đời thứ tư được cho là đã tái sinh vào gia đình Altal, và lực lượng quân Mông Cổ đã vào Tây Tạng để thực hiện yêu sách của vị tái sinh nhưng bị chống đối bởi dòng tu Karmapa và giới quý tộc quyền thế của Tây Tạng. Đến năm 1642, liên minh Mông Cổ - Gelugpa đã thiết lập một chính quyền thống nhất trên toàn cõi Tây Tạng dưới sự cai quản của Đạt Lai lạt ma.

Vào đầu thế kỷ thứ 18, người Mông Cổ và triều Thanh ở Trung Quốc đều liên quan đến một vị Đạt lai lạt ma đời thứ sáu bị truất phế như một kẻ mạo danh. Năm 1720, quân đội Trung Hoa đánh bại quân Mông Cổ ra khỏi Tây Tạng và được đón chào khá nồng nhiệt ở Lhasa; hoàng đế nhà Thanh trên danh nghĩa cai quản toàn bộ đất Tây Tạng và cơ sở những đại diện của mình cũng như những đơn vị đồn trú của mình ở Lhasa, còn chính quyền thì nằm trong tay các vị Đạt lai lạt ma.

Sự can thiệp triệt để nhất cả nhà Thanh tại Tây Tạng vào năm 1792 khi quân đội Trung Hoa giúp Tây Tạng đánh bại sự xâm lược của người Gurka từ Népal. Trong lúc đó, các quan chức người Anh tại nước thuộc địa Ấn Độ đang muốn giành một chỗ đứng ở Tây Tạng. Những cố gắng của họ xưa nay chưa có kết quả, chủ yếu là do sự phản ứng của Tây Tạng trước việc xâm lăng của người Gurka do Anh quốc hậu thuẫn. Mọi người ngoại quốc chỉ trừ người Trung Hoa đều bị trục xuất khỏi Tây Tạng vào năm 1782. Nhà Thanh không hề giúp đỡ gì cho người Tây Tạng trong cuộc chiến với người Ladakh vào năm 1842 và với Népal năm 1858. Năm 1904, Tây Tạng đã tương đối độc lập với Trung Hoa, nhưng lại bị quân Anh xâm lược; người Anh lo sợ ảnh hưởng của Nga tại xứ này. Sự xâm lăng này đã đặt nền tảng cho một hiệp ước song phương Trung - Anh vào năm 1796. Theo những điều khoản của hiệp ước này, hoàng đế Trung Hoa được nhìn nhận là có chủ quyền với nước Tây Tạng, trong khi Tây Tạng lại chẳng hề được hỏi ý kiến về vấn đề này. Hiệp ước cũng nói đến việc trả một số tiền bồi thường lớn cho quân Anh để họ rút quân khỏi Tây Tạng. Vào năm 1907, chính quyền Anh và Nga ký một hiệp ước không can thiệp vào nội bộ Tây Tạng.

ĐỘC LẬP TRÊN DANH NGHĨA

Hiệp ước Trung - Anh đã tạo điều kiện cho nhà Thanh xâm lược Tây Tạng vào năm 1910. Nhưng sau đó nhờ cuộc cách mạng lật đổ nhà Thanh vào năm 1912, Tây Tạng đã giành được độc lập trên danh nghĩa từ tay Trung Quốc. Mọi quân nhân người Trung Hoa bị trục xuất khỏi Tây Tạng. Năm 1914, một hội nghị tổ chức tại Simla quy tụ đại diện của các chính quyền Anh, Trung Quốc, Tây Tạng, một hiệp ước thăm dò được đặt ra để quy định các mối bang giao song phương và đường biên giới giữa cá nước. Hiệp ước cũng quy định một nước Tây Tạng tự trị và chủ quyền của Trung Quốc tại một vùng gọi là nội Tây Tạng (inner Tiber), vùng tiếp giáp với Trung Quốc. Chính quyền Trung Quốc sau đó đã phản đối hiệp ước này. Năm 1918 quan hệ căng thẳng giữa Trung Quốc và Tây Tạng bắt đầu chuyển hướng qua xung đột quân sự; một lệnh ngừng bắn được đưa ra dưới sự giúp đỡ của người Anh, vào tháng 9 cùng năm. Những cố gắng hòa giải xung đột này đều không thành công và chống đối lại nổ ra vào năm 1931. Các vị Đạt lai lạt ma vẫn tiếp tục điều hành Tây Tạng như một quốc gia độc lập.

SÁT NHẬP VÀO TRUNG QUỐC

Tháng 5-1951 một hiệp ước đã được ký trong đó quy định rõ quyền hạn của Đức Đạt lai lạt ma là các vấn đề nội vụ, còn quyền hạn của Trung Quốc là các vấn đề quân sự và ngoại giao.

Trong năm 1952, Trung Quốc đã xây dựng các sân bay tại một số vùng của Tây Tạng và tiếp tục xây dựng các tuyến đường nhằm mục đích phát triển giao thông liên lạc. Một năm sau đó Ấn Độ công nhận Tây Tạng là một phần của Trung Quốc và rút các đội quân đang đóng tại hai đồn giao dịch thương mại ở biên giới. Đức Đạt lai Lạt ma sau đó được bầu làm Phó chủ tịch Hội đồng Nhân dân Quốc gia. Theo những điều khoản của một hiệp ước được ký kết vào tháng 4.1955, Ấn Độ nhường lại cho Trung Quốc quyền kiểm soát hệ thống điện thoại, điện tín và dịch vụ bưu chính của Tây Tạng. Một Ủy ban được lập ra vào năm 1956 để soạn thảo hiến pháp cho Tây Tạng, Đức Đạt lai Lạt ma được chỉ định làm chủ tịch.

Năm 1965 Tây Tạng chính thức là một Khu tự trị của Cộng Hòa Nhân dân Trung Hoa cho đến nay.

[1] Padmasambhava, đại sư Ấn Độ, sống khoảng thế kỷ thứ 8 sau Công nguyên. Sư là người đưa Phật giáo vào Tây Tạng và sáng lập tông phái Nyigmapa. Sư thường sử dụng thần thông, nhiếp phục ma quái, được xem là vị Phật thứ hai sau Thích-Ca Mâu-Ni (ND).

Suragama Sutra

Bài thơ trích từ **Madala, Meditations gedichte und Betrachtungen** của Lama Anagarika Govinda. Những dòng thơ này sinh ra từ một buổi thiền định, được viết lúc tác giả chưa biết đoạn kinh Lăng Nghiêm ở trên (TG)

Điều này làm ta nhớ đến phép lạ Madonna Fatima xảy ra gần đây, được một số lớn người ghi nhận, trong đó có sự xuất hiện của ánh sáng kỳ diệu tương tự. (TG)

Đây là một đoạn hay được ghi lại trong kinh sách của văn hệ Pali, đặc trưng của tinh thần hỉ lạc trong Phật giáo, từ chối mọi dạng ép buộc. (TG)

Mantra

Đó là điều dễ xảy ra vì các tờ không đóng lại thành tập và vì những trang theo nhau của một tờ được in hay viết ngược lại, nên qua mỗi trang, người ta phải quay ngược tờ giấy (TG)

Một hiện tượng không lý giải được cũng như bản chất của điện, hầu như không phải chỉ là một hiện tượng vật lý mà dường như một năng lực sống động, đóng một vai trò quan trọng trong các thể hữu cơ và vận hành của trí não (TG)

Tiếng Hindu có nghĩa là đáng kính. Từ đây Guru được dịch là đạo sư (ND)

Archetypische Lautelemente

Khi rời tu viện đi nơi khác thường ông chỉ mang theo một số thật ít đồ dùng. Đối với ông, hang động cũng tốt như lâu đài, lâu đài cũng như hang động. Giàu sang và tiện nghi vô nghĩa đối với ông, thế nhưng nếu cần ông cũng không ngại sử dụng. Ông không bám giữ vào tiện nghi lẫn đời sống khổ hạnh vì biết rõ, danh hiệu của khổ hạnh cũng chướng ngại như danh hiệu của của cải. Khi nhận được tặng phẩm của nhiều người, thường ông tặng lại kẻ cần thiết hay dùng để sửa đền thờ, tu viện, thư viện... (TG)

Bohicaryavatara, tác phẩm của Tịch Thiên (Santideva), người sống khoảng thế kỷ thứ 7, 8 sau Công nguyên. Tác phẩm này rất phổ biến trong Phật giáo Tây Tạng (ND)

Satipatthana-Sutra

Govinda, **Grundlagen tibetischer Mystik** (Cơ sở đạo học Tây Tạng), Rascher Zurich 1966.

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>
Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :
Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>
Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>